TỔNG CỤC DÂN SỐ - KHHGĐ **QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

DÂN SỐ HỌC

(Tài liệu dùng cho Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dân số-kế hoạch hoá gia đình)

HÀ NỘI - 2011

TỔNG CỤC DÂN SỐ - HHGĐ **QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

DÂN SỐ HỌC

(Tài liệu dùng cho Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dân số-kế hoạch hoá gia đình)

HÀ NỘI – 2011

MỤC LỤC

MỤC LỤC 2
LỜI GIỚI THIỆU 6
LỜI NÓI ĐẦU 8

Chương 1: NHẬP MÔN DÂN SỐ HỌC 10
I. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU DÂN SỐ 10
II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU 11
1. Các khái niệm về Dân cư, Dân số và Dân số học 11
2. Đối tượng nghiên cứu của Dân số học 13
3. Phạm vi nghiên cứu của Dân số học 14
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC 14
IV. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA MÔN HỌC 15
TÓM TẮT CHƯƠNG 16
CÂU HỎI THẢO LUẬN 16

Chương 2: QUY MÔ, CƠ CẤU VÀ CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ 17
I. QUY MÔ DÂN SỐ 17
1. Khái niệm 17
2. Biến động dân số 18
3.Quy mô dân số thế giới 23
4. Quy mô dân số Việt Nam 25
II. CƠ CẤU DÂN SỐ 25
1. Khái niệm cơ cấu dân số 25
2. Cơ cấu tuổi của dân số 27
3. Cơ cấu dân số theo giới tính 35
4. Tháp dân số 38
5. Một số loại cơ cấu dân số quan trọng khác 40
III. PHÂN BỐ DÂN SỐ 44
1. Khái niệm phân bố dân số 44
2. Phân bố dân số thế giới 44
3. Phân bố dân số Việt Nam 46

IV. CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ 48
1. Khái niệm chất lượng dân số 48
2. Các chỉ báo chủ yếu đánh giá chất lượng dân số 50
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số 54
TÓM TẮT CHƯƠNG 58
CÂU HỎI THẢO LUẬN 59
BÀI TẬP THỰC HÀNH 60

Chương 3: MỨC SINH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG 63
I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC THƯỚC ĐO MỨC SINH 63
1. Khái niệm sinh đẻ và mức sinh 63
2. Các thước đo mức sinh 64
3. Mức sinh thay thế 69
II. BIẾN ĐỘNG MỨC SINH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG 69
1. Xu hướng biến động mức sinh 69
2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh 71
III. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ MỨC SINH 73
(Chỉ dùng cho học viên tham khảo)
1. Lý thuyết dựa trên cơ sở sinh học 73
2. Lý thuyết dựa trên cơ sở xã hội, chính trị, và văn hóa 75
3. Lý thuyết dựa trên cơ sở kinh tế (chi phí và lợi ích) 81
TÓM TẮT CHƯƠNG 86
CÂU HỎI THẢO LUẬN 86
BÀI TẬP THỰC HÀNH 87

Chương 4: MỨC CHẾT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG **90**
I. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THƯỚC ĐO MỨC CHẾT 90
1. Các khái niệm 90
2. Các thước đo mức chết 90
II. ĐẶC TRƯNG CỦA MỨC CHẾT, CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ XU THẾ BIẾN ĐỘNG 97
1. Các đặc trưng của mức chết 97
2. Xu hướng biến động mức chết 100
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức chết 103

III. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ MỨC CHẾT 104
(Chỉ dùng cho học viên tham khảo)
1. Lý thuyết về sinh học – di truyền 104
2. Lý thuyết về kinh tế - xã hội 106
3. Lý thuyết tập tính: Sự lựa chọn hành vi của cá nhân 112
TÓM TẮT CHƯƠNG 113
CÂU HỎI THẢO LUẬN 113
BÀI TẬP THỰC HÀNH 114

Chương 5: LÝ THUYẾT QUÁ ĐỘ DÂN SỐ 116
I. NỘI DUNG CỦA HỌC THUYẾT QUÁ ĐỘ DÂN SỐ 116
II. QUÁ ĐỘ DÂN SỐ Ở VIỆT NAM 117
III. Ý NGHĨA CỦA THUYẾT QUÁ ĐỘ DÂN SỐ 119
IV. MỘT SỐ HỌC THUYẾT KHÁC VỀ DÂN SỐ 120
(Chỉ dùng cho học viên tham khảo)
1.Học thuyết của Malthus (1766-1634) 120
2. Trường phái Malthus mới 120
3. Khuynh hướng chống Malthus 121
TÓM TẮT CHƯƠNG 123
CÂU HỎI THẢO LUẬN 124

Chương 6: HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 125
I. HÔN NHÂN 125
1. Khái niệm 125
2. Các thước đo tình trạng hôn nhân của dân số 126
II. GIA ĐÌNH 131
1. Khái niệm gia đình và hộ gia đình 131
2. Quy mô và cơ cấu gia đình 132
3. Chức năng của gia đình 136
TÓM TẮT CHƯƠNG 141
CÂU HỎI THẢO LUẬN 142

Chương 7: DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ **143**
I. DI DÂN 143
1. Khái niệm di dân, đặc trưng và phân loại di dân 143
2. Các thước đo di dân 148
3. Các phương pháp đo lường di dân 149
4. Nguyên nhân chủ yếu di dân 151
5. Các lý thuyết giải thích nguyên nhân chủ yếu của di dân 153
(Chỉ dùng cho học viên tham khảo)
6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển dân số và kinh tế - xã hội 159
II. ĐÔ THỊ HOÁ 166
1. Khái niệm, đặc trưng và các thước đo đô thị hoá 166
2. Ảnh hưởng của đô thị hóa với phát triển dân số và kinh tế - xã hội 171
TÓM TẮT CHƯƠNG 175
CÂU HỎI THẢO LUẬN 176
BÀI TẬP THỰC HÀNH 177

Chương 8: DỰ BÁO DÂN SỐ **181**
I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI DỰ BÁO DÂN SỐ 181
1. Khái niệm 181
2. Phân loại 181
II. CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO DÂN SỐ 182
1. Phương pháp dự báo dựa vào các biểu thức toán học 183
2. Dự báo dân số bằng phương pháp thành phần (hay còn gọi là phương pháp chuyển tuổi) 186
(Chỉ dùng cho học viên tham khảo)
3. Các phần mềm sử dụng trong dự báo dân số 193
TÓM TẮT CHƯƠNG 196
CÂU HỎI THẢO LUẬN 196
BÀI TẬP THỰC HÀNH 197

TÀI LIỆU THAM KHẢO **198**

****

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ của ngành, từ năm 1990, Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ), Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trước đây và Tổng cục DS-KHHGĐ hiện nay, đã phối hợp với Viện Dân số và các vấn đề xã hội, trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức các khoá học bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ quản lý cơ bản về DS-KHHGĐ, gọi tắt là Chương trình cơ bản. Để các khoá học đạt hiệu quả cao, bên cạnh việc xây dựng Chương trình phù hợp, hình thành đội ngũ giảng viên chuyên nghiệp, quản lý các khóa học chặt chẽ, việc nâng cao chất lượng tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập được Tổng cục DS-KHHGĐ đặc biệt quan tâm. Năm 2011, trong khuôn khổ Dự án "Tăng cường năng lực cho Tổng cục DS-KHHGĐ và các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện giai đoạn 2 của Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010" (mã số VNM7PG0009), Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Hà Nội đã hỗ trợ Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức rà soát, đánh giá, chỉnh sửa các tài liệu thuộc Chương trình nói trên, bao gồm:

1. Dân số học
2. Dân số và phát triển
3. Thống kê DS-KHHGĐ
4. Truyền thông DS-KHHGĐ
5. Dịch vụ DS-KHHGĐ
6. Quản lý nhà nước về DS-KHHGĐ

Nhằm đáp ứng yêu cầu của Chiến lược Dân số-Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020, dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đánh giá hiệu quả bộ tài liệu của giai đoạn trước, nhóm chuyên gia đã rà soát lại từng tài liệu và đưa ra các khuyến nghị là căn cứ để các tác giả hoặc tập thể tác giả của từng tài liệu tiến hành chỉnh sửa. Trực tiếp tham gia chỉnh sửa Bộ tài liệu lần này là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm về cả lý thuyết và thực tiễn. Quá trình chỉnh sửa được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ. Giữa mỗi lần chỉnh sửa, bản thảo của từng tài liệu đều được đóng góp ý kiến tại các Hội thảo chuyên gia. GS.TS Nguyễn Đình Cử - Viện trưởng Viện Dân số và các vấn đề xã hội, trường Đại học Kinh tế Quốc dân là Tổng biên tập bộ tài liệu đã biên tập lại lần cuối.

Chúng tôi hy vọng chất lượng Bộ tài liệu này nhờ đó đã được nâng lên đáng kể và sẽ đóng góp vào sự thành công của các khóa học. Nhân dịp ban hành Bộ tài liệu, tôi trân trọng cảm ơn:

- Quỹ Dân số Liên hợp quốc vì những đóng góp to lớn cho Chương trình DS-KHHGĐ của Việt Nam nói chung và trợ giúp hoàn thiện Bộ tài liệu này nói riêng;
- Ban quản lý Dự án VNM7PG0009, tập thể các tác giả và tất cả những ai đã đóng góp vào sự thành công của Bộ tài liệu.

Mặc dù việc bồi dưỡng cán bộ của ngành theo Chương trình cơ bản đến nay đã được 22 năm, nhưng dưới ảnh hưởng của những lần thay đổi về bộ máy tổ chức, chức năng nhiệm vụ nên Bộ tài liệu này vẫn được coi là đang trong quá trình hoàn thiện. Vì vậy, không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các giảng viên và anh chị em học viên để tài liệu ngày càng hoàn thiện. Mọi ý kiến xin gửi về Vụ Tổ chức Cán bộ, Tổng cục DS-KHHGĐ, số 12, Ngô Tất Tố, quận Đống Đa, Hà Nội.

	TỔNG CỤC TRƯỞNG **TỔNG CỤC DÂN SỐ-KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH** (Đã kí) **TS. Dương Quốc Trọng**

LỜI NÓI ĐẦU

Dân số học là một trong các môn học nhằm trang bị kiến thức dân số cơ bản: Khái niệm, bản chất các thước đo, các quá trình và các nhân tố ảnh hưởng đến biến động dân số. Đây là khối kiến thức rất cần thiết đối với đội ngũ cán bộ ngành DS - KHHGĐ, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay.

Cuốn tài liệu được xây dựng dành riêng cho việc giảng dạy và học tập môn Dân số học trong chương trình Bồi dưỡng kiến thức cơ bản về DS -KHHGĐ cho cán bộ ngành DS - KHHGĐ. Nội dung tài liệu gồm 6 chương:

Chương 1: Nhập môn Dân số học, trang bị cho học viên những khái niệm cơ bản về dân cư, dân số, nhiệm vụ của môn học, phương pháp nghiên cứu môn học.

Chương 2: Quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số, dành trang bị cho học viên khái niệm, phương pháp tính , bản chất và ý nghĩa của các thước đo qui mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và các yếu tố ảnh hưởng.

Chương 3: Mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng trang bị cho học viên khái niệm, phương pháp tính toán, bản chất và ý nghĩa của thước đo mức sinh, xu hướng biến động mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng.

Chương 4: Mức chết và các nhân tố ảnh hưởng, cung cấp cho học viên khái niệm, phương pháp tính toán, bản chất và ý nghĩa của các thước đo mức chết, xu hướng biến động mức chết và các yếu tố ảnh hưởng.

Chương 5: Lý thuyết quá độ dân số, học xong chương này học viên sẽ trình bày được bản chất của học thuyết quá độ dân số và quá độ dân số ở Việt Nam.

Chương 6: Hôn nhân và Gia đình, trang bị cho học viên những khái niệm cơ bản về hôn nhân và gia đình, các thước đo tình trạng hôn nhân, các chức năng cơ bản của gia đình.

Chương 7: Di dân và đô thị hóa, học xong chương này học viên sẽ trình bày được cái khái niệm về di dân, người di cư và đô thị hóa; khái niệm, phương pháp tính toán, bản chất của các thước đo di dân và đô thị hóa; Ảnh hưởng của di dân và đô thị hóa tới sự phát triển dân số và kinh tế - xã hội.

Chương 8: Dự báo dân số, học xong chương này học viên có thể tiến hành dự báo dân số của địa phương bằng các phương pháp đơn giản nhất.

Tài liệu này bao gồm phần nội dung chính, nội dung tóm tắt và tài liệu tham khảo. Nội dung chính của tài liệu sẽ được trình bày trên lớp thông qua các bài giảng của giảng viên. Phần tóm tắt giúp học viên hệ thống lại kiến thức đã học. Phần tài liệu tham khảo là những kiến thức mở rộng thêm dành cho những học viên muốn mở rộng hơn kiến thức đã tiếp thu trên lớp.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn các chuyên gia của Tổng cục DS-KHHGĐ về những đóng góp quý báu cho việc xây dựng đề cương và hoàn thiện tài liệu. Trân trọng cảm ơn GS.TS. Nguyễn Đình Cử đã cố vấn khoa học cho nội dung và bố cục của tài liệu. Trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên hiệp quốc về sự hỗ trợ tài chính để chúng tôi có điều kiện xây dựng và hoàn thiện cuốn tài liệu. Xin gửi lời cảm ơn tới các nghiên cứu viên trẻ của Viện Dân số và các vấn đề xã hội, những người đã đóng góp công sức cho việc thu thập các số liệu, tài liệu mới.

CÁC TÁC GIẢ

PGS.TS. Nguyễn Thị Thiềng

TS. Lưu Bích Ngọc

Chương 1
NHẬP MÔN DÂN SỐ HỌC

I. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU DÂN SỐ

Dân số học là một môn khoa học xã hội. Các hiện tượng dân số gắn chặt với đời sống của xã hội. Vì vậy, dân số học nghiên cứu đến hành vi của con người. Chẳng hạn, sinh và chết không phải chỉ có tác động của yếu tố sinh học mà còn chịu tác động của ý thức và hành vi của con người. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh thì tuổi kết hôn, tần xuất quan hệ tình dục, kỹ thuật tránh thai… là những yếu tố tác động trực tiếp. Những yếu tố kinh tế - xã hội có tác động gián tiếp đến mức sinh. Ví dụ, trình độ học vấn của phụ nữ ảnh hưởng đến tuổi kết hôn, ý thức và hành vi tránh thai, vì vậy tác động đến số lượng con mà phụ nữ đó sinh ra. Qua việc giải thích mối quan hệ này, những quan hệ kinh tế - xã hội và dân số có thể được giải thích rõ.

Chết không chỉ do sự suy thoái của các tế bào trong cơ thể, do tác động của bệnh tật mà còn do hành vi của con người. Nghiện rượu, nghiện thuốc lá, quan hệ tình dục không an toàn, tiêm chích ma túy chung bơm kim tiêm… là những nguyên nhân có thể làm tăng mức chết trong cộng đồng dân cư.

Di cư chủ yếu là do tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội. Di cư cũng có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như: chiến tranh, biến đổi khí hậu hoặc những biến cố không nằm trong các quyết định của cá nhân. Nhưng nguyên nhân chủ yếu dẫn tới luồng di cư hiện nay ở Việt Nam, đặc biệt là di cư nông thôn thành thị là do chênh lệch mức sống giữa các vùng miền, nguyên nhân chủ yếu dẫn tới quyết định di cư của người dân là hướng tới những gì tốt đẹp hơn cho bản thân và cho con cái.

Ngoài sinh, chết và di cư còn nhiều yếu tố khác mà dân số học quan tâm đến. Ví dụ, nghiên cứu cơ cấu dân số theo giới tính là một biến số đặc biệt quan trọng. Con người muốn sinh đẻ được cần sự tồn tại cả phụ nữ và nam giới. Sự cân bằng giới tính trong dân số, số cặp vợ chồng có khả năng sinh con, vô sinh đều ảnh hưởng đến mức sinh và tăng trưởng dân số. Mất cân bằng giới tính khi sinh trong cộng đồng sẽ ảnh hưởng tới khả năng kết hôn, qua đó ảnh hưởng đến mức sinh và tăng trưởng dân số.

Tuổi và giới tính là những tiêu thức quan trọng trong nghiên cứu dân số. Phụ nữ ở các độ tuổi khác nhau sẽ có khả năng sinh đẻ khác nhau. Ở mỗi độ tuổi, khả năng lao động của con người cũng khác nhau, nhu cầu chăm sóc và nhu cầu tận hưởng các dịch vụ y tế - xã hội cũng khác nhau. Do đó, tỷ trọng các nhóm tuổi trong dân số cho biết cơ cấu theo tuổi của dân số đó. Tỷ trọng nam và nữ trong tổng

số dân không chỉ là yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh mà còn là yếu tố ảnh hưởng đến mức chết và các nhu cầu kinh tế - xã hội khác.

Hôn nhân và gia đình cũng là vấn đề dân số học rất chú ý nghiên cứu, phân tích. Tuổi kết hôn của dân số cao hay thấp liên quan đến số lượng con mà mỗi cặp vợ chồng sẽ sinh ra. Trình độ học vấn, nghề nghiệp, tôn giáo và nhiều yếu tố khác là những yếu tố ảnh hưởng tới hôn nhân. Gia đình là một đơn vị thiết yếu của xã hội. Chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, chăm sóc và tái tạo sức lao động cho mọi thành viên của gia đình. Ngoài ra, gia đình còn là một đơn vị kinh tế. Mặc dù, hiện nay, dưới tác động của công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhiều gia đình không còn có chức năng sản xuất, kinh doanh, nhưng vẫn còn một bộ phận không nhỏ các hộ gia đình là các hộ kinh doanh cá thể, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Đối với những gia đình này thì gia đình vẫn giữ chức năng sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Dân số thường xuyên thay đổi dưới tác động của sinh, chết và di cư. Khi nghiên cứu biến động dân số, vấn đề trung tâm cần chú ý là tái sản xuất dân số nói chung và từng bộ phận cấu thành của dân số nói riêng. Do đó, việc phân chia dân số thành các nhóm khác nhau có ý nghĩa và tác dụng to lớn trong phân tích dân số.

Mục tiêu nghiên cứu của dân số học là tìm ra quy luật trong các hiện tượng: sinh, chết, kết hôn, ly hôn và di dân; các yếu tố ảnh hưởng tới các hiện tượng đó và mối quan hệ giữa các hiện tượng trên đối với tăng trưởng dân số.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Các khái niệm về Dân cư, Dân số và Dân số học

Dân cư của một vùng là tập hợp những con người cùng cư trú trên một lãnh thổ nhất định (xã, huyện, tỉnh, quốc gia, châu lục hay toàn bộ trái đất). Chẳng hạn: dân cư Hà Nội, dân cư miền núi, dân cư Việt Nam... Dân cư của một vùng lãnh thổ là khách thể nghiên cứu chung của nhiều môn khoa học, cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, như Y học, Kinh tế học, Ngôn ngữ học,... Mỗi khoa học nghiên cứu một mặt, một khía cạnh nào đó của khách thể này, tức là xác định được đối tượng nghiên cứu riêng của mình.

Khi nghiên cứu dân cư của một vùng nào đó thì thông tin quan trọng và cần thiết, thường được tìm hiểu đầu tiên là quy mô của nó tại một thời điểm (khi điều tra hoặc tổng điều tra dân số) hoặc một thời kỳ nhất định (một, vài năm), tức là tổng số người hay là tổng số dân tại một thời điểm hay một thời kỳ nhất định. Ở đây, mỗi con người, không phân biệt già, trẻ, nam, nữ đều là một đơn vị để thống kê. Tuy tất cả thành viên của một dân cư nào đó đều có điểm chung là cùng sinh sống trên một lãnh thổ nhưng họ thường khác nhau về giới tính, độ tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân... Vì vậy, sẽ hiểu biết chi tiết hơn về một dân cư nếu phân chia tổng số dân thành nhóm

nam, nhóm nữ hoặc các nhóm khác nhau về độ tuổi, tức là nghiên cứu cơ cấu của dân cư theo giới tính hoặc độ tuổi.

Dân số là dân cư được xem xét, nghiên cứu ở góc độ: quy mô, cơ cấu và chất lượng.

Nội hàm của khái niệm dân cư không chỉ bao gồm số người, cơ cấu theo độ tuổi và giới tính mà nó còn bao gồm cả các vấn đề kinh tế, văn hoá, sức khoẻ, ngôn ngữ... tức là nó rộng hơn rất nhiều so với nội hàm của khái niệm dân số. Quy mô, cơ cấu dân số trên một lãnh thổ không ngừng biến động do có người được sinh ra, có người bị chết, có người di cư đến và có người di cư đi, hoặc đơn giản chỉ là theo năm tháng, bất cứ ai cũng chuyển từ nhóm tuổi này sang nhóm tuổi khác. Như vậy, nói đến dân số là nói đến quy mô, cơ cấu, chất lượng và những yếu tố gây nên sự biến động của chúng như: sinh, chết và di cư. Vì vậy, dân số thường được nghiên cứu cả ở trạng thái tĩnh lẫn trạng thái động.

- *Nghiên cứu dân số ở trạng thái tĩnh:* Nghiên cứu trạng thái dân cư tại một thời điểm (thời điểm điều tra, hoặc tổng điều tra dân số): Số lượng, phân bố, cơ cấu dân số theo một hay nhiều tiêu thức như: Tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, nghề nghiệp…
- *Nghiên cứu dân số ở trạng thái động:* Nghiên cứu ba dạng vận động của dân cư: Vận động tự nhiên thông qua sinh và chết; Vận động cơ học tức là đi và đến; Vận động xã hội bao gồm những tiến triển về học vấn, nghề nghiệp, mức sống, hôn nhân…

Kết quả của 3 dạng vận động nêu trên là tập hợp dân cư đổi mới liên tục, hay nói một cách khác là xảy ra quá trình tái sản xuất dân số.

Năm 1958, Liên hợp quốc xác định rằng "Dân số học là khoa học nghiên cứu về dân số, về cơ bản liên quan đến quy mô, cơ cấu và sự phát triển dân số".

Nhiều nhà khoa học cho rằng tái sản xuất dân số chỉ là đổi mới dân số thông qua sinh và chết, tức là biến động tự nhiên hay còn gọi là tái sản xuất dân số theo nghĩa hẹp. Họ cho rằng Dân số học chỉ trả lời câu hỏi: quy mô dân số như thế nào, phân bố dân số ra sao và cơ cấu dân số thể hiện thế nào mà không trả lời câu hỏi tại sao lại như vậy.

Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng, vận động tự nhiên dân số giữ một vị trí trung tâm của quá trình dân số, song nếu chỉ dừng lại ở việc mô tả chúng là chưa đủ, cần tìm ra được mối liên hệ vốn có giữa chúng với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật-công nghệ, xã hội và môi trường mà chúng phát sinh. Tức là tìm được mối quan hệ nhân quả giữa các quá trình dân số cũng như bản chất của quá trình này và do đó việc dự báo dân số và xây dựng các chính sách dân số, kinh tế-xã hội mới đúng đắn và khoa học.

Như vậy, có thể khái quát rằng Dân số học là một môn khoa học, nghiên cứu quy mô, phân bố, cơ cấu và chất lượng dân số trong trạng thái tĩnh (tại một thời điểm điều tra hoặc tổng điều tra dân số nhất định) và trong trạng thái động (nghiên cứu biến động dân số qua thời gian bao gồm các loại biến động: Biến động tự nhiên (dưới tác động của sinh và chết), biến động cơ học (dưới tác động của đi và đến), biến động xã hội (trình độ học vấn, nghề nghiệp …) và biến động chất lượng dân số (về thể chất: chiều cao, cân nặng, sức khỏe thể hiện thông qua tuổi thọ bình quân của dân số, về trí lực: chỉ số IQ (Intelligent quotation), trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, và tâm lực của dân số thể hiện thông qua chất lượng lao động, kỷ luật lao động và kỹ năng sống …).

2. Đối tượng nghiên cứu của Dân số học

Đối tượng nghiên cứu của Dân số học là:

Tái sản xuất dân số theo nghĩa hẹp là quá trình thay thế không ngừng các thế hệ dân số kế tiếp nhau thông qua các sự kiện sinh và chết. Theo quan điểm này, tái sản xuất dân số theo nghĩa hẹp chính là đối tượng nghiên cứu của Dân số học. Tuy nhiên, sự biến động thuần tuý mang tính tự nhiên chỉ có được trên quy mô toàn thế giới (hoặc quy mô từng quốc gia nếu coi dân số của mỗi nước là một dân số đóng). Ở các vùng lãnh thổ nhỏ hơn thường xảy ra tình trạng di cư, sự dịch chuyển dân cư từ vùng lãnh thổ này đến vùng lãnh thổ khác. Theo nghĩa hẹp, sự di chuyển này không làm thay đổi số lượng, cơ cấu dân số của cả nước nhưng thực tế nó làm thay đổi cấu trúc dân số của các vùng, thay đổi điều kiện sống của những người dân di cư cũng như những người dân không di cư. Thậm chí, nó làm thay đổi tập quán dân cư ở những vùng có người đi và vùng có người đến… Vì vậy, nó sẽ làm thay đổi hành vi dân số của dân cư các vùng. Như vậy, xét theo nghĩa rộng, di cư cũng là một yếu tố làm thay đổi quá trình dân số. Trên cơ sở này, khái niệm tái sản xuất dân số theo nghĩa rộng được hình thành.

Tái sản xuất dân số theo nghĩa rộng là quá trình thay thế không ngừng các thế hệ dân số kế tiếp nhau thông qua các sự kiện sinh, chết và di cư. Quan điểm này cho rằng tái sản suất dân số theo nghĩa rộng mới chính là đối tượng của Dân số học.

Tuy nhiên, các quá trình dân số vận động liên tục, không ngừng đổi mới về lượng và chất, thế hệ sau kế tiếp thế hệ trước ở mức độ phát triển cao hơn. Tập hợp những thay đổi dân số như vậy gọi là quá trình tái sản xuất dân số. Xét về lượng, nếu dân số của kỳ sau lớn hơn dân số của kỳ trước thì ta có kiểu tái sản xuất dân số mở rộng, nếu dân số kỳ sau nhỏ hơn dân số kỳ trước là tái sản xuất dân số thu hẹp. Mặt khác, Dân số học cũng hết sức chú ý đến nghiên cứu về chất lượng dân số như biến động về cơ cấu dân số, biến động về thể lực, về trí lực.

3. Phạm vi nghiên cứu của Dân số học

Nghiên cứu dân số không chỉ hạn chế ở nghiên cứu quy mô và cơ cấu dân số trong trạng thái tĩnh mà nghiên cứu cả những mối quan hệ giữa những yếu tố và quá trình dân số như đã nêu ở trên . Đồng thời, các mối quan hệ này cần được xem xét trong bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường xung quanh. Khi xây dựng các chính sách dân số cũng cần thiết phải hiểu rõ hoàn cảnh xung quanh để đề ra mục tiêu và giải pháp phù hợp.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

Con người, ngoài những yếu tố tự nhiên, sinh học còn tồn tại trong những điều kiện kinh tế-xã hội nhất định và chịu sự tác động của chính những điều kiện kinh tế-xã hội xung quanh. Cao hơn nữa, con người còn là tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Do đó, khi nghiên cứu bất kỳ một hiện tượng hoặc một quá trình dân số nào cũng cần đặt nó trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Cần phải nghiên cứu nó bằng quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển… của phép duy vật biện chứng.

Để nghiên cứu các vấn đề dân số, người ta không thể nghiên cứu một cá thể, mà phải nghiên cứu một tổng thể dân cư với một quy mô đủ lớn, đến mức đủ gạt bỏ các nhân tố ngẫu nhiên, tìm ra được các quy luật hoặc tính quy luật của quá trình dân số.

Trong Dân số học, thời gian và độ tuổi có mối quan hệ đặc biệt mà không môn khoa học nào khác có được. Dân số học còn sử dụng các công cụ khác như: lịch sử dân số học, kinh tế học dân số, các bảng dân số.

Các phương pháp thống kê cũng được sử dụng rất rộng rãi trong dân số học, từ việc thu thập số liệu, xử lý thông tin đến việc trình bày, phân tích các số liệu về dân số. Các nhà Dân số học cho rằng thống kê là công cụ không thể thiếu được trong quá trình nghiên cứu dân số.

Ngoài ra, toán học cũng được sử dụng nhiều trong Dân số học để mô hình hoá các quá trình dân số, để biểu diễn quá trình tăng trưởng dân số, hoặc các mối liên hệ giữa các biến dân số với các biến khác bằng các hàm số toán học.

Để nghiên cứu "con người xã hội" phải sử dụng các phương pháp điều tra, thu thập, xử lý thông tin của Xã hội học.

Ngoài ra, Dân số học còn sử dụng các phương pháp về dự báo Dân số, phương pháp tâm lý học và những cơ sở lý thuyết hình thành chính sách dân số…

IV. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA MÔN HỌC

Bất kỳ một hình thái kinh tế xã hội nào, muốn tồn tại và phát triển đều phải duy trì hai dòng sản xuất: Sản xuất ra của cải vật chất (tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) và sản xuất ra chính bản thân con người. Hai dòng sản xuất này luôn tồn tại đồng thời và có mối liên hệ, tác động lẫn nhau. Vì vậy, nghiên cứu tái sản xuất dân số là nghiên cứu một lĩnh vực liên quan trực tiếp và quyết định đến sự tồn tại và phát triển xã hội.

Trong mối liên hệ với nền sản xuất xã hội, con người vừa là chủ thể quyết định sự tồn tại và phát triển của nó, vừa là khách thể, là lực lượng tiêu dùng những của cải do mình tạo ra. Vì vậy, các kế hoạch sản xuất, dịch vụ không thể thiếu được các căn cứ về quy mô, cơ cấu dân số. Việc nghiên cứu thị trường bắt đầu bằng việc mô tả khái quát tình hình dân số mà nó phục vụ.

Quy mô, cơ cấu, sự gia tăng dân số thường là kết tinh của các yếu tố kinh tế - xã hội, phản ánh các điều kiện xã hội. Vì vậy, xuất phát từ các đặc trưng của dân số, từ các yếu tố dân số, có thể tìm hiểu, phát hiện dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Chẳng hạn, nghiên cứu luồng di dân giữa nông thôn và thành thị cho phép đánh giá tình hình phát triển kinh tế của đất nước, "sự bùng nổ trẻ em" hôm nay sẽ giúp ta dự báo sự bùng nổ nhu cầu việc làm trong khoảng 15 - 20 năm sau...

Nếu xét riêng trong lĩnh vực dân số, các thông tin chính xác về các yếu tố dân số cho phép thấy được bức tranh toàn cảnh về dân số. Đó chính là một nền tảng vật chất quan trọng của xã hội, mà dựa vào đó người ta có thể thực hiện việc quản lý có hiệu quả sự phát triển dân số của đất nước cũng như từng khu vực. Đó cũng chính là cơ sở để hoạch định chính sách dân số quốc gia một cách hợp lý.

Có thể thấy rằng, Dân số học cho phép hiểu biết một trong những cơ sở vật chất của xã hội, qua đó hiểu biết đời sống xã hội và góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Tập hợp những con người cùng cư trú trên một lãnh thổ nhất định (xã, huyện, tỉnh, quốc gia, châu lục hay toàn bộ trái đất) gọi là dân cư của vùng đó. Dân số là dân cư được xem xét, nghiên cứu ở góc độ: quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số. Các yếu tố trên của dân số bị thay đổi bởi các hiện tượng sinh, chết, di cư. Nói cách khác đây là những yếu tố gây nên biến động dân số.

Dân số học được định nghĩa theo nghĩa hẹp là khoa học nghiên cứu quy mô, phân bố, cơ cấu dân số và chất lượng dân số. Tuy nhiên, nghiên cứu về dân số không chỉ giới hạn ở những yếu tố nói trên mà còn nói đến nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình dân số với các yếu tố kinh tế xã hội, văn hóa và môi trường.

Đối tượng nghiên cứu của Dân số học là quá trình tái sản xuất dân số. Tái sản xuất dân số theo nghĩa hẹp là quá trình thay thế không ngừng các thế hệ dân số kế tiếp nhau thông qua các sự kiện sinh và chết. Tái sản xuất dân số theo nghĩa rộng là quá trình thay thế không ngừng các thế hệ dân số kế tiếp nhau thông qua các sự kiện sinh, chết và di cư. Dân số học còn nghiên cứu về chất lượng dân số.

Dân số học sử dụng nhiều phương pháp trong nghiên cứu như: Phương pháp biện chứng, phương pháp lịch sử, phương pháp toán học, thống kê học, xã hội học…

Nghiên cứu dân số có ý nghĩa to lớn không chỉ trong công tác dân số mà nó còn có ý nghĩa thực tiến đối với quản lý kinh tế-xã hội ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

CÂU HỎI VÀ THẢO LUẬN

1. Phân biệt khái niệm Dân cư và Dân số?
2. Trình bày và phân tích đối tượng nghiên cứu của Dân số học?
3. Phân tích mục đích và ý nghĩa thực tiễn việc học và nghiên cứu dân số?

****

Chương 2
QUY MÔ, CƠ CẤU, PHÂN BỐ VÀ CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

I. QUY MÔ DÂN SỐ

1. Khái niệm

Quy mô dân số của một vùng lãnh thổ (một địa phương, một nước, hay một châu lục...) là tổng số dân sinh sống trên vùng lãnh thổ đó.

Quy mô dân số có thể chia ra quy mô dân số thời điểm (đầu kỳ, cuối kỳ, một thời điểm nào đó) và quy mô dân số trung bình của một thời kỳ.

Quy mô dân số thời điểm là quy mô dân số được thống kê vào một thời điểm nhất định. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở vào thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2009, quy mô dân số Việt Nam là 85.789.583 người.

Có nhiều chỉ tiêu tính toán quy mô dân số thời điểm. Cụ thể như sau:

+ *Dân số hiện có*: Là số người thực tế có mặt ở một địa phương tại thời điểm điều tra dân số, không kể người đó có sinh sống thường xuyên ở địa phương đó hay không.

+ *Dân số thường trú:* Là số người thường xuyên sinh sống tại một địa phương. Theo quy định hiện hành của Tổng cục Thống kê, nếu thời gian thường xuyên sinh sống tại một địa phương từ 6 tháng trở lên thì được coi là dân số thường trú tại địa phương đó.

Cần phân biệt giữa dân số thường trú theo định nghĩa này với dân số thường trú về mặt pháp lý (dân số có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương). Trong nhiều trường hợp, dân số thường trú và dân số có đăng ký hộ khẩu thường trú không trùng nhau. Điều này là do quá trình di cư tạo nên. Hiện nay ở nước ta có hiện tượng người dân di cư ra thành phố sinh sống nhiều năm nhưng họ vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi gốc (ở quê).

+ *Dân số tạm trú:* Là những người không thường xuyên sinh sống tại một địa phương, nhưng lại có mặt vào thời điểm điều tra tại địa phương đó.

+ *Dân số tạm vắng*: Là những người thường xuyên sinh sống tại một địa phương, nhưng tại thời điểm điều tra lại vắng mặt tại địa phương đó.

Quy mô dân số trung bình là số trung bình cộng của các dân số thời điểm.

Có nhiều phương pháp tính quy mô dân số trung bình, việc áp dụng phương pháp tính nào phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và độ chính xác mong muốn. Có thể áp dụng theo công thức đơn giản sau:

$$\overline{P} = \frac{P_1 + P_0}{2}$$

Trong đó: P_0: số dân tại thời điểm đầu kỳ (đầu năm)

P_1: số dân tại thời điểm cuối kỳ (cuối năm)

Ví dụ: Dân số của xã A tại thời điểm 01/01/2009 là 2,912 nghìn người và tại thời điểm 31/12/2009 là 2,970 nghìn người. Vậy dân số trung bình của xã A năm 2009 được tính bằng:

$$P_{2009} = (2,912+2,970)/2 = 2,941 \text{ (nghìn người)}$$

2. Biến động dân số

Biến động dân số là sự tăng hoặc giảm quy mô dân số của một địa phương theo thời gian. Nếu quy mô dân số của một địa phương tại thời điểm cuối lớn hơn thời điểm đầu của một thời kì gọi là gia tăng dân số. Ngược lại, nếu quy mô dân số của một địa phương thời điểm cuối nhỏ hơn thời điểm đầu gọi là suy giảm dân số. Số lượng tuyệt đối của biến động dân số được tính bằng chênh lệch về quy mô dân số ở thời điểm cuối và thời điểm đầu của một thời kì.

2.1. Phương trình cân bằng dân số

Phương pháp cơ bản nhất để tính toán sự biến động dân số qua thời gian là phương trình cân bằng dân số.

$$P_t = P_0 + (B-D) + (I-O)$$

Trong đó:

P_t: Dân số tại thời điểm t;

P_0: Dân số tại thời điểm gốc;

B: Số trẻ sinh sống trong khoảng thời gian từ thời điểm 0 đến thời điểm t;

D: Số người chết trong khoảng thời gian từ thời điểm 0 đến thời điểm t;

I: Số người nhập cư trong khoảng thời gian từ thời điểm 0 đến thời điểm t;

O: Số người xuất cư trong khoảng thời gian từ thời điểm 0 đến thời điểm t.

Ví dụ: Dân số của tỉnh A ngày 01 tháng 1 năm 2011 là 295.412 người, trong khoảng thời gian từ 1 tháng 1 đến 31 tháng 12 năm 2011, tỉnh A có 5.908 trẻ em được sinh ra; 1.477 người chết; 4.431 người từ tỉnh khác đến định cư tại tỉnh và 1.772 người đi khỏi tỉnh đến nơi khác để sinh sống. Tính dân số tỉnh A vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

Áp dụng công thức trên, dân số của tỉnh A ngày 31/12/2011 được tính như sau:

$$P_{31/12}= 295.412+ (5.908-1.477) + (4.431- 1.772) = 302.502 \text{ (người)}$$

2.2. Tỷ suất tăng trưởng dân số

Tăng trưởng dân số là sự tăng hoặc giảm số dân trong một năm nhất định ở một địa phương. Lượng tăng (giảm) số dân được tính theo công thức sau:

Lượng tăng/giảm số dân = số trẻ em sinh sống trong năm – số người chết trong năm + số người nhập cư trong năm – số người xuất cư trong năm

Tỷ suất tăng trưởng dân số là quan hệ so sánh giữa lượng tăng (giảm) số dân trong một năm của địa phương với dân số trung bình của địa phương trong năm đó.

Tỷ suất tăng trưởng dân số có tính đến các thành phần của sự tăng trưởng dân số: sinh, chết, chuyển đi và chuyển đến. Tỷ suất tăng trưởng dân số trong một năm được tính theo công thức sau:

$$r = \frac{(B-D)+(I-O)}{\overline{P}} * 1000 \text{ (phần nghìn)}$$

Trong đó: B: Số trẻ sinh sống trong năm

D: Số người chết trong năm

I: Số người nhập cư trong năm

O: Số người xuất cư trong năm

$\overline{P}$: Dân số trung bình của năm

r: Tỷ suất tăng trưởng dân số

Lưu ý, tỷ suất tăng trưởng dân số có đơn vị là phần nghìn. Nhưn g thông thường người ta tính tỷ suất này theo đơn vị phần trăm.

Ví dụ: Với số liệu của dân số tỉnh A nêu trên, tỷ suất tăng trưởng dân số năm 2011 được tính như sau:

$$r = \frac{(5.908-1477) + (4.431- 1{,}772)}{(295.412+302.502)/2} * 1000 = 23{,}7 \text{ (phần nghìn)}$$

Cần lưu ý rằng tỷ suất tăng trưởng dân số giảm xuống nhưng vẫn có giá trị "dương" không đồng nghĩa với việc giảm số lượng dân ở địa phương. Điều này chỉ

có nghĩa là tốc độ tăng dân số ở địa phương đó đang giảm xuống. Nhưng tỷ suất tăng trưởng dân số âm có nghĩa là số lượng dân ở địa phương giảm xuống.

2.3. Tỷ suất tăng trưởng tự nhiên dân số

Giữa các thời kỳ khác nhau, quy mô, cơ cấu và tỷ suất tăng trưởng dân số khác nhau. Sự khác nhau đó trước hết do biến động tự nhiên dân số (tổng hợp của các yếu tố sinh và chết) tạo nên. Biến động tự nhiên dân số có thể xác định bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối.

Lượng tăng/giảm tuyệt đối: Số dân tăng (giảm) tự nhiên (NI) được xác định bằng hiệu số giữa số người sinh ra (B) và số người chết đi (D) trong cùng thời kỳ .

$$NI = B - D$$

Tỷ suất tăng trưởng tự nhiên dân số biểu thị số dân tăng (giảm) so với 1.000 dân trung bình trong một thời kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{\overline{P}} * 1000 \qquad \text{(phần nghìn)}$$

Ví dụ: Địa phương A trong một năm 2010 có 23.000 trẻ em được sinh ra và có 9.000 người chết đi. Vậy số dân tăng lên của địa phương này là 14.000 người. Nếu dân số trung bình trong năm của địa phương đó là 1 .000.000 người, thì tỷ suất tăng trưởng tự nhiên dân số sẽ là:

$$NIR = \frac{14\ .000}{1.000\ .000} * 1000 = 14\ \%o$$

(Tỷ suất tăng trưởng tự nhiên dân số của địa phương A là 14 phần nghìn, tức là cứ trung bình 1.000 người dân, dân số địa phương A sẽ tăng thêm 14 người trong năm 2010).

2.4. Tỷ suất tăng trưởng cơ học dân số

Biến động dân số không chỉ có biến động tự nhiên do sinh và chết tạo nên mà còn bao gồm cả biến động cơ học được cấu thành bởi số dân đi khỏi địa phương và số người đến định cư ở địa phương. Biến động cơ học dân số có thể xác định bằng số tuyệt đối và số tương đối:

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối: lượng tăng/giảm cơ học dân số (NM) được xác định bằng chênh lệch giữa số người đến (I) và số người đi khỏi (O) địa phương trong cùng một năm.

$$NM = I-O$$

Tỷ suất tăng trưởng cơ học dân số (Tỷ suất di dân thuần túy)

$$NMR = \frac{NM}{\overline{P}} * 1000 = \frac{I - O}{\overline{P}} * 1000 \text{ (phần nghìn)}$$

Tỷ suất tăng trưởng cơ học dân số cho biết số người tăng (giảm) do di dân tính trung bình trên 1.000 dân ở địa phương trong một năm.

Ví dụ, theo số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1/4/2009, tỷ suất di dân thuần túy của Hà Nội tính cho giai đoạn từ 1/4/2004 đến 31/3/2009 là 49,8‰. Có nghĩa là trong giai đoạn từ 1/4/2004 đến 31/3/2009 cứ 1.000 người dân Hà Nội thì có 49,8 người tăng thêm do tác động của di cư. Tỷ suất này ở Nam định là -54,6‰. Điều này có nghĩa là trong giai đoạn nói trên, dân số Nam Định giảm 54,6 người tính trung bình trên 1.000 người dân do tác động của di cư.

2.5. Tốc độ tăng trưởng dân số

Nếu giả thuyết rằng trong một thời kỳ, dân số hàng năm tăng đều với một lượng không đổi, hoặc nếu chỉ tính tốc độ tăng dân số cho một thời gian ngắn (thường là một năm) thì tốc độ tăng dân số được tính bằng công thức sau:

$$\bar{r} = \frac{P_1 - P_0}{(t_1 - t_0) * P_o} * 100(\%)$$

Trong đó: P_1 và P_0 là dân số thời điểm cuối và thời điểm đầu của thời kỳ

t_0, t_1 là các mốc thời gian đầu và thời gian cuối của thời kỳ

Trong trường hợp cần tính tốc độ tăng trưởng dân số trong một thời kỳ tương đối dài (5 đến 10 năm), với giả thuyết tốc độ tăng trưởng dân số không đổi, tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm có thể tính theo công thức sau:

$$\bar{r} = \sqrt[t]{\frac{P_t}{P_0}} - 1$$

Trong đó: P_0: Dân số thời điểm gốc

P_t: Dân số thời điểm t

$\bar{r}$: Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân

Trong trường hợp cần tính tốc độ tăng trưởng dân số trong một thời kỳ dài (trên 10 năm), với giả thuyết tốc độ tăng trưởng dân số không đổi, tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm có thể tính theo công thức sau:

$$\bar{r} = \frac{\ln \frac{P_t}{P_o}}{t_1 - t_0} = \frac{\ln P_t - \ln P_0}{t_1 - t_0}$$

Trong đó: P_0: Dân số thời điểm gốc

P_t: Dân số thời điểm t

r: Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân)

t_0, t_1 là các mốc thời gian đầu và cuối thời kỳ

Ví dụ, dân số Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 1999 là 76.323.173 người và thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009 là 85.789.573 người. Tính tỷ suất tăng trưởng bình quân của dân số Việt Nam trong giai đoạn 1999 -2009.

Áp dụng công thức $\bar{r} = \frac{\ln \frac{P_t}{P_o}}{t_1 - t_0} = \frac{\ln P_t - \ln P_0}{t_1 - t_0}$

Ta có thể tính được như sau :

$$\bar{r} = \frac{\ln P_{2009} - \ln P_{1999}}{t_{2009} - t_{1999}} = \frac{\text{Ln (85.789.573)- ln (76.323.173)}}{10} * 1000 = 12{,}0 \text{ (phần nghìn)}$$

Vậy, tỷ suất tăng trưởng dân số trung bình của Việt Nam trong giai đoạn 1999 – 2009 là 12 phần nghìn.

Sự khác nhau giữa 2 thước đo Tỷ suất tăng trưởng dân số và Tốc độ tăng trưởng dân số là: Tỷ suất tăng trưởng dân số biểu thị số người tăng thêm trung bình tính trên 1000 dân số bình quân của địa phương trong năm nghiên cứu; còn Tốc độ tăng trưởng dân số là mức tăng dân số trung bình tính trên 100 người dân tính tại thời điểm gốc.

2.6. Thời gian dân số tăng gấp đôi

Sự tăng trưởng dân số biểu thị bằng con số phần trăm không phải bao giờ cũng cho thông tin rõ nét (ví dụ, tốc độ tăng trưởng dân số 3% là nhanh hay chậm?). Có một cách biểu thị sinh động hơn về sự tăng trưởng dân số là tính xem nếu cứ giữ tốc độ tăng trưởng dân số như hiện tại thì quy mô dân số sẽ tăng gấp đôi trong thời gian bao nhiêu lâu.

Cách tính nhanh thời gian quy mô dân số tăng gấp đôi là lấy 70 chia cho tốc độ tăng dân số biểu thị bằng con số phần trăm. Cách tính trên dựa vào hàm số toán học đơn giản sau:

$$P_t = P_0 * e^{rt}$$

Trong đó: P_0 và P_t: Dân số tại thời điểm 0 và thời điểm t

r : Tốc độ tăng dân số

Với giả thiết rằng tốc độ tăng dân số hàng năm gần như không đổi trong thời gian tương đối dài, quy mô dân số sẽ tăng theo hàm số mũ. Như vậy, thời gian để quy mô dân số tăng gấp đôi sẽ được tính như sau:

$$2p_0 = P_0 * e^{r.t}$$

Nếu ln hoá hai vế ta có: ln 2 = r * t.

Tra bảng logarit tự nhiên ta có ln 2 = 0,693, từ đó ta có: $t = \frac{0,693}{r}$.

Trong đó, r là tốc độ tăng dân số được tính bằng phần trăm. Công thức tính thời gian dân số tăng gấp đôi được viết đơn giản như sau :

$$t = \frac{70}{r} \text{ (năm)}$$

Ví dụ. Dân số Việt Nam theo Tổng Điều tra dân số 2009 là 85.789.573. Với giả thiết rằng tốc độ tăng dân số hàng năm gần như không đổi trong thời gian tương đối dài và bằng 1,2 %. Tính thời gian dân số Việt Nam tăng gấp đôi.

Với công thức trên ta có:

$$t = \frac{70}{1,2} = 58,3 \text{ năm}$$

Như vậy, với giả thiết tốc độ tăng dân số không đổi và bằng 1,2% thì sau 35 năm nữa, dân số Việt nam sẽ tăng gấp đôi.

Thời gian dân số tăng gấp đôi là một con số thô để dự tính quy mô dân số tương lai vì nó dựa trên giả định tỷ lệ tăng dân số gần như không đổi qua nhiều năm, song trên thực tế tốc độ tăng trưởng dân số luôn luôn thay đổi. Tính thời gian dân số tăng gấp đôi giúp cho ta có một bức tranh về một dân số tăng trưởng nhanh như thế nào vào thời gian hiện tại.

3. Quy mô dân số thế giới

Đầu công nguyên, dân số thế giới chỉ khoảng 270 đến 300 triệu người. Mãi đến năm 1830 dân số thế giới mới tròn một tỷ người. Ta thấy thời gian để thế giới tăng từ 300 triệu lên 1 tỷ người đầu tiên phải mất 1.831 năm. Năm 1930, dân số thế giới tăng lên đạt mức 2 tỷ người. Như vậy, thời gian để dân số thế giới tăng thêm 1

tỷ người vào thời kỳ này là 110 năm. Đến năm 1960, dân số thế giới đạt tới 3 tỷ người. Đến thời kỳ này, thời gian để dân số thế giới tăng thêm 1 tỷ nữa rút lại chỉ còn 30 năm. Sau đó, thời gian này chỉ còn là 15 năm (năm 1975, thế giới có 4 tỷ người) và 12 năm (năm 1999, thế giới tròn 6 tỷ người). Dân số thế giới đạt 7 tỷ người vào tháng 10 năm 2011.

Bảng 2.1: Biến động quy mô dân số thế giới (1830-2011)

Đơn vị tính: Tỷ người

Năm	Đầu Công nguyên	1830	1930	1960	1975	1987	1999	2011
Số dân	0,285	1	2	3	4	5	6	7

Nguồn: Tình trạng dân số thế giới năm 2008.

Năm 2009: http://www.unfpa.org/swp/2009/en/overview.shtml

Tuy dân số thế giới có quy mô lớn, nhưng phân bố không đều giữa các nước và giữa các vùng. Nhìn trên bản đồ dân số thế giới, ta thấy dân số thế giới tập trung đông vào các nước đang phát triển, đặc biệt ở châu Á và châu Phi. Đây là khu vực có hầu hết các nước đang phát triển và là nơi tập trung nhiều quốc gia có quy mô dân số lớn như Ấn Độ và Trung Quốc. Sau châu Á, thì châu Phi là châu lục đông dân thứ hai trên thế giới và thứ ba là châu Mỹ - La tinh.

Bảng 2.2: Quy mô dân số thế giới phân theo các châu lục

Đơn vị: triệu người

Năm	1960	1999	2009	Dự báo 2025
Thế giới	1,650	5978	6810	8.039,2
Châu Phi	133	767	999	1.453,9
Châu Á	947	3634	4117	4.784,8
Châu Âu	408	729	738	701,1
Châu Mỹ La tinh	74	511	580	689,6
Bắc Mỹ	82	307	341	369,0
Châu Đại Dương	6	30	36	40,7

Nguồn: Dân số 1960, 1999: http://en.wikipedia.org/wiki/World_population.

Dân số 2009: world population data sheet 2009.

Dân số 2025: Population Data Sheet 2000, 2009; "Các kiến thức cơ bản về Dân số"- Dự án VIE/97/P17, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, trang 6.

4. Quy mô dân số Việt Nam

Năm 1921, dân số nước ta mới chỉ đạt 15 triệu rưỡi người. Tại thời điểm Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1 tháng 4 năm 2009, dân số nước ta đã đạt 85,7 triệu người. Trong vòng nửa cuối của thế kỷ thứ 20, từ 1945 đến 1999, dân số đã tăng từ 23 triệu lên 76,5 triệu (tăng hơn 3 lần) (Bảng 2.3).

Nếu đầu kỷ nguyên dân số Việt Nam chỉ bằng 0,6% dân số thế giới thì nay đã gần bằng 1,4%. Như vậy, tỷ lệ tăng dân số Việt Nam vượt xa tỷ lệ tăng bình quân dân số thế giới. Mặc dù những năm qua, Việt Nam đã phấn đấu giảm tốc độ tăng tự nhiên dân số (từ 3,4% năm 1955 xuống 2,2% năm 1990), nhưng vẫn còn cao hơn tốc độ tăng bình quân dân số thế giới. Năm 1990, tỷ lệ tăng dân số Việt Nam còn lớn hơn cả tỷ lệ tăng dân số của các nước chậm phát triển (tốc độ tăng bình quân của các nước này thời kỳ 1985-1990 là 2,1%).

Từ sau khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 tháng 1/1993, tỷ lệ tăng dân số của Việt Nam đã giảm mạnh. Năm 2004, tỷ lệ tăng dân số chỉ còn là 1,4%, và đến năm 2006, tỷ lệ tăng dân số của Việt Nam chỉ còn là 1,26%. Hiện nay, theo số liệu Tổng điều tra dân số 2009, tỷ lệ tăng dân số bình quân trong 10 năm qua (1999-2009) của Việt Nam là 1,2%.

II. CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Khái niệm cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số là sự phân chia tổng số dân của một vùng thành các nhóm theo một hay nhiều tiêu thức (mỗi một tiêu thức là một đặc trưng nhân khẩu học nào đó).

Có rất nhiều loại cơ cấu dân số như: Cơ cấu dân số theo tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, mức sống, thành thị nông thôn…Việc nghiên cứu cơ cấu dân số cho phép chúng ta nghiên cứu một cách tỷ mỉ và kỹ lưỡng hơn dân số của một địa phương. Trong các loại cơ cấu dân số thì hai cơ cấu quan trọng nhất là cơ cấu tuổi và cơ cấu giới tính. Bởi vì cơ cấu theo tuổi và giới tính là các đặc tính quan trọng của bất kỳ nhóm dân số nào, nó ảnh hưởng đến mức sinh, mức chết, di dân trong nước và quốc tế, tình trạng hôn nhân, lực lượng lao động, thu nhập quốc dân thuần túy, kế hoạch phát triển giáo dục và an sinh xã hội.

Cơ cấu dân số theo tuổi được thể hiện thông qua sự phân chia dân số theo từng độ tuổi, nhóm 5 độ tuổi hoặc 10 độ tuổi hoặc các nhóm tuổi trẻ em (0-14 tuổi), nhóm tuổi lao động (15-59 tuổi), nhóm tuổi già (trên 60 tuổi). Cơ cấu giới tính là sự phân chia dân số thành hai nhóm nam và nữ.

Bảng 2.3: Dân số Việt Nam và tốc độ tăng trung bình hàng năm giai đoạn 1921-2010

Năm	Tổng số (1.000 người)	Tốc độ tăng tăng dân số trung bình hàng năm (%)
1921*	15.548	-
1926	17.100	1,86
1931	17.702	0,69
1936	18.972	1,39
1939	19.600	1,09
1943	22.150	3,06
1951	23.061	0,50
1954	23.835	1,10
1960	30.172	3,93
1965	34.929	2,93
1970	41.036	3,24
1976	49.160	3,00
1979	52.742	2,16
1989	64.412	2,10
1995***	71.509	1,65
1999	76.596	1,51
2002	79.727	1,32
2004	82.032	1,40
2005	83.106	1,31
2006	84.155	1,26
2009******	85.790	1,20
2010*******	86.747	1,05

Nguồn: ** Phân tích kết quả điều tra mẫu, TCTK. Hà Nội. 1991, tr 2*
*** Báo cáo phân tích. NXB Thống kê. Hà Nội. 1996, tr 9*
**** Niên giám thống kê 2004. Tr 41. Niên Giám thống kê 2006, tr 39.*
***** Năm 2009: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009, Hà Nội 8.2009, tr 25.*
****** Năm 2010: Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình ngày 1.4.2010. NXB Thống kê. Hà Nội 2.2011, tr 16.*

2. Cơ cấu tuổi của dân số

Tuổi là khoảng thời gian được tính từ lúc một người được sinh ra đến thời điểm thống kê. Có thể phân thành 3 loại tuổi:

Tuổi đúng là độ tuổi được tính chính xác theo ngày, tháng, năm sinh, ví dụ 3 tuổi 2 tháng và 26 ngày.

Tuổi tròn là độ tuổi tính theo số lần sinh nhật đã qua, cứ mỗi lần sinh nhật qua đi thì người đó lại được tính thêm một tuổi.

Tuổi lịch là độ tuổi được tính bằng cách lấy năm thống kê trừ năm sinh. Trong dân số học, thông thường người ta tính theo tuổi tròn.

2.1. Tỷ trọng dân số ba nhóm tuổi cơ bản

Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi trong tổng số dân (t_1)

Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi trong tổng số dân (t_2)

Tỷ trọng người già trên 65 tuổi trong tổng số dân (t_3)

Tỷ trọng dân số ở các nhóm tuổi được tính toán theo công thức sau:

$$t_i = \frac{P_i}{P} * 100$$

Trong đó: P_i: Số dân thuộc nhóm tuổi i

P: Tổng số dân

t_i : Tỷ trọng dân số thuộc nhóm tuổi i trong tổng số dân

Ví dụ: Số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2009, Dân số của Tỉnh Nghệ An là 2.912 nghìn người, trong đó dân số nhóm từ 0-14 tuổi là 749 nghìn người, dân số nhóm từ 15-64 là 1.951 nghìn người, dân số nhóm trên 65 là 212 nghìn người. Vậy tỷ trọng dân số nhóm tuổi 0-14 của dân số Nghệ An là:

$$t_1 = \frac{P_{0\text{-}14}}{P} * 100 = \frac{749}{2912} * 100 = 25{,}7\%$$

Tương tự, ta tính được tỷ trọng (t_1) của nhóm 15-64 tuổi là 67,0% và tỷ trọng nhóm tuổi trên 65 là 7,3%.

2.2. Tỷ số phụ thuộc của dân số

Tỷ số phụ thuộc của dân số biểu hiện quan hệ so sánh giữa dân số dưới 15 và trên 65 tuổi với tổng số người trong khoảng 15-64. Công thức để tính tỷ số phụ thuộc của dân số như sau:

$$DR = \frac{P_{0-14} + P_{65+}}{P_{15-64}} * 100$$

Trong đó: DR : Tỷ số phụ thuộc chung

P_{0-14} : Dân số trẻ em từ 0-14 tuổi

P_{65+} : Dân số trên 65 tuổi

P_{15-64}: Dân số từ 15-64 tuổi

Tỷ số phụ thuộc chung của dân số cho biết cứ 100 người trong độ tuổi từ 15 – 64 (dân số lao động) có bao nhiêu người dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi (dân số phụ thuộc)

Tỷ số phụ thuộc chung của dân số có thể chia ra thành tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già:

- *Tỷ số phụ thuộc trẻ*

$$DR_C = \frac{P_{0-14}}{P_{15-64}} * 100$$

Trong đó: DR_C: Tỷ số phụ thuộc trẻ

P_{0-14} : Dân số trẻ em từ 0-14 tuổi

P_{15-64} : Dân số từ 15-64 tuổi

Tố phụ thuộc trẻ cho biết cứ 100 người trong độ tuổi từ 15-64 (dân số lao

Tỷ số phụ thuộc già

$$DR_A = \frac{P_{65+}}{P_{15-64}} * 100$$

Trong đó: DR_A: Tỷ số phụ thuộc già

P_{65+} : Dân số trên 65 tuổi

P_{15-64} : Dân số từ 15-64 tuổi

Tỷ số phụ thuộc già cho biết cứ 100 người trong độ tuổi từ 15-64 (dân số lao động) có bao nhiêu người từ 65 tuổi trở lên.

Ví dụ, với số liệu của dân số Nghệ An nêu trên ta tính được tỷ số phụ thuộc của dân số Nghệ An như sau:

$$DR = \frac{749 + 212}{1951} * 100 = 49,3$$

Với cách tính tương tự, ta tính được tỷ số phụ thuộc trẻ của dân số Nghệ An là 38,4 và tỷ số phụ thuộc già của dân số Nghệ An là 10,9.

Ở Việt Nam, cơ cấu dân số trẻ nên tỷ số phụ thuộc trẻ em lớn hơn tỷ số phụ thuộc người già. Tuy nhiên, tỷ số phụ thuộc trẻ em đang giảm dần vì mức sinh của Việt Nam đã giảm thấp trong những năm gần đây (bảng 2.4).

Bảng 2.4: Tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam giai đoạn 1989-2010

Đơn vị: %

Năm	1979	1989	1999	2009
Tỷ số phụ thuộc trẻ (0-14)	81,3	69,8	54,2	36,6
Tỷ số phụ thuộc già (65+)	13,6	8,4	9,4	9,7
Tỷ số phụ thuộc chung	95,0	78,2	63,6	46,3

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 42.

2.3. Tuổi trung vị của dân số

Tuổi trung vị của một dân số là độ tuổi chia dân số đó thành hai nửa bằng nhau. Một nửa trẻ hơn và một nửa già hơn tuổi trung vị. Công thức tính tuổi trung vị như sau:

$$M_d = L_{md} + n * (\frac{\frac{P}{2} - \sum P_n}{P_{md}})$$

Trong đó: M_d: Tuổi trung vị của dân số

L_{md}: Giới hạn dưới của nhóm tuổi có chứa tuổi trung vị

n: Khoảng cách tuổi của nhóm tuổi có chứa tuổi trung vị

$\sum Pn$: Số cộng dồn dân số từ nhóm tuổi nhỏ nhất cho đến nhóm tuổi sát trước nhóm tuổi có chứa tuổi trung vị

P_{md}: Dân số của nhóm tuổi có chứa tuổi trung vị

Ví dụ: Tính tuổi trung vị của dân số tỉnh A năm 2009 với số liệu về cơ cấu dân số theo tuổi như sau:

Nhóm tuổi	Dân số trung bình (1000 người)	$\sum P_n$
0-4	513	513
5-9	520	1033
10-14	465	1499
15-19	404	1902
20-24	380	2282
25-29	338	2620
30-34	256	2870
35-39	171	3024
40-44	148	3150
45-49	126	3235
50-54	45	3587
55-59	40	
60 trở lên	352	

Áp dụng công thức $M_d = L_{md} + n*(\frac{\frac{P}{2} - \sum P_n}{P_{md}})$

Trước hết xác định P/2 (một nửa số dân) = 3.758/2 = 1.879 nghìn người

Xác định $\sum P_n = 1499$, bởi vì ta có 1.499< 1.879 < 1.902

Nhóm 15 đến 19 tuổi là nhóm có chưa trung vị. Do đó $L_{md} = 15$

N = 5 (khoảng cách tổ của nhóm có chưa trung vị)

$P_{md} = 404$

$M_d = 15 + 5\ (1.879-1.499)/405 = 19,7$

Tuổi trung vị của dân số tỉnh A là 19,7. Điều này có nghĩa là có một nửa số dân của tỉnh A có tuổi thấp hơn 19,7 tuổi và một nửa dân số tỉnh A có tuổi cao hơn tuổi trung vị 19,7.

2.4. Khái niệm dân số trẻ, dân số già

Một dân số được gọi là dân số trẻ hoặc dân số già nếu có cơ cấu dân số theo tuổi đảm bảo tiêu chuẩn trong bảng 2.5 dưới đây:

Bảng 2.5: Tiêu chuẩn cho phép xác định cơ cấu dân số là trẻ hay già

Đơn vị: %

Chỉ báo	Dân số trẻ	Dân số già	Dân số trung gian giữa trẻ và già
Tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi	>= 40	< 30	30-40
Tỷ trọng người trên 64 tuổi	< 5	>= 10	5-10
Tuổi trung vị của dân số (tuổi)	< 20	>= 30	20-29
Tỷ số ông - bà/ cháu	< 15	> 30	15-30

Nguồn: The methods and materials of demography, Henry S.Shryock, Jacob S. Siegel and Associates, Condensed Edition by Edward G.Stockwell. Bowling Green University, Bowling Green, Ohio.

Dân số Việt Nam hiện nay đang trong thời kỳ chuyển từ dân số trung gian giữa trẻ và già sang dân số già. Số liệu bảng 2.6 sau đây cho thấy điều đó:

Bảng 2.6: Cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam từ 1979 đến 2009

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009
0-14	42,5	39,2	33,1	24,5
15-64	53,1	56,1	61,1	69,1
65+	4,4	4,7	5,8	6,4
Tổng số	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Điều tra biến động Dân số và KHHGĐ ngày 1.4.2010. Tổng cục Thống kê. Tháng 2.2011. Hà Nội, Việt Nam: trang 20.

Năm 1979, dân số nước ta thuộc loại rất trẻ. Theo số liệu Tổng điều tra dân số 1/10/1979, nhóm 0-14 tuổi chiếm tới 42,5% tổng dân số. Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1/4/2009, tỷ trọng nhóm dân số này giảm đi còn 24,5% và tỷ trọng

nhóm dân số trên 65 tuổi đã tăng lên 6,4%. Như vậy, dân số Việt Nam đã bước vào ngưỡng của dân số già.

Theo Luật Người cao tuổi của Việt Nam năm 2009, người cao tuổi được định nghĩa là những người từ 60 tuổi trở lên. Hiện nay dân số Việt Nam đang già đi với tỷ lệ người trên 60 tuổi chiếm gần 10% tổng dân số. Theo dự báo, đến năm 2035, tỷ trọng người trên 60 tuổi trong dân số Việt Nam sẽ lên đến 20%. Lúc này dân số Việt Nam trở thành dân số già.

2.5. Dư lợi dân số hay còn gọi là cơ cấu dân số vàng[1]

Dư lợi dân số là thuật ngữ dùng để phản ánh một dân số có tỷ lệ người trong độ tuổi 15-64 đạt tối đa và tỷ lệ người phụ thuộc đạt ở mức thấp nhất (người từ 0-14 và trên 65 tuổi). Tỷ số phụ thuộc của dân số đạt giá trị tối thiểu, qua ngưỡng đó thì tỷ số phụ thuộc lại tăng lên. Trong giai đoạn dư lợi dân số, quốc gia đó có cơ hội "vàng" về dân số. Điều này có nghĩa là tại giai đoạn dư lợi dân số, số người trong độ tuổi lao động (có thể tham gia lao động) là cao nhất. Nếu quốc gia đó có kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn lao động sẽ tận dụng được cơ hội để phát triển. Nếu quốc gia đó không tận dụng được cơ hội này, khi tỷ số phụ thuộc tăng trở lại, dân số sẽ già đi và gánh nặng về an sinh xã hội tăng thêm. Hiện nay, các nhà khoa học thường dùng thuật ngữ "cơ cấu dân số vàng" thay cho thuật ngữ "dư lợi dân số".

Trong cơ cấu dân số vàng, mỗi người lao động "gánh ít" số người ăn theo, tạo điều kiện tốt cho kinh tế gia đình và nền kinh tế quốc dân phát triển.

Các nhà khoa học cho rằng một dân số đạt được cơ cấu dân số vàng nếu tỷ số phụ thuộc chung của dân số ở mức xấp xỉ 50. Điều này có nghĩa là cứ 100 người trong độ tuổi 15-64 chỉ có tổng số khoảng 50 người, gồm những người dưới 15 tuổi hoặc trên 65 tuổi. Hay nói một cách khác, cứ 2 người trong độ tuổi 15-64 thì có có 1 người dưới 15 tuổi hoặc trên 65 tuổi. Nếu tỷ số phụ thuộc chung của dân số tăng trở lại thì dân số đó đã hết cơ cấu dân số vàng. Theo các nhà khoa học, giai đoạn cơ cấu dân số vàng có thể kéo dài từ 30 năm đến 40 năm. Hiện nay, Việt Nam đã bước vào giai đoạn cơ cấu dân số vàng (dự báo từ 2005 đến 2042) (Nguyễn Đình Cử, 2010).

Cửa sổ dân số là thuật ngữ chỉ giai đoạn mà một dân số nào đó sắp bước vào giai đoạn có cơ cấu dân số vàng.

Những năm có cơ cấu dân số vàng là thời cơ quý báu để quốc gia và gia đình có cơ hội phát triển. Tuy nhiên, nếu không có những chính sách phù hợp thì không thể phát huy được lợi thế của dư lợi dân số cho mục tiêu phát triển thậm chí còn phải đối mặt với vấn đề việc làm cho số người lao động tăng thêm. Trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng bên cạnh việc cần có chính sách đào tạo, phát triển và sử dụng

[1] PGS.TS. Nguyễn Đình Cử (2007), *"Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam"*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

nguồn nhân lực thì cần tuyên truyền để gia đình, cộng đồng, xã hội quan tâm đến người già về các vấn đề: việc làm, đời sống, sức khoẻ... Bên cạnh đó, cần nhân rộng mô hình tốt về chăm sóc, tạo việc làm và tạo cuộc sống vui tươi lành mạnh cho người già.

2.6. Già hóa dân số và đặc trưng của già hóa dân số

Già hóa dân số là quá trình tăng tỷ trọng người già trên 65 tuổi (trên 60 tuổi đối với Việt Nam) trong tổng số dân.

Đặc trưng của già hóa dân số trên thế giới thể hiện rõ nhất là người cao tuổi trên thế giới ngày càng tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng số dân

Số liệu bảng 2.7 cho thấy đến giữa thế kỷ 21 cả thế giới có tới 21% người già. Trong đó, tỷ trọng người già ở các nước đang phát triển là 19% và tại các nước phát triển cứ ba người dân thì có một người già (tỷ trọng người già chiếm 33,5%).

Bảng 2.7: Số lượng người già và tỷ trọng dân số già trong tổng số dân trên thế giới

Năm	Thế giới		Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
	Số NCT (triệu)	*Tỷ lệ (%)*	*Số NCT (triệu)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số NCT (triệu)*	*Tỷ lệ (%)*
1950	205	8,2	95	11,7	110	6,4
Dự báo 2020	606	10,0	232	19,4	374	7,73
Dự báo 2050	1.964	21,1	395	33,5	1.569	19,3

Nguồn: PGS.TS. Nguyễn Đình Cử, Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội-2007

Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1/4/2009, trong tổng số 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam, 20 tỉnh/thành phố có người từ 60 tuổi trở lên chiếm trên 10%, trong đó cao nhất là tỉnh Thái Bình (14,1%), tiếp đến là Hà Tĩnh (13,3%). Có 6 tỉnh/thành phố có tỷ trọng người từ 60 tuổi trở lên trên 9% tổng số dân. Số lượng các tỉnh/thành phố có tỷ lệ người già dưới 6% là 7 tỉnh, trong đó tỷ trọng này thấp nhất là ở tỉnh Đăk Nông (4,0%) và Lai Châu (4,8%) (bảng 2.8).

Bảng 2.8: Tỷ trọng người già trong tổng số dân ở một số tỉnh/thành phố của Việt Nam theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009

STT	Tên tỉnh/thành phố	Số dân (nghìn người)	Tỷ trọng người 60+ (%)
1	Thái Bình	1.780,9	14,1
2	Hà Tĩnh	1.227,5	13,3
3	Hải Dương	1.703,4	12,0
4	Hưng Yên	1.128,7	11,8
5	Quảng Nam	1.419,5	11,3
6	Hải Phòng	1.837,3	10,6
7	Hà Nội	6.448,8	10,4
8	Thành phố Hồ Chí Minh	7.123,3	7,3
9	Lai Châu	370,1	4,8
10	Đăk Nông	489,4	4,0
	Cả nước	**85.789,5**	**9,0**

Nguồn: 53 chỉ tiêu công bố ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2009.

2.7. Tỷ số già hoá dân số (Tỷ số ông-bà/cháu)

Khi so sánh tỷ trọng dân số nhóm tuổi từ 65 trở lên với tỷ trọng dân số nhóm tuổi từ 0-14 tuổi, ta thấy rất rõ xu hướng già hoá dân số. Chỉ báo này được gọi là tỷ số già hoá dân số. Nó được tính theo công thức sau:

$$AR = \frac{P_{65+}}{P_{0-14}} * 100$$

Trong đó: AR: Tỷ số già hoá dân số

P_{65+} : Dân số 65 tuổi trở lên

P_{0-14} : Dân số từ 0-14 tuổi

Tỷ số này cho biết cứ 100 trẻ em từ 0-14 tuổi có bao nhiêu người trên 65 tuổi.

Bảng 2.9: Biến động tỷ số già hoá dân số ở Việt Nam 1979 - 2010

Năm	1979	1989	1999	2009	2010
Tỷ số già hoá	16,0	18,2	24,3	35,5	37,9

Nguồn: Điều tra biến động Dân số và KHHGĐ ngày 1.4.2010. Tổng cục Thống kê. Tháng 2.2011. Hà Nội, Việt Nam: trang 20.

Nhìn vào số liệu trên, ta thấy tốc độ già hoá của dân số Việt Nam rất lớn. Đây là vấn đề cần chú ý trong hoạch định các chính sách dân số, chính sách kinh tế-xã hội thời gian tới.

3. Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính là sự phân chia tổng số dân của một vùng thành hai nhóm nam và nữ. Để đo lường cơ cấu dân số theo giới tính, người ta dùng các thước đo sau:

3.1. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính biểu thị quan hệ so sánh giữa bộ phận dân số nam với bộ phận dân số nữ. Công thức tính như sau:

$$SR = \frac{P_m}{P_f} * 100$$

Trong đó: SR: Tỷ số giới tính

P_m : Dân số nam của địa phương

P_f : Dân số nữ của địa phương

Tỷ số giới tính cho biết cứ 100 nữ trong dân số tương ứng có bao nhiêu nam.

Công thức này có thể áp dụng để tính tỷ số giới tính chung cho toàn bộ dân số cũng như tính tỷ số giới tính riêng cho từng nhóm tuổi. Tỷ số giới tính do ba yếu tố sau quyết định: Tỷ số giới tính khi sinh, sự khác biệt về mức chết theo giới tính, sự khác biệt về di cư theo giới tính.

Ví dụ, theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009, nước ta có 85.789.573 người trong đó có 42.483.378 nam và 43.306.195 nữ. Như vậy, cứ 100 nữ ở nước ta có 98,1 nam.

Đối với nhóm trẻ em mới sinh, ta cũng có thể áp dụng công thức này để tính tỷ số giới tính khi sinh.

$$SR_o = \frac{B_m}{B_f} * 100$$

Trong đó: SR_o: Tỷ số giới tính khi sinh

B_m : Số bé trai sinh sống ở địa phương trong năm

B_f : Số bé gái sinh sống ở địa phương trong năm

Công thức trên cho ta thấy cứ 100 bé gái được sinh ra sẽ có bao nhiêu bé trai được sinh ra. Thông thường cứ 100 bé gái được sinh ra sẽ có tương ứng khoảng 105-107 bé trai. Nếu con số này vượt quá 107 (tính trên ít nhất 10.000 ca sinh sống) thì được coi là tỷ số giới tính khi sinh cao (mất cân bằng cơ cấu giới tính).

Tuy nhiên, cần lưu ý khi tính tỷ số giới tính khi sinh, để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác của kết quả thu được, số lượng thống kê ít nhất cần đạt 10.000 ca sinh. Vì vậy, không nên tính toán chỉ báo này ở cấp huyện và xã (vì số ca sinh thường ít hơn 10.000 ca trong một năm).

Theo số liệu của các Tổng điều tra Dân số và Nhà ở các năm 1979, 1989, 1999, 2009, tỷ số giới tính của trẻ em khi sinh như sau:

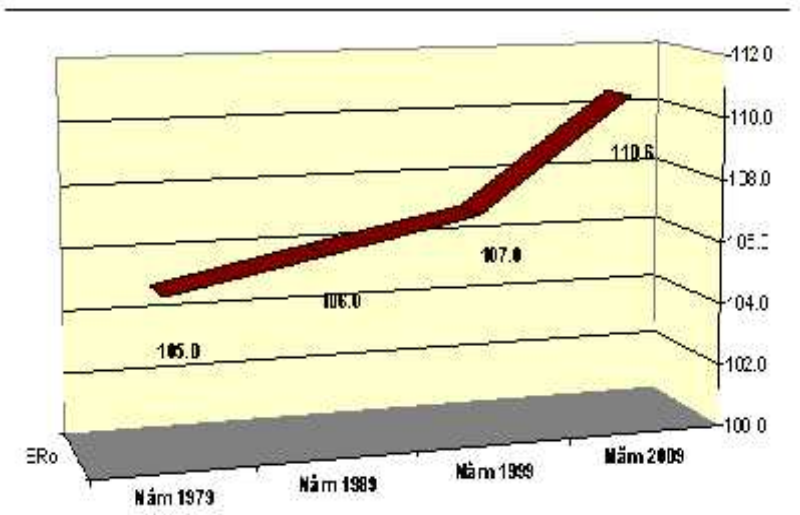

Hình 2.1 : Tỷ số giới tính khi sinh của trẻ em Việt Nam qua các TĐT 1979 - 2009

Nguồn: Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2009 : Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam – Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và sự khác biệt. Tổng cục Thống kê. Tháng 5.2011. Hà Nội, Việt Nam : trang 17.

Theo số liệu Điều tra mẫu về biến động DS-KHHGĐ 1/4/2008 (thống kê trên 1,4 triệu ca sinh), tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 112,0. Chỉ số này ở mức cao. So với thế giới, Việt Nam xếp hạng thứ tư (Armenia 117, Georgia 116, Trung Quốc 112, Việt Nam 112, Albania và Đài Loan 110)[2].

Nguyên nhân làm cho tỷ số giới tính khi sinh cao là do lựa chọn giới tính của thai nhi của các cặp vợ chồng muốn đạt số con và giới tính mong muốn khi thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình. Trên thực tế, sự mất cân đối của tỷ số giới tính khi sinh thường xảy ra ở một số nước Đông Nam Á, nơi có mức sinh thấp, tâm lý ưa thích con trai còn mạnh mẽ, phương tiện y tế phục vụ cho việc lựa chọn giới tính sẵn có. Mức độ phổ biến của các kỹ thuật giúp phát hiện sớm giới tính của thai nhi đã góp phần đặc biệt quan trọng làm cho tỷ số giới tính khi sinh cao.

Việc phá thai lựa chọn giới tính của con khi được sinh ra thường khác biệt theo thứ tự sinh. Đối với những đứa trẻ được sinh ra lần đầu thì lựa chọn giới tính ít xảy ra. Đối với những đứa trẻ sinh ra lần thứ hai, việc lựa chọn giới tính của thai nhi đã được chú trọng. Những đứa trẻ sinh lần thứ ba và trên thứ ba thì việc lựa chọn giới tính thai nhi đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ: ở Đài Loan, tỷ số giới tính khi sinh là 134 đối với những đứa trẻ ở lần sinh thứ ba và 159 đối với những đứa con ở lần sinh thứ tư. Tỷ số này ở Trung Quốc là 120,9 đối với đứa con thứ hai và tại Hàn Quốc tỷ số này là 185 đối với đứa con thứ ba[3].

3.2. Tỷ trọng nam (nữ) trong tổng số dân

Tỷ trọng nam hoặc nữ trong tổng số dân là quan hệ so sánh giữa bộ phận dân số nam hoặc nữ với tổng dân số của một vùng, một nước thường biểu thị bằng %. Công thức tính như sau:

$$p_m / p_f = \frac{P_m / P_f}{P} * 100\ (\%)$$

Trong đó: p_m / p_f: Tỷ trọng dân số nam / nữ

P_m : Dân số nam của địa phương

P_f : Dân số nữ của địa phương

P : Tổng số dân của địa phương

---

[2] PGS.TS. Nguyễn Đình Cử (2007), *"Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam"*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, trang 33.

[3] Đoàn Minh Lộc, Nguyễn Thị Thiềng (2005). *"Báo cáo nghiên cứu mất cân đối giới tính khi sinh trong 5 năm 1999 – 2004 ở một số địa phương - thực trạng và giải pháp"*. Uỷ ban Dân số - Gia đình - Trẻ em Việt Nam.

Nếu tỷ trọng dân số nam và nữ bằng 50% thì trong tổng thể dân số đó, số nam và số nữ bằng nhau, hay nói khác đi là có cân bằng nam nữ.

Ví dụ, theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009, nước ta có 85.789.573 người trong đó có 42.483.378 nam và 43.306.195 nữ. Như vậy, nam chiếm tỷ trọng là 49,5% và nữ chiếm tỷ trong là 51,5%.

4. Tháp dân số

Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và cơ cấu giới tính của dân số dưới dạng hình học (hình tháp là đặc trưng). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam. Từ gốc toạ độ đường thẳng đứng cho biết độ tuổi hoặc nhóm tuổi, thông thường là nhóm tuổi 5 năm và phía trên đỉnh tháp là nhóm tuổi mở biểu thị số dân từ độ tuổi nào đó trở lên, còn gọi là khoảng tuổi mở. Lý do là vì trong các nhóm tuổi cao này, dân số còn lại không nhiều. Đáy tháp biểu diễn quy mô dân số của độ tuổi hoặc nhóm tuổi tương ứng, dân số nam được đặt ở gốc toạ độ bên trái và dân số nữ được đặt ở gốc toạ độ bên phải. Đơn vị đo có thể là số tuyệt đối, nghìn hoặc triệu người hoặc số tương đối là tỷ lệ phần trăm của mỗi độ tuổi hay nhóm tuổi của từng giới tính so với tổng dân số nói chung. Hình dạng cụ thể của tháp dân số phụ thuộc vào số liệu cụ thể của dân số vào thời điểm xác định.

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định. Ví dụ, có thể quan sát xem ở từng nhóm tuổi nam hay nữ chiếm tỷ trọng cao. Mặt khác, tháp tuổi dân số còn có thể cho phép phân tích các yếu tố tác động làm thay đổi quy mô và cơ cấu dân số trong những thời gian trước đó, đặc biệt các yếu tố như chiến tranh, di dân hàng loạt, nạn đói, bệnh dịch làm chết nhiều người... Các biến động lớn, bất bình thường luôn để lại những hậu quả lâu dài đến phát triển dân số. Bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước. Ví dụ, đáy tháp mở rộng chứng tỏ mức sinh của năm lấy số liệu vẽ tháp tuổi cao hơn những năm trước và ngược lại , nếu đáy tháp thu hẹp, có nghĩa là mức sinh của năm nghiên cứu thấp hơn mức sinh của các năm trước.

Ba dạng tổng quát của tháp dân số

Dân số ở các nước khác nhau có thể có các kiểu sinh, chết và di cư khác nhau. Tuy nhiên, có thể tổng kết thành ba dạng cơ bản sau:

- Mở rộng: tăng trưởng dân số nhanh, tỷ trọng dân số trẻ (dưới 14 tuổi, đặc biệt là nhóm 0-4 tuổi) lớn.

- Co hẹp: tăng trưởng dân số thấp, tỷ trọng dân số trẻ, (dưới 14 tuổi, đặc biệt là nhóm 0-4 tuổi) nhỏ.
- Dừng: tăng trưởng dân số bằng 0, tỷ trọng dân số ở tất cả các nhóm tuổi gần bằng nhau và nhỏ dần ở những độ tuổi cao.

Như hình 1 dưới đây cho thấy, tháp tuổi (tháp dân số) của Việt Nam năm 1979 là tháp dân số mở rộng. Mỗi đoàn hệ sau đều đông hơn đoàn hệ trước. Đây là do tỷ suất sinh ở năm sau cao hơn năm trước. Tháp dân số của Việt Nam theo dự báo dân số năm 2024 là tháp dân số co hẹp, do đây là phương án dự báo với mức sinh giảm, số sinh của năm sau giảm hơn số sinh của năm trước, nên tỷ trọng của nó cũng nhỏ hơn, điều này làm cho tháp dân số của Việt Nam thay đổi từ mở rộng (1979) sang thu hẹp (dự báo 2024). Dân số Đan Mạch có số lượng người ở mọi nhóm tuổi gần xấp xỉ nhau, vì vậy tháp dân số của họ là tháp dân số dừng.

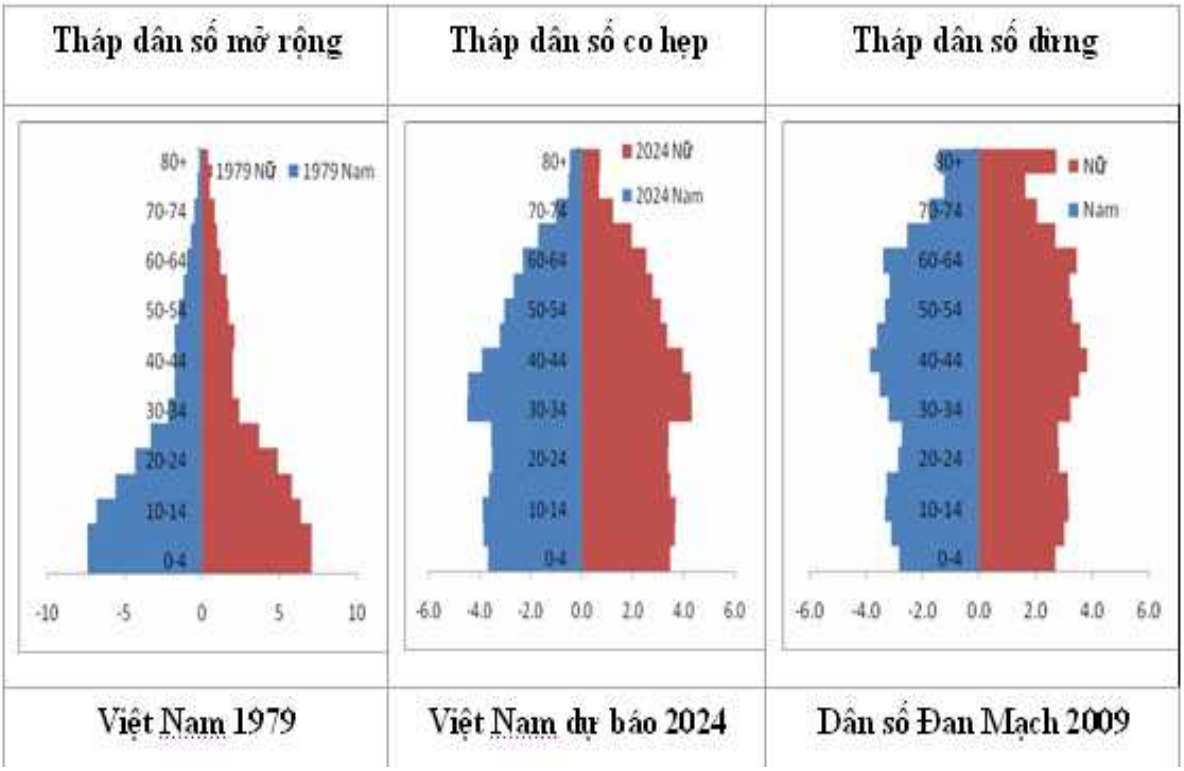

Hình 2.2: Ba dạng tổng quát của tháp dân số

*Nguồn: * Tổng điều tra dân số 1979*

*** Tổng cục Thống kê (2001). Kết quả dự báo dân số cho cả nước, các vùng địa lý- kinh tế và 61 tỉnh/thành phố Việt Nam 1999 - 2024. Nhà Xuất bản thống kê, Hà Nội, 2001.*

**** Thông tin dân số thế giới. cơ sở dữ liệu quốc tế (World population information, International data base (IDB) http://www.google.com.vn/imgres?imgurl=http:*

5. Một số loại cơ cấu dân số quan trọng khác

Khi nghiên cứu cơ cấu dân số, ngoài tuổi và giới tính, một số khía cạnh khác nữa cũng cần được quan tâm. Cùng với tuổi và giới tính, các khía cạnh này trở thành những đặc điểm chủ yếu của dân số. Vì vậy, sau khi xem xét cơ cấu tuổi và giới tính của dân số, chúng ta sẽ xem xét tiếp các cơ cấu quan trọng khác của dân số. Đó là sự phân chia dân số theo các tiêu chí như tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, giáo dục, trình độ chuyên môn kỹ thuật, theo các loại hoạt động và các thành phần kinh tế. Các loại cơ cấu dân số này thường được phân tích kết hợp với cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính, cho phép hiểu sâu hơn về số lượng và chất lượng dân số.

5.1. Cơ cấu dân số theo tình trạng hôn nhân

Theo tình trạng hôn nhân, người ta chia dân số từ 13 tuổi trở lên thành các nhóm dân số như sau:

1- Chưa vợ/chồng (dân số chưa bao giờ lấy vợ, lấy chồng);

2- Có vợ/chồng (người được pháp luật hoặc phong tục thừa nhận là có vợ, có chồng hoặc sống với người khác giới tính như vợ/ chồng tại thời điểm điều tra);

3- Goá (người có vợ/ chồng đã bị chết mà chưa tái hôn tại thời điểm điều tra);

4- Ly hôn (người trước đây đã kết hôn nhưng nay đã được toà án xử cho ly hôn và hiện vẫn chưa kết hôn lại);

5- Ly thân (người đã kết hôn nhưng vì lý do nào đó đã không còn sống chung như vợ/ chồng tại thời điểm điều tra);

6- Không xác định (số người còn lại).

Tỷ lệ có vợ/ chồng của dân số Việt Nam ở nông thôn cao hơn thành thị. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ. Ngược lại tỷ lệ người chưa vợ/chồng lại cao nhất ở Vùng Đông Nam Bộ và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng 2.10: Tỷ trọng dân số Việt nam từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và các vùng kinh tế - xã hội, năm 2009

Đơn vị: %

Nơi cư trú	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
Thành thị	100,0	30,6	61,9	5,6	1,4	0,4
Nông thôn	100,0	25,1	66,8	6,8	0,8	0,5
Các vùng Kinh tế - Xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	**100,0**	22,7	69,9	6,1	1,0	0,4
Đồng Bằng sông Hồng	100,0	24,5	67,5	6,8	0,9	0,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**100,0**	27,5	63,7	7,7	0,7	0,4
Tây Nguyên	100,0	26,0	67,4	5,4	0,8	0,4
Đông Nam Bộ	**100,0**	33,8	59,1	5,1	1,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	25,6	66,2	6,3	1,3	0,6

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 47.

5.2. Cơ cấu dân số theo trình độ giáo dục

Toàn bộ dân số từ 5 tuổi trở lên trước hết được chia thành số đang đi học, số đã thôi học và số chưa bao giờ đi học. Sau đó, toàn bộ dân số 5 tuổi trở lên lại được chia theo các cấp học đã hoàn thành. Dân số 10 tuổi trở lên được chia thành số người biết đọc biết viết và số người không biết đọc biết viết. Những phân chia này đều được phân biệt giữa nam và nữ, giữa các nhóm tuổi khác nhau và giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Tỷ lệ biết chữ của dân số Việt Nam khác cao. Theo kết quả của Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1.4.2009, 94,0% dân số từ 10 tuổi trở lên của Việt Nam biết đọc biết viết. Một số đặc điểm chung khi phân tích những chỉ báo này trong cơ cấu dân số theo trình độ giáo dục là tỷ lệ nam biết chữ cao hơn nữ; tỷ lệ dân số biết chữ ở thành thị cao hơn ở nông thôn; tỷ lệ đi học tăng dần theo độ tuổi; số năm đi học trung bình của nam dài hơn của nữ; trình độ học vấn của người dân ở thành thị cao

hơn nông thôn; tỷ lệ trẻ em đã thôi học ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị; tỷ lệ chuyển từ lớp dưới lên lớp trên ở thành thị cao hơn nông thôn.

Bảng 2.11: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, thành thị và nông thôn, năm 2009

Đơn vị: %

Nơi cư trú	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
Chung	**100,0**	**24,7**	**70,2**	**5,1**
Thành thị	100,0	25,7	71,6	2,6
Nông thôn	100,0	24,3	69,5	6,2

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 88.

Bảng 2.12: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị và nông thôn, năm 2009

Đơn vị: %

Nơi cư trú	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp TH	Tốt nghiệp TH	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Chung	**100,0**	**5,1**	**22,7**	**27,6**	**23,7**	**20,8**
Thành thị	100,0	2,6	16,7	22,9	20,4	37,4
Nông thôn	100,0	6,2	25,3	29,6	25,1	13,8

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 94.

Bảng 2.13: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, năm 1989, 1999, 2009

Đơn vị: %

Chỉ báo	1989	1999	2009
Chung	**88,2**	**91,1**	**94,0**
Nam	92,8	94,3	96,0
Nữ	84,2	88,2	92,0

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 92.

Trong cơ cấu dân số theo trình độ giáo dục, người ta còn chia dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở ngày 1.4.2009, bộ phận dân số này được chia thành:

1 – Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật;

2 – Trình độ sơ cấp;

3 – Trình độ trung cấp;

4 – Trình độ cao đẳng;

5 – Trình độ đại học trở lên.

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong dân số Việt Nam còn thấp (13,3% theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở ngày 1.4.2009). Nhìn chung, trình độ chuyên môn kỹ thuật của nam giới cao hơn nữ giới. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số thành thị cao hơn nhiều với dân số nông thôn. Sự khác biệt nông thôn – thành thị đặc biệt rõ nét với trình độ học vấn đạt được bậc đại học (Bảng 2.14).

Bảng 2.14: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị-nông thôn, năm 2009

Đơn vị: %

Nơi cư trú	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chung	**100,0**	**86,7**	**2,6**	**4,7**	**1,6**	**4,4**
Nam	100,0	84,3	3,7	5,5	1,4	5,1
Nữ	100,0	88,9	1,5	4,0	1,8	3,7
Thành thị	100,0	74,6	4,4	7,6	2,5	10,8
Nông thôn	100,0	92,0	1,8	3,5	1,2	1,5

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 95.

5.3. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế và việc làm

Theo loại cơ cấu dân số này, toàn bộ dân số từ 15 tuổi trở lên được chia theo các loại hoạt động, bao gồm: làm việc, nội trợ, đi học, mất khả năng lao động và không làm việc (có nhu cầu và không có nhu cầu việc làm). Những người có việc làm lại được chia theo thành phần kinh tế, bao gồm: nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, hỗn hợp và nước ngoài. Các nhóm dân số này luôn được phân tích kết hợp với các tiêu thức tuổi, giới tính, thành thị và nông thôn.

III. PHÂN BỐ DÂN SỐ

1. Khái niệm phân bố dân số

Phân bố dân cư là sự phân chia dân số theo các đơn vị hành chính, vùng kinh tế. Để nghiên cứu phân bố dân cư người ta thường dùng chỉ tiêu mật độ dân số. Công thức tính mật độ dân số như sau:

$$PD = \frac{P}{S} \quad (\text{người/km}^2)$$

Trong đó: PD: Mật độ dân số

P : Dân số trung bình của địa phương

S: Tổng diện tích lãnh thổ của địa phương

Để đáp ứng nhu cầu thực tế, số liệu dân số cần phải được thu thập, tính toán, phân chia theo các vùng địa lý, vùng kinh tế hoặc các đơn vị hành chính... trong mỗi quốc gia. Số dân sinh sống trong những vùng lãnh thổ nhất định được hình thành mang tính lịch sử và chịu sự tác động của nhiều yếu tố kinh tế - xã hội. Người ta có thể nhận biết vùng này đông dân, vùng kia thưa dân trên cơ sở mật độ dân số. Chỉ báo này, như đã biết, biểu thị số dân trên một đơn vị diện tích (thông thường là số người trên $1km^2$).

2. Phân bố dân số thế giới

Tuy dân số thế giới có quy mô lớn, nhưng dân số phân bố không đều giữa các nước và giữa các vùng. Nhìn trên bản đồ dân số thế giới, ta thấy dân số thế giới tập trung đông vào các nước đang phát triển, đặc biệt là dân số thế giới tập trung chủ yếu ở châu Á và châu Phi.

Dân số tập trung chủ yếu ở châu Á là khu vực có hầu hết các nước đang phát triển và là nơi tập trung nhiều quốc gia có quy mô dân số lớn như Ấn Độ và Trung Quốc. Sau châu Á, thì châu Phi là châu lục đông dân thứ hai trên thế giới. Nếu xét theo mật độ dân số, thì Mỹ La Tinh là khu vực có mật độ dân số đứng thứ hàng thứ 3 trên thế giới sau Châu Á và Châu Phi.

Bảng 2.15: Tỷ trọng dân số thế giới phân theo châu lục

Đơn vị: %

Năm	Châu Á	Châu Phi	Châu Âu	Mỹ- La tinh	Bắc Mỹ	Châu Đại Dương
1980	59,35	10,60	15,60	8,14	5,77	0,51
1985	59,76	11,22	14,61	8,30	5,57	0,51
1990	60,19	11,82	13,70	8,38	5,38	0,51
1995	60,45	12,46	12,81	8,48	5,27	0,51
2000	60,63	13,11	11,99	8,57	5,21	0,51
2005	60,69	13.76	11,23	8,65	5,14	0,51
2009	60.45	14.67	10.84	8.52	5.01	0.53

Nguồn: http://wapedia.mobi/en/World_population

Bảng 2.16: Quy mô dân số và mật độ dân số của các châu lục

Năm	1960		1999		2009		Dự báo 2025	
Chỉ tiêu Vùng	*Dân số (Triệu người)*	*Mật độ (người /km)*	*Dân số (Triệu người)*	*Mật độ (người /km)*	*Dân số (Triệu người)*	*Mật độ (người /km)*	*Dân số (Triệu người)*	*Mật độ (người /km)*
Thế giới	**1,650**	**5**	**5978**	**18**	**6810**	**20**	**8.039,2**	**59**
Châu Á	947	30	3634	114	4117	129	4.784,8	150
Châu Phi	133	4	767	25	999	33	1.453,9	38
Mỹ LT	74	4	511	25	580	28	689,6	33
Châu Âu	408	18	729	32	738	32	701,1	30
Bắc Mỹ	82	4	307	14	341	16	369,0	17
Châu ĐD	6	1	30	3	36	4	40,7	4,7

Nguồn: Population Data Sheet 2000, 2009; "Các kiến thức cơ bản về Dân số" - Dự án VIE/97/P17, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, trang 6;

Dân số 1960, 1999: http://en.wikipedia.org/wiki/World_population;

Năm 2009: World population data sheet 2009.

3. Phân bố dân số Việt Nam

Ở Việt Nam, tổng dân số trước hết được chia theo các đơn vị hành chính, như tỉnh/thành phố, quận/huyện, xã/phường... Nước ta hiện nay được chia thành 63 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Theo số liệu thống kê ngày 1/4/2009, đơn vị hành chính có số dân lớn nhất nước ta là thành phố Hồ Chí Minh với 7.123 nghìn người, tiếp đến là thành phố Hà Nội với 6.449 nghìn người, Thanh Hoá với 3.400 nghìn người, Nghệ An với 2.913 nghìn người... Các tỉnh có số dân thấp nhất là Bắc Cạn với số người là 293.826 người và Lai Châu với 370 502 người.

Bảng 2.17: Thay đổi phân bố dân cư trong các vùng chủ yếu 1979-2009

Đơn vị: %

Các vùng	Tỷ lệ phần trăm				Mật độ dân số (người/ km^2)		
	Đất đai	Dân số					
		1979	*1999*	*2009*	*1979*	*1999*	*2009*
***Cả nước** *Trong đó:*	**100**	**100**	**100**	**100**	**160**	**234**	**259**
1. Trung du và miền núi phía Bắc		15,3	17,1	12.9	79	126	116*
- Đông Bắc	19,8	-				162	-
- Tây Bắc	10,8					62	-
2. Đồng bằng sông Hồng	4,5	21,7	19,4	22.8	633	1180	930
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				20,0			196*
- Bắc Trung bộ	15,6	13,8	13,1	-	136	196	-
- Duyên hải miền Trung	10,0	11,0	11,2	-	123	195	-
4. Tây Nguyên	16,5	2,9	4,0	6,0	26	67	93
5. Đông Nam bộ	10,5	11,9	16,6	16.3	265	285	594
6. Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	23,4	21,1	20.0	299	408	423

Nguồn: The Population of Vietnam, TCTK. Hanoi. 1992, p 8; Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 (Mẫu 3%). NXB Thống kê. Hà Nội. 2000; Niêm giám Thống kê 2004. Nhà xuất bản thống kê 2005, trang 40; Điều tra biến động Dân số, nguồn lao động và KHHGĐ 1/4/2006, những kết quả chủ yếu. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội -200. tr:17.

Mật độ dân số 2009: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009, Hà Nội 8-2009, tr 36.

Do điều kiện tự nhiên và lịch sử, dân số Việt Nam phân bố không cân đối theo các vùng địa lý-kinh tế (xét về phương diện tiềm năng đất đai và tài nguyên thiên nhiên với nguồn nhân lực). Do đó, việc xác định số dân theo các vùng địa lý - kinh tế có ý nghĩa quan trọng phục vụ cho việc phân bố và tái phân bố lực lượng sản xuất, lao động và dân cư. Dưới tác động của tăng tự nhiên dân số và di dân việc phân bố lại dân cư theo vùng địa lý-kinh tế trong thời gian qua đã có những thay đổi đáng kể (xem Bảng 2.17).

Từ số liệu của Bảng 2.17 có thể thấy khái quát rằng tỷ lệ phân bố dân cư theo vùng đã có sự thay đổi:

- Tăng lên ở Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc;

- Giảm đi: Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long;

- Ít thay đổi: Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Sự thay đổi dân cư theo vùng là do cả hai yếu tố biến động dân số: tự nhiên và cơ học. Tuy nhiên, có vùng số người nhập cư chiếm tỷ trọng lớn, có vùng số xuất cư và tăng tự nhiên dân số gần tương đương nhau.

Một trong những tiêu thức phân bố dân cư theo vùng lãnh thổ là tổng dân số chia theo thành thị và nông thôn. Đó là đặc trưng biểu thị trình độ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng. Trên phạm vi cả nước, trong những năm gần đây sự thay đổi tỷ trọng dân số thành thị và nông thôn chưa thực sự rõ nét (xem Bảng 2.18).

Bảng 2.18: Tỷ trọng dân số thành thị và nông thôn qua các TĐT Dân số

Đơn vị: %

Năm	Thành thị	Nông thôn
1979	19,2	80,8
1989	20,3	79,7
1994	19,9	80,1
1999	23,6	76,4
2009	29,6	70,4

Nguồn: 1. Niên giám thống kê 1994. NXB Thống kê. 1995, tr.23; Niên giám Thống kê 2004.NXB Thống kê. 2005, tr.41;

2. Điều tra biến động Dân số, nguồn lao động và KHHGĐ 1/4/2006, những kết quả chủ yếu. NXB Thống kê. Hà Nội-200. tr:18.

3. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Các kết quả chủ yếu, Hà Nội 6.2010, tr.39.

Bảng 2.18 cho thấy từ sau ngày thống nhất đất nước đến năm 1994, khoảng 20 năm, tỷ trọng dân số thành thị và nông thôn thay đổi không đáng kể, mặc dù số lượng tuyệt đối dân số trong mỗi khu vực đều tăng lên. Như vậy, quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị vẫn diễn ra do tăng tự nhiên ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị. Tuy nhiên, từ 1994 đến 1999, và sau đó là 2000-2009, tình hình đã thay đổi đáng kể, sự tập trung dân cư vào vùng đô thị diễn ra với cường độ lớn hơn do các nguyên nhân tăng trưởng kinh tế, các chính sách quản lý đô thị...

IV. CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

1. Khái niệm chất lượng dân số

Khái niệm "chất lượng dân số" xuất hiện từ thế kỷ 18, khoa học tư sản nghiên cứu chất lượng dân số một cách hạn hẹp chỉ dựa trên cơ sở gen. Điển hình là thuyết chủng tộc xuất hiện ở cuối thế kỷ 19. Nội dung cơ bản của thuyết này là: Có chủng tộc thượng đẳng và chủng tộc hạ đẳng. Điều này dựa trên cơ sở tự nhiên, mang tính di truyền và bất biến. Vì vậy, bất bình đẳng xã hội cũng có cơ sở tự nhiên. Đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, tạo dựng văn minh, chủng tộc "thượng đẳng" đi trước, còn chủng tộc "hạ đẳng" không làm được việc đó, hoặc nếu có thì rất ít. Vì vậy, chủng tộc "thượng đẳng" đẻ ít và chủng tộc "hạ đẳng" đẻ nhiều sẽ làm xấu đi chất lượng dân số. Tuy nhiên, các nhà nhân khẩu học Nga trong cuốn Giáo trình Dân số học do nhà xuất bản thống kê và tài chính Mat-xcơ-va ấn hành năm 1985 lại cho rằng: "những nghiên cứu tinh tế nhất không tìm thấy sự khác nhau nào trong bộ não người giữa các chủng tộc. Khả năng và tri thức của con người có được nhờ quá trình chăm sóc, giáo dục và các hoạt động cụ thể khác".

Ăng-ghen cho rằng: "Chất lượng dân số là khả năng của con người thực hiện các hoạt động một cách hiệu quả nhất".

Theo quan điểm của các nhà nhân khẩu học Nga, chất lượng dân số là "khái niệm trung tâm của hệ thống tri thức của dân số" được phản ánh bởi các chỉ tiêu:

- Trình độ giáo dục
- Cơ cấu nghề nghiệp, xã hội
- Tính năng động của tình trạng sức khỏe

Chất lượng dân số hình thành nhờ chăm sóc y tế, giáo dục và đào tạo nghề cũng như các hoạt động cụ thể khác như văn hóa thể thao, du lịch… Nó tương ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất .

Pháp lệnh dân số Việt Nam năm 2003 đã định nghĩa: "Chất lượng dân số phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số".

Như vậy, chất lượng dân số là một phạm trù rộng, được hiểu là tổng thể các thành tố tạo nên thể lực, trí lực và tinh thần của con người nói chung. Một dân số cụ thể, dân số của mỗi nước hoặc mỗi vùng và vào những thời kỳ nhất định sẽ có một chất lượng nhất định. Chất lượng dân số được nhìn nhận liên quan biện chứng đến số lượng dân. Chất lượng dân số bao hàm chất lượ ng người từ lúc mới sinh cho đến khi chết, cả nam và nữ. Chất lượng dân số không chỉ được đánh giá về nhân trắc học (chiều cao, cân nặng, các số đo cơ bản về vòng ngực, bụng, tay, chân, sự cân đối của cơ thể với từng lứa tuổi...), tố chất, sức chịu đựng dẻo dai… mà còn được nhìn nhận thông qua cuộc sống tinh thần, con người quan hệ với nhau như thế nào, họ có cơ hội bình đẳng không trước sự lựa chọn việc làm, giáo dục, phúc lợi, hôn nhân gia đình..., có được tôn trọng và tự do cá nhân không, họ có môi trườn g để phát huy khả năng sáng tạo hay không trong thực tế. Chất lượng dân số bao hàm các khái niệm về chất lượng nguồn nhân lực, khái niệm chất lượng lao động.

Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học đã nêu ra vấn đề là nếu nói về chất lượng dân số mà không đề cập đến quy mô, phân bố và cơ cấu dân số là chưa đầy đủ. Có hàng loạt câu hỏi được đặt ra là:

- Chất lượng dân số sẽ như thế nào nếu tốc độ tăng dân số nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, hoặc ngược lại quy mô dân số giảm ?
- Chất lượng dân số sẽ như thế nào nếu m ức sinh quá cao, làm cho tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi trong dân số quá cao (xấp xỉ 50%) hoặc mức sinh quá thấp làm cho tỷ trọng người già trong dân số quá cao (từ 30% trở lên) ?
- Chất lượng dân số sẽ như thế nào nếu toàn xã hội chỉ lựa chọn sinh con trai?

Khi dân số rơi vào các tình trạng như đã nêu trong các câu hỏi trên, liệu có thể gọi dân số đó là có chất lượng cao được không mặc dù chăm sóc y tế, giáo dục và đào tạo nghề nghiệp rất tốt?

Vì vậy, chất lượng dân số phản ánh đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tin h thần của toàn bộ dân số, cũng như cơ cấu dân cư hợp lý.

Người ta có thể nhận biết chất lượng dân số một cách tổng thể định tính. Các nước phát triển thường được coi là có chất lượng dân số cao hơn các nước đang phát triển, mà không kể dân số của nước n ày hay nước khác có đông về số lượng hay không. Một khi kinh tế phát triển cao sẽ là tiền đề vật chất để cải thiện về mặt tinh thần và xã hội của dân cư. Đồng thời, khi có một môi trường xã hội tốt, con người được coi là trung tâm của sự phát triển, họ sẽ có điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển. Trong thực tế, khi đánh giá chất lượng dân số người ta thường t hông qua hệ thống các chỉ tiêu và có thể phân tổ các chỉ tiêu này như sau: 1/ về mặt thể lực (chiều cao, cân nặng, sự cân đối của cơ thể, sức khoẻ...); 2/ về mặt trí lực (trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp, văn hóa...); 3/ về mặt phẩm chất (thái độ cần cù

yêu lao động và lao động có kỷ luật, có tổ chức, tính gắn bó cộng đồng, tính sáng tạo...).

Tuy nhiên ở đây theo cách tiếp cận hệ thống và có thể lượng hóa, so sánh, ngoài các chỉ tiêu nhân khẩu học, người ta đưa ra các chỉ tiêu khái quát tính chung cho toàn bộ dân số như thu nhập quốc dân bình quân trên đầu người năm, các chỉ số phát triển con người HDI... các chỉ báo cụ thể phản ánh từng mặt của mức sống dân cư để bổ sung.

2. Các chỉ báo chủ yếu đánh giá chất lượng dân số

2.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người

Bảng 2.19: So sánh GNP bình quân đầu người năm 2008 của một số nước và Việt Nam

	Tên nước	GNP/người (PPP$)	So với VN (Lần)
a	*Thế giới*	9.600	3.76
b	*Các nước phát triển*	31.200	12.24
c	*Các nước đang phát triển*	4.760	1.87
d	*Các nước chậm phát triển*	1.060	0.42
1.	**Việt Nam**	**2.550**	**1.00**
2.	Nhật Bản	34.600	13.57
3.	Pháp	33.470	13.13
4.	Sing-ga-po	48.520	19.03
5.	Ma-lay-sia	13.570	5.32
6.	Thái Lan	7.880	3.09
7.	Trung Quốc	5.370	2.11
8.	Sri-lan-ka	4.210	1.65
9.	Lào	1.940	0.76
10.	Nê-pan	1.040	0.41
11.	Bru-nei	44.900	17.61
12.	Băng-la-đét	1.340	0.53

Nguồn: 2008 World population data sheet (2008 Bảng số liệu dân số thế giới) truy cập tại http://www.prb.org/pdf08/08WPDS_Eng.pdf.

Như đã biết, GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu khái quát, một phạm trù kinh tế học phản ánh trình độ phát triển kinh tế-xã hội của một nước trong một năm nào đó. Nó được xác định bằng tổng số sản phẩm của một quốc gia làm ra trong một năm chia cho tổng dân số của quốc gia đó (Tham khảo cách tính trong các sách dịch như: *Kinh tế vĩ mô* của N. Gregory Mankiw*; Kinh tế học của* David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbussch…). Do vậy, nó đồng thời trực tiếp biểu thị chất lượng dân số, mức sống dân cư. Số liệu bảng 2.19 nêu trên được lấy từ nguồn của Ngân hàng thế giới năm 2008 về chỉ tiêu GDP của một số nước, qua đó biết được vị trí của nước ta trên thế giới.

Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người ở nước ta còn rất thấp so với các nước, đứng thứ 133 trong tổng số 174 nước, đặc biệt khi tính theo tỷ giá thị trường. Tuy nhiên, nếu tính quy đổi theo tỷ giá sức mua tương đương chỉ tiêu này của Việt Nam cao hơn nhiều.

2.2. Chỉ số phát triển con người (HDI)

HDI bổ sung cho GDP bình quân đầu người trong việc đánh giá vị trí của một quốc gia về phát triển con người hay sự tiến bộ của quốc gia đó về động thái phát triển con người theo thời gian. Của cải của một quốc gia có thể là điều kiện tạo mở khả năng lựa chọn của người dân, nhưng cũng có thể không. Việc quốc gia đó sử dụng của cải của mình như thế nào, chứ không phải là bản thân của cải là điều quyết định. Nếu chỉ tập trung vào việc làm thế nào để tạo ra nhiều của cải có thể làm mờ nhạt mục tiêu cuối cùng là làm cho cuộc sống con người ngày càng tốt hơn.

Bắt đầu từ năm 1990 "*Báo cáo phát triển con người"* của Liên hợp quốc đưa ra chỉ tiêu HDI để đánh giá sự phát triển bằng phương pháp tính kết hợp các chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người, tuổi thọ bình quân của dân cư và trình độ dân trí. GDP được tính theo sức mua tương đương -PPP (Purchasing Power Parities), nghĩa là theo thực tế chi phí cho cuộc sống của dân cư tại địa phương. Trình độ dân trí đo bằng cách kết hợp tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên (với trọng số 2/3) và số năm đến trường bình quân (với trọng số 1/3). Tuổi thọ trung bình phản ánh khả năng sống của dân cư qua số năm sống trung bình tính cho một năm nào đó. HDI cho biết một giới hạn cận trên và cận dưới cho từng nội dung trên và chỉ ra vị trí hiện tại của mỗi quốc gia trong giới hạn đó thông qua hệ số trong khoảng từ 0 đến 1. Thí dụ, tỷ lệ biết chữ tối thiểu là 0% và tối đa là 100%. Một quốc gia nào đó có tỷ lệ biết chữ là 75% thì hệ số sẽ là 0,75. Tương tự, tuổi thọ trung bình tối thiểu là 25 và tối đa là 85, do đó một quốc gia có tuổi thọ bình quân là 55 sẽ có điểm là 0,5. Đối với thu nhập mức tối thiểu là 100$ và tối đa là 40.000$ (tính theo sức mua tương đương -PPP (Purchasing Power Parities). Chỉ số tổng hợp sẽ là giá trị kết hợp các điểm số của 3 yếu tố trên. (Xem diễn giải phương pháp tính toán cụ thể chỉ tiêu HDI trong *"Giáo trình Dân số và Phát triển"*).

Phương pháp tính toán chỉ tiêu HDI đang ngày càng hoàn thiện, đặc biệt khi cơ sở số liệu dần dần đầy đủ hơn và có độ tin cậy cao hơn thì khả năng so sánh trình độ phát triển giữa các quốc gia vào những thời gian nhất định càng có ý nghĩa hơn. Thậm chí, khi áp dụng chỉ tiêu này cho mỗi quốc gia có thể thay thế hoặc bổ sung các chỉ tiêu có mức độ ưu tiên cao hơn, khác với ba chỉ tiêu trên. Chẳng hạn, nếu lựa chọn tỷ lệ có việc làm là một bộ phận cấu thành của HDI, nếu tất cả mọi người đều có việc làm thì tỷ lệ này là 100% và tỷ lệ tối thiểu là 0%, khi đó một quốc gia có tỷ lệ việc làm là 75% sẽ có giá trị là 0,75.

Theo số liệu của Báo cáo phát triển con người năm 2009 của UNDP, bảng 2.20 sau đây cho thấy chỉ số HDI của Việt Nam xếp hàng 116 trên tổng số 182 nước, tương đương với mức trung bình của các nước đang phát triển. Đáng lưu ý, thứ tự của chỉ tiêu HDI còn cao hơn thứ tự về GDP bình quân đầu người tới 13 bậc (GDP tính theo PPP Việt Nam năm 2007 là 2.600 USD, chỉ số GDP năm 2007 của Việt Nam xếp thứ 129 trong 182 nước), chứng tỏ nước ta đã kết hợp tốt các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội theo hướng lấy con người làm trung tâm của sự phát triển.

Bảng 2.20: Chỉ số phát triển con người (HDI) của một số nước năm 2007

Tên nước	HDI	Thứ tự	Tên nước	HDI	Thứ tự
1.Việt Nam	**0.725**	**116**	8. In-do-nê-si-a	0.734	111
2.Nhật Bản	0.960	10	9.My-an-mar	0.586	138
3. Sing-ga-po	0.944	23	10. Ấn Độ	0.612	134
4. Hồng Kông	0.944	24	11. Cam-pu-chia	0.593	137
5.Thái Lan	0.783	87	12. Băng-la-dét	0.543	146
6.Phi-lip-pin	0.751	105	13. Áp-ga-ni-stan	0,352	181
7. Trung Quốc	0.772	92	14. Ni-ger	0,340	182

Nguồn: Human Development Report 2009 by UNDP – Báo cáo phát triển con người năm 2009 do UNDP xuất bản (http://hdr.undp.org/en/statistics/data/)

2.3. Các chỉ báo về sức khoẻ và dinh dưỡng

Tuỳ mục đích và sự sẵn có của các cơ sở dữ liệu mà người ta tính các chỉ báo cụ thể, thông thường được xác định theo các nội dung sau: chiều cao theo tuổi của trẻ em, cân nặng theo chiều cao của trẻ em, cân nặng theo tuổi trẻ em, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, sức khoẻ sinh sản, cơ hội tiếp nhận các dịch vụ y tế... Các thông số về chiều cao và cân nặng phản ánh tình trạng thiếu dinh dưỡng kéo dài của

trẻ em trong quá khứ. Ở Việt Nam, theo kết quả điều tra mức sống dân cư 1997-1998 (ĐTMS 1998) trong số trẻ em từ 0-5 tuổi, có 41,5% có chiều cao thấp so với tuổi, 40,1% có cân nặng theo tuổi thấp hơn chuẩn. Tỷ lệ này đã giảm xuống còn 29,2% và 17,5% vào năm 2010 *(Thống kê y tế, 2010)*.

Chỉ số khối lượng cơ thể (BMI) = cân nặng/ chiều cao^2 và tỷ lệ người béo/ gầy là một vấn đề liên quan tới sức khoẻ và bệnh tật đang được nhiều người quan tâm hiện nay. Chỉ có 48,2% có chỉ số BMI bình thường. Nước ta chỉ có 5, 2% người béo, 18,4% người gầy và 3,5% quá gầy, chưa kể đến 24, 1% số người hơi gầy.

Tỷ lệ trẻ sơ sinh thấp cân là 5,5% và 9,6% trẻ em từ 0-10 tuổi không được tiêm bất cứ loại văc-xin nào. Chi tiêu thực tế bình quân một đầu người cho chăm sóc y tế là 714,6 nghìn đồng/ năm, chiếm 5,4% tổng chi tiêu (ĐTMS 2010).

2.4. Các chỉ báo về giáo dục

Trình độ dân trí của người dân được đánh giá bằng những chỉ báo như tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ đi học ở các bậc học, số năm đi học bình quân chia theo nhóm tuổi. Tỷ lệ phần trăm người biết chữ được tính bằng số người từ 10 tuổi trở lên biết chữ so với dân số từ 10 tuổi trở lên. Tỷ lệ đi học ở một cấp học bằng số người đang học ở cấp học đó so với dân số trong độ tuổi thuộc cấp học đó...

Theo ĐTMS 2010, tỷ lệ đi học tiểu học chung của dân số Việt Nam là 101,2%, trung học cơ sở là 94,1% và trung học phổ thông là 71,9%. Chi phí cho việc đi học phân hoá theo giàu nghèo rõ rệt: chi tiêu cho giáo dục đối với nhóm các hộ nghèo nhất là 1.019 nghìn đồng và nhóm giàu nhất là 6.722 nghìn đồng (gấp 6 lần).

2.5. Quy mô, phân bố và cơ cấu dân số

Quy mô dân số ổn định và cơ cấu dân số hợp lý sẽ tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội phát triển. Đảm bảo tỷ lệ tăng dân số không quá cao và không làm cho dân số giảm sút là định hướng chính sách mà nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đều hướng tới. Cơ hội vàng của dư lợi dân số nếu được tận dụng sẽ tạo ra lực lượng lao động dồi dào, tỷ số phụ thuộc giảm mức thấp nhất đồng nghĩa với cơ hội tăng tiết kiệm, tích luỹ và tái đầu tư cả của cải vật chất lẫn sức lao động. Đảm bảo cân bằng tỷ số giới tính khi sinh làm sao để đất nước không rơi vào tình trạng thiếu dân số nam hoặc nữ trong tương lai. Nếu rơi vào tình trạng mất cân bằng giới tính thì cân đối cơ cấu hôn nhân gia đình, tình trạng nam thanh niên không "tìm" được vợ, tình trạng buôn bán trẻ em, phụ nữ được dự báo trở thành các vấn đề xã hội nan giải. Phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng miền kích thích sản xuất phát triển và đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số, tài liệu này tập trung phân tích các nhóm yếu tố chủ yếu sau:

3.1. Yếu tố sinh học và di truyền

Như trên đã phân tích, yếu tố về di truyền và sinh học dưới giác độ chủng tộc không tác động đến chất lượng dân số. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã cho thấy, những đứa trẻ sinh ra từ các bà mẹ chưa thành niên (dưới 18 tuổi) và từ những bà mẹ quá lớn tuổi (trên 40 tuổi) có nguy cơ cao về chậm phát triển thể chất. Vì vậy, tuyên truyền rộng rãi cho phụ nữ, không sinh con trước tuổi 22 và sau tuổi 35 cũng là một giải pháp góp phần nâng cao chất lượng dân số.

3.2. Chất lượng cuộc sống

Chất lượng cuộc sống có nội dung rất phong phú liên quan đến mọi mặt của cuộc sống con người. Nó thể hiện thông qua mức độ thỏa mãn nhu cầu về vật chất, cũng như tinh thần của cá nhân, cộng động và toàn thể xã hội. Chất lượng cuộc sống là một khái niệm động, không ngừng thay đổi từ thấp đến cao phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế, chế độ chính trị, quan niệm về văn hóa và truyền thống của mỗi dân tộc ở từng giai đoạn phát triển của xã hội. Vì vậy, cần phải sử dụng nhiều chỉ tiêu đánh giá mới phản ánh hết bản chất của chất lượng cuộc sống. Theo William Bell, chất lượng cuộc sống có thể được đánh giá thông qua 12 chỉ báo: (1)An Toàn; (2) Sung túc về kinh tế; (3) Công bằng về pháp luật; (4) An ninh quốc gia; (5) Bảo hiểm lúc tuổi già, ốm đau; (6) Hạnh phúc về tinh thần; (7) Sự tham gia vào đời sống xã hội; (8) Bình đẳng về giáo dục, nhà ở và nghỉ ngơi; (9) Chất lượng đời sống văn hóa; (10) Quyền tự do công dân; (11) Chất lượng môi trường kỹ thuật (giao thông, nhà ở, thiết bị sinh hoạt, thiết bị giáo dục, thiết bị y tế…; (12)Chất lượng môi trường sống.

Như vậy, có thể hiểu là chất lượng cuộc sống phản ánh sự thỏa mãn nhu cầu, trước hết là nhu cầu cơ bản tối thiểu của con người. Mức độ đáp ứng sự thỏa mãn càng cao thì chất lượng cuộc sống càng cao. UNDP đã từng thống kê tới 168 nhu cầu cơ bản của con người khi đánh giá chất lượng cuộc sống.

Chất lượng cuộc sống càng cao sẽ giúp cho con người phát triển cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Điều này làm cho chất lượng dân số được cải thiện. Ngược lại, nếu mức độ thỏa mãn nhu cầu, đặc biệt là các nhu cầu cơ bản của cuộc sống con người không được đáp ứng đầy đủ, là một nhân tố làm cho con người không phát triển về thể lực; trí lực và tinh thần. Đây là nguyên nhân làm cho chất lượng dân số giảm sút.

3.3. Kinh tế

Có thể phân chia ảnh hưởng của kinh tế đến chất lượng dân số thành hai cấp độ: cấp độ kinh tế vĩ mô (sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia) và ở cấp độ vi mô (kinh tế của hộ gia đình).

Nếu xét ở cấp độ kinh tế vĩ mô, với một nền kinh tế phát triển, Chính phủ sẽ có điều kiện đầu tư cho phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí cho người dân, từ đó cải thiện trí lực của dân số. Thứ hai, với một nền kinh tế phát triển, Chính phủ sẽ có điều kiện để đảm bảo an ninh xã hội, thực hiện xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe về thể lực cho người dân. Mặt khác, nếu kinh tế phát triển, Chính phủ sẽ có điều kiện để đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở y tế, tăng cường đào đạo cán bộ y tế và mua sắm trang thiết bị y tế hiện đại phục vụ cho công cuộc chăm sóc sức khỏe của người dân từ đó nâng cao chất lượng dân số.

Ở cấp độ kinh tế gia đình, những gia đình giàu có thường có tiền đầu tư về giáo dục cho con cái để nâng cao trình độ học vấn. Đối với những gia đình này vấn đề bình đẳng nam nữ về giáo dục (giữa con trai và con gái cũng được chú ý). Đồng thời những gia đình này thường có điều kiện sống tốt (nhà ở và môi trường gần cận gia đình: công trình vệ sinh, nước sạch). Đây cũng là điều kiện để giúp con người ít mắc bệnh hơn đặc biệt là các bệnh thường gặp ở nước nghèo như: Giun sán, bệnh phổi, thấp khớp, lao... Do điều kiện kinh tế gia đình khá giả họ có điều kiện tận hưởng dịch vụ y tế hiện đại nhằm bảo vệ sức khỏe và đẩy lùi cái chết. Tuy nhiên, khi nói đến điều kiện kinh tế ở cấp độ gia đình có ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng dân số là phải nói đến điều kiện kinh tế của đại bộ phận dân cư chứ không phải là điều kiện kinh tế của một vài hộ gia đình đơn lẻ. Vì vậy, công cuộc cải cách kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống chung của toàn xã hội chính là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới cải thiện chất lượng dân số.

3.4. Y tế

Sức khoẻ là vốn quý của con người. Giữ gìn sức khoẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ là nhiệm vụ của mỗi người và toàn xã hội. Sức khoẻ của mỗi người lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: sinh học, điều kiện sống, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng nước, môi trường và chính sách chăm sóc sức khoẻ quốc gia.

Ngày nay, trình độ phát triển y học và phương tiện phòng trị bệnh ngày càng cao, nhưng lại không đồng đều giữa các quốc gia. Điều đó làm cho tỷ lệ người có sức khoẻ tốt ở các nước nghèo thấp hơn các nước giàu. Tại các nước nghèo tỷ lệ người mắc các bệnh như: lao, sốt rét, suy nhược cơ thể ở người lớn, suy dinh dưỡng trẻ em, bệnh giun sán rất cao. Do sự tiến bộ về y học trên thế giới, loài người đã không còn khiếp sợ các loại bệnh trên. Tuy nhiên, thế giới lại xuất hiện một số bệnh khác, các bệnh này lại lan truyền rất nhanh ở cả các nước đang phát triển và phát triển như: HIV/AIDS; bệnh căng thẳng thần kinh (stress); H1N1…

Các chỉ báo đánh giá sự chăm sóc bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, nâng cao chất lượng dân số là:

- Chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ em: Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng các loại vác-xin; số nhà hộ sinh trên tổng số dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng…
- Chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại cộng đồng: số cơ sở y tế; số giường bệnh; số nhân viên y tế (y sỹ, bác sỹ, y tá…) trên 10.000 dân; tỷ lệ các loại bệnh đặc trưng theo vùng địa lý; tỷ lệ người nhiễm HIV…
- Sàng lọc trước sinh và sơ sinh: Tỷ lệ các cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm sàng lọc khi mang thai; Tỷ lệ trẻ sơ sinh được xét nghiệm xác định dị tật; Tỷ lệ trẻ em được điều trị sớm các dị tật bẩm sinh…

3.5. Giáo dục

Những chỉ báo phản ảnh tình trạng của giáo dục là: tỷ lệ người đi học; số lượng học sinh ở các cấp (nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học), tỷ lệ đi học đúng tuổi ở các cấp học…

Giáo dục ảnh hưởng tới chất lượng dân số thông qua cơ chế sau:

Giáo dục ảnh hưởng tới chất lượng dân số về mặt trí tuệ. Nhờ phát triển giáo dục, người dân được nâng cao hiểu biết và kiến thức giúp cho họ có đủ trình độ tiếp thu khoa học – kỹ thuật mới, tiên tiến. Trình độ học vấn cao giúp con người có tính năng động và sáng tạo, lao động tự giác, có kỷ luật và có năng suất cao.

Giáo dục để nâng cao chất lượng dân số là quốc sách của mỗi quốc gia. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của các quốc gia đó mà Chính phủ quyết định mức đầu tư cho giáo dục thích hợp.

Giáo dục có ảnh hưởng rất lớn đến mức sinh. Khi trình độ học vấn càng cao thì mức sinh càng thấp. Tuy nhiên, ảnh hưởng của giáo dục đến mức sinh chỉ dừng lại ở một giới hạn nhất định. Nếu trình độ học vấn vượt khỏi giới hạn trên thì tác động của giáo dục đến mức sinh không còn nữa. Cần chú ý rằng, chỉ có trình độ học vấn trung bình của toàn bộ phụ nữ cả một vùng, một tỉnh, một nước… mới có thể tác động làm giảm mức sinh của vùng, chứ không phải là trình độ học vấn của đơn lẻ một phụ nữ. Mức sinh giảm, số con trung bình của mỗi phụ nữ (mỗi gia đình) ít đi, người dân có điều kiện hơn trong việc chăm sóc dinh dưỡng, sức khoẻ và giáo dục cho các con, không phân biệt con trai hay con gái. Qua đó, chất lượng dân số được nâng lên.

Giáo dục có tác động trực tiếp đến việc đẩy lùi cái chết. Những người có trình độ học vấn cao thường có kiến thức về cơ chế lây truyền bệnh tật để phòng và chữa bệnh kịp thời. Mặt khác, khi có trình độ học vấn cao, họ có điều kiện để làm

những công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao và do đó thu nhập cao. Khi thu nhập cao, người ta có điều kiện tận hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tốt hơn và vì vậy sức khoẻ của người dân được đảm bảo. Đó cũng là một nhân tố để nâng cao chất lượng dân số.

3.6. Môi trường

Thiên nhiên đã sinh ra con người, cung cấp tài nguyên và tạo nên môi trường sống cho con người. Mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ luôn gắn bó mật thiết với nhau. Ở những vùng khí hậu ôn hoà, tài nguyên phong phú, con người có điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống. Ngược lại, ở những nơi điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, con người khó có điều kiện để cải thiện cuộc sống, nâng cao chất lượng dân số.

Tuy nhiên, cần thấy rằng các thành tố của môi trường luôn không ổn định hoặc không hoàn toàn có lợi để con người có thể duy trì tốc độ tăng trưởng của phát triển như một hằng số. Một thành tố của môi trường trong những điều kiện nhất định có thể trở thành những nhân tố cản trở sự phát triển của con người. Ví dụ, thiên tai có thể làm người chết, mùa màng bị phá hoại, làm khó khăn rất nhiều cho việc nâng cao chất lượng sống của người dân. Mặt khác, trong mối quan hệ với môi trường, do mức sinh cao, dân số tăng nhanh, để nâng cao chất lượng cuộc sống con người đã không ngừng phát triển sản xuất và tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, con người đã tàn phá môi trường, làm thay đổi hệ sinh thái, thay đổi môi trường sống của các sinh vật và của chính bản thân con người với xu hướng môi trường ngày càng xấu đi, gây tác hại đến sức khỏe của con người. Hiện nay, do tình trạng đất, nước, không khí bị ô nhiễm mà lương thực, thực phẩm mà con người sử dụng cũng bị ô nhiễm, bị nhiễm độc, chủ yếu do phân bón hóa học, thuốc diệt cỏ, thuôc trừ sâu.

Giữa gia tăng dân số và ô nhiễm môi trường có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sự gia tăng dân số quá mức dẫn tới quá tải về môi trường gây ra những phản ứng không có lợi cho bản thân con người và qua đó làm cản trở quá trình nâng cao chất lượng dân số.

3.7. Các yếu tố khác

Các yếu tố khác như văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, vui chơi giải trí cũng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và qua đó cũng góp phần nâng cao chất lượng dân số.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Quy mô dân số biểu thị khái quát tổng số dân của một địa phương (xã, huyện, tỉnh, vùng hoặc quốc gia hoặc của các khu vực khác nhau trên thế giới). Sự thay đổi của quy mô dân số chịu ảnh hưởng của biến động tự nhiên và biến động cơ học dân số. Người ta dùng tỷ suất tăng dân số tự nhiên và tỷ suất tăng dân số cơ học để đo lường sự biến động dân số.

2. Tổng số dân được phân chia theo vùng địa lý; chia theo khu vực thành thị và nông thôn được gọi là phân bố dân số. Chỉ báo đánh giá mức độ phân bố dân số được sử dụng bao gồm cả số tuyệt đối và số tương đối. Số tuyệt đối là dân số của địa phương. Số tương đối là tỷ trọng dân số của vùng đó trong tổng số dân. Ngoài ra, mật độ dân số là chỉ tiêu rất quan trọng để nghiên cứu phân bố dân số.

3. Cơ cấu dân số là sự phân chia tổng số dân của một quốc gia, của từng vùng theo các đặc trưng khác nhau. Trong đó, cơ cấu dân số theo tuổi và cơ cấu dân số theo giới tính là hai cơ cấu thường được sử dụng nhiều nhất. Để nghiên cứu cơ cấu dân số theo tuổi, tỷ trọng dân số của từng nhóm tuổi trong tổng số dân, tỷ số phụ thuộc của dân số và tuổi trung vị của dân số thường được sử dụng.

4. "Dư lợi dân số" hay còn gọi "Cơ cấu dân số vàng" là một thuật ngữ mới được các nhà nhân khẩu học đưa ra gần đây. Đây là một loại cơ cấu dân số mà tỷ số phụ thuộc đạt mức thấp nhất, nếu vượt qua ngưỡng đó thì tỷ số phụ thuộc lại tăng lên.

5. Ở Việt Nam, người từ 60 tuổi trở lên được gọi là người già hay người cao tuổi. Liên hợp quốc quy ước rằng, một dân số có tỷ lệ người cao tuổi từ 10% trở lên là có dân số già. Già hóa dân số là thuật ngữ để chỉ cơ cấu dân số trong đó tỷ lệ người già không ngừng tăng lên vượt trên ngưỡng 10% tổng số dân và cao hơn nữa. Hiện nay, cả thế giới bước vào thời kỳ già hoá dân số, trong đó sự già hóa dân số ở các nước phát triển trầm trọng hơn các nước đang phát triển. Việt Nam đang bước vào ngưỡng dân số già với tỷ trọng người già (trên 60 tuổi) chiếm 9,9%.

6. Chất lượng dân số là một phạm trù rộng, được hiểu là tổng thể các yếu tố tạo nên thể lực, trí lực của con người nói chung. Một dân số cụ thể, dân số của mỗi nước hoặc mỗi vùng và vào những thời kỳ nhất định sẽ có một chất lượng nhất định. Các chỉ tiêu để đo lường chất lượng dân số hay sử dụng là GDP/người; trình độ học vấn; tuổi thọ trung bình. HDI là chỉ số tổng hợp để đo lường chất lượng dân số. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số là: phát triển kinh tế; phát triển giáo dục; y tế, môi trường và các yếu tố khác như văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Quy mô dân số là gì? Hãy phân biệt quy mô dân số trung bình và quy mô dân số thời điểm
2. Phân tích lợi ích của nghiên cứu phân bố dân số đối với quản lý kinh tế xã hội? Khi nghiên cứu phân bố dân số thì dùng những chỉ tiêu nào?
3. Cơ cấu dân số là gì? Có những loại cơ cấu dân số nào?
4. Phân tích ảnh hưởng ưu điểm và hạn chế của cơ cấu dân số vàng
5. Phân tích những thách thức mà xã hội gặp phải khi có cơ cấu dân số già
6. Phân tích các cơ cấu quan trọng nhất của dân số
7. Chất lượng dân số là gì? Có những chỉ tiêu nào đánh giá chất lượng dân số
8. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Cho số liệu dân số của tỉnh N năm 2001 như sau:

Nhóm tuổi	***Dân số TB 1000 (ng)***	***Tỉ lệ nữ trong dân số (%)***
0-4	512	49
5-9	520	49
10-14	464	50
15-19	404	50
20-24	380	50
25-29	338	50
30-34	256	51
35-39	171	53
40-44	148	54
45-49	126	56
50-59	85	59
60+	348	63

Câu hỏi: 1. Phân tích cơ cấu tuổi cho toàn bộ dân số tỉnh N

2. Tính tuổi trung vị của dân số tỉnh N. Cho biết dân số tỉnh N là dân số trẻ hay già

3. Tính tỷ số phụ thuộc của dân số tỉnh N.

2. Biết dân số Việt Nam theo cơ cấu tuổi và giới tính qua ba cuộc tổng điều tra dân số như sau:

Năm	***1979***		***1989***		***1999***		***2009***	
Giới tính	***Nam***	***Nữ***	***Nam***	***Nữ***	***Nam***	***Nữ***	***Nam***	***Nữ***
0-4	7,48	7,14	7,2	6,87	4,96	4,56	4,45	4,00
5-9	7,45	7,13	6,48	6,49	6,22	5,87	4,15	3,85
10-14	8,89	6,46	6,02	5,67	6,19	7,77	4,45	4,10
15-19	5,60	5,80	5,24	5,34	5,40	5,36	5,24	4,96
20-24	4,32	4,93	4,47	4,48	4,30	4,56	4,60	4,66
25-29	3,30	3,75	4,01	4,61	4,23	4,26	4,40	4,46
30-34	2,23	2,49	3,52	3,83	3,90	3,95	3,96	3,95
35-39	1,83	2,09	2,41	2,75	3,54	3,72	3,81	3,80
40-44	1,74	2,06	1,61	1,86	2,81	3,13	3,46	3,55
45-49	1,89	2,12	1,37	1,68	1,90	2,12	3,12	3,29
50-54	1,56	1,71	1,34	1,67	1,26	1,53	2,47	2,79
55-59	1,29	1,66	1,43	1,62	1,04	1,32	1,63	1,92
60-64	1,03	1,26	1,11	1,34	1,01	1,30	1,04	1,27
65-69	0,79	1,06	0,83	1,09	0,98	1,21	2,62	4,00
70+	1,13	1,85	1,06	1,78	1,37	2,22	49,41	50,59
Tổng %	***48,5***	***51,5***	***48,65***	***51,35***	***49,11***	***50,89***	49,4	50,6
Tổng (1000 ng)	***25579***	***27163***	***31333***	***33072***	***37519***	***38809***	***42413***	***43434***

Câu hỏi: 1. Phân tích biến động cơ cấu tuổi và giới tính thông qua việc tính tỷ trọng ba nhóm tuổi cơ bản của dân số và tính tỷ số giới tính chung cho toàn bộ dân số và cho từng nhóm tuổi.

2. So sánh tuổi trung vị của dân số việt nam qua ba cuộc tổng điều tra.

3. So sánh tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam qua ba cuộc tổng điều tra.

Những chỉ tiêu trên có thể được vận dụng để tính cho dân số của từng vùng riêng biệt, hoặc cho các bộ phận dân số khác nhau. Chi tiết hơn, cơ cấu tuổi và giới tính được phân ra theo các nhóm tuổi nhỏ hơn (từng độ tuổi hoặc nhóm 5 độ tuổi). Bảng sau thể hiện cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam năm 1979-2009.

Cơ cấu tuổi, giới tính của dân số Việt Nam năm 1979 và 2009

Năm / Nhóm tuổi	1979				2009			
	Tổng số (%)	*Nam (%)*	*Nữ (%)*	*SR*	*Tổng số (%)*	*Nam (%)*	*Nữ (%)*	*SR*
0-4	14,62	7,5	7,1	104,8	8,5	4,5	4,0	111,5
5-9	14,58	7,5	7,1	104,5	8,0	4,2	3,8	108,7
10-14	15,35	8,9	6,5	137,6	8,5	4,5	4,1	108,5
15-19	11,4	5,6	5,8	96,6	10,2	5,2	5,0	105,3
20-24	9,25	4,3	4,9	87,6	9,2	4,6	4,7	99,0
25-29	7,05	3,3	3,8	88,0	8,9	4,4	4,5	98,4
30-34	4,72	2,2	2,5	89,6	7,9	4,0	4,0	100,8
35-39	3,92	1,8	2,1	87,6	7,6	3,8	3,8	101,3
40-44	3,8	1,7	2,1	84,5	7,0	3,5	3,5	98,9
45-49	4,01	1,9	2,1	89,2	6,4	3,1	3,3	94,9
50-54	3,27	1,6	1,7	91,2	5,3	2,5	2,8	89,3
55-59	2,95	1,3	1,7	77,7	3,6	1,6	1,9	86,3
60-64	2,29	1,0	1,3	81,7	2,3	1,0	1,3	82,4
65+	4,83	1,9	2,9	66,0	6,6	2,6	4,0	66,1
Tổng	**100**	**48,5**	**51,5**	**94,2**	**100**	**49,4**	**50,6**	**98,1**

Nguồn: 1. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2010. Hà Nội, Việt Nam: trang 41.

2. Điều tra biến động Dân số và KHHGĐ ngày 1.4.2008. Tổng cục Thống kê. Tháng 6.2009. Hà Nội, Việt Nam: trang 21.

****

Chương 3
MỨC SINH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC THƯỚC ĐO MỨC SINH

1. Khái niệm sinh đẻ và mức sinh

1.1. Sinh đẻ

Sinh đẻ (birth), hoặc đơn giản hơn là sinh, chỉ việc một người phụ nữ sinh ra một đứa trẻ sống. Trong nhiều văn bản, việc sinh ra một đứa trẻ sống được gọi đơn giản là sinh sống, hay đứa trẻ được sinh ra sống.

Ta lưu ý điều kiện "sống" trong định nghĩa này. Một đứa trẻ được gọi là sinh ra sống nếu ngay sau khi ra khỏi bụng mẹ, nó có biểu hiện của cuộc sống như thở, có nhịp tim, cử động, hay cất tiếng khóc. Điều này nghe có vẻ đương nhiên, song trên thực tế việc nhấn mạnh điều kiện "sống" trong khái niệm sinh đẻ là rất quan trọng. Trường hợp thai nhi đã chết trước khi được sinh ra (thai đã chết lưu) không được coi là *sinh sống* và không được thống kê cùng những đứa trẻ sinh ra sống. Nếu đứa trẻ được sinh ra có biểu hiện của cuộc sống nhưng chết ngay sau đó ít lâu, sau một vài ngày, hoặc sau một vài giờ, hoặc thậm chí sau một vài phút. Những đứa trẻ như vậy được coi là *sinh ra sống* và cần phải thống kê như những trường hợp *sinh sống*. Tuy nhiên, trên thực tế những trường hợp như vậy, gia đình, và có thể cả một số nhân viên y tế không coi là các trường hợp sinh sống và họ không thống kê những ca sinh đẻ như vậy. Điều này khiến cho thống kê số trẻ sinh ra sống không chính xác. Việc lưu ý đến điều kiện "sống" trong định nghĩa về sinh đẻ, vì vậy rất quan trọng đối với việc theo dõi mức sinh hay mức tử vong ở trẻ sơ sinh.

1.2. Mức sinh

Mức sinh (fertility) chỉ số trẻ do phụ nữ sinh ra sống (đôi khi còn được gọi là số sinh). Mức sinh của một phụ nữ là số trẻ mà phụ nữ đó sinh ra sống.

Trong các tài liệu về dân số ở Việt Nam, mức sinh còn được dùng để chỉ tổng số trẻ em sinh ra sống trong một năm tại một cộng đồng nhất định hay trên phạm vi cả nước. Lưu ý là *mức sinh* hiểu theo nghĩa này là kết quả tổng hợp của các quyết định và hành vi sinh đẻ của hàng triệu cặp vợ chồng.

Khả năng sinh sản là khả năng sinh lý, khả năng có thể có con của người phụ nữ. Khả năng sinh sản đối lập với khả năng vô sinh. Lưu ý rằng có những phụ nữ có khả năng sinh sản nhưng không sinh con.

2. Các thước đo mức sinh

2.1. Tỷ số trẻ em phụ nữ (CWR)

$$CWR = \frac{P_{0-4}}{W_{15-49}}$$

Trong đó: CWR: Tỷ số trẻ em phụ nữ.

P_{0-4}: Trẻ em ở độ tuổi 0 đến 4.

W_{15-49}: Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Tỷ số này cho biết trung bình 1 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có mấy trẻ em dưới 5 tuổi (từ 0 - 4 tuổi).

Ví dụ tỉnh A năm 2009 có 9.044 trẻ em dưới 5 tuổi (0-4 tuổi) và số phụ nữ trung bình từ 15-49 tuổi của tỉnh là 10.542 người. Tỷ số trẻ em phụ nữ của tỉnh A năm 2009 là:

$$\text{Tỷ số trẻ em - phụ nữ tỉnh A năm 2009} = \frac{9.044}{10.542} = 0,86$$

Như vậy, năm 2009, cứ một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở tỉnh A có 0,86 trẻ em dưới 5 tuổi.

Lợi ích của thước đo này là rất đơn giản, không cần theo dõi số lượng sinh hàng năm, chỉ cần thông tin về số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15-49 tuổi) và số trẻ em từ 0 đến 4 tuổi của năm nghiên cứu. Tuy vậy, mức độ chính xác không cao và phụ thuộc vào mức độ chết của trẻ em.

2.2. Tỷ suất sinh thô (CBR)

Đây là thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh. Nó biểu thị số trẻ em sinh ra trong một năm so với 1000 người dân.

$$CBR = \frac{B}{\overline{P}} * 1000 \text{ (phần nghìn)}$$

Trong đó: CBR: tỷ suất sinh thô;

B: số trẻ em sinh ra trong năm của địa phương;

$\overline{P}$: dân số trung bình của địa phương trong năm.

Tỷ suất sinh thô cho biết trong một năm ở dân số nghiên cứu cứ 1000 người dân có bao nhiêu trẻ em được sinh ra.

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, cần ít số liệu, cho phép ước lượng sơ bộ số dân tăng thêm trong năm, chẳng hạn như nếu biết tỷ suất sinh thô và dân số trung bình ta có thể ước lượng số trẻ em sinh ra trong năm.

Nhược điểm: chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng của nhiều cơ cấu dân số như: tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân.

Ví dụ: Ở tỉnh A, năm 2009, có 27.300 trẻ em được sinh ra. Dân số trung bình của tỉnh A trong năm 2009 là 853.373 người. Tỷ suất sinh thô của tỉnh A năm 2009 là:

$$CBR_{\text{tỉnh A}} = \frac{27.300}{853.373} * 1000 = 32 \text{ (phần nghìn)}$$

Đối với các vùng khác nhau, trong các thời kỳ khác nhau, tỷ suất sinh thô rất khác nhau. Ở Việt Nam, năm 1976, khi đất nước mới được giải phóng, CBR là 39,5‰, đến năm 1990 là 30‰; năm 1999 là 19,9‰ và năm 2009 là 17,6‰.

2.3. Tỷ suất sinh chung (GFR)

Việc sinh đẻ liên quan trực tiếp đến phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi). Vì vậy, để đo chính xác hơn mức sinh, cần so sánh số trẻ em được sinh ra trong năm với số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Tỷ suất sinh chung biểu thị số trẻ em sinh ra trong một năm so với 1.000 phụ nữ trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ

$$GFR = \frac{B}{\overline{W_{15-49}}} * 1000 \text{ (phần nghìn)}$$

Trong đó: GFR: tỷ suất sinh chung.

B: số trẻ em sinh ra trong năm của địa phương.

$\overline{W_{15-49}}$: tổng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của địa phương

Tỷ suất sinh chung cho biết cứ 1.000 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong một năm sinh được bao nhiêu trẻ sống.

Thước đo này đã loại bỏ một phần ảnh hưởng của cơ cấu tuổi và cơ cấu giới tính đối với mức sinh, bởi vì nó chỉ tính số sinh và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Tuy nhiên, GFR không chỉ phụ thuộc vào mức sinh của phụ nữ mà còn phụ thuộc vào cơ cấu tuổi trong nhóm phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ. Thông thường số phụ nữ trong

tuổi sinh đẻ chiếm từ 1/5 đến 1/3 dân số nên giá trị GFR lớn gấp 3 – 5 lần so với giá trị CBR.

Ví dụ: tỉnh A năm 2009 có 32.000 trẻ em được sinh ra, số phụ nữ trung bình từ 15 đến 49 tuổi của tỉnh A năm 2009 là 433.000 người. Tỷ suất sinh chung của tỉnh A năm 2009 là:

$$GFR_{\text{tỉnh A}} = \frac{32.000}{433.000} * 1000 = 73,9 \text{ phần nghìn}$$

2.4. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)

Đối với mỗi độ tuổi khác nhau, mức độ sinh khác nhau. Để đánh giá mức độ sinh của từng độ tuổi (nhóm tuổi) người ta dùng các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi.

$$ASFR_x = \frac{B_x}{\overline{W_x}} * 1000 \text{ (phần nghìn)}$$

Trong đó: $ASFR_x$: tỷ suất sinh đặc trưng của tuổi x.

B_x: số trẻ em sinh trong năm của phụ nữ tuổi x.

$\overline{W_X}$: số phụ nữ trung bình ở tuổi x.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho biết cứ 1.000 phụ nữ ở độ tuổi x thuộc độ tuổi sinh đẻ trong vòng một năm sinh ra được bao nhiêu trẻ sống.

Ví dụ. Tại tỉnh A năm 2009 có số phụ nữ trung bình nhóm tuổi 25-29 là 310.000 người, số trẻ được sinh sống từ những phụ nữ nhóm tuổi 25-29 trong năm 2009 là 65.100 trẻ. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ nhóm tuổi 25-29 ở tỉnh A là:

$$ASFR_{29\text{-}29\ \text{tỉnh A}} = \frac{65.000}{310.100} * 1000 = 210 \text{ phần nghìn}$$

Thước đo này đã loại bỏ hoàn toàn cơ cấu tuổi và giới đối với mức sinh. Tuy nhiên, để xác định được nó cần có số liệu chi tiết mức sinh cho từng độ tuổi. Trong thực tế thường chỉ tính cho từng nhóm tuổi.

Bảng 3.1: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của Việt Nam, năm 2009

Nhóm tuổi bà mẹ	Số phụ nữ 15-49 (người)	Số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước TĐT (người)	ASFR (‰)
15 - 19	4.257.045	102.092	24
20 - 24	3.968.673	480.071	121
25 - 29	3.828.866	508.562	133
30 - 34	3.389.906	273.972	81
35 - 39	3.243.539	118.996	37
40 - 44	3.022.031	28.824	10
45 - 49	2.815.996	3.943	1

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989, 1999.

Nhìn vào bảng trên ta thấy, đối với các độ tuổi khác nhau, mức sinh rất khác nhau. Mức sinh tăng dần từ độ tuổi 15 - 19 và đạt đỉnh cao ở độ tuổi 25 - 29 hoặc 20 - 24.

2.5. Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Đây là thước đo đánh giá mức sinh được sử dụng rất rộng rãi. Phương pháp xác định tổng tỷ suất sinh khá đơn giản, nếu ta xác định được các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi.

$$TFR = \frac{\sum_{x=15}^{49} ASFR_x}{1000} \text{ (con/phụ nữ)}$$

Hoặc:

$$TFR = \frac{5 * \sum_{a=1}^{7} ASFR_a}{1000} \text{ (con/phụ nữ)}$$

Trong đó: TFR: tổng tỷ suất sinh.

$ASFR_a$: tỷ suất sinh đặc trưng cho từng nhóm tuổi (5 năm).

Ví dụ: Theo số liệu ở bảng 3.1 tổng tỷ suất sinh của Việt Nam năm 2009 là:

$$TFR = \frac{5*(24+121+133+81+37+10+1)}{1000} = 2{,}03 \text{ (con/phụ nữ)}$$

Về bản chất, tổng tỷ suất sinh là số trẻ em bình quân mà một người phụ nữ có thể có trong suốt cuộc đời sinh sản của mình, nếu bà ta sống đến 50 tuổi và trong suốt cuộc đời của mình bà ta có các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi ($ASFR_x$) như đã xác định cho các độ tuổi khác nhau trong một năm nào đó.

Như vậy, đây là số trẻ sinh sống bình quân cho một thế hệ bà mẹ giả định, chứ không phải của một thế hệ bà mẹ thực tế.

Năm 1999, TFR của Việt Nam là 2,3 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, trong đó thành thị là 1,7, nông thôn là 2,6. Theo số liệu Điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2005, TFR của Việt Nam là 2,08 và theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt nam 1/4/2009 thì chỉ tiêu này là 2,03 con/1 phụ nữ.

2.6. Tỷ lệ sinh con thứ ba

Tỷ lệ sinh con thứ ba là số so sánh giữa số trẻ sinh ra trong năm là con thứ 3 trở lên với tổng số trẻ sinh sống của địa phương trong năm ấy.

Công thức tính tỷ lệ sinh con thứ ba*:*

$$\text{Tỷ lệ sinh con 3+} = \frac{\text{Số sinh sống lần thứ 3 trở lên của một địa phương}}{\text{Tổng số sinh của địa phương trong năm}} * 100 = \text{(phần trăm)}$$

Ví dụ, tại tỉnh A có tổng số trẻ sinh sống trong năm 2010 là 10,987 trẻ em. Số sinh từ lần thứ 3 trở lên là: 2007 em. Tỷ lệ sinh con thứ 3+ được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ sinh con 3+}_{\text{tỉnh A}} = \frac{2007}{10987} * 100 = 18{,}26 \text{ (phần trăm)}$$

Vậy tỷ lệ sinh con thứ 3+ của phụ nữ tại tỉnh này là 18,26%. Có nghĩa là cứ 100 trẻ em sinh ra sống có 18 trẻ là con thứ 3 trở lên.

3. Mức sinh thay thế

Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ có trung bình vừa đủ số con gái để "thay thế" mình vào chu kỳ sản xuất dân số tiếp theo, có nghĩa là mỗi người phụ nữ trong suốt cuộc đời sinh đẻ của mình, chỉ sinh trung bình được một người con gái mà người con gái này lại sống được đến tuổi làm mẹ để thay thế cho mẹ mình vào chu kỳ tái sản xuất dân số tiếp theo.

Tổng tỷ suất sinh cũng có thể được sử dụng để chỉ mức sinh thay thế bằng cách biểu thị số con trung bình đủ để thay thế cả cha lẫn mẹ trong dân số.

Trong điều kiện không có lựa chọn giới tính khi sinh và mức chết tương đối thấp như hiện nay, thì TFR bằng 2,1 được coi là đạt mức sinh thay thế. Nếu có tình trạng mất cân bằng cơ cấu giới tính của trẻ em khi sinh thì TFR sẽ phải lớn hơn 2,1.

Khi đạt mức sinh thay thế thì trong tương lai dài số sinh dần dần sẽ cân bằng với số chết và nếu không có nhập cư và xuất cư thì dân số sẽ ngừng tăng và trở thành dân số không thay đổi.

II. BIẾN ĐỘNG MỨC SINH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

1. Xu hướng biến động mức sinh

Mức sinh chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, cho nên trong các thời kỳ khác nhau và ở các vùng khác nhau, sự biến động mức sinh khác nhau. Tuy nhiên, nó vẫn diễn ra theo một xu hướng nhất định và có tính quy luật.

Trong giai đoạn đầu của sự phát triển xã hội loài người, chế độ công xã nguyên thuỷ, chế độ nô lệ, do sản xuất chưa phát triển, đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, mức sinh cao nhưng mức chết rất lớn, dân số tăng rất chậm. Hàng trăm năm dân số không tăng hoặc chỉ tăng một vài phần trăm sau hàng thế kỷ.

Đến xã hội phong kiến, một mặt lực lượng sản xuất phát triển cao hơn, của cải vật chất tạo ra nhiều hơn, mặt khác người dân có ý thức sinh đẻ nhiều, thích gia đình đông con. Lúc này, quan niệm xã hội cho rằng, mức sinh cao không chỉ là sự hợp lý về mặt kinh tế (việc tăng của cải vật chất chủ yếu dựa vào việc tăng thêm số lượng người làm việc) mà còn là điều kiện cần thiết để duy trì nòi giống, tăng sức mạnh quốc gia. Ngay đầu những năm 50 của thế kỷ XX này, Trung Quốc còn cho rằng, nguồn duy nhất để tăng của cải vật chất cho xã hội là tăng dân số. Vì vậy sau khi giành được chính quyền (năm 1949) Chính phủ Trung Quốc đã chủ trương khuyến khích tăng nhanh dân số.

Bảng 3.2: Biến động mức sinh (CBR) ở các nước trên thế giới

Thời kỳ / Nhóm nước	1950 - 1955	1960 - 1965	1975-1980	1985 - 1990	1999	2009
Chung trên thế giới	**35,6**	**33,7**	**31,1**	**27,0**	**23,0**	**20**
Trong đó:						
- Các nước phát triển	22,9	20,5	17,4	15,0	11,0	12
- Các nước đang phát triển	42,1	39,9	36,4	31,0	26,0	22

Nguồn: World Population Data Sheet các năm

Bảng 3.3: Mức sinh của các vùng Việt Nam năm 1999 và 2009

Năm / Các vùng	1999		2005		2009	
	CBR ‰	**TFR** Con/phụ nữ	**CBR** ‰	**TFR** Con/phụ nữ	**CBR** ‰	**TFR** Con/phụ nữ
Toàn quốc	**19,9**	**2,3**	**16,7**	**2,08**	**17,6**	**2,03**
Trong đó:						
Đồng bằng sông Hồng	16,2	1,9	16,1	2,13	17,6	2,11
Đông Bắc	19,3	2,3	19,1	2,3	19,6	2,24*
Tây Bắc	28,9	3,6	19,1	2,3	-	-
Bắc Trung bộ	21,4	2,8	16,3	2,3	16,9	2,21*
Duyên hải Nam Trung bộ	20,9	2,5	16,3	2,3	-	-
Tây Nguyên	29,8	3,9	21,0	2,68	21,9	2,65
Đông Nam bộ	18,2	1,9	16,0	1,73	17,5	1,69
Đồng bằng sông C. Long	18,9	2,1	15,9	1,87	16	1,84

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số 1.4.1999, Tổng cục Thống kê, 2000.

Năm 2005: Kết quả Tổng điều tra biến đông dân số, nguồn lao động 1.4.2008, Tổng cục thống kê, 2009.

** Năm 2009: Tổng Điều tra dân số và nhà ở: 53 chỉ tiêu công bố ngày 31 tháng 12 năm 2009.*

Trình độ phát triển càng cao, đời sống vật chất và tinh thần càng được cải thiện, ý thức người dân đã thay đổi, chuyển từ gia đình đông con sang gia đình ít con. Mức chết thấp và ổn định, khắc phục được tình trạng sinh bù, sinh dự phòng... Tất cả điều đó đã làm mức sinh giảm đi. Vì vậy, khi so sánh mức sinh giữa các nước, giữa các thời kỳ, người ta đều có nhận xét chung là mức sinh ở các nước phát triển thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển (Bảng 3.2). Hoặc trong cùng một nước, cùng một thời kỳ, cùng đi lên theo bậc thang của xã hội từ tầng lớp hạ lưu đến tầng lớp trung lưu và thượng lưu; từ tầng lớp nông dân, công nhân đến tầng lớp viên chức và trí thức, mức sinh giảm một cách hoàn toàn hợp quy luật.

Ở Việt Nam, trong thời gian qua, mặc dù chịu sự tác động của chiến tranh và các biến động xã hội khác, nhưng mức sinh vẫn diễn ra theo một xu hướng nhất định. Mức sinh giảm rõ rệt đặc biệt từ những năm 90 trở lại đây. Ở miền Bắc, khi mới được giải phóng, năm 1957, CBR là 46,7‰ đến 1970 là 34,6‰. Cả nước khi mới thống nhất, năm 1976, CBR là 39,5‰; 1990 là 30,5‰; 1993 là 28,5‰; 1996 là 22,8‰; 1999 là 19,9‰ và 2009 là 17,6‰.

Ngay trong cùng một thời kỳ, đối với các vùng khác nhau, do đặc điểm khác nhau, mức sinh cũng khác nhau (Bảng 3.3).

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh, các yếu tố này tác động qua lại lẫn nhau, khó có thể tách riêng ảnh hưởng của từng yếu tố. Tuy vậy, người ta vẫn phân nhóm các yếu tố ảnh hưởng và có nhiều cách phân nhóm khác nhau. Dưới đây chỉ là một cách phân nhóm.

2.1. Những yếu tố tự nhiên, sinh vật

Sinh đẻ trước hết là hiện tượng sinh học, vì vậy, nó phải chịu sự tác động của các yếu tố này. Khả năng sinh sản chỉ có ở một nhóm tuổi nhất định (tuổi có khả năng sinh sản). Nơi nào có số phụ nữ trong tuổi có khả năng sinh sản càng cao (đặc biệt độ tuổi từ 20 đến 30) thì mức sinh cao và ngược lại. Cơ cấu giới tính càng phù hợp càng tạo điều kiện thuận lợi cho mức sinh.

Điều kiện tự nhiên của môi trường sống cũng ảnh hưởng đến mức sinh. Nơi nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển sinh sản thì nơi đó dân số tăng nhanh.

2.2. Phong tục tập quán và tâm lý xã hội

Mỗi nước, mỗi thời kỳ, mỗi dân tộc, mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có các phong tục tập quán và tâm lý xã hội khác nhau. Những tập quán và tâm lý này xuất hiện và tồn tại trên những cơ sở thực tế khách quan của nó. Tập quán và tâm lý xã hội có tác động lớn đến mức sinh đẻ. Tập quán kết hôn sớm, muốn có nhiều con, thích con trai, có nếp có tẻ... là tập quán và tâm lý chung của xã hội cũ, những xã

hội có trình độ kinh tế, văn hoá thấp kém. Khi cơ sở kinh tế - xã hội thay đổi, khoa học kỹ thuật phát triển, xuất hiện những phong tục tập quán mới như kết hôn muộn, gia đình nhỏ, nam nữ bình đẳng... dẫn đến mức sinh giảm. Muốn thay đổi phong tục tập quán và tâm lý xã hội không chỉ chú trọng tuyên truyền giáo dục, làm cho người dân tự nguyện, tự giác thay đổi tập quán và tâm lý, mà phải thúc đẩy kinh tế -xã hội phát triển, nâng cao mức sống của người dân vì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

2.3. Những yếu tố kinh tế

Nhóm yếu tố này rất đa dạng và tác động theo nhiều hướng khác nhau. Có nhiều quan điểm khác nhau về ảnh hưởng của nó đối với sự biến động mức sinh. Theo quan điểm của đa số các nhà nhân khẩu học và bằng thực tế người ta xác minh rằng, đời sống thấp thì mức sinh đẻ cao và ngược lại. Ảnh hưởng của trình độ phát triển kinh tế, mức sống tới mức sinh đã là đối tượng nghiên cứu của nhiều người. Người đầu tiên nghiên cứu về mối quan hệ này là A. Xmít. Từ những nghiên cứu của mình, ông ta đã rút ra kết luận nổi tiếng là: "Nghèo đói tạo khả năng cho sự sinh đẻ". Các Mác (Karl Marx) khi nghiên cứu mối quan hệ giữa thu nhập và sinh đẻ cũng đã xác định rằng, dưới chủ nghĩa tư bản, số sinh đẻ tỷ lệ nghịch với quy mô của cải mà người công nhân có. Dưới chủ nghĩa xã hội, nhiều nhà khoa học cũng nghiên cứu về mối quan hệ này và cho rằng, quy luật được hình thành bởi Các Mác về sự phụ thuộc nghịch giữa mức sống và sinh đẻ tác động cả dưới chủ nghĩa xã hội. Tất nhiên, mối quan hệ giữa trình độ phát triển kinh tế, mức sống và mức sinh trong các thời kỳ khác nhau có khác nhau. Khi mức sống còn rất thấp, thu nhập không đảm bảo những nhu cầu tối thiểu thì mối quan hệ đó là phụ thuộc thuận. Khi đời sống đã nâng cao đến mức độ nhất định, nhưng chưa thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu cuộc sống thì mối quan hệ đó lại là nghịch. Khi đời sống đã đạt đến mức rất cao, có thể thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân, mối quan hệ đó có thể là thuận. Tuy nhiên chỉ giới hạn ở mức độ nhất định.

2.4. Các yếu tố kỹ thuật

Trình độ phát triển kỹ thuật càng cao, đặc biệt những thành tựu về y học, càng tạo điều kiện cho loài người chủ động điều tiết mức sinh. Tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước trong từng thời kỳ hoặc là khuyến khích hay hạn chế sinh, Nhà nước áp dụng các biện pháp kỹ thuật khác nhau. Đối với các gia đình, các cặp vợ chồng không có khả năng sinh đẻ, y học đã có biện pháp khắc phục vô sinh. Trước hết bằng kỹ thuật chuyên môn, y học đã chữa cho nhiều cặp vợ chồng từ vô sinh trở lên sinh đẻ được. Hoặc bằng biện pháp thụ tinh nhân tạo, thụ tinh từ ống nghiệm, các cặp vợ chồng không có khả năng sinh con đã có con, tạo điều kiện cho gia đình hạnh phúc. Cũng bằng biện pháp kỹ thuật chuyên môn (triệt sản, đặt vòng, tiêm và uống thuốc, bao cao su...) giúp các cặp vợ chồng sinh đẻ có kế hoạch (sinh muộn, sinh ít, giãn khoảng cách sinh, thôi sinh đẻ...) thực hiện việc sinh đẻ theo

mong muốn. Ngày nay nhờ có yếu tố kỹ thuật, đã điều tiết trực tiếp mức sinh, làm cho loài người chủ động sinh đẻ theo ý muốn của mình.

2.5. Chính sách dân số

Nhận thức được vai trò của dân số, mối quan hệ giữa dân số với phát triển kinh tế-xã hội, Nhà nước với chức năng quản lý của mình đã đề ra những chủ trương, chính sách và biện pháp để điều tiết quá trình vận động và phát triển dân số cho phù hợp với nhu cầu và khả năng phát triển của đất nước trong mỗi thời kỳ. Chính sách dân số hiểu theo nghĩa rộng, đó là toàn bộ chủ trương, chính sách có liên quan đến dân số. Theo nghĩa hẹp, là những chủ trương, biện pháp của Nhà nước điều tiết quá trình phát triển dân số. Nó bao gồm các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, biện pháp kinh tế, hành chính và những biện pháp về kỹ thuật chuyên môn. Đến nay, ở nhiều nước, chính sách dân số đã phát huy tác động to lớn trong việc điều tiết các quá trình vận động dân số theo hướng cần thiết. Ở nước ta, nhờ chính sách dân số, trong những năm gần đây, tốc độ tăng dân số đã giảm đáng kể.

III. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ MỨC SINH

(chỉ dùng để học viên tham khảo)

1. Lý thuyết dựa trên cơ sở sinh học

Một thuật ngữ quan trọng phản ánh khía cạnh sinh học của mức sinh là **khả năng sinh đẻ** (fecundity). Thuật ngữ này chỉ khả năng về mặt sinh học của người phụ nữ có thể sinh đến một số con nhất định. *Khả năng sinh đẻ* khác với *mức sinh* ở chỗ khả năng sinh đẻ chỉ tiềm năng sinh đẻ về mặt sinh học trong khi *mức sinh* chỉ số sinh sống trên thực tế. Một phụ nữ có khả năng sinh đẻ có thể không có con vì nhiều lý do khác nhau.

Những phụ nữ không có khả năng sinh đẻ còn được gọi là phụ nữ **vô sinh** (infertility). Có hai loại vô sinh, là vô sinh nguyên phát, chỉ việc không có khả năng sinh đẻ do bẩm sinh, và vô sinh thứ phát, chỉ việc không có khả năng sinh đẻ do các yếu tố bên ngoài như tai nạn, thương tích, hay di chứng của nạo thai tác động đến khả năng sinh đẻ. Một phụ nữ có thể có khả năng sinh đẻ, đã có con, nhưng sau đó có thể trở thành vô sinh vì nhiều lý do khác nhau.

Khả năng sinh đẻ của phụ nữ không giống nhau. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy khả năng này thay đổi theo tuổi. Khả năng sinh đẻ tăng từ tuổi bắt đầu hành kinh và đạt mức cao nhất trong khoảng tuổi từ 20-30 và sau đó giảm dần cho đến khi mãn kinh.

Khái niệm *khả năng sinh đẻ* phần nhiều mang tính giả thuyết vì trên thực tế cũng chưa có ai làm thí nghiệm xem một phụ nữ có khả năng sinh đẻ về mặt sinh học có thể sinh được tối đa bao nhiêu người con. Tuy nhiên, khái niệm này rất quan trọng

về mặt lý thuyết. Dựa trên khái niệm này một nhà nhân khẩu học người Pháp là Henry đã đưa ra khái niệm **mức sinh tự nhiên** (Weeks 1996). *Mức sinh tự nhiên* là mức sinh khi không có bất cứ một biện pháp hạn chế sinh đẻ có ý thức nào. Khác với khả năng sinh đẻ, mức sinh tự nhiên có thể đo được và có thể ước lượng được từ số liệu của các cuộc điều tra hay tổng điều tra dân số. John Bongaarts sử dụng số liệu của 30 nước đã ước tính mức sinh tự nhiên có thể dao động từ 7 đến 16 con cho suốt cuộc đời sinh đẻ của một phụ nữ (Bongaarts 1978). Nếu một phụ nữ có thể sinh con trong vòng 35 năm, từ năm 15 tuổi đến 49 tuổi, thì để sinh được 16 con họ sẽ có khoảng cách sinh trung bình là 2,2 năm. Mức sinh tự nhiên thường được dùng để so sánh với mức sinh thực tế của mỗi nước để thấy được các biện pháp kiểm soát sinh đẻ đã có tác dụng đến mức nào.

Một cộng đồng có mức sinh tự nhiên khá nổi tiếng trong các nghiên cứu Dân số học là cộng đồng người Hutterites hiện sống ở hai tiểu bang Bắc và Nam Dakota ở Mỹ và ở Canada. Đây là cộng đồng người theo giáo phái rửa tội lại (Anabaptism) có xuất xứ từ Đông Âu, di cư sang châu Mỹ vào cuối thế kỷ 19. Người Hutterites kết hôn sớm, có chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe tốt, tin vào điều dạy trong kinh thánh là có càng nhiều con càng tốt, họ có hoạt động tình dục đều đặn và không sử dụng bất cứ biện pháp tránh thai hay phá thai nào. Lúc di cư sang Mỹ và Canada ước tính chỉ có khoảng 400 người. Sau khoảng 100 năm dân số của cộng đồng này đã tăng gấp đôi hơn 6 lần với dân số vào cuối thế kỷ 20 khoảng 30.000 người. Thống kê vào năm 1930 cho thấy trung bình một phụ nữ Hutterites sinh hơn 12 người con trong suốt cuộc đời sinh đẻ của họ. Thời gian gần đây tuổi kết hôn của phụ nữ Hutterites đã tăng lên nhiều, kèm theo các khó khăn về đất đai cũng như các thay đổi trong nhận thức về chăm sóc sức khỏe, nhiều phụ nữ Hutterites triệt sản vào cuối thời kỳ sinh sản, khiến cho mức sinh trung bình của phụ nữ Hutterites vào năm 1980 đã giảm xuống còn khoảng 6 con cho một phụ nữ (Weeks 1996).

Mức sinh tự nhiên cao như trên cũng rất hiếm ngay cả đối với các cộng đồng không sử dụng một biện pháp tránh thai nào. Đối với các cộng đồng có mức sinh tự nhiên (không sử dụng một biện pháp tránh thai nào), mức sinh chủ yếu phụ thuộc vào khuôn mẫu hôn nhân và các yếu tố sinh học khác. Trong mọi cộng đồng hầu hết việc sinh đẻ xảy ra trong khuôn khổ hôn nhân, và không phải cuộc hôn nhân nào của phụ nữ cũng bắt đầu vào tuổi 15. Người ta ước tính ở châu Phi phụ nữ có khoảng 10% thời gian trong khoảng từ 15 đến 45 tuổi sống ngoài hôn nhân, và ở châu Âu con số này lên đến 40% (Bongaarts 1987). Các yếu tố sinh học khác cũng tác động đến mức sinh tự nhiên. Ngoài những trường hợp vô sinh như nêu trên, người phụ nữ có nhiều giai đoạn bị vô sinh tạm thời, như vô sinh trước tuổi hành kinh, vô sinh ngay sau khi sinh, vô sinh khi đang cho con bú, hay vô sinh vì những rối loạn sinh học tạm thời (thường thấy ở những người suy dinh dưỡng). Người ta ước tính trong một cộng đồng bình thường, khoảng thời gian vô sinh tạm thời trung bình của phụ nữ có thể lên đến gần 20% trong độ tuổi từ 15 đến 45, và ở những

cộng đồng có tình trạng suy dinh dưỡng phổ biến, tỷ lệ này có thể cao hơn nhiều (Bongaarts 1987). Ngay cả đối với phụ nữ có khả năng sinh đẻ, có chu kỳ kinh nguyệt đều, và thường xuyên có hoạt động tình dục, cũng không phải lần quan hệ tình dục nào cũng dẫn đến thụ thai thành công. Người ta ước tính xác suất thụ thai thành công của những phụ nữ này hàng tháng là chỉ trong khoảng từ 10 đến 50%. Khi đã thụ thai thành công, cũng chỉ khoảng 50% trường hợp giữ được thai này trong 9 tháng và sinh được con sống. Ước tính có khoảng 1/3 trường hợp thụ thai thành công bị sảy thai chỉ trong 2 tuần đầu sau khi thụ thai (Bongaarts 1987). Một trong những nguyên nhân của sự sảy thai tự phát này là sự đào thải về mặt sinh học những bào thai có khuyết tật (cơ chế chọn lọc tự nhiên). Sau mỗi trường hợp sảy thai, dù khoảng thời gian mang thai dài hay ngắn, đều có một khoảng thời gian nhất định mà trong đó người phụ nữ bị vô sinh tạm thời. Điều này khiến cho số con mà một phụ nữ có thể sinh ngay cả khi không sử dụng một biện pháp tránh thai nào là khá hạn chế.

Cần lưu ý là trong hàng loạt những "sự cố" trong quá trình thụ thai, mang thai nói trên có sự tham gia của cả các nguyên nhân xã hội tác động thông qua tần số giao hợp, chế độ dinh dưỡng, vệ sinh, lao động và các hoạt động khác của phụ nữ. Điều này sẽ được bàn kỹ trong các phần sau.

Khái niệm *khả năng sinh đẻ* và *mức sinh tự nhiên* còn ít được biết đến ở Việt Nam, song đây là khái niệm rất quan trọng, cho ta thấy giữa khả năng sinh học và thực tế sinh đẻ có khoảng cách rất lớn. Khoảng cách này là kết quả của tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa đến quyết định sinh đẻ của các cặp vợ chồng hay của người phụ nữ. Điều này còn thể hiện mối quan hệ giữa sinh đẻ và các quá trình phát triển (phi sinh học) đang diễn ra.

2. Lý thuyết dựa trên cơ sở xã hội, chính trị, và văn hóa

2.1. Theo Kingsley David và Judith Blake

Như trên đã đề cập qua, mức sinh không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố sinh học, mà nó còn phụ thuộc vào các yếu tố phi sinh học khác, bao gồm các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa. Ta có thể thấy điều này rõ hơn trong khung phân tích các yếu tố trực tiếp tác động đến mức sinh do Kingsley David và Judith Blake đưa ra dưới đây (Kingsley David and Blake, 1956). Theo **Kingsley David** và **Judith Blake**, chỉ có 11 yếu tố tác động trực tiếp đến mức sinh. Những yếu tố này được nhóm thành 3 nhóm yếu tố dưới đây.

Nhóm I: Các yếu tố tác động đến cơ hội giao hợp (các biến số giao hợp)

A. Các yếu tố tác động đến việc hình thành và giải thể hôn nhân hoặc quan hệ tình dục kiểu như hôn nhân (sau đây gọi chung là "hôn nhân"[1]) trong độ tuổi tái sinh sản:

1. Tuổi kết hôn lần đầu (hay tuổi tham gia mối quan hệ tình dục lần đầu)

2. Tỷ lệ phụ nữ không bao giờ kết hôn hay có quan hệ tình dục

3. Khoảng thời gian trong độ tuổi tái sinh sản mà người phụ nữ không tham gia vào hôn nhân hoặc quan hệ tình dục kiểu như hôn nhân (sau khi ly hôn, ly thân, chồng chết, hay giữa hai lần hôn nhân, v.v...)

B. Các yếu tố tác động đến giao hợp trong hôn nhân hay trong mối quan hệ kiểu như hôn nhân:

4. Kiêng quan hệ tình dục tự nguyện

5. Kiêng quan hệ tình dục không tự nguyện (như do bất lực, bệnh tật, sự xa cách tạm thời không tránh khỏi trong quan hệ nam-nữ)

6. Tần số giao hợp (không kể các thời kỳ kiêng cữ).

Nhóm II. Các yếu tố tác động đến thụ thai (các biến số thụ thai)

7. Khả năng sinh đẻ hay vô sinh do những nguyên nhân không tự nguyện

8. Sử dụng hoặc không sử dụng các biện pháp tránh thai

9. Khả năng sinh đẻ hay vô sinh do những nguyên nhân tự nguyện (triệt sản, can thiệp y tế, v.v..)

Nhóm III. Các yếu tố tác động đến việc mang thai và sinh đẻ thành công (các biến số về mang thai)

10. Tử vong thai nhi do các nguyên nhân không tự nguyện

11. Tử vong thai nhi do các nguyên nhân tự nguyện (nạo thai)

11 yếu tố nêu trên là những yếu tố trực tiếp tác động đến mức sinh. Tất cả các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, và văn hóa khác nếu tác động đến mức sinh đều

[1] Lưu ý là trong nguyên văn các tác giả dùng từ "sexual union", chỉ hôn nhân và những quan hệ tình dục kiểu như hôn nhân vì trong nhiều xã hội có nhiều cặp nam nữ có quan hệ tình dục tương đối ổn định nhưng không chính thức kết hôn. Điểm nhấn ở đây là các cặp nam nữ có quan hệ tình dục. Trong bối cảnh ở Việt Nam hiện nay, hôn nhân là thiết chế xã hội chính mà trong đó đại đa số trẻ em được sinh ra. Cũng có hoạt động tình dục ngoài hôn nhân nhưng những hoạt động này ít đóng góp vào việc sinh đẻ. Để tiện cho việc trình bày dễ hiểu nội dung của khung phân tích, quan hệ "hôn nhân" được dùng ở đây bao gồm cả các quan hệ nam nữ ngoài hôn nhân chính thức mà trong đó có quan hệ tình dục.

phải tác động thông qua 11 yếu tố này. Như ta có thể dễ dàng nhận thấy chỉ bằng suy luận logic, cả 11 yếu tố này đều bị chi phối ở mức độ này hay khác bởi các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, và văn hóa.

Các quốc gia thường có quy định về tuổi kết hôn cho nam và nữ. Ở nước ta, Luật Hôn nhân và Gia đình quy định, nữ 18 tuổi trở lên và nam 20 tuổi trở lên mới được kết hôn. Cũng có trường hợp kết hôn trước tuổi quy định theo luật, nhưng đó không phải là phổ biến. Nền văn hóa ở nhiều xã hội trên thế giới còn có những quy định về tuổi kết hôn cho nam và nữ và ai có thể kết hôn, ai không được phép kết hôn. Ở nhiều xã hội, thày tu, tu sỹ không được phép kết hôn. Ở Anh, vào thế kỷ 16 và 17, người hầu, người đang học nghề, giảng viên các trường Cao đẳng, Đại học không được phép kết hôn, và theo phong tục nam giới chỉ được kết hôn sau khi cha mình chết để họ có của thừa kế để nuôi được gia đình (Aulette, 1994). Cũng có nhiều phụ nữ không hề kết hôn hay có quan hệ tình dục trong suốt cuộc đời mình. Theo ước tính của Liên hợp quốc, năm 1992, ở Phần Lan có đến 11% và ở Ireland có đến 9% phụ nữ trong độ tuổi 40-44 chưa từng kết hôn hay có cuộc sống như vợ-chồng (Weeks 1996). Một số trong những phụ nữ này muốn kết hôn nhưng không tìm được bạn đời vì những lý do khác nhau, một số khác phụ nữ chủ động chọn lối sống không kết hôn (điều này khá phổ biến ở các xã hội phương tây hiện đại). Ly hôn, ly thân, tái hôn, góa cũng là những sự kiện ngày càng phổ biến, khiến cho khoảng thời gian phụ nữ có thể thụ thai giảm đi đáng kể trong cuộc đời tái sinh sản của mình.

Trong cuộc sống vợ chồng, khi nào thì giao hợp, khi nào không, tần số các lần giao hợp trong một đơn vị thời gian cũng phụ thuộc vào từng cặp vợ chồng, tình trạng sức khỏe, việc làm, thời gian rỗi, việc có hay không có không gian riêng tư, hoặc các chuẩn mực văn hóa liên quan đến quan hệ tình dục của vợ và chồng. Việc có sử dụng hay không sử dụng các biện pháp tránh thai, và khi đã có thai có quyết định giữ thai đó hay nạo thai cũng là những quyết định phụ thuộc rất nhiều vào các đặc trưng kinh tế-xã hội của các cặp vợ chồng, vào quy định của luật pháp liên quan đến nạo thai và sử dụng các biện pháp tránh thai, và vào cả những chuẩn mực văn hóa liên quan đến sinh đẻ. Phần về kế hoạch hóa gia đình và chính sách kiểm soát sinh đẻ dưới đây sẽ đề cập đến chi tiết hơn tác động của các chính sách của nhà nước đến hành vi tái sinh sản của các cặp vợ chồng, qua đó ảnh hưởng đến mức sinh.

Chỉ có yếu tố 7 (Khả năng sinh đẻ hay vô sinh do những nguyên nhân không tự nguyện) và yếu tố 10 (Tử vong thai nhi do các nguyên nhân không tự nguyện) trong 11 yếu tố trong khung phân tích của Kingsley David và Judith Blake là mang nặng bản chất sinh học. Nhưng cả ở đây hai yếu tố này cũng chịu tác động phần nào của các yếu tố phi sinh học. Nhiều hành vi xã hội của cặp vợ chồng có thể dẫn đến nguy cơ vô sinh thứ cấp hay vô sinh tạm thời. Khi đã mang thai, phụ nữ cũng có thể

bị sảy thai do các hành vi xã hội của người phụ nữ và chồng họ, chẳng hạn trong các trường hợp bạo lực do chồng gây ra cho người vợ mang thai (Who, Krug et al. 2002).

Tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, và văn hóa đến mức sinh thông qua 11 biến số trực tiếp nêu trên cho thấy chiều cạnh phát triển xã hội có ảnh hưởng đến mức sinh như thế nào. Khi những điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa thay đổi, những thay đổi này cũng dẫn đến những thay đổi trong 11 biến số trực tiếp, và đến lượt mình, chúng làm thay đổi mức sinh. Điều này sẽ được thảo luận kỹ hơn trong các phần sau.

Khung phân tích của Kingsley David và Judith Blake có ảnh hưởng rất lớn đến các nghiên cứu về mức sinh cho đến tận ngày nay. Năm 1978, John Bongaarts phân tích kỹ các yếu tố của khung phân tích này và đi đến kết luận trong 11 yếu tố nêu trên thì quan trọng nhất là 4 yếu tố, bao gồm hôn nhân, sử dụng biện pháp tránh thai, cho con bú bằng sữa mẹ (trong thời gian này người phụ nữ ít có khả năng thụ thai), và nạo thai. Theo ông, 4 yếu tố này lý giải phần lớn những khác biệt trong mức sinh ở các xã hội khác nhau. Điểm hạn chế lớn nhất của khung phân tích này là nó không lý giải được nguồn gốc của các tác động xã hội và văn hóa kiềm chế mức sinh ở các xã hội có mức sinh cao, nơi mặc dù mức sinh cao nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với tiềm năng sinh học tối đa (Hirschman 1994).

2.2. Lược đồ các yếu tố tác động lên mức sinh của Ronald Freedman

Gần đây, R. Freedman, một nhà xã hội học người Mỹ đã đưa ra sơ đồ về tác động của các yếu tố đến mức sinh và xác định rằng, mức sinh là kết quả của một loạt các tác động phức tạp, nhiều chiều với cơ cấu kinh tế, xã hội, môi trường và các điều kiện tự nhiên khác, không chỉ chịu tác động trực tiếp mà còn gián tiếp qua các biến trung gian khác, có yếu tố tác động thuận, có yếu tố tác động nghịch.

Freedman lấy mức độ trực tiếp hay gián tiếp tác động lên sự tái sản xuất dân số để phân loại các yếu tố tác động đến mức sinh. Ông chia chúng thành ba nhóm cơ bản:

- Nhóm yếu tố tác động trực tiếp lên mức sinh
- Nhóm yếu tố tâm lý xã hội
- Nhóm yếu tố gốc (xem sơ đồ trang sau)

a) Nhóm yếu tố tác động trực tiếp lên mức sinh

Trong nhóm này bao gồm: chấp nhận kiểm soát sinh, việc áp dụng các biện pháp tránh thai và phá thai và cuối cùng là việc cưới xin và khả năng sinh đẻ. Trong xã hội không áp dụng các chính sách giảm sinh thì sinh tự nhiên là yếu tố duy nhất tác động đến mức sinh.

Lược đồ của Freedman cho thấy các yếu tố tác động trực tiếp đến mức sinh cũng là các yếu tố chịu sự tác động của những yếu tố khác.

b) Nhóm yếu tố tâm lý xã hội: Đây là nhóm yếu tố tác động trung gian

Thuộc nhóm này gồm các yếu tố như chuẩn mực xã hội về quy mô gia đình, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, các chuẩn mực xã hội khác như chuẩn mực xã hội về hôn nhân, quan niệm xã hội về con trai hay con gái.

Ý thức của mỗi người thường quyết định hành vi của họ. Vì vậy, nhóm yếu tố này tác động lên mức sinh. Tuy nhiên, nó chỉ tác động thông qua các yếu tố trực tiếp.

c) Nhóm yếu tố gốc

Freedman cho rằng nguyên nhân của vấn đề sinh nhiều hay sinh ít lại là mức độ tử vong, đặc biệt là tử vong trẻ em, hạ tầng kinh tế xã hội, thượng tầng kiến trúc văn hóa, tập quán và chính sách về giảm sinh cũng như chương trình KHHGĐ. Các yếu tố thuộc nhóm này tác động lên yếu tố trung gian và qua đó tác động gián tiếp lên sự sinh đẻ của dân số. Trong nhóm yếu tố này, tử vong có tác động đặc biệt nhất, nó vừa tác động thông qua yếu tố trung gian, vừa tác động thẳng tới nhóm yếu tố trực tiếp tác động đến mức sinh.

Lược đồ 31: Lược đồ của Ronald Freedman "Các yếu tố tác động đến mức sinh"

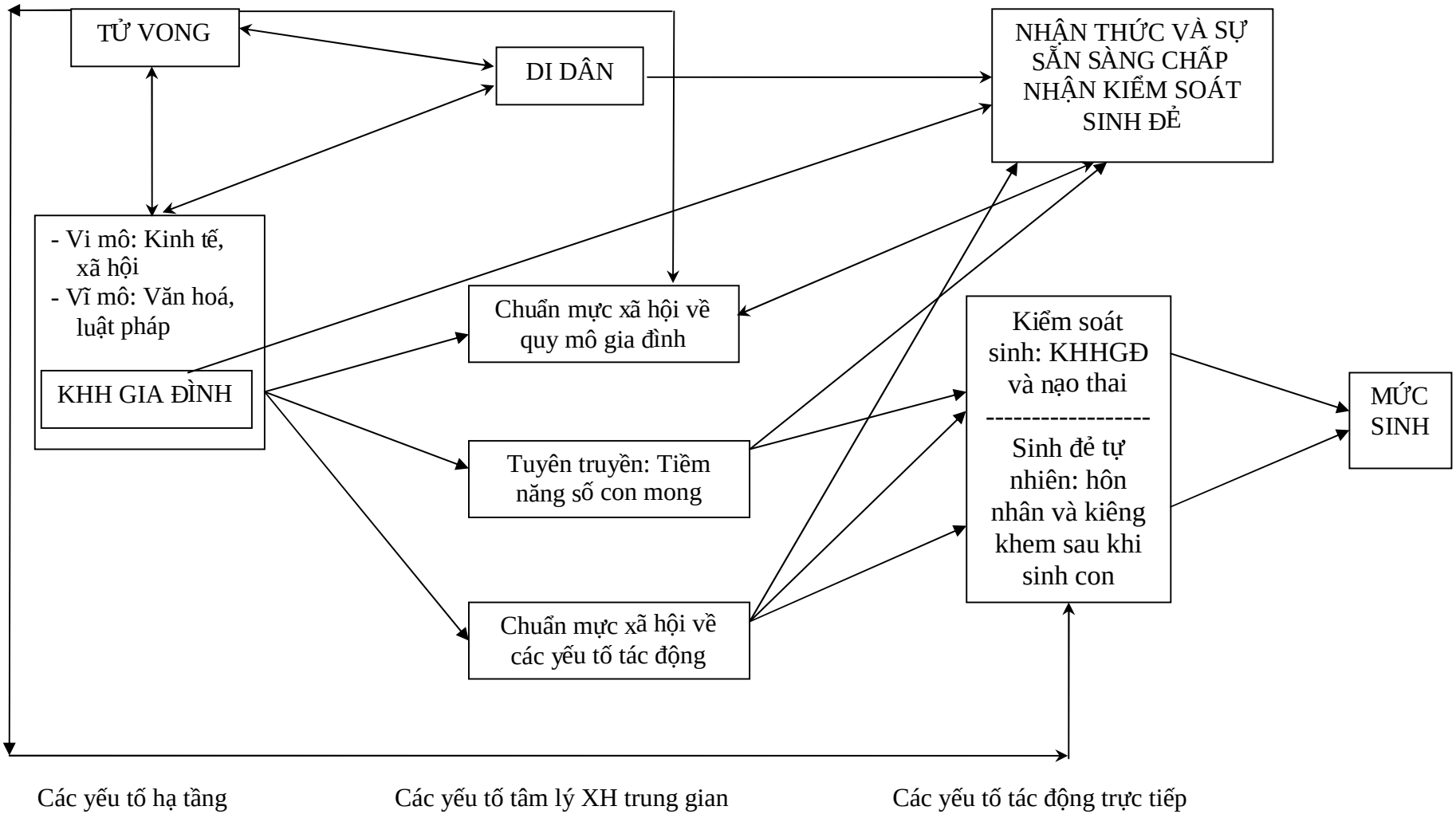

2.3. Mô hình sinh tổng hợp của Bongaarts

Nếu thừa nhận rằng số sinh cực đại là số sinh xảy ra trong điều kiện không có bất kỳ sự điều chỉnh hay hạn chế nào về sinh, Bongaarts gọi đây là khả năng sinh đẻ tự nhiên thay đổi rất ít từ nhóm dân cư này sang dân cư khác. Xuất phát từ việc sắp xếp khả năng sinh đẻ quan sát được từ một số nước khác nhau, Jonh Bongaarts và Poten năm 1983, cho rằng chỉ có 6 biến quan trọng nhất tác động lên tái sản xuất dân số là:

(1) Kết hôn

(2) Tỷ lệ và hiệu quả sử dụng các biện pháp tránh thai

(3) Tỷ lệ phá thai

(4) Vô sinh tạm thời sau khi sinh con

(5) Tần suất quan hệ tình dục của vợ chồng

(6) Vô sinh

Như vậy, khả năng sinh đẻ cao, việc cho con bú là nhân tố giải thích chính của khả năng sinh đẻ cực đại với khả năng sinh đẻ thực tế trong điều kiện không áp dụng KHHGĐ và phá thai. Nếu việc sinh đẻ thực tế thấp thì nguyên nhân chủ yếu là do việc áp dụng các biện pháp tránh thai. Nghiên cứu của Bongaarts chỉ ra rằng 97% mức chênh lệch giữa khả năng sinh đẻ tự nhiên cực đại và mức sinh đẻ thực tế là do tác động của 4 yếu tố trung gian là: Vô sinh tạm thời sau khi sinh và cho con bú, tỷ lệ và hiệu quả của việc sử dụng biện pháp tránh thai, tỷ lệ phá thai và tỷ lệ kết hôn.

3. Lý thuyết dựa trên cơ sở kinh tế (chi phí và lợi ích)

3.1. Kinh tế học về trẻ em

Trong các phân tích về mức sinh dựa trên kinh tế học vi mô, trẻ em được nhìn nhận như hàng hóa tiêu thụ lâu bền giống như xe hơi hay mua nhà ở. Những hàng hóa mang lại sự thỏa mãn cho người tiêu dùng trong thời gian dài. Theo lý thuyết hành vi tiêu dùng của mỗi cá nhân, các cá nhân (ông bố và bà mẹ) có nguồn tài chính có hạn và cố gắng tới mức tối đa để thỏa mãn nhu cầu bằng cách lựa chọn giữa các loại hàng hóa khác nhau. Sự lựa chọn của họ chịu ảnh hưởng bởi thu nhập, giá cả các loại hàng hóa. Một sự lý giải là khi thu nhập tăng, các ông bố, bà mẹ muốn cho con cái họ được học hành tốt hơn tức là họ thích về mặt chất lượng con hơn là số lượng con.

Có thể phân tích theo một cách khác (có thể phù hợp hơn đối với các nước đang phát triển) coi trẻ em như một loại đầu tư hay tài sản về kinh tế (của để dành). Cha mẹ hy vọng nhận được lợi ích về kinh tế trong tương lai từ con cái họ. Những nguồn lợi này sẽ tăng lên, nếu người con làm việc trên những mảnh ruộng của gia

đình hay kinh doanh trong gia đình mà không nhận lương, hoặc trao một phần lương của mình cho cha mẹ, hoặc có thể nuôi nấng chăm sóc bố mẹ khi họ đã cao tuổi

3.2. Chi phí kinh tế cho con cái

Cùng với các lý thuyết về xã hội, có nhiều lý thuyết về kinh tế được đưa ra giải thích xu hướng biến động mức sinh. Theo Liebenstein (nhà khoa học người Áo) có 3 lợi ích có thể thu được, đó là: coi trẻ em như vật tiêu dùng, là nguồn thoả mãn nhu cầu cá nhân cho các bậc cha mẹ; trẻ em như là đơn vị sản xuất, tức là họ sẽ tham gia lao động vào thời điểm nào đó và sẽ đóng góp vào thu nhập gia đình và trẻ em như nguồn bảo hiểm lúc tuổi già của các bậc cha mẹ và những người thân khác. Đồng thời, việc có thêm trẻ em cũng có hai loại chi phí phải bỏ ra, đó là các chi phí trực tiếp cho việc nuôi nấng đứa trẻ từ khi mang thai đến khi đứa trẻ có thể tự lập được; *hai là*, các chi phí gián tiếp bao gồm các cơ hội bị mất đi do việc có thêm một đứa con do các bà mẹ không đi làm, không có điều kiện nâng cao trình độ và tham gia các công tác xã hội khác.

Nếu trẻ em được xem như hàng hóa tiêu dùng lâu bền hay là vốn đầu tư, thì cần xem xét xem chi phí cho việc sinh con và nuôi con là bao nhiêu. Chi phí sinh và nuôi con có thể chia thành hai loại:

+ *Chi phí tài chính trực tiếp:* Đây là toàn bộ chí phí về nuôi dưỡng, khám chữa bệnh, giáo dục của đứa con từ khi người mẹ mang thai đến khi đứa trẻ trưởng thành (25 tuổi chẳng hạn).

+ *Chi phí cơ hội:* Đây là khoản chi phí hay khoản thu nhập cha mẹ bị mất đi do phải nuôi dưỡng và giáo dục con cái, nếu người mẹ phải bỏ việc để nuôi con nhỏ, hoặc người bố có thể phải ngừng làm để phụ với người mẹ nuôi con ốm. Nếu người mẹ vẫn tiếp tục đi làm thì đó là khoản chi để nuôi con như chi thuê người giúp việc trông trẻ. Đây cũng coi là chi phí cơ hội, bởi vì nếu không có con thì người mẹ đã không phải chi khoản chi này.

Từ quan điểm kinh tế đơn thuần cho thấy trẻ em không phải là lĩnh vực đầu tư tốt nhất đối với các nước phát triển. Chi phí nuôi dưỡng trẻ em cao và lợi ích kinh tế thu lại được từ trẻ em rất thấp. Ngoài ra, khi người lao động làm việc khi còn trẻ đến già họ nhận được lương hưu và các khoản trợ cấp xã hội mà không cần sự trợ giúp của con cái lúc về già. Do vậy, ở những nước phát triển, mức sinh thấp.

Ở các nước đang phát triển, nuôi trẻ em, chi phí về kinh tế thấp, đặc biệt là các vùng nông thôn. Ngay ở độ tuổi rất nhỏ, trẻ em đã có thể đóng góp vào thu nhập gia đình như làm đồng, chăm sóc gia súc, gia cầm…. Khi cha mẹ già những đứa con là nguồn trợ cấp chủ yếu cho cha mẹ. Vì vậy, mức sinh ở các nước đang phát triển thường cao.

Trên thực tế, việc sinh và nuôi dưỡng trẻ em không chỉ bị tác động bởi yếu tố kinh tế. Tình cảm yêu thương trìu mến, mong muốn về một gia đình bình thường và nhiều vấn đề khác đã được xem xét đến trong phân tích chi phí và lợi ích của việc sinh con. Vì vậy, phân tích quyết định về số trẻ em cần sinh ra cần phải xem xét đến khái niệm giá trị sử dụng mà trẻ em mang lại (ở đây khái niệm này được các nhà kinh tế sử dụng giống như sự thỏa mãn về nhu cầu cá nhân).

Giá trị của con cái: Những khía cạnh kinh tế đơn thuần không thể giải thích đầy đủ về mức sinh. Vì vậy, phân tích chi phí và giá trị của đứa con không thể chỉ đơn thuần về mặt kinh tế.

Giá trị của đứa con có thể đo bằng: Niềm hạnh phúc, gia đình đầy đủ, danh tiếng khi đứa con thành đạt và tính năng động của gia đình khi có những đứa con ở tuổi trưởng thành. Đánh giá về giá trị của những đứa con có thể khác nhau giữa người cha và mẹ. Người phụ nữ thường nhấn mạnh giá trị tình cảm của những đứa con trong khi đó thì nam giới lại nhấn mạnh nhiều đến vai trò nối dõi tông đường, gia đình dòng họ.

Phân loại giá trị của con cái

Loại giá trị	**Ví dụ**
Lợi ích do con cái mang lại	
1. Tình cảm	- Con cái là niềm vui, niềm hạnh phúc của các cặp vợ chồng. - Con cái là đối tượng yêu thương trừu mến và là người đồng hành với cha mẹ trong suốt cuộc đời.
2. Lợi ích kinh tế và sự bảo đảm	- Con cái có thể đóng góp vào kinh tế gia đình nhờ làm việc trong kinh tế gia đình (làm ruộng, kinh doanh trong gia đình); làm công việc nhà tạo điều kiện cho cha mẹ làm thêm việc tăng thu nhập.
3. Tự làm giàu, phát triển và đạt địa vị trong xã hội	- Nuôi dạy con cái là cơ hội đòi hỏi cha mẹ phải phấn đấu. - Con cái tạo điều kiện để cha mẹ trưởng thành và sống có trách nhiệm hơn. - Không có con những người kết hôn vẫn chưa được chấp nhận đầy đủ là những người trưởng thành.

Loại giá trị	Ví dụ
4. Sự thừa nhận nhờ con cái	- Cha mẹ tự hào và hài lòng quan sát con cái họ trưởng thành và dạy dỗ chúng những điều mới mẻ. Cha mẹ kiêu hãnh về tài năng của con cái họ .
5. Sự tiếp tục bền vững của gia đình	- Con cái làm tăng cường mối quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng. - Con cái tiếp tục dòng dõi của gia đình tên tuổi và truyền thống của gia đình.
Chi phí	
1. Về tình cảm	- Cha mẹ có thể phải lo lắng nhiều về con cái nhất là về hành vi cư sử, sức khỏe và sự an toàn của chúng. - Con cái thường gây ồn ào, không gọn gàng và nhiều khi gây phiền toái.
2. Về kinh tế	- Chi phí cho ăn uống, may mặc và học hành và các khoản khác của con cái có thể là gánh nặng cho cha mẹ.
3. Sự hạn chế hay chi phí cơ hội	- Sau khi có con cha mẹ ít được tự do hơn đối với đời sống xã hội, nghề nghiệp và các nhu cầu cá nhân.
4. Nhu cầu về thể xác	- Trông nom con cái yêu cầu nhiều sức lực, cha mẹ có thể mệt mỏi hơn và quên nhu cầu sinh lý của mình.
5. Chi phí gia đình	- Cha mẹ ít có thời gian quan tâm đến nhau hơn và có thể xảy ra cãi cọ do chăm sóc con sinh ra.
Giá trị của gia đình lớn (đông con)	
1. Mối quan hệ anh em ruột thịt	- Trẻ em cần có anh em ruột thịt (nếu chỉ có một đứa con, đứa trẻ sẽ thấy cô đơn, được chiều chuộng dẫn tới ích kỷ).
2. Sở thích về giới tính của con	- Cha mẹ có thể có mong muốn có con trai, hoặc con gái hoặc kết hợp cả hai.
3. Sự sống sót của con cái	- Cha mẹ cần nhiều con để đảm bảo rằng có một số còn sống đến tuổi trưởng thành.

Loại giá trị	Ví dụ
Giá trị của gia đình ít con	
1. Sức khỏe của người mẹ	- Có quá nhiều lần mang thai người mẹ sẽ bị tổn hại sức khỏe.
2. Chi phí xã hội	- Trái đất trở lên quá đông đúc. - Quá nhiều trẻ em là gánh nặng cho xã hội.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Sinh sản là yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quá trình biến động tự nhiên dân số. Nó không chỉ ảnh hưởng đến quy mô, tốc độ tăng dân số mà nó còn ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế xã hội. Mức sinh phản ánh mức độ sinh sản của tập hợp dân cư trong một thời gian nhất định. Có nhiều chỉ tiêu đánh giá mức sinh như: tỷ suất sinh thô; tỷ suất sinh chung; tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi; tổng tỷ suất sinh. Trong đó tổng tỷ suất sinh là chỉ tiêu có ý nghĩa nhất để đo lường mức sinh.
2. Mức sinh chịu tác động của nhiều nhân tố như: Đặc trưng nhân khẩu học của các cặp vợ chồng (Tuổi kết hôn; thời gian chung sống; ý muốn sinh con); trình độ phát triển kinh tế; trình độ phát triển của xã hội (phát triển của giáo dục; y tế và sự nghiệp đấu tranh vì sự tiến bộ của phụ nữ).
3. Mức sinh thay thế là là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ có trung bình vừa đủ số con gái để "thay thế" mình vào chu kỳ sản xuất dân số tiếp theo. Có thể dựa trên tổng tỷ suất sinh (TFR) để đánh giá một dân số đã đạt mức sinh thay thế hay chưa. Nếu TFR đạt ở khoảng 2,1 con/1 phụ nữ, thì đạt mức sinh thay thế.
4. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến mức sinh. Có thể chia thành các nhóm như sau: nhóm các yếu tố thuộc về tự nhiên sinh học; nhóm yếu tố thuộc kinh tế; nhóm yếu tố văn hóa – xã hội (phong tục tập quán, giáo dục và sự tiến bộ của phụ nữ). Nhóm yếu tố thuộc tiến bộ về y học và y tế và nhóm yếu tố thuộc yếu tố chính trị, chính sách, kinh tế-xã hội và dân số.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Phân biệt mức sinh với khả năng sinh sản?
2. Nêu ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá mức sinh? Tại sao nói Tổng tỷ suất sinh là chỉ tiêu có ý nghĩa nhất trong đánh giá mức sinh?
3. Thế nào là mức sinh thay thế? Nghiên cứu mức sinh thay thế có ý nghĩa gì đối với quản lý quá trình dân số và quá trình quản lý kinh tế xã hội?
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh có thể chia thành mấy nhóm; Phân tích chi tiết từng nhóm cụ thể?

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1 - Cho số liệu dân số của tỉnh H 2009 như sau:

Nhóm tuổi	*Số Nữ TB (1000 ng)*	*Tỉ lệ nam trong tổng số dân (%)*	*ASFRx (‰)*
0-4	250	51	-
5-9	256	51	-
10-14	230	50	-
15-19	200	50	26
20-24	190	50	170
25-29	170	50	200
30-34	130	49	150
35-39	90	47	90
40-44	80	46	40
45-49	70	44	9
50-59	50	41	-
60+	205	38	-

1. Phân tích tỉ lệ phụ thuộc của dân số nữ và nam tỉnh H.

2. Tính CBR, GFRvà TFR. Biểu diễn các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi lên đồ thị và nhận xét.

2 - Cho số liệu dân số của tỉnh A 2009 như sau:

Nhóm tuổi	*Dân số TB 1000 (ng)*	*Tỉ lệ nữ trong dân số (%)*	*Số sinh sống trong năm (1000 ng)*
0-4	512	49	-
5-9	520	49	-
10-14	464	50	-
15-19	404	50	5,2
20-24	380	50	32,3
25-29	338	50	34,0
30-34	256	51	19,5
35-39	171	53	8,1
40-44	148	54	3,2
45-49	126	56	0,63
50-59	85	59	-
60+	348	63	-

1. Phân tích cơ cấu tuổi chung cho toàn bộ dân số, cơ cấu tuổi của dân số nam và dân số nữ tỉnh A.

2. Tính CBR, GFR và TFR. Biểu diễn các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi lên đồ thị và nhận xét.

3. Nhận xét mức sinh thay thế của tỉnh A biết tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh A là 105, hệ số sống trung bình của bé gái từ khi sinh đến khi thay thế các bà mẹ là 0,90.

3 - Có số liệu dân số năm 2009 của tỉnh Y như sau:

(Đơn vị tính: 1.000 người)

Nhóm tuổi	*Dân số trung bình*	*Trong đó dân số nam*	*Số sinh sống*
0-14	828	418	-
15-19	250	130	4,20
20-24	225	155	20,90
25-29	210	105	22,05
30-34	157	85	13,50
35-39	120	55	6,50
40-44	85	40	2,16
45-49	75	35	0,60
50+	332	144	-

1. Đánh giá chế độ tái sản xuất dân số của tỉnh Y nếu biết xác suất sinh con trai là 0,51; Hệ số sống của các bé gái từ khi sinh sống đến tuổi bà mẹ là 0,97.

2. Tính số con mà một phụ nữ phải sinh đủ để thay thế nếu biết hệ số chết của trẻ em gái mới sinh đến độ tuổi có khả năng sinh đẻ là 0,04; Xác suất sinh con gái là 0,488.

****

Chương 4
MỨC CHẾT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

I. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THƯỚC ĐO MỨC CHẾT

1. Các khái niệm

Chết là một hiện tượng tự nhiên mà bất kỳ sinh vật nào cũng đều trải qua. Sống và chết là hai mặt đối lập của mỗi sinh vật nói chung và từng con người nói riêng.

Khái niệm về chết được Liên hợp quốc và tổ chức Y tế thế giới thống nhất định nghĩa như sau: "**Chết là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra** (sự chấm dứt tất cả những biểu hiện của sự sống mà không một khả năng nào khôi phục lại được)". Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh sống. Khoảng thời gian kể từ khi sinh đến khi chết là độ dài cuộc sống, hay còn gọi là một đời người.

Có thể phân loại sự kiện chết thành nhiều loại:

- Chết sớm sau khi sinh - sơ sinh (neonatal death): Là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian từ khi con người được sinh ra theo định nghĩa sinh sống đã nêu ở chương 3 đến khi tròn 30 ngày tuổi.
- Chết muộn sau khi sinh (post-neonatal death): là sự kiện chết xảy ra trong 11 tháng sau sinh trước khi tròn một tuổi.
- Chết trẻ em dưới 1 tuổi (infant death): Là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian từ khi có sự kiện sinh sống cho đến khi tròn 12 tháng tuổi.
- Chết trẻ em từ 1-4 tuổi (juvenile death): là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian từ 1 đến 4 năm sau khi đứa trẻ sinh sống.
- Chết trẻ em dưới 5 tuổi: Là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian sau khi đứa trẻ sinh sống cho đến khi tròn 60 tháng tuổi.
- Các sự kiện chết ở lứa tuổi khác thì sẽ gọi tên theo độ tuổi mà người đó đã sống.

2. Các thước đo mức chết

Có nhiều thước đo đánh giá mức độ chết. Mỗi thước đo phản ánh khía cạnh này hay khía cạnh khác của sự chết và có những ưu, nhược điểm nhất định.

2.1. Tỷ suất chết thô (CDR)

Tỷ suất chết thô là thước đo đơn giản đánh giá mức độ chết. Nó biểu thị số người chết tính trên 1.000 người dân trong một năm nhất định.

$$CDR = \frac{D}{\overline{P}} * 1000 \text{ (phần nghìn)}$$

Trong đó: CDR: tỷ suất chết thô;

D: số người chết trong một năm của địa phương;

$\overline{P}$: Số dân trung bình của địa phương trong năm nghiên cứu.

Ví dụ: Năm 2009, ở nước B có 84.000 người chết, số dân trung bình của nước này trong năm 2009 là 18.900.000 người. Tỷ suất chết thô của nước B trong năm 2009 tính được là:

$$\text{CDR}_{\text{tỉnh A}} = \frac{84.000}{18.900.000} * 1000 = 4{,}4 \text{ (phần nghìn)}$$

Năm 2009, ở nước B có 4,4 người chết trên 1000 người dân.

Tỷ suất chết thô trung bình trên thế giới hiện nay vào khoảng 9 ‰ và không có sự khác biệt nhiều giữa các nước phát triển và đang phát triển, đặc biệt từ những năm 80 trở lại đây. Ở Việt Nam, mức chết thô đã giảm thấp trong những năm qua và hiện đã có xu thế tăng lên do cơ cấu dân số đang già đi.

Bảng 4.1: Tỷ suất chết thô của Việt Nam chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 1999, 2009

Đơn vị: ‰

Nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	**1999**	**2009**
Toàn quốc	**5,6**	**6,8**
Thành thị	4,2	5,5
Nông thôn	6,0	7,4
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	6,7	6,6
Đồng bằng sông Hồng	5,0	7,2
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	6,6 và 6,4	7,1
Tây Nguyên	8,7	6,1
Đông Nam Bộ	4,4	6,3
Đồng Bằng Sông Cửu Long	4,9	6,8

Nguồn: *"Tuyển chọn số liệu của một số cuộc điều tra lớn". Ủy ban quốc gia DS-KHHGĐ 1995 và 1999*

"Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu". Tổng cục Thống kê, Hà Nội tháng 6.2010

Hạn chế của chỉ tiêu này là phụ thuộc vào cơ cấu dân số (đặc biệt cơ cấu tuổi), do đó không phản ánh đầy đủ trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức sống và những thành tựu y học.

2.2. Các tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR)

Đối với các nhóm dân cư khác nhau (tuổi, giới, nghề nghiệp, dân tộc...) thì mức độ chết khác nhau. Để phản ánh mức độ chết của các nhóm dân cư riêng biệt, người ta dùng các tỷ suất chết trưng, trong đó đặc biệt quan tâm đến tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi.

$$ASDR_x = \frac{D_x}{\overline{P_x}} * 1000$$

Trong đó: $ASDR_x$ (m_x): tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi.

D_x: số người chết ở tuổi x trong năm.

$\overline{P_x}$: Số dân trung bình tuổi x trong năm.

Thước đo này đã loại bỏ ảnh hưởng cơ cấu tuổi đối với mức chết , phản ánh thực chất về mức chết của từng độ tuổi. Vì vậy, so sánh mức độ chết giữa các nước, giữa các thời kỳ bằng thước đo này rất có ý nghĩa. Tuy nhiên, khi xác định cần có số liệu chi tiết về chết của từng độ tuổi. Trong thực tế khó xác định được mức độ chết cho từng độ tuổi, nên thường tính cho từng nhóm tuổi.

Ví dụ: theo số liệu của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1 tháng 4 năm 2009, dân số Việt Nam độ tuổi 23 là 1.674.522 người. Số chết thuộc nhóm tuổi này trong năm 2009 là 2.176 người. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi của dân số Việt Nam ở độ tuổi 23 là:

$$ASDR_{23} = \frac{2\,176}{1\,674\,522} * 1000 = 1{,}3 \text{ phần nghìn}$$

Kết quả này cho biết cứ 1000 người dân Việt Nam ở độ tuổi 23 trong năm 2009 có 1,3 người chết.

2.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Trong tỷ suất chết đặc thù theo tuổi, người ta đặc biệt quan tâm đến tỷ suất chết của trẻ em 0 tuổi (dưới 1 tuổi).

$$IMR = \frac{D_0}{B} * 1000$$

Trong đó: IMR: tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (ở độ tuổi 0);

D_0: Số trẻ em 0 tuổi chết trong năm;

B: Số trẻ sinh sống trong cùng năm.

Tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi cho biết số trẻ em chết dưới một tuổi trên 1000 trẻ em sinh sống trong một năm.

Ví dụ: số trẻ em chết dưới 1 tuổi trong năm 2009 ở tỉnh A là 60000 em. Năm 2009 tỉnh A có 235.500 trẻ em được sinh ra. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của tỉnh A năm 2009 là:

$$IMR_{\text{tỉnh A}} = \frac{6.000}{235.500} * 1000 = 25{,}4 \text{ phần nghìn}$$

Kết quả này cho biết năm 2009 cứ 1000 trẻ em sinh ra ở tỉnh A có tới 29,9 em chết trước khi tròn một tuổi.

Tỷ suất chết dưới 1 tuổi là chỉ tiêu đặc biệt quan trọng trong phân tích về chết của dân số bởi vì nó là chỉ báo nhạy cảm nhất đánh giá mức độ ảnh hưởng của mức sống, y tế và phát triển đến mức chết. Nó đo mức độ chết trong bộ phận dân cư có mức độ chết cực cao, ảnh hưởng rất lớn đến mức chết chung và tuổi thọ bình quân của người dân. Đồng thời, nó có mối quan hệ tác động qua lại rất chặt chẽ đối với mức sinh. Theo công thức xác định trên, IMR không phải là một tỷ suất theo nghĩa chặt chẽ của nó bởi vì D_0 không hoàn toàn do B_0 tạo ra. Nghĩa là một số trường hợp chết trước khi tròn một tuổi trong năm là số sinh của năm trước và cũng có thể số trẻ sinh sống trong năm đó nhưng lại chết trước khi tròn một tuổi vào năm sau đó.

Mức chết trẻ em dưới một tuổi thường phân bố không đều, thường có khuynh hướng tập trung vào tuần đầu, tháng đầu sau khi sinh. Đồng thời, nguyên nhân gây ra chết trẻ em trong thời gian đầu sau khi sinh cũng khác với thời gian sau. Trẻ em chết trong thời gian đầu sau khi sinh thường do các nguyên nhân nội sinh (những nguyên nhân xuất hiện từ trong bụng mẹ chẳng hạn như di tật bẩm sinh), trong khi đó, những trường hợp chết muộn hơn trong năm đầu tiên thường do những nguyên nhân bên ngoài (những nguyên nhân thuộc về các yếu tố môi trường trong quá trình chăm sóc, như dinh dưỡng, các bệnh lây nhiễm...). Vì vậy, ngoài việc xác định tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi người ta còn xác định tỷ suất chết trẻ sơ sinh (chết trong vòng một tháng đầu tiên sau khi sinh). Tỷ suất chết trẻ em của Việt Nam luôn luôn có xu hướng giảm (Bảng 4.2).

Tỷ suất chết trẻ em là chỉ tiêu rất quan trọng, nó thường được tính trong các báo cáo phát triển của Liên hợp quốc hàng năm. Đây là chỉ tiêu tốt nhất đo lường mức chết của trẻ em. Trong một chừng mực nhất định, tỷ suất chết trẻ em phản ánh trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, y tế và xã hội của một quốc gia, một vùng, một địa phương. Mức chết trẻ em cao làm cho triển vọng sống trung bình khi sinh của dân cư đó thấp. Vì vậy, muốn nâng cao triển vọng sống trung bình khi sinh cần tiến hành các biện pháp làm giảm mức chết trẻ em, đặc biệt là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.

Bảng 4.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1999, 2009, 2010

Đơn vị: ‰

Nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	1999	2009	2010
Toàn quốc	36,7	16,0	15,8
Thành thị	18,3	9,4	9,2
Nông thôn	41,0	18,7	18,2
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	24,5	24,3
Đồng bằng sông Hồng	6,5	12,4	12,3
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	38,4	17,2	17,1
Tây Nguyên	64,4	27,3	26,8
Đông Nam Bộ	23,6	10,0	9,6
Đồng Bằng Sông Cửu Long	38,0	13,3	12,8

Nguồn: *Điều tra biến động Dân số - KHHGĐ 1.4.2010: Kết quả chủ yếu. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê, Hà Nội, tháng 2 năm 2011: trang 59.*

2.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

$$ASDR_{0-4} = \frac{D_{0-4}}{P_{0-4}} * 1000$$

Trong đó: $ASDR_{0-4}$: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

D_{0-4}: Số trẻ em chết trước 5 tuổi trong năm của địa phương

P_{0-4}: Số trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương trong năm

Ví dụ: số trẻ em chết dưới 5 tuổi trong năm 2009 ở huyện B là 9.000 em. Năm 2009, huyện B có 230.600 trẻ em được sinh ra. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của huyện B năm 2009 là:

$$ASDR_{0-4\ \text{huyện B}} = \frac{9.000}{230.600} * 1000 = 39 \text{ phần nghìn}$$

Kết quả này cho biết năm 2009 cứ 1000 trẻ em dưới 5 tuổi tại huyện B có 39 em chết trước khi tròn 5 tuổi.

Cũng như tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi ảnh hưởng rất lớn đến triển vọng sống trung bình của dân số. Các nguyên nhân chết của trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu là các nguyên nhân giống như các nước đang phát triển khác như: tiêu chảy, viêm phế quản, suy dinh dưỡng. Đây là những nguyên nhân mà chúng ta có thể khắc phục được mà không cần đầu tư nguồn lực quá lớn. Và cũng giống như chỉ tiêu tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi trong một chừng mực nhất định phản ánh trình độ phát triển của kinh tế, hệ thống y tế, giáo dục và tính ưu việt của chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách chăm sóc và bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

2.5. Tỷ số chết mẹ (MMR)

Tỷ số chết mẹ là số phụ nữ chết do sinh đẻ trong một năm tính trên 100.000 trẻ sinh sống trong năm đó. Nguyên nhân chết mẹ là do những biến chứng trong thời kỳ mang thai và sinh đẻ.

$$\text{MMR} = \frac{\text{Số phụ nữ chết do mang thai và sinh đẻ trong năm}}{\text{Tổng số trẻ sinh sống trong năm}} * 100.000$$

Ví dụ: Tỉnh D, năm 2009 có 15 bà mẹ chết do thai nghén và sinh đẻ. Số trẻ em sinh sống trong năm 2009 của tỉnh này là 80.000 em. Tỷ số chết mẹ của tỉnh D năm 2009 là:

$$\text{MMR}_{\text{tỉnh D}} = \frac{15}{80.000} * 100.000 = 18,7$$

Năm 2009, ở tỉnh D có 18,7 bà mẹ chết do thai nghén và sinh đẻ tính trên 100.000 trẻ em sinh sống.

Ở Việt Nam, tỷ số chết mẹ thu được từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 là 69/100.000 trẻ sinh sống. Trên thực tế, để đạt được mục tiêu Phát triển Thiên Niên Kỷ và giảm 75% tỷ số chết mẹ, trong giai đoạn từ 1990-2015 (từ 233/100.000 trẻ sinh sống xuống còn khoảng 58/100.000 trẻ sinh sống) thì phải ưu tiên việc cải thiện chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và đảm bảo khả năng tiếp cận rộng rãi với các dịch vụ KHHGĐ, phòng ngừa có thai ngoài ý muốn và cung cấp các dịch vụ chăm sóc thai sản và hộ sinh chất lượng cao [17, tr 73].

2.6. Triển vọng sống trung bình từ khi sinh hay tuổi thọ trung bình của dân số

Triển vọng sống trung bình từ khi sinh là một ước lượng số năm trung bình mà một người có thể sống thêm được kể từ khi sinh ra, dựa trên các tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi của một năm nhất định. Vì chỉ tiêu này khá khác nhau tùy thuộc vào giới tính, tuổi và chủng tộc, nên thông thường người ta thường tính riêng cho từng giới tính hoặc chủng tộc.

Triển vọng sống trung bình từ khi sinh (tuổi thọ trung bình của dân số) liên quan chặt chẽ và phụ thuộc vào mức độ chết của dân cư. Nếu tỷ suất chết, đặc biệt tỷ suất chết của trẻ em càng thấp thì triển vọng sống trung bình khi sinh càng cao và ngược lại. Nó là chỉ tiêu quan trọng của tái sản xuất dân số, là một trong những chỉ tiêu cơ bản phản ánh mức độ chết của dân cư, phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội, thành tựu y học, mức sống của người dân và sự quan tâm của Nhà nước.

Với giả thiết rằng chết được phân bố đều giữa các độ tuổi và giữa các khoảng thời gian trong năm thì triển vọng sống trung bình từ khi sinh của dân số được tính theo công thức sau:

$$e_0 = \frac{(l_0+l_1)/2 + (l_1+l_2)/2 + (l_2+l_3)/2 + \ldots + (l_{n-1}+ l_n)/2}{l_0} \text{ (tuổi)}$$

Hoặc

$$e_0 = \frac{l_0/2 + l_1+l_2 + l_3 + \ldots + l_{n-1}+ l_n/2}{l_0} \text{ (tuổi)}$$

Trong đó:

- l_0, l_1, l_2, l_3, … l_n là số người sống đến đầu các độ tuổi 0; 1; 2; …n tuổi: n lớn nhất bằng 100 với giả thiết là tất cả mọi người chỉ sống đến 100 tuổi là chết.

- e_0 được coi là triển vọng sống trung bình của những người mới sinh. Không nên nhầm lẫn tuổi thọ trung bình e_0 với tuổi trung bình của những người đang sống hoặc tuổi sống trung bình của những người đã chết tại thời điểm nào đó.

Triển vọng sống trung bình của dân số là một số đo lý thuyết và là một chỉ tiêu phản ánh tốt các điều kiện chăm sóc sức khỏe hiện tại. Vì xu hướng chết thay đổi nên triển vọng sống trung bình khi sinh cũng thay đổi. Triển vọng sống trung bình khi sinh cho ta biết nếu các tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi giữ nguyên không thay đổi thì triển vọng sống kể từ ngày sinh là bao nhiêu.

Ví dụ: Theo số liệu dân số thế giới 2009 (Datasheet of population 2009), tuổi thọ bình quân (e_0) của dân số Nhật Bản, là 83 tính chung cho toàn bộ dân số và 79 đối với nam giới và 86 đối với phụ nữ. Điều này có nghĩa là nếu các tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi của dân số Nhật Bản giữ nguyên như năm 2009 thì nam giới Nhật Bản có thể sống đến 79 tuổi, phụ nữ có thể sống đến 86 tuổi.

Cũng theo số liệu này tuổi thọ trung bình của Lesotho là 40 năm đối với toàn bộ dân số, trong đó 40 năm đối với nam giới và 39 năm đối với phụ nữ. Điều này cho thấy rằng ở Lesotho, triển vọng sống kể từ ngày sinh của nam giới chỉ là 40 năm, nhưng vẫn cao hơn phụ nữ (triển vọng sống kể từ ngày sinh của phụ nữ chỉ có 39 năm).

Cần lưu ý rằng, ở các nước khác nhau, tuổi thọ trung bình của dân số ở các nước khác nhau rất khác nhau. Ở các nước đang phát triển, triển vọng sống trung bình từ khi sinh thấp một phần là do tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi cao. Ví dụ, cũng theo số liệu dân số thế giới năm 2009, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Lesotho là 83‰, trong khi đó, tỷ suất này ở Nhật Bản chỉ là 2,6‰.

II. ĐẶC TRƯNG CỦA MỨC CHẾT, XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG MỨC CHẾT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

1. Các đặc trưng của mức chết

1.1. Đặc trưng về chết theo tuổi

Trong dân số học, tuổi là tiêu thức cực kỳ quan trọng. Nó liên quan và tác động đến mọi quá trình biến động dân số. Đối với các độ tuổi khác nhau, mức độ chết rất khác nhau. Qua thực tế quan sát ở các nước khác nhau, trong các thời kỳ khác nhau đều cho kết quả tương đối giống nhau: ở 0 tuổi, tỷ suất chết cao hơn nhiều so với các độ tuổi khác. Sau tuổi này, tỷ suất chết giảm xuống khá nhanh và thường đạt mức thấp nhất ở độ tuổi 10-14, sau đó lại tăng dần lên.

Tuy nhiên mức độ có khác nhau đối với các nước có trình độ phát triển khác nhau. Đường biểu diễn chết đặc trưng theo tuổi của các nước đang phát triển có dạng hình chữ U, các nước phát triển có dạng hình chữ J ngược.

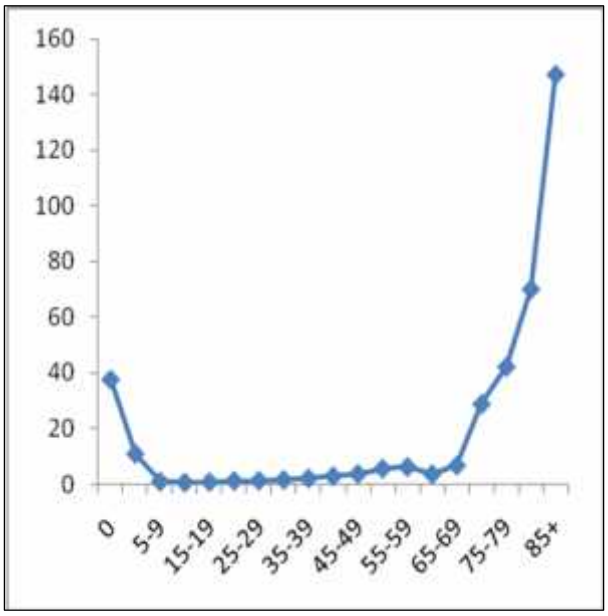

Hình 4.1: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi của nước đang phát triển

(Việt Nam, 2009)

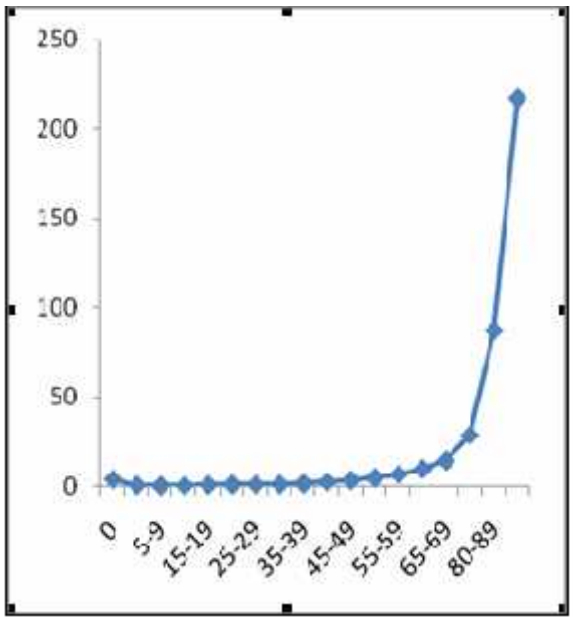

Hình 4.2: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi của nước phát triển

(CH Pháp, 2009)

Nhìn chung, các nước đều rất quan tâm đến việc giảm chết ở độ tuổi 0. Bởi vì chết ở độ tuổi này khá lớn và ảnh hưởng nhiều đến tuổi thọ trung bình của dân số. Chết trẻ em chịu ảnh hưởng bởi 2 nhóm yếu tố: Các yếu tố nội sinh liên quan đến việc hình thành bào thai, chửa đẻ và do vậy có thể coi như biến sinh học; Các yếu tố ngoại sinh bao gồm yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường. Xu hướng chung là cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, chất lượng cuộc sống tăng lên, tỷ suất chết giảm đi, đặc biệt chết 0 tuổi. Vì vậy, đối với các nước phát triển, mức chết 0 tuổi rất thấp.

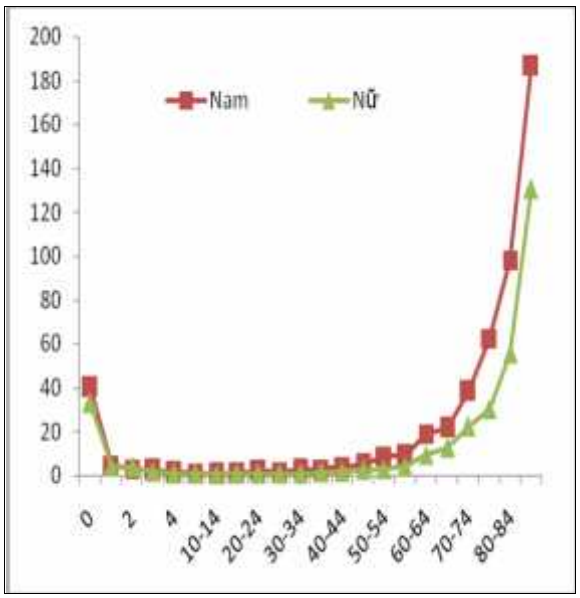

Hình 4.3: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi và giới tính của Việt Nam theo Tổng điều tra dân số 1/4/2009

1.2. Đặc trưng về chết theo giới tính

Trong điều kiện hiện nay, quan sát mức độ chết theo giới tính người ta nhận thấy có một đặc điểm chung là mức chết của nam luôn cao hơn của nữ, do đó tuổi thọ bình quân của nữ cao hơn của nam.

Đặc trưng này loại trừ các nước có trình độ phát triển kinh tế-xã hội thấp kém. Sự khác biệt về chết giữa nam và nữ là một trong những hiện tượng đáng quan tâm nghiên cứu trong dân số và trong kinh tế-xã hội. Đây cũng là vấn đề đang tranh cãi trong việc xác định tuổi nghỉ hưu của mỗi giới và chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ đóng và hưởng bảo hiểm xã hội của mỗi giới.

1.3. Sự khác biệt về chết theo nghề nghiệp, trình độ văn hoá

Sự khác biệt về nghề nghiệp trước hết liên quan đến điều kiện và tính chất hoạt động, đến môi trường sống và làm việc. Những ngành nghề nào càng nặng nhọc, độc hại, căng thẳng thần kinh, càng có tỷ suất chết cao và ngược lại. Nghề nghiệp không chỉ tác động trực tiếp đến sức khoẻ của bản thân người lao động, mà còn ảnh hưởng đến thế hệ tương lai (con cái của họ). Sự khác biệt về nghề nghiệp còn dẫn đến sự khác biệt về thu nhập và điều kiện sống. Nhưng không phải bất cứ sự tăng thu nhập nào cũng có thể bù đắp được những hao phí và tổn thất do tính chất lao động nặng nhọc và độc hại đưa lại.

Trình độ văn hoá cũng ảnh hưởng đến mức độ chết. Nó liên quan đến sự hiểu biết của con người, các biện pháp ngăn ngừa, phòng tránh và chữa chạy.

1.4. Sự khác biệt về chết giữa thành thị và nông thôn

Đây là điều không thể tránh khỏi bởi vì thành thị có mức sống cao hơn, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, mạng lưới y tế vệ sinh phòng bệnh tốt hơn. Do đó tỷ suất chết, đặc biệt tỷ suất chết của trẻ em thấp hơn nhiều so với nông thôn.

Tuy nhiên, ở thành thị mật độ dân cư quá cao, môi trường bị ô nhiễm, tính chất hoạt động lao động của dân cư căng thẳng và phức tạp hơn. Do đó, tỷ trọng số người cao tuổi ở nông thôn và miền núi (nơi có môi trường sống trong sạch hơn) cao hơn so với thành thị.

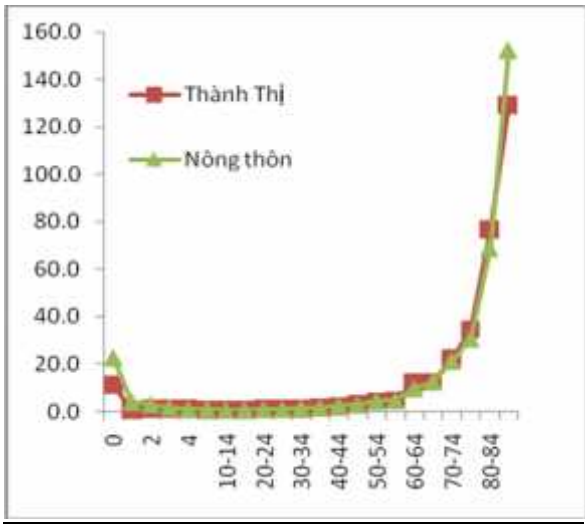

Hình 4.4: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi và theo thành thị nông thôn, Việt Nam, 2009

1.5. Khác biệt về chết theo các nguyên nhân

Chết do nhiều nguyên nhân. Đối với mỗi nước, mỗi vùng, mỗi thời kỳ, nguyên nhân chết có khác nhau. Xu hướng chung là cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chết do các nguyên nhân ngoại sinh giảm, do các nguyên nhân nội sinh tăng. Người ta thường thống kê các nguyên nhân chết theo các nhóm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác. Về bệnh tật, chết vì các bệnh không lây nhiễm (ung thư, tim mạch, thận…) có xu hướng gia tăng so với các bệnh truyền nhiễm.

Bảng 4.3: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết và các vùng kinh tế - xã hội, 1.4.2010

Đơn vị: %

Nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	Nguyên nhân chết						
	Tổng số	Bệnh	TN lao động	TN giao thông	Các tai nạn khác	Nguyên nhân khác	Không xác định
Toàn quốc	**100,0**	**82,3**	**1,2**	**4,2**	**1,8**	**10,2**	**0,2**
Thành thị	100,0	82,3	1,0	4,2	2,2	10,3	0,0
Nông thôn	100,0	82,3	1,3	4,2	1,7	10,0	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du, miền núi p. Bắc	100,0	80,5	1,3	3,1	2,7	12,0	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	85,7	1,9	3,2	0,8	7,8	0,6
Bắc TB, duyên hải miền Trung	100,0	78,3	0,4	6,0	2,1	13,1	0,1
Tây Nguyên	100,0	81,0	2,7	4,0	0,4	8,3	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	77,0	0,2	7,6	2.8	12,5	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,1	1,4	2,6	1,0	7,0	0,0

Nguồn: Điều tra biến động Dân số - KHHGĐ 1.4.2010: Kết quả chủ yếu. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê, Hà Nội, tháng 2 năm 2011: trang 60.

2. Xu hướng biến động mức chết

Mặc dù mức chết chịu sự tác động của nhiều yếu tố và mức độ rất khác nhau giữa các vùng, các nước, giữa các thời kỳ nhưng nhìn chung, nó vẫn biến động theo một xu hướng nhất định: Trong giai đoạn đầu của xã hội loài người, tỷ suất c hết rất cao duy trì trong thời gian dài. Đến cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, cách mạng công nghiệp ra đời, đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nhân khẩu học, trước hết biểu hiện ở chỗ, tỷ suất chết giảm xuống rất nhanh, nguyên nhân của chết thay đổi, sau đó giảm chậm dần và ổn định ở mức thấp.

Trong xã hội nguyên thuỷ, mức chết rất cao, đặc biệt mức chết của trẻ em. Con người chết không chỉ vì đói mà còn do nhiều thứ bệnh tật, do xung đột lẫn nhau, do thú dữ và các trường hợp bất hạnh khác. Đến chế độ nô lệ, sản xuất có phát triển hơn, đời sống của người dân có được nâng cao một bước, tỷ suất chết có

giảm một chút nhưng vẫn còn rất cao. Vị trí hàng đầu trong các nguyên nhân chết là đói khát, bệnh tật và chiến tranh.

Với cách mạng công nghiệp, loài người bước vào giai đoạn mới, kinh tế phát triển, đời sống của người dân được nâng cao, trình độ y học phát triển... làm mức độ chết giảm xuống nhanh chóng (Bảng 4.4).

Bảng 4.4: Biến động mức chết trên thế giới CDR

Đơn vị: ‰

Thời kỳ / Nhóm nước	1950 - 1955	1970-1975	1985 1990	1999	2009
Chung trên thế giới	**18,8**	**12,8**	**10**	**9**	**8**
Trong đó:					
Các nước phát triển	10,1	9,2	11	10	10
Các nước đang phát triển	23,3	14,3	10	9	8
Việt Nam	**12,0**	**7**	**8**	**5,6**	**6,8**

Nguồn: World Population Data Sheet các năm

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy từ 1950 lại đây, tỷ suất chết giảm rất nhanh, đặc biệt đối với các nước phát triển, mức chết đã thấp từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đối với các nước đang phát triển, mức chết mới giảm trong mấy thập kỷ qua và hiện nay tương đối ổn định ở mức thấp. Việt Nam cũng có mức chết thô giảm rất nhanh nhưng từ Tổng điều tra Dân số 1999, mức chết thô đã có xu hướng tăng lên.

Bảng 4.5: Biến động mức chết của trẻ em trên thế giới (IMR)

Đơn vị: ‰

Thời kỳ / Nhóm nước	1985 - 1990	1995	1999	2009
Chung trên thế giới	**71**	**62**	**57**	**46**
Trong đó:				
- Các nước phát triển	15	10	8	6
- Các nước đang phát triển	79	67	62	50
- Việt Nam	**35,7**	**31,8**	**36,7**	**16,0**

Nguồn: World Population Data Sheet các năm; Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 2002; Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009.

Đặc biệt mức chết của trẻ em giảm đi khá nhanh, rõ nét nhất là các năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Ở Việt Nam, trong 10 năm từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 1.4.1999 đến Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 1.4.2009, tỷ suất chết trẻ em đã giảm đi một nửa (36,7 phần nghìn xuống còn 16 phần nghìn) (Bảng 4.5).

Chính vì vậy, tuổi thọ bình quân của người dân ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, vẫn còn có sự khác biệt giữa các nước phát triển và đang phát triển. Đối với các nước phát triển, tuổi thọ bình quân đã đạt tương đối cao từ những năm 70, nhưng đến cuối thế kỷ 20, các nước đang phát triển vẫn chưa đạt được mức đó. Tuy nhiên, tuổi thọ bình quân của dân số Việt Nam đầu thế kỷ thứ 21 lại đạt khá cao (72,8 tuổi)

Bảng 4.6: Tuổi thọ bình quân (e_o) của các nước qua các năm

Năm / Nhóm nước	1985-1990	1995	1999	2009
Chung trên thế giới	**61**	**65**	**66**	**69**
Trong đó:				
- Các nước phát triển	73	75	75	77
- Các nước đang phát triển	60	63	64	67
- Việt Nam	64,6	62,2	68,2	72,8

Nguồn: World Population Data Sheet các năm

Ở Việt Nam, trong thời kỳ chống Pháp và những năm đầu sau ngày hoà bình lập lại, do đời sống còn khó khăn, do bệnh tật và chiến tranh, mức chết còn khá cao (dao động từ 12‰ đến 15‰). Nhưng từ những năm 70 của thế kỷ 20, do sự quan tâm của Nhà nước, do thành tựu y học và những thắng lợi trong phát triển kinh tế - xã hội, mức chết đã giảm thấp so với trước đây. Bước vào cuối thập niên thứ nhất của thế kỷ 21, mức chết có xu thế tăng lên do cơ cấu dân số đang già hóa. Sự khác biệt mức chết giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại nhưng có thu hẹp khoảng cách (Bảng 4.7).

Bảng 4.7: Tỷ suất chết thô phân theo thành thị - nông thôn qua các năm

Đơn vị: ‰

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1989	7,3	5,1	7,9
1999	5,6	4,2	6,0
2005	5,3	4,2	5,8
2006	5,3	4,8	5,5
2007	5,3	NA	NA
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3

Nguồn: *Điều tra biến động Dân số - KHHGĐ 1.4.2010: Kết quả chủ yếu. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê, Hà Nội, tháng 2 năm 2011: trang 5 7.*

Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Tổng cục Thống kê, Hà Nội, tháng 6 năm 2010: trang 68.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức chết

Chết là hiện tượng tự nhiên, là điều không thể tránh khỏi đối với mỗi cơ thể sống. Có thể phân các yếu tố ảnh hưởng thành 4 nhóm chủ yếu sau đây:

3.1. Mức sống của dân cư

Mức sống càng được nâng cao, thể lực càng được tăng cường, con người càng có khả năng chống đỡ các loại bệnh tật, mức chết càng thấp. Như vậy, mức sống của dân cư tỷ lệ nghịch với mức chết. Mức sống có liên quan chặt chẽ với trình độ phát triển kinh tế-xã hội, đến mạng lưới dịch vụ công cộng...

3.2.Trình độ phát triển y học, mạng lưới y tế, vệ sinh phòng bệnh

Ngày nay, y học có khả năng dập tắt nhiều dịch bệnh nguy hiểm, gây chết người hàng loạt. Trình độ y học đã đạt được ở một nước không chỉ tác động đến nước đó, mà còn được phổ biến rộng rãi, nhanh chóng trên phạm vi thế giới. Vì vậy, nhiều nước tuy còn lạc hậu, nhưng được sự giúp đỡ của các nước tiên tiến đã giảm nhanh chóng mức chết.

3.3. Môi trường sống

Con người sống trong môi trường tự nhiên, nên nó có tác động trực tiếp đến sức khoẻ của họ. Môi trường trong sạch tuổi thọ được nâng cao. Môi trường ô nhiễm sẽ gây ra nhiều bệnh tật, ảnh hưởng đến sức khoẻ của người dân, làm tăng mức chết. Ngày nay công nghiệp phát triển, đô thị được mở rộng, những điểm dân cư sống đông đúc ngày càng tăng. Nếu không quy hoạch các nhà máy, khu công nghiệp, điểm dân cư hợp lý, nếu không có các hệ thống thải lọc tốt sẽ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ của nhân dân.

3.4. Điều kiện tự nhiên, sinh học

Mức chết có liên quan đến sự già cỗi của con người. Theo quy luật tự nhiên, con người chỉ sống đến một giới hạn nhất định. Tuy nhiên giới hạn đó đối với các nước, các thời rất khác nhau và còn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố khác (kinh tế, xã hội, y học, môi trường...). Nhưng nếu thuần tuý về sinh lý thì cơ cấu dân số (đặc biệt cơ cấu về tuổi) có ảnh hưởng đến việc nâng cao hay hạ thấp tỷ suất chết.

Ngoài các yếu tố nêu trên, các yếu tố xã hội khác như các tệ nạn xã hội như ma tuý, rượu chè, mại dâm... cũng ảnh hưởng đến mức độ chết.

Tất cả các yếu tố trên đồng thời tác động theo những chiều hướng khác nhau, tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước, trong từng thời kỳ.

III. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ MỨC CHẾT

(chỉ dành cho học viên tham khảo)

1. Lý thuyết về sinh học – di truyền

Trong nghiên cứu kinh điển của mình, Grant[1] đã nhận thấy mức chết tuân thủ theo quy luật sinh học. Ông đã nhận thấy, nữ giới có khả năng sống lâu hơn nam giới mặc dù phụ nữ có thể mắc nhiều bệnh hơn nam giới. Tuy nhiên, Grant lại khẳng định rằng, sự khác biệt về mức chết giữa nam và nữ là do sự khác biệt về lối sống của hai giới gây nên. Ông giải thích nguyên nhân khác biệt này được chia thành hai nhóm: *Thứ nhất* là khác biệt về lối sống; *Thứ hai*, nguyên nhân chết do một số bệnh có sự khác biệt rõ rệt về sinh học giữa nam và nữ, ví dụ chết do bệnh lão hoá.

[1] Đavi Lucas & Paul Meyer: Nhập môn nghiên cứu dân số. Người dịch Phan Đình Thế. Dự án VIE/92/P04.

Khung 1: Vì sao nữ giới sống lâu hơn nam giới [2]

Ngay từ những năm 60, khi John Grant nhận thấy rằng, phụ nữ có xu hướng sống lâu hơn nam giới, nhiều nhà nghiên cứu bao gồm cả các nhà nhân khẩu học đã cố gắng xem xét nguyên nhân vì sao. Tác giả Penny Kane đã từng "cố gắng tìm lý do vì sao nữ giới lại khác nam giới như vậy..". Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp dường như không có ai thực sự biết rõ câu trả lời. Mặc dù vậy , nghiên cứu của Kanne đã cung cấp một cách khái quát các yếu tố được nhìn nhận là có thể giải thích sự khác biệt về triển vọng sống giữa các giới.

Sự giải thích sinh học

Giả thiết cho rằng hooc-môn giới tính của nam là nguyên nhân gây ra tính dễ nổi nóng của nam giới hơn nữ giới và do đó dẫn đến tỷ lệ chết cao của nam thanh thiếu niên. Một giả thuyết khác lại cho rằng hooc-môn của nữ đã giúp nữ chống được bệnh nhồi máu cơ tim. Nhưng nhìn chung, các nhà nghiên cứu y học đều đồng ý rằng trẻ sơ sinh gái có khả năng kháng thể tốt hơn đối với bệnh truyền nhiễm và có thể di truyền lại kháng thể này.

Sự giải thích sinh học xã hội

Giả thuyết ở đây cho rằng giới tính (được hình thành từ yếu tố văn hoá xã hội) cũng có xuất phát điểm từ sự khác biệt về mặt sinh học giữa các giới. Những người đề xướng ra quan điểm này cho rằng phụ nữ phải nuôi con nên nam giới đã đảm nhận những nhiệm vụ nguy hiểm trong xã hội. Tuy nhiên, Kane cho rằng giả thuyết này không thể giải thích được khoảng cách khác nhau giữa triển vọng sống của nam và nữ (vì cả nam và nữ đều có thể sống thêm một số năm, nhưng nữ giới lại có khả năng sống thêm dài hơn nam giới). Kane tranh luận rằng sẽ là không hợp lý nếu cho rằng tính hay nổi nóng và thích nhận những việc mạo hiểm lại tự nhiên tăng lên ở nam giới.

Môi trường và thói quen - sự mạo hiểm nghề nghiệp

Thực tế tham gia lao động theo đặc trưng giới tính được hình thành do yếu tố văn hoá có nghĩa là nam giới làm những nghề mạo hiểm hơn nữ giới và do đó dễ nhiễm phải độc hại hoá chất, tai nạn giao thông và tai nạn nghề nghiệp, cũng như các thương tật khác.

[2] DAVID Lucas và Paul MEYER: Nhập môn nghiên cứu dân số. Người dịch Phân đình Thế. Dự án VIE/92/P04.

Thói quen văn hoá

Tính đàn ông thường bao gồm hành vi thích mạo hiểm và trẻ em trai thường được khuyến khích có hành vi như vậy. Ngược lại trong một số nền văn hoá, phụ nữ được dậy dỗ là phải quan tâm nhiều hơn đến sức khoẻ của mình hơn so với nam giới.

Lối sống

Sự khác nhau về lối sống là một yếu tố ảnh hưởng đến sự khác nhau về mức chết giữa các giới. Cho đến gần đây, ở các nước phương tây người ta mới thấy rằng sẽ hợp lý hơn nếu cho rằng nam giới hút thuốc và uống rượu nhiều hơn nữ. Chẳng hạn ở Mỹ gắn chênh lệch tăng thêm của triển vọng sống giữa nam và nữ thời kỳ 1910-1962 là do số nam giới hút thuốc tăng lên. Trong khi có quan điểm cho rằng triển vọng sống của nữ giới sẽ giảm xuống bằng nam giới nếu phụ nữ tiếp tục "học đòi lối sống nam giới". Một nghiên cứu năm 1982 ở Mỹ lại kết luận rằng các yếu tố dân số và thói quen chỉ phần nào giải thích cho sự khác biệt về mức độ chết giữa các giới mà thôi.

Ngày nay, nguyên nhân khác nhau đáng kể về triển vọng sống khi sinh giữa nam và nữ vẫn còn là sự kết hợp bí hiểm của các yếu tố sinh học và thói quen.

Mức độ chết còn phụ thuộc vào tình hình phân bố theo độ tuổi của dân cư. Nhiều nghiên cứu về nguyên nhân chết đã chỉ ra rằng, ở các độ tuổi khác chết thì tỷ suất chết rất khác nhau.

S.Preston 1982[3] cho rằng, mức chết trước tiên phụ thuộc vào yếu tố sinh vật và di truyền học. Theo ông, mặc dù cơ chế liên quan chưa chỉ ra rõ nhưng hình như khả năng di truyền về trường thọ vẫn có thể có.

2. Lý thuyết về kinh tế - xã hội

2.1. Phát triển kinh tế và giảm mức chết

Đầu những năm 50 của thế kỷ 20, các nước kém phát triển được coi là những nước có cân bằng thấp về dân số. Mức chết, đặc biệt là mức chết trẻ em tại các mước này rất cao. Nhiều nhà khoa học giải thích rằng phát triển kinh tế kém dẫn đến chăm sóc sức khoẻ không tốt nên mức chết cao. Một số nước trong số này đã đạt được một số thành tựu về kinh tế và đã làm giảm mức chết. Nhưng việc giảm mức chết này đã làm cho dân số của các nước này gia tăng quá nhanh. Vì vậy, thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức thấp. Nhiều ý kiến đưa ra là đối với các nước này, tập trung phát triển kinh tế nhanh là nhân tố chủ yếu để làm giảm cái chết.

[3] George Tapinos: Những khái niệm cơ sở của nhân khẩu học: Cách phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội và lịch sử các dân số. Dự án VIE/92/P06. Hà Nội 1996.

2.2. Ảnh hưởng của những nhân tố xã hội và văn hoá đến mức chết ở các nước đang phát triển (John C Caldewell)

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức chết Caldewell đã đưa ra các mệnh đề sau:

- *Mệnh đề thứ nhất:* Các yếu tố kinh tế luôn luôn tác động đến mức chết. Sự khác biệt về mức chết theo mức sống tồn tại trước khi có tác động của y học hiện đại đến mức chết. Tác động của kinh tế có thể được giải thích như sau: những người có thu nhập cao sẽ có điều kiện tốt hơn về dinh dưỡng và điều kiện sống như nhà ở, môi trường xung quanh nhà ở tốt hơn. Điều đó làm cho sức khoẻ của những người này tốt hơn những người có thu nhập thấp. Do vậy khả năng sống của những người có mức thu nhập cao sẽ cao hơn những người có thu nhập thấp. Y học hiện đại có tác dụng làm giảm mức chết rất rõ rệt, vì vậy sự khác biệt xã hội trong mức chết có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng tiếp cận dịch vụ y tế hiện đại. Những người có thu nhập cao sẽ có điều kiện tận hưởng dịch vụ y tế ngày càng hiện đại và đắt tiền phục vụ cho cuộc sống của mình.

- *Mệnh đề thứ hai:* Mối quan hệ giữa mức chết với khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế hiện đại thể hiện không chỉ thông qua sự tiếp cận với nhân viên y tế (bác sỹ, y tá, hộ lý) mà còn thể hiện thông qua việc tiếp cận với các phương tiện y tế hiện đại và các thuốc đặc trị và các sản phẩm y dược khác. Tại các nước đang phát triển, các bệnh viện công, đặc biệt là các bệnh viện ở nông thôn không được trang bị phương tiện hiện đại. Trình độ y bác sỹ làm việc ở những nơi này thường thấp hơn các bệnh viện trong thành phố. Đây là lý do khiến những người sống ở nông thôn ít có điều kiện tận hưởng các dịch vụ y tế hiện đại tại chỗ. Vì vậy, sự khác biệt về mức chết giữa thành thị và nông thôn rất rõ rệt.

- *Mệnh đề thứ ba:* Cơ chế quản lý xã hội đóng một vai trò rất quan trọng trong việc làm giảm mức chết. Ví dụ, việc chuyển hướng quản lý của một hệ thống xã hội, tạo quyền tự lựa chọn các dịch vụ y tế cho từng cá nhân.

Mặt khác, chuyển đổi hành vi tín ngưỡng cũng là một nhân tố quan trọng. Ví dụ, nếu quan niệm rằng bệnh tật và chết chóc là do thần thánh gây ra và muốn chữa bệnh thì phải cầu thần linh, thì mức chết sẽ khác hẳn với việc quan niệm rằng bệnh tật và chết chóc không phải do thần thánh gây ra và không phải là kết quả của tà thuật, chỉ có y tế hiện đại là phương tiện trợ giúp có hiệu quả nhất chống lại cái chết.

Học vấn có có tác động đến sức khoẻ, nhất là sức khoẻ của trẻ em. Lập luận cho rằng trong một trường tốt, có giáo viên giỏi dạy về sức khoẻ, trong các trường kém, có giáo viên không đủ trình độ giảng dạy, thậm chí không bố trí cho học sinh học tập các môn học này. Các bà mẹ đã từng được đi học thì nuôi con sạch sẽ hơn, nuôi dưỡng con cái và những người trong gia đình cẩn thận hơn và hợp vệ sinh hơn.

Những người đã được học trong các trường học sẽ chăm sóc về dinh dưỡng, về giữ gìn vệ sinh cá nhân hơn những người chưa qua trường lớp. Thực tế đã chứng minh rằng, phương Tây đã trải qua những sự biến đổi về mức chết từ cao đến thấp là do các yếu tố sau: thứ nhất sự tăng trưởng kinh tế từ thế kỷ 16 làm cho con người có mức sống cao hơn, tiếp đó là do tiến bộ trong công nghệ y tế và cuối cũng là sự thay đổi triết lý về sức khoẻ nhờ sự giáo dục.

Mức độ phân biệt trong việc hưởng nguồn lực của gia đình cũng ảnh hưởng đến mức chết. Theo truyền thông văn hoá của các nước đang phát triển, nam giới có vai trò quan trọng trong gia đình hơn phụ nữ, hay nói một cách khác, tại các nước này tồn tại sự trọng nam khinh nữ. Vì vậy, mức độ phân bố nguồn lực trong gia đình giữa các thành viên cũng là một nhân tố ảnh hưởng tới mức chết . Thông thường trong các gia đình, đặc biệt là khu vực nông thôn, khi kinh tế gia đình không sung túc, nam giới được hưởng lợi nhiều hơn từ nguồn lực gia đình so với phụ nữ và trẻ em.

Mức chết sẽ giảm mạnh hơn khi mức sinh giảm. Khi mức sinh giảm mạnh, các gia đình sẽ sử dụng phần thu nhập của gia đình vào chăm sóc sức khoẻ nhiều hơn.

Từ những phân tích trên tác giả đưa ra những đề xuất làm giảm mức chết:

- *Thứ nhất* là sự thay đổi cấu trúc gia đình: Chuyển từ chế độ đa thê nhiều con, sang chế độ một vợ một chồng ít con. Việc mỗi gia đình chỉ sinh ít con, họ sẽ tập trung các nguồn lực sẵn có để chăm sóc các con và chăm sóc sức khoẻ cho chính họ. Vì vậy mà mức chết trẻ em và cả mức chết của người lớn sẽ giảm đi.

- *Thứ hai,* là chuyển từ văn hoá truyền thống phụ nữ không được đi học sang nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ. Bởi vì, rất nhiều công trình khoa học đã chứng minh là học vấn và nhất là học vấn của phụ nữ là một yếu tố làm giảm mức chết, đặc biệt là chết trẻ em.

- *Thứ ba,* chuyển đổi yếu tố văn hoá. Ví dụ như không có bệnh tật và chết chóc là do thần thánh gây ra, giữ gìn vệ sinh trong cuộc sống hàng ngày. Việc chuyển đổi các hành vi văn hoá này sẽ tác động đến mức chết của cả người lớn và trẻ em.

- *Thứ tư,* là sự biến đổi của hành vi: Hành vi, đặc biệt là hành vi của các bà mẹ có thể tác động đến mức chết, đặc biệt là chết trẻ em từ cao trở thành thấp hơn. Thuật ngữ "quản lý sức khoẻ" được sử dụng để điều chỉnh hành vi có hại cho sức khoẻ (giữ gìn vệ sinh, phát hiện ốm đau, phát hiện dấu hiệu bệnh tật.. Như vây, mức chết có thể giảm nhờ thay đổi hành vi. Tuy nhiên, sự thay đổi hành vi này không dễ gì đạt được bởi vì chúng tác động tới cấu trúc xã hội

2.3.Thuyết về quá độ bệnh dịch học (Absel R. Omral)[4]

Lý thuyết quá độ bệnh dịch học tập trung vào những biến đổi tổng hợp về sức khoẻ và bệnh tật trong một xã hội để giải thích những yếu tố tác động đến quá trình dân số, đặc biệt là mức chết. Trong thời kỳ quá độ bệnh dịch học, chuyển các bệnh truyền nhiễm là nguyên nhân chủ yếu gây nên cái chết, sang các bệnh liên quan tới stress và những bệnh do con người tạo ra. Sự quá độ này xảy ra một cách khác nhau giữa các nước có trình độ phát triển kinh tế, xã hội và y học khác nhau. Những biến đổi về mô hình bệnh tật đã làm thay đổi trong triển vọng sống trung bình từ khi sinh.

Lý thuyết về quá độ bệnh dịch học bao gồm 5 giả định:

(1) Lý thuyết bắt đầu với tiền đề chủ yếu là chết là yếu tố căn bản trong động thái dân số;

(2) Thời kỳ quá độ bệnh dịch với lập luận nguyên nhân chết chủ yếu là do mắc các bệnh truyền nhiễm, các bệnh này tạo thành các dịch bệnh lớn chuyển sang nguyên nhân chết chủ yếu (không loại trừ hoàn toàn bệnh truyền nhiễm do nước và không khí) do thoái hoá và các nguyên nhân khác do người gây ra như: Béo phì, ung thư, tai nạn xe cộ, HIV…thời kỳ này được chia thành 3 giai đoạn:

- ***Giai đoạn 1:*** Thời kỳ bệnh dịch và nạn đói (mức chết cao, dao động, dân số tăng chậm, triển vọng sống trung bình khi sinh khoảng 20 đến 40 tuổi).
- ***Giai đoạn 2****:* Thời kỳ các bệnh dịch lớn lùi bước, mức chết thấp hơn, tuy nhiên vẫn còn cao. Triển vọng sống trung bình khi sinh ở giai đoạn này khoảng 50 tuổi. Nguyên nhân chết ở giai đoạn này chủ yếu là do bệnh truyền nhiễm và siêu vi trùng. Ở giai đoạn này của quá độ bệnh dịch học, có nhiều khả năng để giảm mức chết nhờ sự tiến bộ của y học và vệ sinh dịch tễ.
- ***Giai đoạn 3:*** Thời kì bệnh do lão hoá của con người tạo ra. Thời kỳ này được đặc trưng bởi mức chết thấp, triển vọng sống trung bình khi sinh cao (trên 70 tuổi). Nguyên nhân chết chủ yếu là do lão hoá. Sự thay đổi từ bệnh truyền nhiễm sang lão hoá là nguyên nhân chết chủ yếu phản ánh được việc đã làm giảm được mức chết ở các độ tuổi trẻ và tăng các nguyên nhân chết ở các độ tuổi già.

---

[4] Abdel R. OMRAL: Qua độ bệnh dịch học. Trong *Tuyển tập các công trình chọn lọc trong Dân số học xã hội* do John Knodel và al. Nhà xuất bản khoa học xã hội. Hà Nội 1994. Trang 36 -44.

(3) Cải thiện khả năng sống sót bằng cách làm giảm các bệnh dịch truyền nhiễm, làm giảm mức chết của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được hưởng lợi nhiều hơn nam giới và những người giàu có được hưởng lợi nhiều hơn những người nghèo.

(4) Sự biến đổi về sức khoẻ và mô hình bệnh tật của những năm trước của thế kỷ 20 (tại các nước phát triển ngày nay) là do nâng cao mức sống và chế độ dinh dưỡng hơn là sự cải thiện về y học. Ngược lại, trong những năm của thế kỷ 20 (trong các nước đang phát triển), sự cải thiện về mức chết chủ yếu là do các thành tựu về y học, kiểm soát bệnh dịch ở các nước đang phát triển chủ yếu được dựa vào các chương trình tài trợ quốc tế chứ không phải do sự tiến bộ về kinh tế - xã hội và y tế trong nước.

Cũng trong thời kỳ này, tuổi kết hôn trung bình của phụ nữ các nước đang phát triển cũng được nâng lên, mức sinh giảm. Sự giảm mức sinh nhờ kế hoạch hoá gia đình kết hợp với phát triển kinh tế xã hội ở các nước này cũng là nguyên nhân giảm mức chết.

(5) Những khác biệt về trình độ phát triển kinh tế xã hội của các nước ảnh hưởng tới quá độ bệnh dịch. Có thể chia quá độ bệnh dịch thành 4 mô hình:

- ***Mô hình của phương tây*** (mô hình kinh điển): Quá độ bệnh dịch của phương tây xảy ra trong khoảng 200 năm qua từ tỷ suất chết cao (30 phần nghìn) tới tỷ suất chết thấp (dưới 10 phần nghìn). Mức chết giảm một cách tuần tự thích ứng với sự phát triển kinh tế xã hội (cải thiện dinh dưỡng, thói quen vệ sinh cá nhân) và trải qua quá độ bệnh dịch bằng cách loại trừ các nạn dịch lớn (nhưng không loại bỏ hoàn toàn). Các bệnh dịch lớn được thay thế bằng các bệnh thoái hoá, các bệnh liên quan đến stress và các bệnh do con người gây ra (Bệnh về tim mạch – các bệnh này thường do chế độ ăn uống, sinh hoạt và làm việc, ung thư, đặc biệt là ung thư phổi do hút thuốc lá, tai nạn, HIV...) và kỳ vọng sống trung bình từ khi sinh cao. Đặc biệt là mức chết trẻ em và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ thấp. Tuy nhiên, trong giai đoạn 3 này mức chết khó có thể giảm tiếp tục được nữa
- ***Mô hình tăng tốc của mô hình kinh điển*** (sự quá độ ở Nhật Bản và Đông Âu, được coi là mô hình tăng tốc của mô hình kinh điển). Các giai đoạn của quá độ bệnh dịch xảy ra tương đối ngắn.
- ***Mô hình chậm trễ:*** Đây là mô hình của các nước đang phát triển. Ở các nước này, mức chết giảm đột ngột từ sau đại chiến thế giới II, khi mức sinh

vẫn còn ở mức cao. Mức chết ở các nước này chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi sự tiến bộ của y học như các thành tựu trong lĩnh vực hoá học, thuốc kháng sinh, chống côn trùng và chương trình phòng chống sốt rét của tổ chức y tế thế giới. Sự giảm mức chết ở các nước đang phát triển có thể còn mạnh hơn, nếu thực hiện các điểm sau:

- Định hướng lại các chương trình sức khoẻ, từ chỗ chỉ dựa vào hệ thống điều trị tại các bệnh viên, sang y tế dự phòng (cả phòng và chữa bệnh) huy động tổng lực của toàn thể cộng đồng;
- Hoàn thiện việc quản lý và nâng cao hiệu quả các chương trình chăm sóc sức khoẻ;
- Giáo dục sức khoẻ để thay đổi hành vi không có lợi cho sức khoẻ;
- Hoàn thiện việc đào tạo và đánh giá các nhân viên y tế;
- Động viên sự tham gia của cộng đồng vào các chương trình chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ;
- Kiểm tra thường xuyên vệ sinh môi trường;
- Một cơ cấu chính trị và kinh tế đáp ứng nhu cầu sức khoẻ của nhân dân;
- Tiến bộ trong các dịch vụ công (trường học và đường xá);
- Cải thiện mức sống;
- Tạo khả năng bình đẳng trong tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ.

- ***Phương án quá độ của mô hình chậm trễ*** (Trung Quốc, Đài Loan, Singapore) Mức chết đã giảm nhanh chóng vào những năm 1940 theo phong thái tương tự như với mô hình chậm trễ. Tuy nhiên, do có chương trình KHHGĐ kết hợp với phát triển kinh tế và tổ chức xã hội tại những nước này mức sinh đã giảm. Sự giảm mức chết, nhất là mức chết trẻ em không nhanh như ở mô hình chậm trễ mà nó gần với các nước ở mô hình kinh điển.

Tuy nhiên, nhiều nhà nhân khẩu học[5] lại cho rằng cần có giai đoạn thứ tư cho mô hình của Omral, đó là giai đoạn lối sống là nhân tố chủ yếu tác động đến mô hình bệnh dịch và cái chết. Mặc dù tiến bộ của y học vẫn đóng vài trò làm giảm mức chết, nhưng càng ngày càng có nhiều người chết do các yếu tố thuộc về lối

[5] DAVID Lucas và Paul MEYER. *"Nhập môn nghiên cứu dân số"*. Người dịch Phan Đình Thế. Dự án VIE/92/P04.

sống ở những độ tuổi nhất định: thói quen hút thuốc, sử dụng thuốc, rèn luyện sức khoẻ, việc sử dụng phương tiện giao thông.

3. Lý thuyết tập tính: Sự lựa chọn hành vi của cá nhân

Nhiều nhà nhân khẩu học, tiêu biểu là Roger và Hakeuberg [6] lại cho rằng trong giai đoạn hiện nay lối sống là nhân tố chủ yếu tác động đến mô hình bệnh dịch và cái chết. Mặc dù tiến bộ của y học vẫn đóng vai trò làm giảm mức chết, nhưng càng ngày càng có nhiều người chết do các yếu tố thuộc về lối sống ở những độ tuổi nhất định: thói quen hút thuốc, sử dụng thuốc, rèn luyện sức khoẻ, việc sử dụng phương tiện giao thông. Như vậy, việc thay đổi lối sống sẽ có tác dụng làm giảm hoặc tăng mức chết. Ví dụ, ở tuổi từ 60 trở lên, những người không hút thuốc lá, đi bộ thường xuyên hàng ngày và có chế độ dinh dưỡng hợp lý sẽ có khả năng kéo dài cuộc sống của mình hơn những người hút thuốc, uống nhiều rượu bia và lười vận động.

[6] DAVID Lucas và Paul MEYER. *"Nhập môn nghiên cứu dân số"*. Người dịch Phan Đình Thế. Dự án VIE/92/P04.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Chết cũng là một yếu tố tác động rất lớn đến quy mô, cơ cấu và phân bố dân số. Chết là điều không thể tránh khỏi với mỗi cơ thể sống. Song phấn đấu giảm mức chết lại là nhiệm vụ hàng đầu của mọi quốc gia trong mọi thời kỳ. Vì vậy, nghiên cứu mức chết giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu dân số và là căn cứ để tính tiềm năng gia tăng dân số.
2. Để đánh giá mức độ chết của dân cư, người ta thường dùng nhiều thước đo khác nhau. Mỗi thước đo có ưu và nhược điểm riêng. Các thước đo đó là: Tỷ suất chết thô; Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi; Tỷ suất chết trẻ em và Tuổi thọ trung bình của dân số. Trong đó Tuổi thọ trung bình của dân số được sử dụng để tính Chỉ số phát triển con người còn Tỷ suất chết trẻ em thường được sử dụng trong các báo cáo phát triển của Liên hợp quốc.
3. Mức chết có thể khác biệt theo tuổi và giới tính. Cho đến hiện nay sự khác biệt của mức chết theo giới tính vẫn nghiêng về xu thế nam giới chết nhiều hơn nữ giới ở mọi độ tuổi. Ngoài ra, mức chết còn khác biệt theo mức sống, theo thành thị và nông thôn.
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức chết có thể phân thành các nhóm sau: Các yếu tố thuộc tự nhiên và sinh học (tuổi, giới tính và điều kiện khí hậu của các vùng khác nhau); mức sống của dân cư; sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật trong y học và trình độ của hệ thống y tế, các chính sách bảo trợ xã hội, chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy trình bày ưu, nhược điểm và ý nghĩa của từng chỉ tiêu đánh giá mức chết.
2. Tại sao nói tỷ suất chết trẻ em phản ánh trình độ phát triển kinh tế, y tế giáo dục và xã hội của các quốc gia ?
3. Hãy phân tích sự khác biệt của mức chết theo tuổi, giới tính, mức sống, thành thị và nông thôn.
4. Nêu ý nghĩa của chỉ tiêu tuổi thọ trung bình của dân số.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1 - Cho số liệu dân số của nước A trong Tổng điều tra năm 2009 sau:

Nhóm tuổi	Dân số trung bình	Số người chết
0	647.832	5.096
1-4	3.034.911	3.338
5-9	4.634.400	5.098
10-14	4.654.315	8.843
15-19	2.644.817	6.083
20-24	1.496.241	3.741
25-29	3.281.300	9.844
30-34	3.003.421	13.515
35-39	2.726.540	14.451
40-44	2.180.363	17.443
45-49	1.465.289	16.118
50-54	964.240	15.428
55-59	782.143	19.554
60+	2.523.221	171.579

Hãy tính tỷ suất chết thô. Tỷ suất chết đặc trưng theo các tuổi của dân số này?

2 - Cho số người sống đến các độ tuổi từ tập hợp sinh ban đầu 1000 người như sau:

X	lx
0	1000
1-9	975
10-19	960
20-29	930
30-39	860
40-49	750
50-59	690
60-69	650
70-79	590
80+	560

Hãy xác định triển vọng sống trung bình khi sinh của dân số trên?

****

Chương 5
LÝ THUYẾT QUÁ ĐỘ DÂN SỐ

I. NỘI DUNG CỦA HỌC THUYẾT QUÁ ĐỘ DÂN SỐ

Phân tích quá trình biến động dân số, các nhà nhân khẩu học phương Tây đã đưa ra lý thuyết quá độ dân số. Theo lý thuyết này, thời kỳ trước quá độ được đặc trưng bằng mức sinh cao không có sự kiểm soát và mức chết cao do thiên tai, đói khát, bệnh tật và chiến tranh... Với sinh và chết như thế tạo nên sự cân bằng dân số lãng phí. Hình thức này tồn tại trong các xã hội truyền thống có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Ở đó khuyến khích mọi người có mức sinh cao và những ý tưởng đó lại được củng cố bằng những lợi ích kinh tế mà các gia đình đông con đưa lại.

Giai đoạn chuyển tiếp hay giai đoạn quá độ xuất hiện khi mức chết giảm, sau đó mức sinh cũng giảm.

Sau thời kỳ quá độ, tỷ suất chết và sinh trở lại tương đương nhau, nhưng ở mức thấp. Các giai đoạn của thời kỳ quá độ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1: Các giai đoạn của thời kỳ quá độ dân số

Giai đoạn	Tỷ suất sinh	Tỷ suất chết	Tỷ suất tăng tự nhiên	Các ví dụ
1. Ổn định ở mức cao	Cao	Cao	Rất thấp hoặc bằng 0	- Châu Âu cuối thế kỷ 14, các vùng lãnh thổ kém phát triển hiện nay
2. Gia tăng dân số giai đoạn đầu tiên	Cao	Cao, bắt đầu giảm chậm	Tăng chậm	- Ấn Độ trước chiến tranh thế giới lần 2
3. Bước gia tăng tiếp theo	Giảm	Giảm nhanh hơn tỷ suất sinh	Tăng nhanh	- Đông và Nam Âu trước chiến tranh thế giới lần II - Việt Nam sau chiến tranh
4. Ổn định ở mức thấp	Thấp	Thấp	Tăng rất chậm hoặc bằng 0	- Một số quốc gia châu Âu hiện nay (Pháp, Nga, Thuỵ Điển)
5. Giảm sút	Thấp	Cao hơn mức sinh	Âm	- Pháp trước chiến tranh thế giới lần II - Đông Tây Đức trong những năm 70

Nguồn: Nhập môn nghiên cứu dân số. Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc gia, Đại học Tổng hợp Australia. David Lucas và Paul Myer. Phan Đình Thế dịch.

Tuy nhiên, có nhiều nhà khoa học cho rằng, thời kỳ quá độ là thời kỳ có những biến động lớn của cả mức sinh và mức chết với mức độ khác nhau giữa các thời kỳ và được chia thành 3 giai đoạn:

+ *Giai đoạn đầu quá độ:* biểu thị mức chết bắt đầu giảm xuống (nhưng còn chậm), mức sinh vẫn còn cao và có nơi vẫn tiếp tục tăng. Trạng thái cân bằng lãng phí bị phá vỡ, gia tăng dân số bắt đầu diễn ra với tốc độ cao.

+ *Giai đoạn giữa quá độ:* biểu hiện mức chết giảm xuống rất nhanh, trong khi mức sinh mới chỉ bắt đầu giảm xuống. Trạng thái cân bằng dân số bị phá vỡ trầm trọng, gia tăng dân số đạt đến đỉnh cao.

+ *Giai đoạn cuối quá độ:* mức sinh giảm xuống rất nhanh trong khi mức chết chững lại và biến đổi rất ít, khoảng cách giữa sinh và chết thu hẹp lại, dân số tăng chậm.

Thời kỳ sau quá độ được đặc trưng bằng mức chết thấp và ổn định, trong khi mức sinh cũng thấp, tăng trưởng dân số rất chậm, thậm chí có một số nước có tăng trưởng dân số âm. Đây là giai đoạn ngày càng được chú ý.

Tăng trưởng dân số bằng không là khi mức sinh bằng với mức chết.

Đánh giá về mối quan hệ giữa tiến trình phát triển kinh tế - xã hội với biến động dân số, các nhà nhân khẩu đã rút ra nhận xét là "tất cả các dân tộc trong kỷ nguyên hiện đại đã chuyển từ nền kinh tế truyền thống trên cơ sở nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp lớn trên cơ sở đô thị hoá, hiện đại hoá thì đều chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp".

Như vậy, quá độ dân số là giai đoạn nhất thiết phải trải qua, mặc dù độ dài ngắn có thể khác nhau. Theo lý thuyết này, việc giảm mức sinh là sản phẩm đi kèm của công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Tuy vậy, đối với các nước đang phát triển, dân số tăng rất nhanh, không thể chờ đợi công nghiệp hoá, đô thị hoá mà phải chấp nhận chương trình KHHGĐ nhằm tác động trực tiếp đến gia tăng dân số.

II. QUÁ ĐỘ DÂN SỐ Ở VIỆT NAM

Lịch sử phát triển dân số trên thế giới đã chứng minh tái sản xuất dân số trên thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển đã chuyển từ giai đoạn tỷ suất sinh thô (CBR) và tỷ suất chết thô (CDR) đều cao (cân bằng dân số lãng phí) sang giai đoạn CBR và CDR đều thấp (cân bằng tiết kiệm). Giữa hai giai đoạn này gọi này thời kỳ quá độ dân số.

Nghiên cứu quá trình phát triển dân số ở Việt Nam từ đầu thế kỷ 20 đến nay cho phép rút ra kết luận là dân số Việt Nam đã trải qua 3 giai đoạn của quá độ dân số.

Bảng 5.2: Tỷ suất sinh thô và chết thô ở Việt nam các năm

Đơn vị: ‰

Năm	Tỷ suất chết thô (CDR)	Tỷ suất sinh thô (CBR)
1935	25,0	37,0
1955	12,0	44,0
1965	14,0	36,3
1975	14,0	34,5
1985	6,9	30,1
1995	6,7	23,9
2005	5,3	18,6
2008	4,9	16,7
2009	6,8	17,6
2010	6,8	17,1

Nguồn: *1. PGS.TS. Nguyễn Đình Cử: Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam. Nhà xuất bản nông nghiệp. Hà Nội -2007*

2. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009: Các kết quả chủ yếu. Tổng cục Thống kê, Hà Nội: trang 57.

Các giai đoạn của quá độ dân số dẫn đến kết quả là biến động dân số cả về quy mô và cơ cấu dân số. Điều này có ảnh hưởng mạnh mẽ của điều kiện kinh tế -xã hội và cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế -xã hội, đòi hỏi các nhà quản lý phải quan tâm đến.

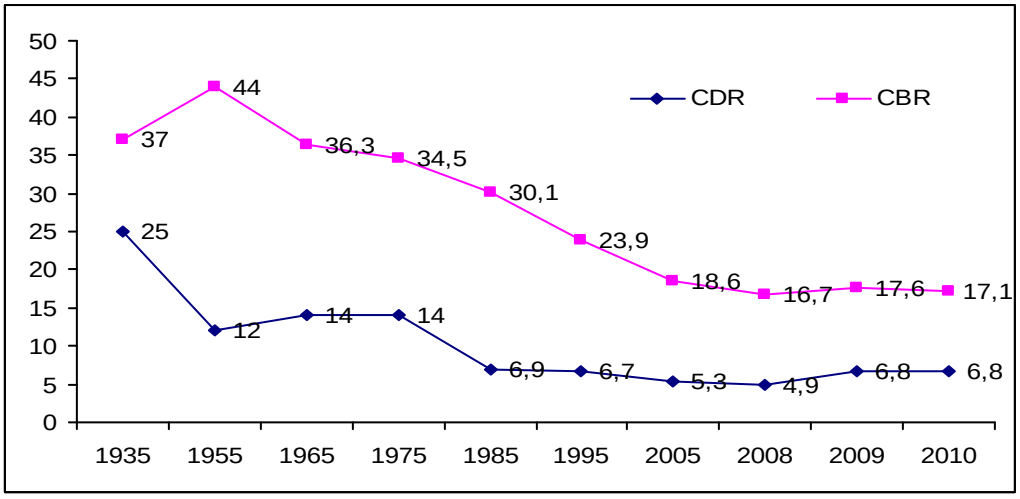

Hình 5.1: Quá độ dân số ở Việt Nam

Theo lý thuyết về quá độ dân số, biến động của tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô có thể chia thành 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1 (Tiền quá độ): Cả CBR (trên 40 ‰) và CDR (25‰) đều cao. Đây là giai đoạn từ năm 1955 trở về trước. Đối với giai đoạn này biến động tự nhiên dân số thấp chỉ dưới 2%.

Giai đoạn 2 (Giai đoạn quá độ): Ở giai đoạn này CBR cao, nhưng CDR đã giảm thấp, làm cho tăng tự nhiên dân số cao. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn bùng nổ dân số. Mở đầu giai đoạn này CBR cao nhưng đã bắt đầu giảm. Do sự tiến bộ của y học và của kinh tế-xã hội, CDR giảm và giảm rất nhanh. Sau đó CBR giảm nhanh còn CDR giảm chậm hoặc không giảm nữa, chững lại ở mức thấp. Vì vậy, trong giai đoạn này, tỷ lệ tăng tự nhiên dân số cao và diễn ra quá trình "Bùng nổ dân số".

Ở nước ta, thời kỳ bùng nổ dân số kéo dài 40 năm từ năm 1955 đến 1995 với tỷ lệ tăng dân số cao nhưng giảm dần. Ví dụ, thời kỳ từ năm 1954-1969, tỷ lệ tăng dân số lên tới dần 4%, nhưng sau đó tỷ lệ tăng dân số giảm dần.

Giai đoạn 3 (Hậu quá độ): CBR đạt mức thấp, CDR tiếp tục thấp nhưng do sự già hóa của dân số nên CDR sẽ tăng lên không nhiều, dân số tăng chậm, thậm chí ở một số nước dân số còn giảm.

Có thể coi dân số Việt Nam hiện nay (năm 2010) đã ở đoạn cuối của thời kỳ quá độ, khi tỷ lệ tăng dân số nhỏ hơn 1,5% (theo số liệu từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1/4/2009, tỷ lệ tăng dân số của Việt Nam năm 2009 là 1,2%). Khi tỷ lệ tăng dân số ở mức dưới 1% thì có thể coi dân số đã bước vào thời kỳ hậu quá độ.

III. Ý NGHĨA CỦA THUYẾT QUÁ ĐỘ DÂN SỐ

Nói một cách tổng quát, học thuyết đã dự đoán chính xác rằng đối với các nước đang phát triển, mức chết sẽ giảm trước mức sinh. Học thuyết còn cho biết tính quy luật của phát triển dân số qua các thời kỳ tuy nhiên mức độ diễn ra nhanh – chậm tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng, mỗi quốc gia. Tại các nước đang phát triển, trước đây sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành chiếm ưu thế nhưng gần đây, hiện đại hóa và công nghiệp hóa là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm mức sinh. Theo học thuyết quá độ, việc đạt được một trình độ hiện đại hóa nhất định về phương tiện sản xuất là điều kiện tiên quyết cho việc giảm sinh. Vì vậy, chương trình KHHGĐ ở các nước đang phát triển sẽ có kết quả hạn chế nếu không có sự thay đổi về mặt kinh tế - xã hội.

Tại Việt Nam, dưới tác động của chính sách dân số và sự phát triển của kinh tế - xã hội, mức sinh đã giảm mạnh trong thời gian gần đây. Hiện nay, Việt Nam đã ở vào thời kỳ cuối của quá độ dân số (mức sinh thấp, mức chết thấp song có chiều

hướng tăng nhẹ). Vì vậy, chương trình KHHGĐ không nên chỉ chú trọng đến công tác giảm sinh mà cần chú trọng nâng cao chất lượng dân số và ổn định mức sinh để tránh hậu quả "già hóa quá nhanh" dân số.

IV. MỘT SỐ HỌC THUYẾT KHÁC VỀ DÂN SỐ

(dùng cho học viên tham khảo)

1. Học thuyết của Malthus (1766-1634)

Malthus đã viết cuốn "Bàn về quy luật nhân khẩu (Essai sur le principe de population, 1798). Quan điểm của Malthus được nhiều người tán thành và cũng nhiều người phản đối. Cho đến nay, nó vẫn còn ảnh hưởng vang dội, bởi vì chính ông là người thiết lập một cách rõ ràng mối quan hệ giữa dân số và nhu cầu về lương thực thực phẩm.

Ông nhận thấy mọi sinh vật đều sinh sôi nảy nở vượt ra ngoài giới hạn của nguồn lương thực, thực phẩm sẵn có. Loài người cũng sinh sản theo khuynh hướng này. Dựa trên quan sát tình hình của một số dân tộc ở Bắc Mỹ, Malthus khẳng định "nếu không có gì cản trở, buộc phải dừng lại, thì cứ 25 năm dân số sẽ tăng gấp đôi, và sẽ tăng như vậy từ thời kỳ này sang thời kỳ khác theo cấp số nhân". Trong khi đó, ông cho rằng lương thực thực phẩm chỉ tăng theo cấp số cộng. Ông cho rằng lương thực thực phẩm sẽ tăng lên theo kiểu: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9… Dân số sẽ tăng lên theo kiểu: 1, 2, 4, 8, 16, 32, 64, 128, 256... Sau hai thế kỷ, dân số và lương thực thực phẩm sẽ có mối tương quan: 256 và 9, sau ba thế kỷ mối tương quan này sẽ là 4096 và 13, sau hai nghìn năm thì mối tương quan này quá lớn không thể tính được.

Sự gia tăng dân số gấp đôi theo Malthus sẽ gặp phải một số cản trở kìm hãm nhịp độ của nó. Ông phân thành hai loại:

- Những cản trở có tính chất phá hủy như: Nghèo đói ; bệnh dịch và chiến tranh
- Những cản trở có tính chất phòng ngừa, có tác dụng ngăn chặn sự gia tăng quá thái như: kết hôn muộn, kiềm chế tình dục. Ông gọi những cản trở này là sự ép buộc về tinh thần.

2. Trường phái Malthus mới

Cuối thế kỷ 19 đã xuất hiện thuyết Malthus mới ở Anh, Pháp và Thụy Điển. Đại diện cho phái Mathus mới ở Pháp là Paul Robin (1837-1912) và Octave Mirbeau (1848-1917). Khi phân tích tư tưởng của chủ nghĩa Malthus, những người theo chủ nghĩa Malthus mới đã phê phán chủ nghĩa Malthus cũ là duy lý và ích kỷ, chỉ bảo vệ quyền lợi cho những người giàu có bằng cách đưa ra ý tưởng rằng những người nghèo phải chịu trách nhiệm về tình trạng của mình và các công ty, xí nghiệp

hoạt động phải vì mục đích lợi nhuận và mục đích lợi nhuận của các công ty không hề làm tổn hại đến cuộc sống của người dân nghèo.

Mặt khác, những người theo chủ nghĩa Malthus mới cũng phản đối trường phái theo chủ nghĩa ưu sinh (chủ trương sinh nhiều con). Họ cho rằng, những người theo chủ nghĩa ưu sinh là những người dùng những người dân nghèo để chuẩn bị "thịt người" cho "lò nướng chiến tranh". Hơn nữa, những người theo chủ nghĩa Malthus mới cho rằng, việc những người nghèo sinh nhiều con chỉ có lợi cho các nhà tư sản sản xuất, bởi vì khi lao động dư thừa trên thị trường lao động, các nhà tư sản có thể thuê nhân công với giá rẻ mạt, đặc biệt là lao động trẻ em.

Những người theo chủ nghĩa Malthus tán thành tư tưởng của Malthus là cần hạn chế mức sinh để đảm bảo sự gia tăng dân số không vượt khỏi giới hạn của sự gia tăng lương thực thực phẩm. Tuy nhiên, những người này phản đối giải pháp phòng ngừa của Malthus (giữ gìn độc thân trinh tiết, không nạo phá thai và không sử dụng các biện pháp tránh thai). Trong khi Malthus đề xuất giải pháp rằng những người nghèo cần chậm kết hôn cho đến khi nào cá nhân đó có thể có khả năng nuôi sống bản thân và gia đình, và những người nghèo nên hoãn kết hôn cho đến khi nào họ có mức lương có thể đủ tiền để mua lương thực nuôi sống những đứa con mà cặp vợ chồng muốn sinh ra. Những người theo chủ nghĩa Malthus mới lại đặt ra câu hỏi là: Liệu những người vô sản có thể tính toán nổi số tiền cần thiết mà họ cần để nuôi sống gia đình mình không ? Giá của lương thực là chỉ báo tốt, nhưng liệu có thể tính được sự biến động của giá lương thực này khi có thiên tai mất mùa không? Ngược lại, giữ sự trinh tiết trước khi cưới có thể lại làm cho một số người có cuộc sống khổ cực hơn. Họ cho rằng cần tôn trọng quyền tự do lựa chọn (phụ nữ có quyền tự do về thân thể và có quyền quyết định số con mong muốn đẻ ra) và chú trọng đến phúc lợi của đại bộ phận nhân dân. Họ đề xuất giải pháp kiểm soát sinh thông qua sử dụng các biện pháp tránh thai và phá thai, đòi hỏi quyền được phá thai nhằm mục đích cho phép trẻ em được sống trong điều kiện tốt nhất về thể chất, trí tuệ và tình cảm.

Place FRANCIS (1771-1854), cũng là một trong những người tán thành chủ nghĩa Malthus mới ở Anh. Năm 1822, ông cũng xuất bản tờ rơi về nguyên tắc dân số. Ông là một trong những người đầu tiên đề xuất ý tưởng cần kiểm soát mức sinh bằng phương pháp ngừa thai.

3. Khuynh hướng chống Malthus

Có rất nhiều học thuyết về dân số chống lại Malthus, giáo trình này chỉ đề cập đến một học thuyết tiêu biểu nhất: đó là học thuyết của chủ nghĩa Mác- Lê Nin.

Karl Marx (1818-1883) là người đưa ra quan điểm chống lại quan điểm của Malthus. Theo quan điểm của Marx, "Dân số là cơ sở và là chủ thể của nền sản suất xã hội" và cùng với phương thức sản xuất, hoàn cản h địa lý tạo nên "tồn tại xã hội".

Chính vì vậy, quá trình sản xuất dân số có vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển xã hội. “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, suy cho đến cùng là sản xuất và tái sản xuất. Nhưng bản t hân sự sản xuất lại có hai loại: một là sản xuất tư liệu sinh hoạt ra thức ăn, quần áo nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ nêu trên. Mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người”. Con người là do hai quá trình sản xuất đó quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình.

Marx cho rằng, tái sản xuất dân số có bản chất kinh tế-xã hội chứ không chỉ đơn thuần là sinh học như quan điểm của Malthus. Do vậy, mỗi hình thái kinh tế xã hội có quy luật sống riêng. Ông viết: “mỗi phương thức sản xuất xã hội đều có quy luật dân số riêng của nó. Quy luật chỉ áp dụng riêng cho phương thức sản xuất đó và vì vậy chỉ có một giá trị lịch sử mà thôi”.

Ông phân tích và khái quát quy luật dân số dưới chủ nghĩa tư bản là thất nghiệp, sự nghèo khổ của người lao động là do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Biến động tự nhiên dân số là biến động do ảnh hưởng chỉ bởi hai yếu tố của quá trình dân số là sinh và chết.
2. Lịch sử cho biết, các tư tưởng và học thuyết về dân số rất đa dạng và phong phú. Giáo trình này chỉ đề cập đến một số học thuyết cơ bản, trong đó có Học thuyết quá độ dân số.
3. Về tinh thần cơ bản, học thuyết quá độ dân số chia sự phát triển dân số thành 5 thời kỳ:

- Thứ nhất là Thời kỳ tiền quá độ được đặc trưng bởi mức sinh cao, mức chết cao, tăng trưởng tự nhiên dân số thấp hoặc bằng 0. Thời kỳ này còn được gọi là cân bằng cao, cân bằng lãng phí về dân số.

- Thời kỳ đầu của quá độ được đánh giá bằng mức sinh cao và tăng, mức chết đã bắt đầu giảm chậm. Thời kỳ này bắt đầu đánh dấu sự gia tăng dân số.

- Thời kỳ giữa quá độ, mức sinh cao nhưng bắt đầu có xu hướng giảm. Mức chết giảm nhanh hơn mức sinh, tăng trưởng tự nhiên dân số diễn ra mạnh (thời kỳ bùng nổ dân số).

- Thời kỳ cuối quá độ được đánh giá bằng Tỷ suất sinh thấp, Tỷ suất chết thấp, tăng trưởng tự nhiên dân số chậm.

- Thời kỳ hậu quá độ được đặc trưng bởi mức sinh thấp, mức chất thấp nhưng có xu thế tăng nhẹ. Tăng trưởng tự nhiên dân số thấp, thậm chí một số quốc gia có tăng trưởng dân số "âm".

4. Hiện nay, Việt Nam đang ở giai đoạn thứ 4 của quá độ dân số với mức sinh thấp và mức chết thấp.
5. Thuyết quá độ dân số có ý nghĩa là dự báo xu hướng phát triển dân số qua các thời kỳ phát triển của kinh tế - xã hội. Từ đó các nhà quản lý nhà nước về dân số có thể xây dựng những sách lược điều tiết mức sinh cho phù hợp với sự phát triển.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Biến động tự nhiên dân số là gì, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng tới biến động tự nhiên dân số?
2. Phân tích học thuyết quá độ dân số?
3. Tại sao nói hiện nay nước ta đã kết thúc giai đoạn quá độ dân số, đang bắt đầu chuyển sang giai đoạn hậu quá độ dân số? Điều này gợi ý cho các nhà quản lý dân số và quản lý kinh tế-xã hội những điều gì?

****

Chương 6
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I. HÔN NHÂN

1. Khái niệm

***Hôn nhân*:** Hôn nhân là khái niệm được sử dụng để mô tả sự hình thành và phá vỡ liên kết giữa các cá nhân trong "cặp đôi". Theo tình trạng hôn nhân, người ta chia dân số từ 13 tuổi trở lên thành các nhóm dân số như sau:

1- Chưa vợ/chồng (dân số chưa bao giờ lấy vợ, lấy chồng);

2- Có vợ/chồng (người được pháp luật hoặc phong tục thừa nhận là có vợ, có chồng hoặc sống với người khác giới tính như vợ/ chồng tại thời điểm điều tra);

3- Goá (người có vợ/ chồng đã bị chết mà chưa tái hôn tại thời điểm điều tra);

4- Ly hôn (người trước đây đã kết hôn nhưng nay đã được toà án xử cho ly hôn và hiện vẫn chưa kết hôn lại);

5- Ly thân (người đã kết hôn nhưng vì lý do nào đó đã không còn sống chung như vợ/ chồng tại thời điểm điều tra);

6- Không xác định (số người còn lại).

Thông thường, khi xuất hiện yếu tố này hay yếu tố khác trong 6 yếu tố trên thường có sự thay đổi trong gia đình và thường ảnh hưởng đến biến động dân số: cụ thể là ảnh hưởng đến sinh, chết và cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hôn nhân và gia đình có liên hệ chặt chẽ với nhau. Sự thay đổi hành vi hôn nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kiểu gia đình, quy mô gia đình. Ở các nước phát triển, thanh niên nam nữ có xu hướng không muốn kết hôn với các thủ tục nghi lễ phức tạp, mà họ có xu hướng lựa chọn việc cùng chung sống không cần phải kết hôn. Ở các nước đang phát triển, đặc biệt là đối với nước ta kết hôn vẫn còn được nhiều người ưa thích. Tuy nhiên, ở các nước đang phát triển không phải bất kì cuộc kết hôn nào cũng được đăng kí tại cơ quan hành chính địa phương hay nhà thờ thiên chúa giáo. Vì vậy, khi nghiên cứu hôn nhân chỉ dựa vào số liệu đăng kí chính thức tại các cơ quan hành chính địa phương hay các nhà thờ là không đầy đủ.

***Kết hôn*:** Theo Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000, kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Thực tế, việc xác lập quan hệ vợ chồng được thực hiện theo quy định của pháp luật, quy định của tôn giáo, quy định của cộng đồng.

Tuổi kết hôn là độ tuổi được pháp luật công nhận là đủ điều kiện về tuổi để kết hôn. Theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000, nam giới từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới đủ điều kiện về tuổi để kết hôn.

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Chưa có vợ/chồng: là những người chưa bao giờ lấy vợ hoặc chồng, chưa bao giờ sống với người khác giới tính như vợ chồng.

Có vợ/chồng: là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới tính như vợ chồng.

Goá: là những người mà vợ hoặc chồng của họ đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn: là những người trước đây đã kết hôn nhưng được pháp luật giải quyết cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân: là những người đã kết hôn nhưng hiện tại không sống chung với nhau như vợ chồng.

2. Các thước đo tình trạng hôn nhân của dân số

2.1. Tỷ suất kết hôn thô - CMR

$$CMR = \frac{M}{\overline{P}} * 1000$$

Trong đó: CMR: tỷ suất kết hôn thô

M: số cuộc kết hôn trong năm

$\overline{P}$: Dân số trung bình trong năm nghiên cứu

Tỷ suất kết hôn thô cho biết trong một năm cứ 1000 người dân có bao nhiêu cuộc kết hôn. Tỷ suất này được tính theo số cuộc kết hôn chứ không phải theo số người kết hôn, bao gồm cả cuộc kết hôn lần đầu và tái kết hôn.

Ví dụ: Tỉnh A có 22.000 cuộc kết hôn trong năm 2009, dân số trung bình của tỉnh này năm 2009 là 2.900.000 người. Tỷ suất kết hôn thô của tỉnh A năm 2009 là:

$$\text{Tỷ suất kết hôn thô} = \frac{22.000}{2.900.000} * 1000 = 7{,}58\%_0$$

Năm 2009, ở tỉnh A, cứ 1000 người dân thì có 7,6 cuộc kết hôn.

Đây là thước đo đơn giản dễ tính toán. Nhưng nó so sánh số cuộc kết hôn trong năm với dân số trung bình của năm ấy làm cho chỉ tiêu này không chỉ phụ thuộc vào số cuộc kết hôn trong năm mà còn phụ thuộc vào cơ cấu dân số. Kết hôn là hiện tượng có sự khác biệt về giới tính rất rõ rệt. Ví dụ, cùng một thế hệ nam thường kết hôn muộn hơn nữ; nam giới có tỷ lệ tái hôn cao hơn nữ giới. Chính vì vậy, chỉ tiêu này ít được dùng trong nghiên cứu hôn nhân.

2.2. Tỷ suất kết hôn lần đầu

Trong số cuộc kết hôn trong năm có thể có những cuộc kết hôn lần đầu, nhưng cũng có những cuộc tái hôn. Trong một cặp kết hôn cũng có thể xảy ra trường hợp một người (phụ nữ hoặc nam giới) là người kết hôn lần đầu, còn người kia là người tái hôn. Vì vậy, khi tính tỷ suất kết hôn lần đầu cần tính chung cho cả nam và nữ, sau đó cần tính riêng cho từng giới.

$$\text{Tỷ suất kết hôn lần đầu chung} = \frac{\text{Số nam giới và phụ nữ kết hôn lần đầu trong năm}}{\text{Số phụ nữ và nam giới ở độ tuổi kết hôn hợp pháp chưa từng kết hôn bao giờ}} * 1000 \quad \text{(phần nghìn)}$$

$$\text{Tỷ suất kết hôn lần đầu của nam giới} = \frac{\text{Số nam giới kết hôn lần đầu trong năm}}{\text{Số nam giới ở độ tuổi kết hôn hợp pháp chưa từng kết hôn bao giờ}} * 1000 \quad \text{(phần nghìn)}$$

$$\text{Tỷ suất kết hôn lần đầu của phụ nữ} = \frac{\text{Số phụ nữ kết hôn lần đầu trong năm}}{\text{Số phụ nữ ở độ tuổi kết hôn hợp pháp chưa từng kết hôn bao giờ}} * 1000 \quad \text{(phần nghìn)}$$

Ví dụ: Ở tỉnh H, năm 2009 có 12.000 phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên kết hôn lần đầu. Số phụ nữ chưa từng kết hôn lần nào ở độ tuổi từ 18 trở lên là 1.400.000 người. Cũng ở tỉnh này số nam giới đủ 20 tuổi trở lên kết hôn lần đầu là 10.000 người. Số nam giới đủ 20 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn là 1.200.000 người. Tính tỷ suất kết hôn lần đầu của phụ nữ và nam giới tỉnh H năm 2009.

$$\text{Tỷ suất kết hôn lần đầu của phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên} = \frac{12.000}{1.400.000} * 1000 = 8,6\%_0$$

$$\text{Tỷ suất kết hôn lần đầu của nam giới đủ 20 tuổi trở lên} = \frac{10.000}{1.200.000} * 1000 = 8,3\%_0$$

Kết quả trên cho thấy ở tỉnh H trong năm 2009 cứ 1000 phụ nữ từ 18 tuổi trở lên chưa kết hôn, có 8,6 người kết hôn lần đầu. Con số này đối với nam giới là 8,3.

2.3. Tuổi kết hôn trung bình

Tuổi kết hôn trung bình có thể tính cho cả hai giới, các lần kết hôn (lần đầu, lần hai, lần ba…). Khi tính tuổi kết hôn cũng cần tách riêng cho từng giới tính và số lần kết hôn. Phương pháp tính tuổi kết hôn đơn giản theo công thức sau:

$$\overline{Xm} = \frac{\sum_{x=15}^{\mu} Px * \overline{X}}{\sum_{x=15}^{\mu} Px}$$

Trong đó: $\overline{Xm}$: Tuổi kết hôn trung bình (lần đầu, lần 2, lần 3)

Px: Số người kết hôn (lần đầu, lần 2, lần 3 ở các nhóm tuổi)

$\overline{X}$: Độ tuổi trung bình của các nhóm tuổi.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính riêng biệt cho nam giới và phụ nữ. Nó cho biết trong một năm nhất định nào đó tuổi kết hôn trung bình của nam giới hoặc nữ giới của một địa phương là bao nhiêu.

Ví dụ: Có số liệu sau của phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên chưa từng kết hôn và kết hôn lần đầu ở tỉnh A năm 2009. Hãy tính tuổi trung bình kết hôn lần đầu của phụ nữ tỉnh A năm 2009.

Nhóm tuổi	Số phụ nữ	Tuổi trung bình của nhóm tuổi
20-24	20	22,5
25-29	30	27,5
30-34	10	32,5

Ta có công thức:

$$\text{Tuổi trung bình kết hôn lần đầu của phụ nữ tỉnh A} = \frac{20 * 22,5 + 30 * 27,5 + 10 * 32,5}{20 + 30 + 10} = 26,6$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ tỉnh A năm 2009 là 26,6.

2.4. Tỷ suất ly hôn thô (CDiR)

Cũng giống như kết hôn, có nhiều thước đo để đo lường mức độ ly hôn trong dân số. Trong tài liệu này, chúng tôi chỉ trình bày 2 thước đo cơ bản và đơn giản nhất là Tỷ suất ly hôn thô và Tỷ số ly hôn.

$$CDiR = \frac{Di}{\overline{P}} * 1000$$

Trong đó: CDiR: Tỷ suất ly hôn thô

Di: là số vụ ly hôn

$\overline{P}$: Dân số trung bình.

Tỷ suất ly hôn thô phản ảnh số vụ ly hôn tính trên 1000 người dân trong một năm nhất định. Tỷ suất này được tính theo số vụ ly hôn, chứ không theo số người ly hôn.

Ví dụ: Ở tỉnh A, năm 2009, có 4.611 vụ ly hôn, dân số trung bình của tỉnh này năm 2009 là 3.100.000 người. Tính tỷ suất ly hôn thô của dân số tỉnh A năm 2009:

$$\text{CDiR} = \frac{4.611}{3.100.000} * 1000 = 1{,}48\ \%_0$$

Ở tỉnh A, năm 2009, có gần 1,5 vụ ly hôn tính trên 1000 dân.

Tỷ suất ly hôn thô không phản ánh chính xác mức độ ly hôn. Bởi vì mẫu số của chỉ tiêu bao gồm cả những người không ở độ tuổi kết hôn hợp pháp.

2.5. Tỷ số ly hôn

Ngoài ra người ta còn tính tỷ số ly hôn so với các cuộc kết hôn trong năm. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ số ly hôn} = \frac{\text{Số cuộc ly hôn}}{\text{Số cuộc kết hôn}} * 100$$

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở ngày 1.4. 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ thấp hơn của nam 3,4 năm (22,8 tuổi so với 26,2 tuổi). Tuy nhiên, qua các Tổng điều tra năm 1989, 1999, 2009, tuổi kết kôn trung bình lần đầu của nữ có xu hướng giảm chút ít (tương ứng là 23,2 – 22,8 – 22,8 tuổi), ngược lại tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới có xu hướng tăng lên (tương ứng là 24,4 – 25,4 – 26,2 tuổi). Vì vậy, trong hơn 20 năm qua, khoảng cách chênh

lệch tuổi kết hôn giữa nam giới và phụ nữ cho xu hướng giãn rộng hơn (1,2 – 2,6 – 3,4 năm).

Bảng 6.1: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị - nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, năm 2009

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Nam	Nữ	Chênh lệch Nam – Nữ
Toàn quốc	**26,2**	**22,8**	**3,4**
Thành thị	27,7	24,4	3,3
Nông thôn	25,6	22,0	3,6
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,2	21,3	2,9
Đồng bằng sông Hồng	26,2	22,5	3,7
Bắc trung bộ, duyên hải miền Trung	26,8	23,5	3,8
Tây Nguyên	25,2	21,8	3,4
Đông Nam Bộ	27,4	24,2	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	26,1	22,6	3,5

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Tổng cục Thống kê, Hà Nội, tháng 6 năm 2010: trang 49.

Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ, có chồng ở nước ta là tương đối cao. Kết hôn ở Việt Nam là khá phổ biến. Số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở ngày 1.4.2009 cho thấy 67% nam giới hiện đang có vợ và 64% phụ nữ hiện đang có chồng. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Ở nhóm 50-54, chỉ có 1% nam giới chưa từng kết hôn trong khi đó 6% nữ giới ở nhóm tuổi này chưa từng kết hôn. Tuy nhiên, vì phụ nữ thường lấy chồng sớm nên tỷ trọng nam giới từ 15 tuổi trở lên chưa vợ cao hơn gần 8% so với tỷ trọng này của nữ chưa chồng (30, 5% so với 23,3%).

Bảng 6.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính, thành thị - nông thôn, năm 2009

Đơn vị: ‰

Chỉ báo	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	*Có vợ/chồng*	*Góa*	*Ly hôn*	*Ly thân*
Tổng số 15+	26,6	65,3	6,4	1,0	0,4
Thành thị	30,6	61,9	5,6	1,4	0,4
Nam	33,5	63,8	1,6	0,9	0,3
Nữ	27,9	60,3	9,3	2,0	0,5
Nông thôn	25,1	66,8	6,8	0,8	0,5
Nam	29,2	68,0	1,9	0,5	0,3
Nữ	21,3	65,5	11,4	1,2	0,6

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Tổng cục Thống kê, Hà Nội, tháng 6 năm 2010: trang 49.

II. GIA ĐÌNH

1. Khái niệm gia đình và hộ gia đình

***Gia đình*:** là một nhóm người mà các thành viên của nó liên kết với nhau bằng các mối quan hệ đặc biệt: quan hệ hôn nhân (giữa vợ và chồng); quan hệ huyết thống (giữa cha mẹ và các con, giữa ông bà và các cháu, giữa các anh chị em); hoặc quan hệ nhận con nuôi.

Gia đình có nhiều loại hình khác nhau. Căn cứ vào số các thế hệ cùng chung sống với nhau, có gia đình vợ chồng (một thế hệ), gia đình hạt nhân (hai thế hệ là cha mẹ và con), gia đình mở rộng (từ ba thế hệ trở lên là ông bà - cha mẹ - con - cháu). Căn cứ vào sự thiếu hay đủ cha mẹ, có gia đình đầy đủ (có cả cha lẫn mẹ) và gia đình không đầy đủ (gia đình chỉ có cha hoặc mẹ, vì nhiều lý do khác nhau). Căn cứ vào số con sinh ra, có gia đình nhỏ (có 1-2 con) và gia đình lớn (có 3-4 con trở lên).

Hộ: là một nhóm người ở chung một mái nhà, có quỹ thu chi chung. Hộ có thể gồm những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng hoặc bạn bè quen biết đến ở trọ (có thể cùng làm ăn, học tập với các thành viên trong gia đình). Ở Việt Nam hiện nay, một gia đình cũng trùng hợp với hộ trong đại đa số các trường hợp.

Mỗi hộ có sổ đăng ký hộ khẩu ghi rõ số nhân khẩu, chủ hộ và quan hệ giữa các thành viên với chủ hộ. Đây là tài liệu có tính pháp lý để chính quyền địa phương có thể quản lý các hộ.

Chu kỳ cuộc sống gia đình: là khái niệm đặc trưng cho những biến đổi diễn ra trong gia đình từ khi hình thành cho đến khi tan rã. Chu kỳ cuộc sống gia đình có thể được chia thành sáu giai đoạn cơ bản, bắt đầu bằng việc kết hôn (hoặc chung sống như vợ chồng) của một đôi nam nữ và kết thúc khi người bạn đời sau cùng qua đời và con cái không còn ai sống chung trong gia đình. Cụ thể là:

1) Giai đoạn son rỗi đầu tiên (chưa có con): Từ khi kết hôn (hoặc chung sống) đến trước khi sinh đứa con thứ nhất.

2) Giai đoạn mở rộng bắt đầu từ khi sinh đứa con thứ nhất đến khi sinh đứa con cuối cùng.

3) Giai đoạn trung gian: từ khi sinh đứa con cuối cùng đến khi đứa con đầu tiên rời khỏi gia đình (hay đi lấy chồng/vợ).

4) Giai đoạn rời gia đình: Từ khi đứa con đầu tiên rời khỏi gia đình đến khi đứa con cuối cùng ra đi. Thông thường, thời điểm kết hôn của con cái được xem là thời điểm rời gia đình của họ/ hoặc thời điểm đánh dấu sự độc lập, không còn sống chung với cha mẹ của con cái đã trưởng thành.

5) Giai đoạn sau khi hoàn thành chức năng của người làm cha làm mẹ: khi đứa con cuối cùng rời khỏi gia đình (hay kết hôn).

6) Giai đoạn goá bụa và tan rã: khi người bạn đời đầu tiên qua đời cho đến khi người còn lại cũng ra đi.

Sự phân chia chu trình cuộc sống gia đình thành các giai đoạn có ý nghĩa lớn trên khía cạnh nhân khẩu học và xã hội học vì nó gắn liền với chức năng quan trọng nhất của gia đình-chức năng tái tạo con người.

2. Quy mô và cơ cấu gia đình

2.1. Quy mô hộ gia đình

Quy mô gia đình là số thành viên của gia đình. Quy mô gia đình phụ thuộc chủ yếu vào mức sinh và mô hình chung sống.

Mức sinh hay số lượng con cái trong gia đình phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố: kinh tế-xã hội và tâm lý-xã hội. Ở các nước công nghiệp, tỷ lệ sinh thấp vẫn tiếp tục giảm đến mức thay thế và dưới mức đó. Một số nước khác, đặc biệt là châu Mỹ La-tinh và Đông Á, quá trình giảm sinh đã và đang diễn ra nhanh chóng trong những năm gần đây. Một trong những kết quả của việc giảm sinh là sự thu nhỏ quy mô gia đình.

Bên cạnh xu hướng giảm quy mô hộ gia đình, trên thế giới, đặc biệt là ở châu Phi và một số nước Tây và Nam Á, quy mô hộ gia đình lại tăng lên. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là do mức sinh vẫn còn cao, tỷ lệ tử vong của trẻ em giảm xuống và truyền thống cha mẹ sống chung với con cái trưởng thành đã lập gia đình vẫn tiếp tục được duy trì ở các nước này.

Bảng 6.3: Tỷ trọng hộ gia đình theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị - nông thôn và các vùng kinh tế, năm 2009

Đơn vị: %

Các vùng kinh tế - xã hội	Phân bố % theo quy mô hộ					Số người /hộ
	1 người	*2-4 người*	*1-4 người*	*5-6 người*	*7+ người*	
Toàn quốc	7,3	64,7	72,0	23,0	5,1	3,8
Thành thị	8,1	67,7	75,8	19,3	4,9	3,7
Nông thôn	6,9	63,4	70,3	24,6	5,1	3,9
Các vùng kinh tế xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	5,4	63,2	68,6	24,1	7,3	4,0
Đồng bằng sông Hồng	9,1	70,2	79,3	18,7	2,0	3,5
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	7,6	61,4	69,0	26,1	4,9	3,8
Tây Nguyên	5,3	58,8	64,1	27,4	8,5	4,1
Đông Nam Bộ	7,7	65,3	73,0	20,9	6,1	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	5,9	63,4	69,3	27,4	6,0	4,0

Nguồn: Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Tổng cục Thống kê, Hà Nội, tháng 6 năm 2010: trang 32.

Hiện nay, ở nhiều nước châu Âu, châu Mỹ quy mô hộ gia đình trung bình dao động từ 2,2 đến 3 người, còn ở Việt Nam là 3,8 người theo số liệu Tổng điều tra Dân số năm 2009. Tuy nhiên so với trước đây, quy mô gia đình có xu hướng giảm. Nguyên nhân của hiện tượng này là xu hướng sinh ít con và hạt nhân hoá gia đình phát triển mạnh mẽ ở cả đô thị lẫn nông thôn.

Bảng 6.4: Quy mô hộ gia đình giai đoạn 1979 -1999

Năm điều tra	1979	1989	1994	1999	2009
Quy mô hộ gia đình (người)	5,2	4,8	4,8	4,6	3,8

Nguồn: Tờ tin "vấn dề dân số hôm nay", số 2, 1999, Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội Việt nam.Tạp chí Dân số và phát triển, số 7/2001, trang 31.

2.2. Cơ cấu gia đình

Cơ cấu gia đình là sự phân chia gia đình theo những tiêu thức nhất định. Hai tiêu thức phổ biến nhất được sử dụng là hình thức tổ chức và sự thiếu vắng của bố hoặc mẹ trong gia đình. Ngoài ra, gia đình còn được phân chia theo những tiêu thức khác như: quy mô hộ, loại hình hoạt động kinh tế-xã hội, theo hoàn cảnh kinh tế…

+ ***Theo hình thức tổ chức***: gia đình được chia thành gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng.

Gia đình hạt nhân là gia đình gồm một cặp vợ chồng bố mẹ và có (hoặc không có) những đứa con chưa kết hôn. Cơ sở để phân loại gia đình hạt nhân là cùng thế hệ hoặc hai thế hệ liền nhau.

Gia đình mở rộng là gia đình mà cơ cấu của nó bao gồm một số nhóm gia đình hạt nhân. Có thể gọi gia đình mở rộng là *gia đình cùng dòng máu* và *gia đình kết hợp*.

Loại hình gia đình cùng dòng máu là sự kết hợp của một nhóm các gia đình hạt nhân có quan hệ dòng máu hoặc bắt nguồn từ cùng một ông tổ với nhiều thế hệ trong một đơn vị gia đình. Trong gia đình mở rộng loại này, những quan hệ dòng máu như cha mẹ-con cái, anh-em được nhấn mạnh. Loại gia đình kết hợp bao gồm những gia đình hạt nhân của anh em trai có những đặc điểm như ở chung, có ngân sách chung và làm chung, nơi ở và có họ về cả hai bên nội, ngoại. Gia đình kết hợp nhấn mạnh đến tình đoàn kết anh em.

Một biến thái của gia đình mở rộng là *gia đình gốc mở rộng*. Gia đình gốc mở rộng bao gồm những thế hệ kế nhau: bố mẹ sống chung với gia đình của con trai. Loại gia đình này là phương thức phổ biến để duy trì tài sản của gia đình. Người con trai sống cùng bố mẹ sẽ được thừa kế tài sản. Những người con trai khác được chia một phần tài sản hoặc đất đai.

+ ***Theo sự thiếu vắng của bố hoặc mẹ***: gia đình được chia thành gia đình đầy đủ và gia đình không đầy đủ (gia đình khuyết thiếu).

Gia đình đầy đủ là gia đình gồm cả vợ chồng cùng con cái và những người thân khác. Tuy nhiên, loại gia đình này trên thực tế gồm hai kiểu: gia đình đoàn tụ và gia đình phân ly (vợ chồng làm việc xa nhau chứ không phải ly thân).

Gia đình không đầy đủ là gia đình chỉ có bố hoặc mẹ cùng con cái và những người thân khác do goá, ly hôn, ly thân, không chồng mà có con. Do ảnh hưởng của chiến tranh cũng như sự tồn tại của một số phong tục tập quán truyền thống trong hôn nhân gia đình mà hiện nay ở Việt Nam, loại gia đình khuyết thiếu phổ biến nhất là gia đình phụ nữ thiếu vắng chồng.

+ ***Theo quy mô hộ***, gia đình cũng được phân chia thành các nhóm hộ với quy mô khác nhau, chẳng hạn gia đình quy mô lớn, gia đình quy mô nhỏ. Ở Việt Nam, hiện nay, có thể coi gia đình hạt nhân có từ 1 đến 2 con là gia đình quy mô nhỏ, gia đình hạt nhân có từ 4 con trở lên và gia đình mở rộng thường được coi là gia đình quy mô lớn.

+ ***Theo các loại hình hoạt động kinh tế xã hội:*** gia đình được phân thành gia đình công nhân, gia đình trí thức, gia đình nông dân

+ ***Theo hoàn cảnh kinh tế***: gia đình được phân thành các hộ gia đình giàu và hộ gia đình nghèo. Theo chuẩn nghèo của thế giới, những hộ có thu nhập dưới 1 USD/người/ngày hoặc lượng calo cung cấp cho cơ thể thấp hơn mức 2.100 calo/ngày/người thuộc diện đói nghèo. Ở Việt Nam, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và đời sống dân cư hiện nay, người ta xác định đói nghèo theo các tiêu chí chính sau đây: thu nhập, nhà ở và tiện nghi sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn tích luỹ. Trong bốn tiêu chí trên thì hai tiêu chí đầu phản ánh trực tiếp mức sống và những gì phục vụ trực tiếp cho nhu cầu cơ bản của đời sống con người. Hai tiêu chí sau cũng có một ý nghĩa quan trọng cho phép thấy rõ hơn tình cảnh thực sự của các hộ đói nghèo.

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội vừa chính thức công bố Dự thảo Quyết định Ban hành chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Theo đó, hộ nghèo ở khu vực nông thôn là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 350.000 đồng/người/tháng (dưới 4.200.000 đồng/người/năm). Với khu vực thành thị, hộ nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 450.000 đồng/người/tháng (dưới 5.400.000 đồng/người/năm).

Như vậy, mức chuẩn nghèo mới do Bộ Lao động-Thương binh và xã hội đề xuất cao gần gấp đôi mức hiện hành (200.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn; 260.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị) và cao hơn mức đề xuất trước đây (300.000 đồng/tháng khu vực nông thôn, 390.000 đồng/tháng khu vực thành thị). Song song với việc tăng chuẩn nghèo chung, một số địa phương cũng quy định chuẩn nghèo cho phù hợp với thực tế địa phương.

Theo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo cả nước hiện ở mức 13%. Nếu chuẩn nghèo mới được thông qua, tỷ lệ hộ nghèo sẽ tương đương với con số năm 2006 là trên 20%[1].

[1] http://www.tin247.com/thu_nhap_450000_dongthang_la_ngheo-10-21457600.html

3. Chức năng của gia đình

Trong lịch sử xã hội, gia đình đã có những chức năng riêng của nó. Xã hội càng phát triển, con người càng văn minh, việc thực hiện các chức năng gia đình càng phức tạp. Ngày nay gia đình có các chức năng cơ bản sau:

- Chức năng sinh sản.
- Chức năng nuôi dạy con cái.
- Chức năng kinh tế.
- Chức năng thoả mãn nhu cầu tinh thần và tình cảm.
- Chức năng chăm sóc người ốm, người già và người tàn tật.

Các chức năng của gia đình rất đa dạng, vừa đáp ứng yêu cầu tự nhiên của con người, vừa đáp ứng yêu cầu tất yếu của xã hội.

3.1 Chức năng sinh sản (tái tạo nòi giống)

Sinh sản là chức năng quan trọng và tất yếu của gia đình. Đây là một chức năng không thể thay thế. Ngày nay, khoa học kỹ thuật phát triển giúp con người có thể sinh sản nhân tạo, nhưng sinh sản trong gia đình vẫn là ưu thế cả về sinh học và xã hội. Quan niệm truyền thống coi sinh sản là nhiệm vụ cơ bản và quan trọng nhất của gia đình. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển xã hội, quan niệm về tầm quan trọng của chức năng sinh sản của gia đình đã thay đổi. Đối với một số nước phát triển, chức năng sinh sản không còn là quan trọng số một, bởi vì nhiều cặp vợ chồng không muốn sinh con và họ vẫn sống hạnh phúc khi không sinh con. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, sinh sản là chức năng đặc biệt quan trọng của gia đình, nhất là trong điều kiện an sinh xã hội cho người già chưa phát triển.

3.2. Chức năng nuôi dưỡng và giáo dục con cái

Trong bất cứ xã hội nào, gia đình cũng là nơi giáo dục đầu tiên cho trẻ em. Giáo dục trong gia đình được hiểu là toàn bộ những tác động của gia đình trong việc hình thành và phát triển nhân cách của con người, nhất là lớp trẻ. Để trở thành một người trưởng thành, có nhân cách độc lập trong xã hội, trẻ em phải được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tình cảm.

Sự phát triển về thể chất cho trẻ sức mạnh cơ bắp để có thể tồn tại trong tự nhiên và xã hội với tư cách là người trưởng thành.

Sự phát triển về trí tuệ cho trẻ những khả năng suy xét về hiện tại, về quá khứ và về tương lai để tự chủ trong cuộc sống, không chỉ là thích nghi để tồn tại mà còn để cải tạo môi trường tự nhiên và xã hội phục vụ cho đời sống con người.

Sự phát triển và thăng bằng về tình cảm cho trẻ khả năng sống hoà nhập trong gia đình và xã hội, từ đó làm nên những việc lớn.

Sự phát triển của ba mặt này khăng khít với nhau, hỗ trợ cho nhau, làm cho trẻ dần dần có thể tự quyết định thái độ và hành vi ứng xử trong cộng đồng.

Gia đình là tổ chức xã hội đầu tiên có khả năng nhất trong việc chăm lo sự phát triển cả ba mặt trên của trẻ em.

Có thể nói rằng, giáo dục trong gia đình có đặc điểm và ưu thế riêng so với giáo dục trong nhà trường và xã hội. Trước hết, vì nó xuất phát từ tình cảm và bằng tình cảm. Giáo dục gia đình mang tính cá biệt cụ thể, chú ý đến từng nét cá biệt của từng đứa trẻ. Nó linh hoạt theo sự phát triển của trẻ em, theo sự thay đổi của cuộc sống gia đình và xã hội. Bởi vậy, giáo dục gia đình có tính thực tiễn, và rất chú trọng đến kết quả thực tế của giáo dục. Chỗ mạnh của gia đình là kinh nghiệm xã hội, kiến thức đa dạng về cuộc sống, gia đình là một tập thể không thuần nhất, khác nhau về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, tính tình bao gồm nhiều thế hệ. Do đó, giáo dục mang tính phối hợp nhiều mặt kiến thức, nghề nghiệp và các mối quan hệ xã hội.

Ngày nay, cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội, một số hoạt động giáo dục của gia đình như: giáo dục và đào tạo nghề, chỉ bảo kinh nghiệm sản xuất... không còn nguyên vẹn như trước kia, nhưng gia đình vẫn còn giữ nguyên giá trị là trường học đầu tiên trong việc hình thành nhân cách của mỗi người.

3.3. Chức năng kinh tế của gia đình

Ở mỗi giai đoạn lịch sử có khác nhau, nhưng cuộc sống thực tế cho thấy gia đình phải có chức năng này. Chức năng kinh tế của gia đình thể hiện ở các phương diện sau:

- Gia đình là một đơn vị sản xuất. Vai trò này suy giảm nhiều ở các nước, các xã hội phát triển, có nền kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá song có thể thấy nó vẫn tồn tại phổ biến ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

- Gia đình là một đơn vị có tài sản riêng. Đó là thu nhập, các nguồn thu khác và tư liệu tiêu dùng.

- Gia đình là một đơn vị tiêu dùng. Từ tron g bản chất của gia đình và trình độ phát triển, gia đình (chứ không phải là mỗi cá nhân) là đơn vị tiêu dùng của nhiều loại sản phẩm như nhà ở, ô tô, tủ lạnh, vô tuyến...

Vì vậy, nghiên cứu những vấn đề kinh tế của gia đình là hoàn toàn cần thiết đối với Nhà nước để hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô và giúp các nhà doanh nghiệp sản xuất hàng hoá phục vụ gia đình. Nhưng những vấn đề kinh tế của gia đình có phụ thuộc vào các yếu tố dân số của nó như số lượng và cơ cấu gia đình

hay không? Nếu có thì phụ thuộc như thế nào? Từ đó đòi hỏi gì ở chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô? Đó là những nội dung chương này đề cập.

3.3.1. Gia đình là một đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ

Một nền kinh tế hoàn chỉnh bao gồm nhiều đơn vị kinh tế riêng lẻ: các hộ gia đình, các công ty, các bộ ngành của Nhà nước. Tổng hợp các kết quả kinh tế riêng lẻ của các đơn vị này sẽ có tổng sản phẩm quốc dân, tổng thu nhập, tổng chi tiêu... của nền kinh tế.

Trong quá trình công nghiệp hoá và phát triển kinh tế thị trường luôn luôn đặt ra câu hỏi về số phận kinh tế hộ gia đình. Song lịch sử phát triển kinh tế thế giới đến nay vẫn chứng tỏ sự song song tồn tại của 2 xu hướng:

Thứ nhất, tập trung hoá cao độ tư liệu sản xuất vào tay các hãng kinh tế, người lao động hoàn toàn là những người vô sản làm thuê. Nhiều năm nay, các nước đã điều chỉnh phát triển kinh tế hàng hoá theo hướng mở rộng quyền lợi cho cá nhân người lao động và gia đình họ dưới hình thức cổ phần. Xu hướng của nhiều nước hiện nay là chia nhỏ cổ phần để giúp cho người lao động có thể đóng góp được - một hình thức điều hoà mâu thuẫn giai cấp có hiệu lực.

Thứ hai, phát huy cao độ kinh tế hộ gia đình.

Trong nông nghiệp, phát huy dưới dạng nông trại tư nhân kể cả ở những nước có trình độ khoa học kỹ thuật cao lẫn những nước lạc hậu. Trong các nông trại, các hộ gia đình phát triển nền kinh tế của mình theo hướng kinh doanh hàng hoá tổng hợp, sử dụng vốn và sức lao động một cách hợp lý nhất. Trong quá trình phát triển, nông trại gia đình ở các nước có những nội dung, hình thức và phương pháp hoạt động phong phú đa dạng.

Trong công nghiệp và thủ công nghiệp, kinh tế hộ gia đình được phát triển theo hướng liên kết giữa các tổ chức kinh doanh với các hộ gia đình. Ở đây hình thành nhiều hình thức hết sức phong phú. Có những hãng kinh doanh lớn trước đây đã chia nhỏ thành nhiều cổ phần để thu hút vốn của các hộ gia đình người lao động. Người lao động lúc này vừa đóng vai trò người làm thuê - khi họ làm công ăn lương - vừa đóng vai trò ông chủ - khi họ tham gia hội nghị cổ đông. Hình thức này đã thu hút được nhiều vốn liếng và phát triển được kinh tế hộ gia đình. Có hãng lại tổ chức liên kết hàng vạn hộ gia đình dưới hình thức liên doanh. Theo hình thức này, các xí nghiệp chỉ giữ vai trò giao dịch thị trường và trực tiếp tổ chức thực hiện những giai đoạn công nghệ chủ yếu (cần giữ bí mật và có kỹ thuật cao) còn lại là giao cho các hộ gia đình làm. Các hộ gia đình lúc này huy động vốn liếng và lao động của mình vào kinh doanh trong phạm vi liên kết. Các hãng làm dịch vụ cho họ. Lúc này quan hệ xã hội nhiều hơn là quan hệ lao động. Người lao động thực sự là một ông chủ nhỏ, không còn là người làm thuê nữa. Ngoài ra, cũng tồn tại những hộ tư nhân kinh doanh độc lập không phụ thuộc vào một hãng nào cả.

Kinh doanh gia đình phát triển rất phong phú, là cơ sở vật chất để liên kết chặt chẽ gia đình, phát huy mạnh mẽ vai trò của gia đình trong xã hội.

Kinh tế gia đình là một hình thức thích hợp đối với phụ nữ. Từ nền kinh tế này, người lao động nữ hoàn toàn tự do làm chủ sức lao động và thời gian lao động của mình, điều hoà hợp lý giữa lao động thu nhập và lao động gia đình.

3.3.2. Gia đình là một đơn vị tiêu dùng

Trong quá trình xã hội hoá sản xuất, gia đình giảm dần ý nghĩa là đơn vị sản xuất, nhất là trong ngành công nghiệp và xây dựng. Trong khi đó, gia đình lại luôn luôn tồn tại với tư cách là đơn vị tiêu dùng. Đây là một dấu hiệu cần thiết để nhận biết xem một nhóm người nào có phải là gia đình không? Tư cách đơn vị tiêu dùng của gia đình thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Gia đình có quỹ tiêu dùng chung. Quỹ này dùng để chi cho việc ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh, giao tiếp, giải trí của mọi thành viên và các phương tiện thiết bị sử dụng chung. Khi nghiên cứu gia đình với tư cách là đơn vị tiêu dùng, dân số học quan tâm nhiều đến những tiêu chí của hộ cho các sự kiện dân số như: Sinh, chết, kết hôn, ly hôn, di cư, đặc biệt là chi phí sinh đẻ và nuôi dạy trẻ trong các độ tuổi chưa thành niên.

Các yếu tố thuộc nhân khẩu học có thể ảnh hưởng đến chi phí này là tuổi của bố mẹ khi sinh con, con trong giá thú hay ngoài giá thú, thứ tự lần sinh, con trai hay con gái.

- Gia đình là đơn vị cơ sở để tổ chức các quá trình tiêu dùng như ăn uống và đối với nhiều hàng hoá, đơn vị tiêu dùng là gia đình, chẳng hạn: nhà ở, vô tuyến, tủ lạnh, bàn ghế, điện, nước... Vì vậy, để các mặt hàng này phục vụ được thì phải coi gia đình là "người tiêu dùng" chứ không phải các cá nhân.

Có nhiều lý do để gia đình tồn tại như một đơn vị tiêu dùng.

Như đã biết, gia đình có chức năng sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái. Do đó gia đình phải duy trì việc cung cấp kinh tế, vật chất, dịch vụ cho con cái ít nhất cho đến khi chúng trưởng thành.

Như vậy, gia đình hạt nhân luôn tạo thành cơ sở của nhóm cùng ăn cùng ở. Mặt khác, ở nhiều nước đang phát triển do năng suất lao động thấp dẫn tới thu nhập thấp, các cặp vợ chồng lại đông con thành thử thường không có tiền để dành hoặc mua bảo hiểm. Vì vậy, lúc già và khi không thể lao động được nữa họ thường không có hoặc có nhưng không đủ nguồn dự trữ để đảm bảo cuộc sống. Khi đó, gia đình của con cái họ đóng vai trò là người bảo hiểm, đảm bảo cuộc sống và dịch vụ cần thiết cho người già. Điều này không chỉ vì trách nhiệm, tình thương của những người có quan hệ, ruột thịt mà còn có lý do kinh tế. Đó là lý do tại sao nhu cầu có con rất cao, đặc biệt là con trai. Rõ ràng là nếu xã hội hoặc các doanh nghiệp không

bảo đảm cuộc sống cho những người không có hoặc không còn khả năng làm việc và các dịch vụ không chia sẻ công việc này cùng với gia đình thì nhu cầu nói trên vẫn có cơ sở tồn tại và hơn nữa là vô cùng cần thiết .

3.4. Chức năng thoả mãn nhu cầu, tình cảm

Gia đình là nơi sum họp, là nơi các cá nhân có thể nghỉ ngơi sau một ngày lao động mệt nhọc và căng thẳng. Điều đó làm cho mỗi cá nhân được an ủi về mặt tình cảm, thoả mãn nhu cầu tình yêu và hạnh phúc của họ. Đây là điều có ý nghĩa không chỉ đối với gia đình mà còn cả đối với xã hội, tạo nên sự ổn định về tinh thần cho mỗi cá nhân. Chức năng thoả mãn nhu cầu tình cảm, tinh thần còn bao gồm cả hoà hợp trong đời sống tình dục giữa các cặp vợ chồng. Đây là điểm mới của gia đình hiện đại so với gia đình truyền thống. Sự tách biệt chức năng hoà hợp tình dục với chức năng sinh sản đã làm cho tình dục không còn là nghĩa vụ của vợ đối với chồng mà được nâng thành vấn đề văn hoá ứng xử trong quan hệ vợ chồng.

3.5. Chức năng chăm sóc người ốm, người già và người tàn tật

Đây là chức năng quan trọng của gia đình, đặc biệt trong giai đoạn già hoá dân số đang diễn ra mạnh mẽ tại hầu hết các nước trên thế giới. Mặc dù, dịch vụ y tế có phát triển đến mức nào thì việc chăm sóc người ốm, người già và người tàn tật vẫn cần đến sự hỗ trợ của các thành viên trong gia đình. Bởi vì chăm sóc người ốm, người già, người tàn tật không chỉ đơn giản là điều trị bệnh mà còn giúp cho họ có cuộc sống tinh thần và tình cảm bình thường.

Cùng với việc chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh thì chăm sóc người ốm, người già và người tàn tật đòi hỏi tốn nhiều công sức, tiền bạc, thời gian và sức lực cũng như trách nhiệm và sự hy sinh của mọi thành viên trong gia đình.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Hôn nhân là một phạm trù tổng hợp, bao gồm nhiều sự kiện. Có nhiều thước đo khác nhau để xác định thực trạng hôn nhân của một dân số, nhưng đặc biệt chú ý đó là tuổi kết hôn lần đầu và tuổi kết hôn trung bình, vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến biến động mức sinh, đến việc hình thành các gia đình.
2. Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, có chế độ hôn nhân và gia đình khác nhau. Mỗi chế độ hôn nhân có tác động khác nhau đến mức sinh và biến động dân số. Có nhiều cách phân loại gia đình, nhưng Dân số học quan tâm nhất đến việc phân loại thành gia đình mở rộng và gia đình hạt nhân. Tuy nhiên, với quá trình quản lý xã hội thì phân loại gia đình theo tiêu chí giàu nghèo là cách phân loại được chú trọng nhiều nhất. Sự biến động quy mô và cơ cấu gia đình do mức sinh, mức chết và di cư gây nên.
3. Quá trình hình thành và tan vỡ gia đình được chia thành nhiều giai đoạn. Mỗi giai đoạn có một đặc thù riêng và có ảnh hưởng nhất định đến quá trình biến động dân số và kinh tế-xã hội. Vì vậy trong quản lý dân số và kinh tế-xã hội cần thiết phải nắm được quy luật này để có những đối sách thích hợp.
4. Gia đình có rất nhiều chức năng, nhưng những chức năng quan trọng nhất là: Chức năng sinh đẻ; Chức năng nuôi dạy con cái; Chức năng tổ chức cuộc sống vật chất và văn hoá; Chức năng kinh tế.
5. Gia đình vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị tiêu dùng. Vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình đã thay đổi rất nhiều so với trước kia, theo chiều hướng phụ nữ ngày càng được bình đẳng hơn trong gia đình và xã hội so với nam giới.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hôn nhân là gì? có những chỉ tiêu nào để đánh giá tình trạng hôn nhân của một dân số?

2. Trình bày phương pháp tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu và tuổi kết hôn trung bình của dân số?

3. Gia đình khác gì với hộ gia đình?

4. Trình bày cách phân loại gia đình theo các tiêu thức khác nhau?

5. Phân tích quá trình hình thành và tan rã của gia đình, rút ra kết luận gì trong quản lý dân số ?

6. Trình bày sự thay đổi về chức năng của gia đình trước đây so với hiện nay, rút ra kết luận gì ứng dụng trong quản lý dân số?

****

Chương 7
DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

Biến động dân số bao gồm: Biến động tự nhiên và biến động cơ học. Biến động tự nhiên dân số mô tả sự thay đổi dân số gắn với quá trình ra đời, sinh ra và mất đi của con người qua thời gian. Biến động cơ học dân số phản ánh sự thay đổi về mặt không gian và lãnh thổ. Chương này làm rõ bản chất, nội dung và lượng hóa di dân và giới thiệu về đô thị hóa, một hiện tượng mang tính toàn cầu ngày nay.

I. DI DÂN

1. Khái niệm di dân, đặc trưng và phân loại di dân

1.1. Khái niệm

Trong cuộc sống, con người di cư bởi nhiều nguyên nhân với nhiều mục đích khác nhau, với các khoảng cách xa gần khác nhau và vào các thời điểm khác nhau. Quá trình này chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố kinh tế và xã hội, bởi vậy nó chứa đựng bản chất kinh tế - xã hội sâu sắc. Đây là một trong các điểm mấu chốt phân biệt hai bộ phận biến động dân số nêu trên. Trong lịch sử cận đại phát triển xã hội loài người, các luồng di cư từ châu Âu sang châu Mỹ, châu Đại Dương đã để lại dấu ấn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Di dân là gì? Có nhiều định nghĩa về di dân được đưa ra, mỗi định nghĩa xuất phát từ những phương diện khác nhau, do đó khó có thể lựa chọn được định nghĩa thống nhất, bao quát cho mọi tình huống, bởi tính đa dạng, phức tạp của hiện tượng di dân. Không phải mọi sự di chuyển của con người đều được coi là di dân. Trước hết, người ta phân biệt di dân với các hình thức di chuyển thông thường hàng ngày: dời khỏi nhà để đi học, đi làm, đi chơi, tham quan du lịch... Nhưng trong thực tế có nhiều hình thức di chuyển như đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, công tác biệt phái xa nhà, di chuyển làm việc theo thời vụ, chuyển cư do hôn nhân của phụ nữ theo các khoảng cách đủ xa nhất định, với những mục tiêu nghiên cứu đặc biệt, lại được coi là di dân. Bởi vậy, việc đưa ra một định nghĩa di dân có ý nghĩa làm sáng tỏ thêm nội dung và các hình thức di dân.

Di dân là sự di chuyển của người dân theo lãnh thổ với những giới hạn về thời gian và không gian nhất định, kèm theo sự thay đổi nơi cư trú. Hiểu về di dân theo cách tiếp cận trên đây dựa vào các đặc điểm chủ yếu sau:

Một là, con người di chuyển khỏi địa dư nào đó đến một nơi nào đó, với một khoảng cách nhất định. Nơi đi (nơi xuất cư) và nơi đến (nơi nhập cư) phải được xác định, có thể là vùng lãnh thổ hoặc một đơn vị hành chính. Khoảng cách giữa hai

điểm là độ dài di cư. Hai là, con người khi di cư bao giờ cũng với những mục đích nhất định, họ đến một nơi nào đó và "ở lại" đó trong một thời gian nhất định.

Hai là, nơi đi (xuất phát) là nơi ở thường xuyên, được quy định theo hình thức đăng ký hộ khẩu hoặc đăng ký dân sự xác định của cấp quản lý hành chính có thẩm quyền và nơi đến là nơi ở mới. Tính chất cư trú là điều kiện cần để xác định di dân.

Ba là, khoảng thời gian ở lại nơi mới trong bao lâu là đặc điểm quan trọng xác định sự di chuyển đó có phải là di dân hay không. Tuỳ mục đích, thời gian "ở lại" có thể là một số năm, một số tháng.

Một số đặc điểm khác nữa có thể được đưa vào trong nghiên cứu cụ thể, chẳng hạn sự thay đổi các hoạt động lao động. Thông thường di dân được hiểu khi thay đổi nơi cư trú cũng thường kèm theo sự thay đổi công việc, nơi làm việc, nghề nghiệp... Song không nhất thiết bao giờ cũng vậy. Trong không ít trường hợp hai sự thay đổi nêu trên không đi đôi với nhau.

Trong nghiên cứu di dân một số khái niệm cần quan tâm là:

- *Nơi đi:* Còn gọi là nơi xuất cư, là địa điểm cư trú trước khi một người rời đi nơi khác sinh sống.
- *Nơi đến:* là điểm kết thúc quá trình di chuyển, là địa điểm mà một người dừng lại để sinh sống. Nơi và địa điểm ở đây là ám chỉ một lãnh thổ, một đơn vị hành chính nhất định.
- *Người xuất cư* hay còn gọi là *người di cư đi* là người rời nơi đang sinh sống để đi nơi khác
- *Người nhập cư* hay còn gọi là *người di cư đến* là người đến nơi mới để sinh sống
- *Luồng (dòng) di dân* là tập hợp người đi ra khỏi vùng đang sinh sống và đến cùng một vùng mới để cư trú theo những hướng nhất định vào những khoảng thời gian xác định.
- *Chênh lệch giữa số người đến và số người đi* trong cùng một lãnh thổ, đơn vị hành chính trong cùng một khoảng thời gian nhất định được gọi là di dân thuần túy.

1.2. Đặc trưng chủ yếu

Mỗi một hiện tượng (cá nhân, gia đình, nhóm, dòng...) di dân đều chứa đựng những nguyên nhân, những động cơ thúc đẩy di cư. Bản chất xã hội và bản chất sinh học của con người trong di dân hoà quyện, tạo nên các đặc trưng mang tính quy luật. Sau đây là một số đặc trưng chủ yếu:

Một là, con người có thuộc tính là luôn vươn tới điều kiện sống tốt hơn về vật chất và tinh thần. Đặc trưng này cho phép nhìn nhận lại động cơ và mục đích di dân. Nơi người ta dự định di cư đến, nhìn chung, phải có điều kiện sống tốt hơn về phương diện này hay phương diện khác.

Hai là, di dân liên quan chặt chẽ với độ tuổi. Các nghiên cứu chỉ ra rằng những người trong khoảng tuổi từ 15 đến 30 chiếm đa số trong các dòng di dân. Họ có cơ hội và triển vọng lớn hơn so với các độ tuổi còn lại trong đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm.

Ba là, trong lịch sử trước đây, nam giới có xu hướng di dân nhiều hơn phụ nữ. Đây có thể phần nào đó được giải thích do bản năng và sự phân công lao động theo giới tính. Song trong điều kiện xã hội hiện nay, do cầu trong lĩnh vực dịch vụ tăng cao, xu hướng nữ hóa các dòng di dân đã xuất hiện. Ở một số vùng, với một số độ tuổi, nữ giới có xu hướng di dân nhiều và mạnh hơn nam.

Bốn là, trước thời kỳ "mở cửa" người nào có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trình độ lành nghề cao hơn thì khả năng di cư lớn hơn. Họ có khả năng cạnh tranh tốt hơn về việc làm với người sở tại, dễ dàng tạo được các điều kiện định cư lâu dài tại nơi mới. Nhưng hiện nay, ngoài những người có trình độ học vấn và chuyên môn nghề nghiệp cao, còn có cả luồng di cư của những người có trình độ học vấn thấp đến tìm những việc mà người có trình độ học vấn cao không muốn làm hoặc không có thời gian làm, đặc biệt là di cư nông thôn - đô thị.

Năm là, người nào ít bị ràng buộc vào tôn giáo, các yếu tố văn hoá truyền thống, hoàn cảnh gia đình sẽ dễ dàng thích nghi hơn với điều kiện sống ở nơi mới do đó khả năng di cư sẽ cao hơn so với bộ phận dân số còn lại.

1.3. Phân loại các hình thức di dân

Có nhiều cách phân loại di dân theo các giác độ khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích phân tích. Tuy nhiên cần hiểu rằng cách phân chia nào cũng chỉ là tương đối và có thể đan xen nhau trong các loại di dân. Dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu:

1.3.1. Theo độ dài thời gian cư trú

Có các hình thức di dân lâu dài, tạm thời và chuyển tiếp. Di dân lâu dài, bao gồm người di chuyển đến nơi mới với mục đích sinh sống lâu dài, trong đó phần lớn những người di cư là do chuyển công tác, thanh niên tìm cơ hội việc làm mới lập nghiệp và tách gia đình... Những người này thường không quay trở về quê hương cũ sinh sống.

Di dân tạm thời là sự thay đổi nơi ở gốc không lâu dài và khả năng quay trở lại là tương đối chắc chắn. Kiểu di dân này bao gồm các hình thức di chuyển làm việc theo thời vụ, đi công tác biệt phái, lao động và học tập có thời hạn...

Di dân chuyển tiếp là hình thức di dân mà không thay đổi nơi ở, do tính chất công việc họ phải di chuyển từ nơi này đến nơi khác, chẳng hạn như các công ty xây dựng cầu đường, các công trình năng lượng điện, thăm dò địa chất, những người đi buôn bán từ các tỉnh lân cận đến các đô thị,... Hình thức di dân này gợi ý cho các nghiên cứu điều tiết thị trường lao động, ổn định cuộc sống vật chất và tinh thần cho loại lao động này, không chỉ cho bản thân người làm mà còn cho gia đình của họ, đặc biệt về cơ sở hạ tầng như điện nước, thông tin liên lạc, y tế, trường học, nơi vui chơi giải trí...

1.3.2. Theo khoảng cách di dân

Người ta phân biệt di dân xa hay gần giữa nơi đi và nơi đến. Di dân giữa các quốc gia được gọi là hình thức di dân quốc tế, giữa các vùng, các đơn vị hành chính trong một quốc gia gọi là di dân nội địa. Trong nhiều trường hợp, người ta tách di dân quốc tế và di dân nội địa thành các nội dung nghiên cứu riêng, trong mỗi nội dung lại đề cập đến các hình thức di dân khác nhau.

Trong nghiên cứu dân số toàn thế giới hoặc một vùng hay một châu lục nào đó, *di dân quốc tế* là một nội dung quan trọng. Lịch sử di dân ghi nhận những thay đổi bước ngoặt trong việc phân bố và phân bố lại dân cư giữa các châu lục, đặc biệt từ thế kỷ 15, 16, các cuộc chuyển cư với cường độ ngày càng lớn từ các nước châu Âu sang châu Mỹ, từ châu Âu tới châu Đại Dương, châu Phi và từ châu Phi tới châu Mỹ. Như đã biết, quá trình này gắn với việc xâm chiếm thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ. Trong giai đoạn hiện nay di dân quốc tế thường gắn với quá trình di chuyển lao động (hoặc là có thời hạn hoặc là lâu dài) từ các nước đang phát triển đến các nước phát triển, từ các nước đông dân nghèo tài nguyên đến các nước giàu tài nguyên và thưa dân. Số lao động này bao gồm không chỉ những nhân công làm việc giản đơn, mà có cả những lao động "chất xám", những chuyên gia, tạo nên hiện tượng "chảy máu chất xám" từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển. Chẳng hạn các chuyên gia công nghệ tin học của Ấn Độ xuất ngoại làm việc ở Anh, Mỹ, Canada... Di dân quốc tế theo hướng trên thường gắn với việc hoạch định chính sách xuất khẩu lao động của mỗi quốc gia. Việt Nam cũng là một trong những nước đang phát triển có định hướng chiến lược xuất khẩu lao động. Trong các thập kỷ 70 và 80, đã có nhiều người Việt Nam di cư ra nước ngoài do nguyên nhân chính trị và kinh tế. Khoảng cuối thập kỷ 80 và 90 của thế kỷ 20, Việt Nam đã đưa hàng trăm nghìn lao động có thời hạn sang các nước Đông Âu. Khi đó người ta nói về "hợp tác lao động" thay vì "thị trường lao động" theo tính chất của liên kết kinh tế và chính trị. Hiện nay, xuất khẩu lao động được xem là quốc sách ở nước ta, trong xu thế hội nhập, tìm kiếm thị trường để xuất khẩu lao động đang là nhiệm vụ quan trọng khi các "thị trường truyền thống" trước đây bị thu hẹp hoặc bị mất, đã thay đổi cả về tính chất và nội dung. Các thị trường mới như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước có dầu mỏ ở Trung Đông đang là một hướng mới.

Di dân nội địa luôn là một nội dung được ưu tiên nghiên cứu đối với mỗi nước nhằm phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế-xã hội. Việt Nam, do tính lịch sử của sự phân chia địa giới trong quá trình dựng nước và giữ nước, có các hình thức di dân: giữa ba miền Bắc, Trung, Nam, giữa các vùng kinh tế và giữa các đơn vị hành chính.

1.3.3. Theo tính pháp lý

Người ta phân biệt di dân *hợp pháp hay bất hợp pháp*, di dân *tự do hay có tổ chức*, di dân *tình nguyện hay bắt buộc*. Tuỳ thuộc vào mức độ can thiệp của chính quyền trung ương hay địa phương mà người ta phân chia di dân theo loại này hay loại khác.

Di dân phù hợp với luật pháp của một quốc gia được gọi là di dân hợp pháp. Hình thức di dân này đôi khi mang tính chất chính trị, "tỵ nạn" hay "cư trú chính trị". Sau các cuộc chiến tranh có thể có hiện tượng "di tản", "vượt biên trái phép" từ các nước không ổn định về chính trị hoặc nghèo về kinh tế đến các nước ổn định hơn và kinh tế phát triển hơn. Hình thức di dân này được gọi là di dân bất hợp pháp.

Hình thức di dân có tổ chức, trong đó nhà nước và chính quyền các cấp có thẩm quyền, hoặc có cơ quan chuyên trách về di dân, đóng vai trò quyết định và chủ động theo kế hoạch thống nhất. Đó là việc đề ra và thực thi các chính sách điều động dân cư, đi xây dựng các khu kinh tế mới, giãn dân.... Trong giai đoạn hiện nay khi nước ta đang chuyển đổi cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, với di dân nội địa, các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều tới hình thức di dân tự do. Các kết quả điều tra cho thấy cường độ di dân tự do ngày càng cao, hướng di chuyển đa dạng, quản lý phức tạp. Di dân tự do được coi là một trong những phương tiện điều tiết thị trường lao động.

1.3.4. Các hình thức di dân khác

Có thể liệt kê một số loại di dân đáng chú ý khác như di dân cá nhân hay hộ gia đình, di dân tản mạn nhiều hướng hay thành dòng di dân, nếu căn cứ vào số lượng người di dân và hướng di dân từ nơi xuất phát đến nơi dừng. Hình thức di dân khá quan trọng là di dân giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Tiêu thức phân loại ở đây vừa theo lãnh thổ lại vừa theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa hai khu vực. Ở đây sẽ thấy đan xen bốn hình thức di dân: nông thôn - thành thị, nông thôn - nông thôn; thành thị - thành thị, thành thị - nông thôn.

Cần lưu ý rằng hình thức *di dân con lắc* (đi rồi lại về hàng ngày, không định cư ở nơi đến) đang là hình thức di dân rất phổ biến hiện nay. Ví dụ, di dân từ vùng lân cận như Phủ Lý đến Hà Nội, rồi lại quay từ Hà Nội về Phủ Lý. Loại di dân này là yếu tố rất tích cực để nâng cao đời sống cho người dân vùng nông thôn gần sát các vùng đô thị và góp phần điều tiết giá cả hàng hóa và giá cả lao động phổ thông

trên thị trường lao động tại các thành phố. Nhưng đây cũng là nhân tố làm cho việc quản lý trật tự trị an trên địa bàn các thành phố rất khó khăn.

Một loại di dân phổ biến nữa hiện nay là di dân của những người ở nông thôn, đặc biệt là những người trẻ tuổi đến tìm việc ở khu vực phi chính thức tại các thành phố lớn. Đặc điểm của những người này là không có chuyên môn nghề nghiệp, làm việc cho những chủ nhỏ hoặc cá thể, tiểu chủ. Những người chủ này thường không đăng ký sản xuất kinh doanh và không đăng ký chính thức tuyển dụng lao động. Những người lao động tại khu vực phi chính thức, thường không ký hợp đồng lao động, nên thường không được hưởng các chế độ như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, không có chế độ nghỉ lễ và chủ nhật. Họ thường là những người gặp nhiều rủi ro trong cuộc sống như: dễ bị lạm dụng tình dục (đối với phụ nữ), bị đối xử không công bằng. Họ thường phải sống trong những ngôi nhà thiếu tiện nghi sinh hoạt. Nhiều nơi hình thức di dân này còn được gọi dưới cái tên "di dân trôi nổi"

2. Các thước đo di dân

Thông thường có các thước đo về di dân như sau:

Tỷ suất nhập cư (‰): $IR = \frac{I}{\overline{P}} * 1000$

Tỷ suất xuất cư (‰): $OR = \frac{O}{\overline{P}} * 1000$

Tổng tỷ suất di dân (‰): $TR = \frac{I + O}{\overline{P}} * 1000$

Tỷ suất di dân thuần tuý (‰): $NMR = \frac{I - O}{\overline{P}} * 1000$

Trong đó: *I, O,* $\overline{P}$ tương ứng là số người nhập cư, xuất cư và dân số trung bình của một vùng nào đó trong năm.

Các tỷ suất di dân cho biết trung bình cứ 1000 dân trong một năm có bao nhiêu người nhập cư (I), xuất cư (O), tổng của số người nhập cư và xuất cư, và chênh lệch giữa hai đại lượng trên.

Bảng 7.1 cho thấy, trong 6 vùng, 4 vùng có tỷ suất di dân thuần tuý mang dấu âm (-), xếp theo mức độ cao nhất là Đồng bằng Sông Cửu Long (-40,4), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (-34,6); vùng Trung du và miền núi phía bắc (-17,5); Đồng bằng sông Hồng (-1,7). Đông Nam bộ là vùng nhập cư lớn nhất với tỷ suất di dân thuần túy +107,7 ‰.

Bảng 7.1: Tỷ suất di cư trong 5 năm trước Tổng điều tra 1999, 2009 chia theo các vùng kinh tế- xã hội

Đơn vị: ‰

Các vùng	*Tỷ suất nhập cư*		*Tỷ suất xuất cư*		*Tỷ suất di dân thuần túy*	
	1999	*2009*	*1999*	*2009*	*1999*	*2009*
Toàn quốc	**19**	**30**	**19**	**30**	**0**	**0**
1. Trung du và Miền núi phía Bắc	9	9	18	27	-10	-18
2. Đồng bằng sông Hồng	11	16	21	18	-11	-2
3. Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung	7	6	26	45	-19	-38
4. Tây Nguyên	93	36	17	27	*79*	*9*
5. Đông Nam Bộ	63	127	14	10	*49*	*117*
6. Đồng bằng sông Cửu Long	5	4	14	46	-10	-42

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, tháng 6 năm 2010, trang 80.

3. Các phương pháp đo lường di dân

Các phương pháp đo lường di dân có thể chia tương đối thành hai loại: trực tiếp và gián tiếp.

3.1. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này cho phép xác định quy mô di dân dựa vào các cuộc tổng điều tra dân số (TĐTDS), thống kê hộ tịch, hộ khẩu (TKHTHK) và điều tra mẫu về dân số (ĐTMDS)

Trong các cuộc TĐTDS thường có các câu hỏi để đo lường mức độ di dân như: 1/ Nơi sinh, 2/ Thời gian cư trú, 3/ Nơi cư trú cuối cùng, 4/ Nơi cư trú vào một thời điểm xác định trước đó. Nếu đưa thêm tiêu chí về không gian, người ta có thể xác định được người không di cư và di cư theo lãnh thổ như thế nào.

TĐTDS ngày 1/4/1989, TĐTDS ngày 1/4/1999 và TĐTDS ngày 1/4/2009 ở Việt Nam cũng đưa ra các câu hỏi nhằm xác định di dân với nơi cư trú khác nhau giữa các đơn vị hành chính là quận, huyện trở lên và thời điểm trước đó là 1/4/1984, 1/4/1994 và 1/4/2004 cách thời điểm điều tra là 5 năm. Một người được coi là người di cư nếu nơi cư trú năm 1984, 1994 hay 2004 khác với năm 1989, 1999 và 2009.

Tuy có hạn chế về mức độ chính xác, nhưng nó cũng cho biết bức tranh di dân về tổng thể. Kết quả tính toán được nêu trong biểu sau:

Bảng 7.2: Di dân theo TĐTDS 1/4/1999 và 1/4/2009

Thời kỳ	Số người di cư *(nghìn người)*		Tỷ suất di dân *(phần nghìn)*	
	1994-1999	**2004-2009**	**1994-1999**	**2004-2009**
Di cư trong huyện	1.343	1.618	19	21
Di cư giữa các huyện	1.138	1.709	16	22
Di cư giữa các tỉnh	2.001	3.398	29	43
Di cư giữa các vùng	1.334	2.361	19	30

Nguồn: *- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam, năm 2009. Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, 6-2010.*

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam, năm 1999. Các kết quả mẫu. NXB Thế giới . Hà Nôi, 2000.

So sánh hai giai đoạn cho thấy: Tỷ suất di cư trong huyện chỉ tăng 10%, tỷ suất di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 37,5%, tỷ suất di cư giữa các tỉnh tăng 48% còn tỷ suất di cư giữa các vùng tăng mạnh nhất, gần 58%. Tương ứng, về số lượng tuyệt đối, di cư trong huyện chỉ tăng 275 ngàn người, di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 571 ngàn còn di cư giữa các tỉnh tăng gần 1,4 triệu và di cư giữa các vùng tăng hơn 1 triệu người.

Ngoài TĐTDS, quy mô di dân còn được xác định thông qua thống kê hộ tịch hộ khẩu. Di dân quốc tế có thể được biết qua số lượng người xuất và nhập cảnh tại các cửa khẩu. Di dân nội địa có thể nắm bắt được qua hệ thống đăng ký hộ tịch, hộ khẩu tại các cấp chính quyền. Hệ thống đăng ký hiện nay ở nước ta đang dần được hoàn thiện để có thể phục vụ cho mục đích này.

Điều tra chuyên môn về di dân là nguồn số liệu quan trọng bổ sung hai nguồn trên. Các cuộc điều tra sẽ cung cấp những thông tin chi tiết cho phép phân tích các yếu tố ảnh hưởng cũng như hậu quả của di dân. Chẳng hạn di dân từ nông thôn ra thành thị thì có những mặt tích cực và tiêu cực nào, những nguyên nhân di dân chủ yếu...

3.2. Phương pháp gián tiếp

Khi thiếu các nguồn số liệu nêu trên có thể sử dụng phương pháp gián tiếp để tính một số chỉ tiêu di dân dựa vào: 1/ Thống kê hộ tịch , 2/ Biến động chung và biến động tự nhiên dân số, biến động cơ học dân số.

Nếu biết quy mô gia tăng dân số chung và gia tăng tự nhiên dân số thì có thể tính được di dân thuần tuý theo công thức sau:

$$NM = (P_{t+n} - P_t) - (B - D)_{t,t+n,}$$

Trong đó:

NM: lượng di dân thuần tuý, nghĩa là chênh lệch giữa số nhập cư và xuất cư trong khoảng thời gian từ thời điểm t đến thời điểm t+n tính bằng năm;

Pt và Pt+n: tổng dân số vào thời điểm t và t+n;

B và D: tổng số sinh và chết trong cùng thời kỳ.

Nếu không có số liệu về sinh và chết, thì có thể ước lượng gần đúng di dân thuần tuý (NM) dựa vào số dân ($\overline{P}$) và Tỷ suất tăng cơ học dân số của kỳ trước như sau:

$$NM = (\overline{P} * NMR_0) * n$$

Trong đó :

NM: lượng di dân thuần tuý, nghĩa là chênh lệch giữa số nhập cư và xuất cư trong khoảng thời gian từ thời điểm t đến thời điểm t+n tính bằng năm;

NMR_0 : Tỷ suất di dân thuần túy (tỷ suất tăng cơ học dân số) của kỳ gốc ;

$\overline{P}$: Số dân trung bình giữa thời điểm t và t+n ;

n: số năm hay khoảng thời gian giữa hai thời điểm.

4. Nguyên nhân chủ yếu di dân

Có rất nhiều nguyên nhân khiến người dân có thể di cư từ nơi này đến nơi khác để sinh sống. Mỗi cá nhân có những quyết định khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố đó gồm:

- Các đặc trưng nhân khẩu học như: Tuổi, giới tính. Các đặc trưng này quyết định vị trí của mỗi cá nhân trong chu kỳ cuộc sống và vai trò của họ trong gia đình và xã hội

- Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của từng người. Ở đây có thể hiểu là trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật. Các trình độ, kỹ năng này

có thể giúp hoặc ngăn cản họ tham gia vào lực lượng lao động ở địa phương nơi đi và nơi đến.

- Sự nắm bắt và nhận thức về các cơ hội tại địa phương nơi họ đang sinh sống và những địa phương nơi họ dự định ra đi. Điều này sẽ thúc đẩy họ ra đi hay ở lại

- Nhận thức về lối sống, điều kiện vật chất. Đây là những cái cá nhân mong muốn đạt được. Điều này cũng là những yếu tố góp phần hình thành quyết định di cư

- Người thân và bạn bè cũng có thể ảnh hưởng tới quyết định của mỗi cá nhân. Người ta thường chọn chuyển đến những nơi bạn bè và người thân đang sống. Đây là một hình thức di dân gọi là di dân dây truyền. Do di chuyển theo dây chuyền, các dòng di cư từ một vùng này đến một vùng khác có thể tiếp tục diễn ra khá lâu, ngay cả khi lý do lựa chọn ra đi ban đầu không còn nữa.

Quyết đinh ra đi hay ở lại của mỗi người được hình thành nhờ sự tổng hợp của tất cả các yếu tố này. Nhiều khi người ngoài rất khó hiểu đầy đủ lý do quyết định của từng cá nhân.

Thu thập thông tin để xem xét lý do vì sao ai đó ra đi hay ở lại không phải là dễ dàng. Điều này cho thấy trong các cuộc tổng điều tra dân số hay trong các cuộc điều tra quy mô lớn rất khó thu thập chính xác nguyên nhân của các quyết định di chuyển. Vì vậy, các cuộc nghiên cứu quy mô nhỏ áp dụng các kỹ thuật nghiên cứu định tính rất thích hợp để làm sáng tỏ vấn đề này. Tuy nhiên tại các cuộc điều tra lớn, có thể thu thập được các thông tin về các nguyên nhân gián tiếp ảnh hưởng tới quyết định di cư như: các đặc trưng về kinh tế - văn hóa của những người ra đi hay ở lại. Các đặc trưng như tuổi, giới tính, học vấn, việc làm thu nhập và vị trí trong gia đình thường được thu thập trong các cuộc tổng điều tra dân số sẽ là những yếu tố quan trọng để giúp hiểu biết thêm về nguyên nhân di chuyển. Những người ra đi và ở lại thông thường khác nhau về những đặc trưng nêu trên. Do đó, những yếu tố thuộc về sức đẩy như: buồn tẻ, khan hiếm cơ hội để phát triển, để cải thiện cuộc sống đã tạo nên dòng di cư của thanh niên trẻ đến đô thị tìm việc làm , học hành và tự do lựa chọn bạn đời, đồng thời quyết định ra đi này thường gắn liền với mong muốn giàu có hơn, văn minh hơn.

Sự khác biệt về kinh tế - xã hội và dân số của các dòng di cư lại ảnh hưởng tới nơi đến và nơi đi. Dòng thanh niên ra đi từ nông thôn đến thành phố l àm chảy máu chất xám và khả năng sáng tạo ở nông thôn, những yếu tố có thể là động lực phát triển ở nông thôn. Sự gia tăng dân số trẻ ở đô thị có khả năng đi kèm với gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, tạo ra đội quân vô gia cư, làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội như: tội phạm, gái mại dâm và bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo…

Kết quả của Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy ở Việt Nam, các nguyên nhân chính làm cho người dân di cư là :

1. Tìm được việc làm ở nơi ở mới (51,1%). Đây là lý do quan trọng nhất.
2. Để cải thiện đời sống (47,6%) ;
3. Gần người thân (20,8%);
4. Vì tương lai của con cái (11,9%);
5. Để cải thiện điều kiện xã hội và môi trường (11,2%) ;
6. Không có việc làm ở nơi ở cũ (9,8%) ;

Các nguyên nhân khác như: đã học xong, đi học, tái định cư, chỉ có dưới 10% người di cư xác nhận là họ di chuyển vì những lý do này bên cạnh những lý do khác[1].

5. Các lý thuyết giải thích nguyên nhân chủ yếu của di dân

(Chỉ dành cho học viên tham khảo)

Nhằm giải thích đầy đủ hơn bản chất của di dân trong các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể các nhà nghiên cứu thường tập trung phân tích vì sao một số người di cư và một số khác lại không, một số người di cư theo hướng này một số khác lại lựa chọn các hình thức và hướng di dân khác. Ngay từ những năm cuối Thế kỷ 19 và trong suốt Thế kỷ 20, nhiều tác giả đã nghiên cứu và tổng kết các mô hình, xu hướng di dân dưới áp lực của nhiều tác nhân kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa.

5.1. Thuyết về lực đẩy- lực hút

Trên cơ sở quan sát số lớn các hiện tượng di dân, nhiều lý thuyết di dân đã được khái quát, trong đó phải kể đến lý thuyết *"lực đẩy- lực hút"* do Ravenstein (1889) là người đầu tiên đưa ra. Khi phân tích các dòng di dân ở nước Anh, ông ta cho rằng các yếu tố "lực hút" quan trọng hơn các yếu tố "lực đẩy" và viết: "Các luật lệ tồi hoặc ngột ngạt, thuế khoá nặng nề, khí hậu không thuận hoà, môi trường xã hội xung quanh không cởi mở, thậm chí có sự cưỡng bức (trong buôn bán, vận chuyển nô lệ), tất cả những điều đó đã và đang tạo ra các hình thức di dân, tuy nhiên không có loại hình di dân nào có thể so sánh với khát vọng tiềm ẩn trong mỗi người đàn ông vươn lên "làm tốt hơn cho cuộc sống của chính họ về phương diện vật chất". Rõ ràng Ravenstein cho rằng khát vọng vươn lên phía trước, tới điều kiện sống tốt hơn, mạnh mẽ hơn, mong muốn trốn tránh hoàn cảnh không thuận lợi. Và đó cũng chính là thực chất động cơ di dân của phần lớn dân cư.

[1] Tổng cục Thống kê, 2005, Điều tra di cư Việt Nam, 2004: Những kết quả chủ yếu, Nhà xuất bản Thống kê. Hà nội 2005.

Mitchell (1985) nhấn mạnh nhận thức tầm quan trọng của cơ chế di dân. Điều này rất hữu ích trong việc lý giải nguyên nhân vì sao một số người ra đi và những người khác vẫn ở lại, dù đó là mỗi cá nhân hay cộng đồng. Các yếu tố quyết định đến quyết định di chuyển bao gồm;

- Các yếu tố mang tính cơ học như: khí hậu, năng suất của đất đai ;
- Các yếu tố kinh tế (sự giàu có hay nghèo khó) hay cơ hội về việc làm ;
- Các yếu tố xã hội;
- Các yếu tố chính trị như chế độ chính trị, chính sách khuyến khích hay ngăn cản.

Các yếu tố này tạo nên sức hút hay lực đẩy người dân di cư đến hay đi khỏi một địa phương nào đó. Ví dụ, những vùng nông thôn xa xôi thường là nơi có sức đẩy đối với thanh niên và các trung tâm đô thị thường là nơi có sức hút đối với họ.

Các yếu tố thuộc về sức đẩy là: Thiếu đất đai canh tác, thiếu việc làm có thu nhập cao, không có cơ hội phát triển kinh tế, cuộc sống buồn tẻ, thiếu cơ hội giao lưu xã hội, chiến tranh và thiên tai, bệnh dịch.

Các yếu tố thuộc về sức hút: Kinh tế phát triển, cơ hội việc làm có thu nhập cao, cơ hội học tập đào tạo nâng cao trình độ học vấn, cơ hội giao lưu…

Đến những năm 50 của thế kỷ 20, Lewis (1954) cho ra đời tác phẩm "Sự phát triển kinh tế đối với việc cung cấp không giới hạn về lao động"[2] và liệt kê một số lý do di cư của dân số từ nông thôn ra đô thị, trong đó lý do kinh tế đóng vai trò chủ đạo:

- Sự tăng trưởng kinh tế và sự mở rộng của khu vực công nghiệp đòi hỏi phải có thêm lực lượng lao động đáp ứng. Sự tăng lên không ngừng của dân số trong khi đất đai không tăng đã làm cho lao động nông nghiệp dư thừa. Số lao động dư thừa này có khuynh hướng tìm kiếm các cơ hội làm việc tại các khu công nghiệp và thành phố, nơi có nhu cầu tuyển dụng. Lewis coi đây là sự điều tiết có tính chất tự nhiên, là sự cân bằng lao động giữa các khu vực, các ngành nghề.

- Sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và đô thị.

Lee (1966)[3] tổng kết hai nhóm yếu tố quyết định việc di cư của người dân từ nông thôn ra thành thị:

1) Nhóm yếu tố tiêu cực - nghèo đói, sự thiếu thốn các cơ hội kinh tế, thiếu đất, mức sống thấp ở quê nhà;

[2] Lewis. 1954. Economic Development with Unlimited Suplies of Labour.
[3] Lee. 1966. Một học thuyết chung về di cư (A general theory of migration)

2) Nhóm yếu tố tích cực - sự thịnh vượng, cơ hội, công việc làm ăn, mức sống cao ở nơi đến…

Trong hai nhóm yếu tố này, những yếu tố tiêu cực tác động mạnh hơn buộc người ta phải rời nơi sinh sống của mình còn các yếu tố tích cực phản ánh sự hấp dẫn của nơi đến.

Tác giả cũng đã khái quát hai tính chất cơ bản của di dân như sau:

Một là, di dân mang tính chất chọn lọc (không phải mọi người đều di cư, mà chỉ một bộ phận "chọn lọc" trong dân số di cư mà thôi);

Hai là, mỗi thời kỳ của chu kỳ cuộc sống con người có các thiên hướng di dân khác nhau, chẳng hạn thanh niên khi trưởng thành có nhu cầu, mong muốn cơ hội học hành cao hơn, có việc làm tốt hơn, thăng tiến trong sự nghiệp và xây dựng gia đình.

Cũng trong thời gian này, lý thuyết di cư nông thôn - thành thị của Todaro ra đời. Lý thuyết của Todaro chỉ ra rằng giữa nông thôn và thành thị luôn có những chênh lệch về tiền lương. Chính sự khác biệt này đóng vai trò thúc đẩy sự di cư. Để có thể tham gia vào thị trường lao động ở đô thị, người lao động chấp nhận tất cả các công việc có thể làm được dù là nặng nhọc, ngắn hạn, không ổn định. Những người di cư tiềm năng sẽ tính toán và tiếp tục di cư khi mà tiền lương của họ mong đợi ở thành thị vượt qua thu nhập cơ bản của nông nghiệp.

Một số tác giả khác như Asfaha và Jooste (2006)[4] và Nanavati (2004)[5] cũng đồng tình với quan điểm của Todaro, đồng thời nhấn mạnh rằng hiện tượng dư thừa lao động hoặc thất nghiệp tạm thời ở khu vực nông thôn trong giai đoạn chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hóa là phổ biến. Các tác giả này chứng minh rằng quá trình chuyển đổi này có liên hệ chặt chẽ với sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, nơi năng suất trên mỗi đơn vị lao động thường cao hơn, có nghĩa là tiền lương nhận được cũng cao hơn. Xu hướng di dân từ nông thôn ra thành thị, do đó, được xem là một quá trình tự nhiên, trong đó lực lượng lao động dôi dư ở nông thôn được dùng để bù vào sự thiếu hụt lao động trong khu vực công nghiệp, đô thị trong quá trình phát triển công nghiệp.

[4] Asfaha & Jooste. 2006. The agricultural input elasticity of rural-urban migration in South Africa. Agrekon, Vol 45, No 1 (March).

[5] Nanavati, Shahid Sadruddin. 2004. Impact of Rural-Urban Migration on the Sustainability of Cities. WSCSD.

5.2. Lý thuyết chi phí và lợi ích

Ngày nay có nhiều lý thuyết di dân mới lý giải các nguyên nhân di dân nói chung, cũng như trong các hoàn cảnh đặc biệt. Chẳng hạn một vài lý thuyết điển hình như mô hình phân tích *chi phí-lợi ích* trong quyết định di dân. Người di cư tiềm năng cân nhắc các yếu tố lực đẩy và các yếu tố lực hút và họ sẽ di cư nếu như lợi ích nhiều hơn chi phí (Kosinski và Prothero,1975; Stone, 1975). Thí dụ, nếu như anh bị mất việc và việc di cư là có lợi hơn bởi vì nếu anh ở lại cũng không tìm được việc làm khác hoặc không có các trợ cấp thất nghiệp đáng kể nào, trong khi ở nơi khác có khả năng kiếm được việc làm. Hoặc một việc làm nào đó ở nơi mới hấp dẫn hơn về thu nhập, về địa vị xã hội, về môi trường sống và làm việc so với việc làm ở nơi cũ, mà khi di cư người ta thấy sẽ có lợi hơn, trang trải được chi phí, bù đắp được tổn thất di chuyển, vượt được các trở ngại về tâm lý, mối quan hệ gia đình, cộng đồng, quê hương người ta sẽ thực hiện quyết định di cư. Cần nhấn mạnh rằng quyết định di cư, không thể chỉ dựa vào lợi ích thu được mà còn dựa cả vào những chi phí bỏ ra. Khi lợi ích lớn hơn chi phí, người dân sẽ quyết định di cư còn khi lợi ích thấp hơn chi phí người dân sẽ quyết định ở lại.

Các chi phí trong quá trình di cư và định cư ở nơi ở mới có thể gồm hai loại: chi phí kinh tế (chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội) và chi phí phi kinh tế (trước mắt và lâu dài)

Lợi ích thu được khi di cư cũng có thể chia thành hai loại: lợi ích kinh tế (trực tiếp và cơ hội) và lợi ích phi kinh tế (trước mắt và lâu dài). Có thể tổng kết chi phí và lợi ích này theo bảng sau:

Bảng 7.3: Lợi ích và chi phí khi di cư

Loại	**Nơi đến** *(Đối với người di cư)*	**Nơi đi** *(Đối với gia đình người di cư)*
Lợi ích		
1. Lợi ích kinh tế		
Lợi ích kinh tế trực tiếp	- Thu nhập cao hơn so với nơi ở cũ (việc làm tốt hơn) - Tìm được việc làm có thu nhập (ở nơi cũ không có việc làm mang lại thu nhập) - Điều kiện sống tốt hơn (nhà ở, đường xá…)	- Thu nhập của gia đình tăng lên do có tiền của người di cư gửi về - Có thể đầu tư cho sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình (xây nhà mới, mở rộng sản xuất)

Loại	Nơi đến *(Đối với người di cư)*	Nơi đi *(Đối với gia đình người di cư)*
Lợi ích kinh tế cơ hội	- Sẽ tìm được việc làm có thu nhập cao hơn (sau khi hội nhập sẽ kiếm được việc làm ổn định và thu nhập cao hơn)	- Cải thiện sức khỏe (tiền gửi về của người di cư cho gia đình để chăm sóc sức khỏe) và do có sức khỏe tốt có thể kiếm được thu nhập cao hơn - Nâng cao trình độ học vấn cho thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em để mở rộng cơ hội kiếm được việc làm có thu nhập cao hơn
2. Lợi ích phi kinh tế		
Lợi ích phi kinh tế trước mắt	- Cơ hội tiếp cận với thế giới bên ngoài, mở rộng tầm nhìn - Cơ hội được nâng cao trình độ (được học nghề, Cao đẳng, Đại học) - Cơ hội gặp gỡ bạn bè - Cơ hội giao lưu học hỏi kinh nghiệm làm ăn.	- Cơ hội tiếp cận, giao lưu với bên ngoài do các cuộc thăm nom con cái mang lại - Cơ hội có được kinh nghiệm làm ăn do người di cư học được và truyền đạt lại.
Lợi ích phi kinh tế lâu dài	- Sau khi học tập (học nghề, học Đại học, Cao đẳng) có thể kiếm được việc làm thu nhập cao, khẳng định địa vị xã hội - Trở thành công dân của nơi kinh tế phát triển, thành công trong lập nghiệp niềm tự hào của gia đình dòng họ - Con cái sau này được tiếp cận với nền giáo dục tốt hơn, nếu cha mẹ định cư ở nơi ở mới có nền giáo dục phát triển hơn nơi cũ.	- Gia đình tự hào về có con, cháu thành đạt. - Cơ hội có thể đưa các thành viên khác của gia đình để tạo cơ hội kiếm việc làm, nâng cao trình độ giáo dục và tận hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Loại	Nơi đến *(Đối với người di cư)*	Nơi đi *(Đối với gia đình người di cư)*
Chi phí		
1. Chi phí kinh tế		
Chi phí kinh tế trực tiếp	- Chi phí đi lại từ nơi ở cũ đến nơi ở mới. - Chi phi thuê nhà, ăn uống, điện, nước, giao thông (sinh hoạt phí). - Chi phí giáo dục, học nghề - Chi phí cho các cuộc gặp gỡ giao lưu. - Chi phi thuốc men khi ốm đau…	- Chi phí thăm viếng và chăm sóc người thân khi ốm đau. - Chi phí phải trả do công việc mà người đi di cư bỏ lại gia đình phải thuê mướn nhân công. - Chi phí ốm đau và người chăm sóc người di cư khi bị ốm quay trở lại quê nhà (ốm đau bất thường, nhiễm HIV, có thai, sinh con ngoài ý muốn...).
Chi phí kinh tế cơ hội	- Chi phí những ngày chờ tìm việc. - Chi phí mất cơ hội tại nơi ở cũ (ruộng, vườn bỏ hoang, cho mượn không sinh lợi)	- Chi phí nuôi người di cư khi không kiếm được việc làm. - Các chi phí cơ hội khác do nguy cơ bệnh tật cao.
2. Chi phi phi kinh tế		
Chi phí phi kinh tế trước mắt	- Xa gia đình người thân (nhớ nhà, không thích nghi với cuộc sống hiện tại). - Bị đối xử không công bằng trong sử dụng các dịch vụ xã hội (công dân hạng 2). - Bị lạm dụng, đánh đập, nguyền rủa và khinh ghét (người ngụ cư).	- Nhớ con cháu (người di cư). - Người già không có người chăm sóc, phải làm việc đồng áng thay cho người di cư. - Trẻ em nhớ cha mẹ và bị hụt hẫng về tình cảm.

Loại	Nơi đến *(Đối với người di cư)*	Nơi đi *(Đối với gia đình người di cư)*
Chi phí phi kinh tế lâu dài	- Không hội nhập thành công dân nơi ở mới - Mất liên hệ với nơi ở cũ (nơi ở mới không thừa nhận và nơi ở cũ từ chối chấp nhận). - Không có mối quan hệ họ hàng tại nơi ở mới, buồn chán vào các dịp lễ tết.	- Gia đình có nguy cơ cao tan vỡ (vợ chồng không hợp lối sống sau khi người di cư hội nhập thành công ở nơi ở mới, không chung thủy, tệ nạn xã hội). - Nguy cơ rủi ro cao đối với trẻ em, vị thành niên con của người di cư (ăn trộm, ăn cắp, nghiện hút, học hành xa sút...).

Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng rất ít quyết định di cư được thực hiện dựa vào phân tích tất cả các yếu tố thuộc chi phí và lợi ích kể trên. Thông thường, những người nghèo nhất khi ra quyết định di cư chỉ dựa vào lợi ích và chi phí kinh tế ngắn hạn trước mắt. Chỉ có người khá giả mới cân nhắc tới một số lợi ích khác như cơ hội cho bản thân và gia đình xét về lâu dài.

6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển dân số và kinh tế - xã hội

6.1. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển dân số

Di dân có ảnh hưởng đến quy mô dân số ở cả nơi đi và nơi đến. Ngoài ra, di dân không chỉ ảnh hưởng đến quy mô dân số mà còn ảnh hưởng đến cơ cấu dân số. Những cơ cấu dân số có thể chịu ảnh hưởng nhiều nhất của di cư là cơ cấu tuổi, cơ cấu giới tính và cơ cấu theo trình độ học vấn. Tác động của di dân đến quy mô và cơ cấu dân số ở cả nơi đi và nơi đến có thể diễn ra như sau:

- ***Đối với nơi đến*****:** Có thể thấy ngay được rằng di dân đến làm cho quy mô dân số nơi đến tăng lên một cách rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng dân số ở nơi đến tăng lên do ảnh hưởng cả tăng tự nhiên và tăng cơ học. Nhiều nơi, đặc biệt là các thành phố, tỷ suất tăng cơ học dân số còn cao hơn tỷ suất tăng tự nhiên dân số.

Cơ cấu dân số ở nơi đến cũng thay đổi rất đa dạng, phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế và trình độ phát triển của công nghệ ở nơi đến. Đối với những khu công nghiệp đòi hỏi nhiều lao động nam giới thì tỷ lệ nam trong dân số tăng lên. Đối với những nơi sản xuất đòi hỏi lao động có trình độ cao thì tỷ trọng lao động được đào tạo tăng lên. Mặt khác, nếu các ngành công nghiệp nhẹ (may mặc, giày da) du lịch, dịch vụ phát triển thì lại thu hút nhiều lao động nữ. Tuy nhiên, hiện nay dòng di cư từ nông thôn đến thành thị là chủ yếu và nó

mang đặc trưng rất đa dạng. Bên cạnh dòng di cư của người có trình độ cao đến tìm việc làm có thu nhập cao, lại có dòng di cư của người có thu nhập thấp đến thành phố làm những việc mà người có trình độ chuyên môn cao không còn thời gian và sức lực để làm. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, hiện nay ở nước ta di cư vẫn mang tính chọn lọc theo tuổi, những người trong độ tuổi lao động thường di chuyển nhiều hơn. Vì vậy, cơ cấu dân số ở những nơi là điểm đến của các luồng di cư thường thay đổi theo chiều hướng tỷ lệ người trong độ tuổi tăng lên.

- ***Đối với nơi đi*****:** Di cư làm cho quy mô dân số nơi đi giảm đi. Hiện nay ở nước ta, một số tỉnh có số người di cư cao, tốc độ tăng trưởng dân số giảm. Tuy nhiên, thành phần chủ yếu làm giảm tốc độ tăng trưởng dân số là do tỷ suất di dân thuần túy mang dấu âm. Lúc này tăng trưởng dân số hoàn toàn phụ thuộc vào tốc độ tăng tự nhiên dân số.

Như đã nêu, theo số liệu của Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 1999, trong khoảng thời gian 5 năm từ năm 1994 đến 1999, ở Tây Nguyên trung bình cứ 1.000 người có 94,67 người mới nhập cư và 19,05 người xuất cư, chênh lệch là 75,62. Tương tự, ở vùng Đông Nam Bộ kết quả tính toán như sau: 80,20 - 27,91 = 52,29 ‰. Đây là hai vùng di dân làm tăng dân số. Số tăng tuyệt đối ở Tây Nguyên là 198.469 người (75,62 * 2.624.553/1000) và ở vùng Đông Nam Bộ là 600.860 người (52,29 * 11.490.916/1000).

Tuy nhiên, theo số liệu của Tổng điều tra Đân số và nhà ở năm 2009, trong khoảng thời gian 5 năm từ năm 2004 đến 2009, ở Đông Nam Bộ trung bình cứ 1000 người có 135,4 người mới nhập cư và 27,7 người xuất cư, chênh lệch là 107,7. Tương tự, ở Tây Nguyên kết quả tính toán như sau: 43,3 – 32,1 = 11,2 phần nghìn. Đây là hai vùng di dân làm tăng dân số. Số tăng tuyệt đối ở vùng Đông Nam Bộ là 1.510.534 người (107,7 * 14.025.387/1000) và ở Tây Nguyên là 57.203 người (11,2 * 5.107.437/1000). Như vậy, dòng di cư đã thay đổi giữa hai cuộc điều tra. Nếu trong thời gian từ 1994 đến 1999 người dân di cư nhiều đến Tây Nguyên là để tìm đất đai canh tác, thì này người dân di chuyển nhiều đến vùng Đông Nam bộ là vùng có nhiều khu công nghiệp phát triển.

Mặt khác, trong những trường hợp, mặc dù số lượng di dân thuần tuý có thể không lớn, nhưng nếu số xuất cư và nhập cư lớn, chắc chắn chất lượng dân số có sự thay đổi, bởi vì sự hiện diện của những người mới đến sẽ mang trong mình các đặc trưng văn hoá, trình độ chuyên môn, tay nghề, tính cách khác với những người dân đang sinh sống tại chỗ. Ví dụ, theo số liệu di dân giữa các tỉnh trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 cho thấy một số tỉnh có tỷ suất nhập cư và xuất cư đều lớn, thể hiện qua chỉ tiêu tỷ suất di dân tổng, nhưng tỷ suất di dân thuần tuý lại thấp, điều đó phản ánh chênh lệch di dân không đáng kể. Có thể thấy sự tương phản về tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư giữa các tỉnh trong *bảng 7.4*.

Trong bảng 7.4 nơi có tỷ suất di cư thuần túy cao nhất là Bình Dương (341,7‰). Đây là tỉnh có chênh lệch di cư dương cao nhất cả nước. Tỉnh có tỷ suất di dân thuần túy âm cao nhất cả nước là Thanh Hóa (-65,2‰). Trong hai thành phố lớn nhất cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì thành phố Hồ Chí Minh là nơi có tỷ suất di dân thuần túy lớn hơn, cao gấp hơn 2 lần so với Hà Nội.

Bảng 7.4: Tổng tỷ suất di dân và tỷ suất di dân thuần tuý của một số tỉnh/thành phố theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2009

Đơn vị: ‰

Tỉnh	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di dân tổng	Tỷ suất di dân thuần tuý
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)=(1)-(2)
1. Hà Nội	65,3	15,5	80,8	49,8
2. Cao Bằng	18,1	31,8	49,9	-13,1
3. Lai Châu	48,8	15,3	64,1	33,6
4. Quảng Ninh	28,5	24,3	52,8	4,2
5. Nam Định	11,2	62,9	74,1	-51,6
2. Thanh Hóa	6,3	71,5	77,8	-65,2
3. Nghệ An	10,6	52,7	63,3	-41,1
4. Thừa Thiên Huế	27,0	45,3	72,3	-18,4
5. Đà Nẵng	100,6	22,7	123,3	77,9
10. Khánh Hoà	20,7	27,7	48,4	-7
11. Phú Yên	10,1	35,7	45,8	25,7
12. Bình Dương	365,9	24,1	390	341,7
13. TP Hồ Chí Minh	136,7	20,7	157,4	116,0
14. Trà Vinh	11,7	66,7	78,4	-55,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra Dân số: 53 chỉ tiêu công bố ngày 31/12/2009.

Cơ cấu tuổi của dân số cũng chịu ảnh hưởng của di dân. Tỷ lệ giới tính của các độ tuổi khác nhau trong dân số có thể có các chênh lệch tuỳ thuộc vào cường độ và tính chất chọn lọc của di dân. Số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy người di cư thường là những người ở độ tuổi trẻ, tập trung nhiều vào nhóm 15-29.

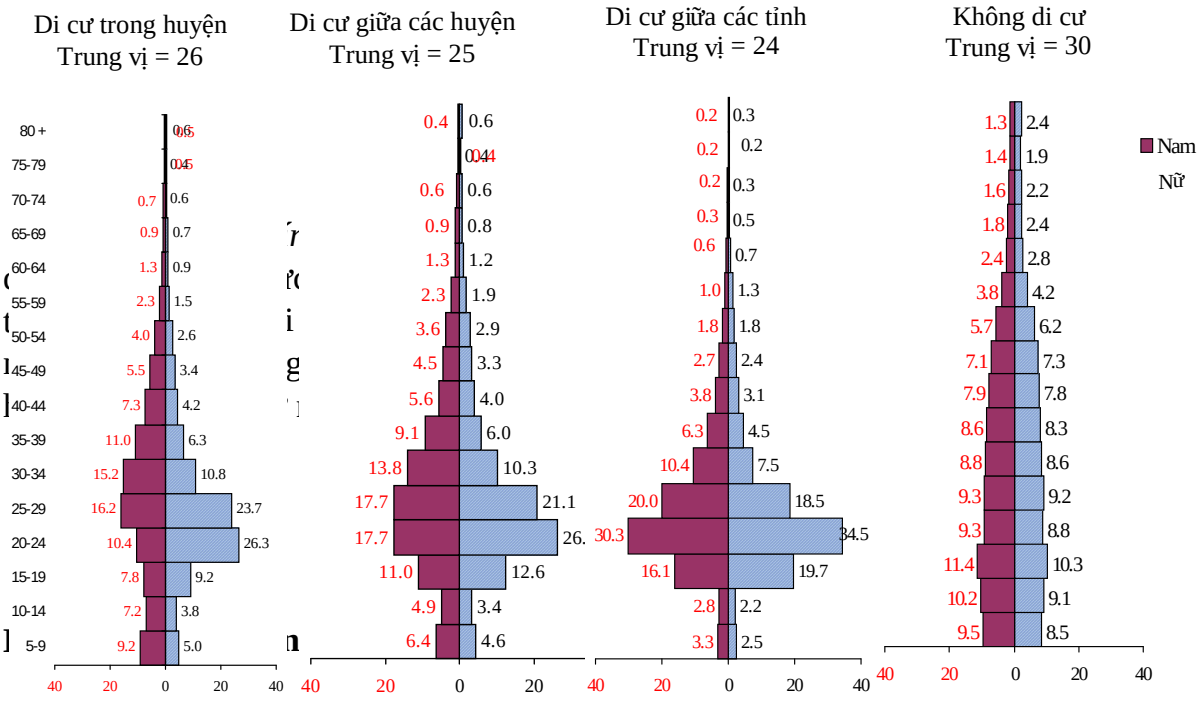

Do ảnh hưởng đến quy mô và cơ cấu dân số, di dân gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu dân số học, trong đó trước hết phải kể đến *sinh, chết và hôn nhân*. Thái độ, hành vi, thói quen, phong tục tập quán của con người không thể thay đổi ngay sau khi di dân, mà sẽ được mang theo, duy trì ở nơi mới và phát huy tác dụng trong một thời gian.

6.2. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển kinh tế-xã hội

Như đã nêu, di dân mang bản chất kinh tế xã hội sâu sắc.Trong điều kiện bình thường người ta di cư vì các nguyên nhân kinh tế và xã hội là chủ yếu. Do đó , động cơ di dân đã và đang là vấn đề được các nh à nghiên cứu dân số và xã hội học quan tâm. Di dân tác động đến kinh tế-xã hội ở cả nơi đến và nơi đi.

6.2.1. Đối với nơi đến

Ảnh hưởng của người di cư đến phát triển kinh tế rất rõ rệt, có thể kể tên cụ thể như sau:

+ Tác động tích cực:

- Góp phần phát triển kinh tế-xã hội làm tăng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nơi đến đặc biệt là các thành phố.

- Lao động di cư là nguồn cung cấp nguồn nhân lực cho các công việc lao động giản đơn, đặc biệt ở các ngành nặng nhọc, thu nhập thấp và nguy hiểm mà người dân nơi đến, đặc biệt thành phố không làm.

- Góp phần thúc đẩy phát triển ngành nghề dịch vụ, làm cho các dịch vụ đến gần dân hơn, tiện lợi hơn (đưa gas, đưa gạo, đưa nước tinh khiết, đưa cơm hộp, rửa xe máy, ô tô...).

- Góp phần điều tiết giá cả lao động trên thị trường lao động. Nếu không có người di cư đến, tại Hà Nội nói riêng và các thành phố lớn nói chung, thiếu lao động làm việc trong các ngành xây dựng, may… Người thành phố, sẽ yêu cầu giá cả cao hơn rất nhiều nếu họ chấp nhận làm những việc nêu trên. Khác với người dân sở tại, người di cư có thể làm bất cứ việc gì không trái pháp luật bằng sức lao động của mình miễn là họ thấy có được thu nhập phù hợp.

+ Tác động tiêu cực:

- Gia tăng dân số cơ học nhanh, đặc biệt là ở những nơi đô thị hóa nhanh đã làm cho cơ sở hạ tầng trở lên quá tải. Các điều kiện về cơ sở hạ tầng như nhà ở, trường học, bệnh viện, điện, nước, đường phố, vệ sinh môi trường và các điều kiện khác hiện chưa thể đáp ứng được tốt so với số dân thực tế đang sống tại thành phố.

- Người di cư chưa có thói quen bảo vệ môi trường, đặc biệt là những người đang sống ở nông thôn di chuyển ra các đô thị như bỏ rác vào sọt rác và không chú ý đến vệ sinh đường phố, tổ dân phố nơi họ đang thuê nhà trọ để sinh sống. Vì vậy, họ làm ảnh hưởng xấu đến vệ sinh đường phố và môi trường đô thị. Mặt khác, với tâm lý mình chỉ là người "ăn nhờ ở đậu", làm việc vất vả mà thu nhập cũng không cao so với người sở tại, người di cư thường không tham gia gia vào các hoạt động cộng đồng. Khi xa gia đình, tình cảm thiếu thốn lại không chịu sự giám sát của gia đình nên có thể trong tình cảm với người khác giới họ dễ dàng có tình yêu và trong quan hệ tình cảm nhiều lúc cũng vượt quá giới hạn cho phép theo chuẩn mực xã hội, văn hoá. Những điều đó tạo ra thái độ thiếu thiện cảm của người dân sở tại đối với người di cư.

Một đặc điểm của người di cư, đặc biệt là người di cư làm việc ở khu vực phi chính thức là hay thay đổi chỗ làm việc và hay thay đổi chỗ ở. Vì vậy, mặc dù luật cư trú năm 2006 đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người di cư trong việc đăng ký tạm trú. Nhưng số người không đăng ký tạm trú rất nhiều. Điều này gây khó khăn cho công an trong việc quản lý trật tự trị an.

- Số lượng người di cư đến các thành phố lớn, đặc biệt đa số họ là những người trình độ học vấn thấp, chưa qua đào tạo nghề nghiệp. Vì vậy, rất nhiều người di cư không có công việc làm ổn đinh, thu nhập thấp. Một thực tế đã được công an tại các địa bàn nơi đến thừa nhận, thì người di cư ồ ạt đến các thành phố cũng góp phần làm tệ nạn trộm cắp gia tăng. Theo nhận định của lãnh đạo công an ở các quận/huyện khảo sát thì khoảng 33% những người bị coi là tội phạm là người tỉnh ngoài đến Hà Nội. Đại bộ phận trong số họ là thanh niên.

- Người di cư vừa là người gây ra các tệ nạn xã hội, nhưng họ cũng là nạn nhân của các tệ nạn xã hội.

+ Các khó khăn mà người di cư thường gặp phải ở nơi đến :

Người di cư, nhất là di cư tự do từ nông thôn đến thành thị thường gặp rất nhiều khó khăn, các khó khăn đó thường là:

- Thứ nhất là không tìm được việc làm phù hợp với sở thích và trình độ. Thông thường những người di cư từ nông thôn đến thành phố, công việc đầu tiên là làm tại khu vực phi chính thức với mức thu nhập rất thấp. Họ buộc phải chấp nhận làm những việc không phù hợp với nguyện vọng để có thể sống qua ngày mong tìm cơ hội kiếm được việc làm phù hợp và có mức thu nhập cao hơn. Nhiều người trong số họ đã không bao giờ kiếm được việc làm phù hợp với mong muốn.

- Thứ hai là tìm nơi ở. Hiện tại, trong các thành phố lớn giá nhà ở thường cao, nên người di cư, nhất là di cư mới từ nông thôn đến thành thị phải chấp nhận ở trong những ngôi nhà trật hẹp tồi tàn và xa chỗ làm việc. Việc tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục cũng bị hạn chế.

- Thứ ba là họ có thể bị lạm dụng, bị đối xử không công bằng trong công việc. Giờ làm của họ thường dài hơn 10 tiếng một ngày với mức lương thấp , không có bảo hiểm xã hội, không có bảo hiểm y tế, không có ngày nghỉ lễ và chủ nhật.

- Thứ tư là có thể bị đối xử không công bằng ở nơi sinh sống, bị người bản xứ bắt nạt, cướp giật và đôi khi còn bị chủ sử dụng lao động hành hạ đánh đập.

- Người di cư là người sống xa gia đình, thiếu thốn tình cảm, họ dễ dàng chấp nhận quan hệ tình dục không an toàn, ngay cả khi quan hệ tình dục với những người có nguy cơ cao về các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Nhiều người trong số họ đã có thai ngoài ý muốn và mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục trong đó có cả HIV/AIDS.

6.2.2. Đối với nơi đi

+ Tác động tích cực:

- Góp phần phát triển kinh tế gia đình ở địa phương nơi đi qua đó làm thay đổi bộ mặt làng quê ở nơi đi. Tác động tích cực của người di cư đối với gia đình và địa phương nơi đi được đánh giá qua số tiền gửi về gia đình, sử dụng tiền gửi của gia đình vào phát triển kinh tế, giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình và đầu tư phát triển kinh tế ở địa phương.

- Góp phần phát triển kinh tế ở địa phương, người di cư còn góp phần phát triển kinh tế ở địa phương thông qua việc người di cư có thu nhập cao đầu tư về phát triển ngành nghề ở địa phương. Nhiều người d i cư đã học được kinh nghiệm

sản xuất ở nơi đến, khi trở về quê họ mở ngành nghề mới thu hút lao động địa phương qua đó cải thiện đời sống cho người lao động ở quê nhà.

+Tác động tiêu cực:

- Thiếu lao động tại địa phương nơi đi.

Khi người di cư tìm việc làm một cách ồ ạt, do đặc trưng chủ yếu của người di cư là những người trong độ tuổi lao động, nên ở lại nông thôn chỉ còn phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ và những người đã hết tuổi lao động, sức yếu không thể đi làm ngoại tỉnh. Điều này làm cho những người cao tuổi phải vất vả thêm, phải làm cả việc đồng áng mà đáng lẽ đến tuổi nghỉ hưu (trên 60 tuổi) họ không còn phải làm nữa. Thậm chí có người đã đến 70 tuổi rồi vẫn còn phải làm việc trên đồng ruộng. Một số gia đình do những người trong độ tuổi lao động di cư tìm việc làm nơi khác, nên trẻ em dưới 14 tuổi đã phải thay thế cha mẹ làm việc.

- Một số lối sống đô thị không phù hợp với truyền thống đã du nhập vào cuộc sống hàng ngày ở nơi đi.

Những nét văn hoá lối sống của đô thị không phù hợp với truyền thống ở nông thôn đã được thanh niên di cư mang về như nhuộm tóc màu, trang phục kiểu lố lăng. Điều này làm cho những người quen sống ở nông thôn khó chịu và cho là làm mất thuần phong mỹ tục ở nông thôn. Ngay cả cha mẹ của thanh niên di cư cũng không chấp nhận lối sống đó nên thường xảy ra mẫu thuẫn trong gia đình giữa hai thế hệ.

Một tác động tiêu cực nữa cần phải kể đến, là một số nữ thanh niên đã có quan hệ tình dục tiền hôn nhân và mang thai ngoài giá thú. Số nữ thanh niên này quay về quê cũ tìm sự giúp đỡ của gia đình. Làm cho gia đình ở nơi đi không chỉ chịu thiệt thòi về kinh tế mà còn là gánh nặng tâm lý đối với họ, trước những dị nghị của những người xung quanh.

Nhiều thanh niên di cư mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS tạo ra gánh nặng về chăm sóc về y tế, về tinh thần cho gia đình.

Nhiều trẻ em đã chịu những cú sốc tâm lý khi cha mẹ chúng di cư tìm việc làm ở nơi khác không thể chăm sóc chúng hàng ngày. Các biểu hiện cụ thể là: Kết quả học tập kém đi, không nghe lời ông bà hoặc người đỡ đầu. Thậm chí có một số ít thanh thiếu niên, do thiếu vắng sự chăm sóc của cha mẹ đã có hành động vi phạm pháp luật như: trộm cắp; sử dụng ma túy…

Một số cặp vợ chồng đã ly hôn sau thời gian xa cách vì nhiều lý do: không còn phù hợp về lối sống, nghi ngờ vợ (chồng) không chung thủy…

II. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm, đặc trưng và các thước đo đô thị hoá

1.1. Khái niệm và các đặc trưng chủ yếu

1.1.1. Khái niệm đô thị

Khái niệm đô thị chưa được thống nhất trên thế giới. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu chủ yếu được dùng để xác định một vùng đô thị là: (1) Quy mô dân số, (2) Mật độ dân số, (3) Tỷ lệ dân số tham gia hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, (4) Chức năng hành chính của địa phương.

Ngoài các chỉ tiêu trên, một số nước còn quy định thêm một số chỉ tiêu như : Số nhà ở trên một đơn vị địa danh và cơ sở hạ tầng của khu dân cư như: điện, nước, cầu, cống, trường học, bệnh viện...

Ở Việt Nam, Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về việc phân loại đô thị, tổ chức lập, thẩm định đề án và quyết định công nhận loại đô thị mới được ban hành thay thế cho Nghị định số 72/2001/NĐ-CP. Theo Nghị định này, đô thị được phân thành 6 loại trong đó đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung Ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc. Đô thị loại I, loại II là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và có thể có các đô thị trực thuộc là thành phố thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành. Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị. Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị. Đô thị loại IV, đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và có thể có các điểm dân cư nông thôn.

Nghị định cũng đã quy định nguyên tắc, các tiêu chuẩn phân loại đô thị, căn cứ và chức năng đô thị, quy mô dân số tối thiểu phải đạt 4.000 người trở lên, mật độ dân số phù hợp với quy mô và tính chất và đặc điểm của từng loại đô thị, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong nội thành, nội thị phải đạt tối thiểu 65% so với tổng số lao động, hệ thống công trình hạ tầng đô thị, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

1.1.2. Khái niệm đô thị hóa

Một trong những vấn đề nổi bật của sự phát triển thế giới ngày nay là sự gia tăng nhanh chóng số lượng và quy mô các thành phố, trong đó tập trung các hoạt động chủ yếu của con người, nơi diễn ra cuộc sống vật chất, văn hoá và tinh thần của một bộ phận dân số. Các thành phố chiếm vị trí ngày càng to lớn trong quá trình phát triển xã hội.

Đô thị hóa được hiểu khái quát là quá trình hình thành và phát triển các thành phố không chỉ về bề rộng mà cả về chiều sâu. Nhiều thành phố mới xuất hiện và không ít thành phố có lịch sử hàng nghìn năm đang tồn tại và phát triển. Sự gia tăng

số lượng và quy mô các thành phố về diện tích cũng như dân số, do đó làm thay đổi tương quan dân số thành thị và nông thôn. Vai trò chính trị, kinh tế và văn hoá của các thành phố, môi trường sống đô thị... là những vấn đề được các nhà nghiên cứu đô thị quan tâm.

Đô thị hoá là một khái niệm rộng bao hàm cả nội dung tăng trưởng dân số thành thị. Xét theo phương diện này, di dân từ nông thôn ra thành thị là yếu tố quan trọng làm tăng dân số thành thị. Đây cũng được coi là cách hiểu trước kia, một định nghĩa cổ điển về quá trình đô thị hoá. Cho đến nay trong phần lớn các nước đang phát triển di dân từ các vùng nông thôn ra thành thị vẫn là nguồn chủ yếu tăng dân số thành thị. Sẽ có thể xảy ra hai trường hợp:

- *Một là*, dân số nông thôn vẫn tăng lên về tuyệt đối do tăng tự nhiên lớn hơn số dân từ nông thôn đến các vùng thành thị.
- *Hai là*, dân số nông thôn nói chung hoặc ở một số vùng nông thôn, giảm tuyệt đối do quá trình hình thành các vùng đô thị, các thành phố, khu công nghiệp diễn ra nhanh chóng. Trường hợp này thường xảy ra trong các nước không chịu sức ép lớn của dân số và đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá.

Thành tố thứ hai của quá trình tăng dân số thành thị là sự gia tăng tự nhiên bởi chính dân thành thị. Nhìn chung tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình năm của dân số thành thị tuy vẫn còn cao ở các nước đang phát triển, nhưng thấp hơn của dân số nông thôn. Sự gia tăng này của dân số thành thị về mặt số lượng và chất lượng có thể không đáp ứng được nhu cầu phát triển nói chung, đặc biệt là nhu cầu lao động. Ngoài ra các thành phố thường là các trung tâm đào tạo - nơi cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ không chỉ cho thành thị, mà cả các vùng nông thôn rộng lớn.

Thành tố thứ ba của quá trình tăng dân số thành thị là mở rộng địa giới hành chính các thành phố. Các thành phố phát triển đến một mức độ nào đó, trong đó dân số tăng quá mức tạo sức ép đối với cơ sở hạ tầng: giao thông, cung cấp điện, nước, thoát nước, nhà ở, môi trường cây xanh, y tế, giáo dục...buộc phải có các giải pháp cần thiết, trong đó có việc mở rộng địa giới hành chính, trước hết là mở rộng hoặc thành lập mới các đơn vị hành chính nội thành như quận, phường, hoặc phát triển các điểm thị trấn, các thành phố vệ tinh, tạo thành vùng đô thị (metropolitan area). Tuỳ từng quốc gia có thể có các tiêu chuẩn cụ thể về vùng đô thị, chẳng hạn như quy mô dân số tối thiểu và mật độ dân số của một vùng.

Trong khái niệm đô thị hoá, việc hiểu thế nào là một thành phố cho phép xác định đầy đủ hơn dân số thành thị và nông thôn và làm cho các chỉ tiêu có thể so sánh được giữa các nước với nhau. Một làng/thôn có thể có quy mô trên 5.000 dân, song không được gọi là điểm dân cư đô thị, trong khi một thị trấn với số dân 2.500

người có thể lại được coi là điểm đô thị. Do trình độ phát triển khác nhau mà các nước đưa ra một cách tương đối các tiêu thức định tính và định lượng phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước để phân biệt thành thị với nông thôn. Có thể nêu năm tiêu thức định tính tương đối thống nhất như sau:

- *Một là*, đó thường là trung tâm của một vùng lãnh thổ được hình thành do điều kiện địa lý, bối cảnh kinh tế, chính trị mang tính lịch sử. Chẳng hạn, thủ đô Hà Nội của Việt Nam được hình thành năm 1010 do Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư và trong Chiếu rời đô Hà Nội được mô tả là "trung tâm của trời đất", có một địa thế "rồng bay" (Thăng Long). Ngày nay, Hà Nội vẫn là thành phố lớn của nước ta, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá ở miền Bắc và của cả nước.
- *Hai là*, quy mô dân số phải đảm bảo ở mức tối thiểu cần thiết. Đây là cơ sở quan trọng để phân loại đô thị về số lượng dân, kết hợp với mặt chất lượng có thể đánh giá về trình độ phát triển đô thị. Ở nước ta chia thành các cấp: thành phố trực thuộc Trung Ương; thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn.
- *Ba là*, có một bộ máy hành chính được phân quyền quản lý. Mỗi một cấp đô thị như trên sẽ có một bộ máy hành chính tương ứng được phân quyền theo các chức năng quản lý nhà nước.
- *Bốn là*, có cơ sở hạ tầng: giao thông, thông tin liên lạc, cấp thoát nước, cơ sở dịch vụ xã hội như bệnh viện, trường học, trung tâm văn hóa và giải trí.. tương đối tập trung và thuận tiện.
- *Năm là*, hoạt động kinh tế phi nông nghiệp chiếm ưu thế, biểu hiện qua các tỷ lệ dân phi nông nghiệp trong tổng số dân.

Ở Việt Nam, trong các Tổng điều tra Dân số và Nhà ở gần đây, quy định thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị, các thị trấn có số dân từ 2.000 người trở lên, dân số phi nông nghiệp chiếm trên 50% là trung tâm hành chính hoặc công nghiệp của huyện.

1.1.3. Đặc trưng của đô thị hóa

Đô thị hóa có những đặc trưng chủ yếu sau:

- Một là, số lượng các thành phố, kể cả các thành phố lớn, có xu hướng tăng nhanh;
- Hai là, quy mô dân số tập trung trong mỗi thành phố ngày càng lớn, số lượng các thành phố có số dân trên một triệu người ngày càng nhiều chứng tỏ mức độ tập trung dân cư cao trên một đơn vị diện tích;
- Ba là, việc hình thành và phát triển nhiều thành phố gần nhau về mặt địa lý, liên quan chặt chẽ với nhau do phân công lao động đã tạo nên các vùng đô

thị. Thông thường, vùng đô thị bao gồm một vài thành phố lớn và xung quanh là các thành phố nhỏ vệ tinh;

- Bốn là, dân số thành thị có xu hướng tăng nhanh do cường độ cao của quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị đang làm thay đổi tương quan dân số thành thị và nông thôn;
- Năm là, mức độ đô thị hoá biểu thị trình độ phát triển xã hội nói chung, song có đặc thù riêng cho mỗi quốc gia. Đối với các nước phát triển đô thị hoá diễn ra chủ yếu theo chiều sâu, chất lượng cuộc sống đô thị ngày càng hoàn thiện. Trong các nước đang phát triển tốc độ đô thị hoá rất cao, đặc biệt trong các thập kỷ gần đây quá trình đô thị hoá diễn ra theo chiều rộng đang đặt ra nhiều vấn đề khó khăn cần giải quyết như tỷ lệ thất nghiệp, hình thành vành đai nghèo đói và bất bình đẳng, ô nhiễm môi trường và các tệ nạn xã hội.

1.2. Các thước đo đô thị hoá

Hệ thống các thước đo đô thị hóa được đưa ra nhằm đánh giá các đặc trưng về số và chất lượng, về chiều rộng và chiều sâu, về quy mô và cơ cấu đô thị trong phát triển xã hội. Ở đây chỉ nêu hai chỉ báo đại diện, một là tỷ lệ đô thị hóa phản ánh quy mô dân số đô thị trong tổng số dân, hai là chỉ số đô thị hoá cho biết sự thay đổi cơ cấu của các đô thị sau một thời kỳ nhất định.

Tỷ lệ đô thị hoá là thước đo tương đối quen thuộc, biểu thị tỷ lệ phần trăm dân số thành thị so với tổng dân số nói chung, nghĩa là:

$$UR = \frac{P_{UR}}{P} * 100$$

Trong đó: UR: tỷ lệ đô thị hoá;

P_{UR}: dân số thành thị;

P: dân số trung bình.

Cần lưu ý rằng, P_{UR} có thể được tính theo tiêu chuẩn của mỗi nước, do đó khi so sánh cần phải điều chỉnh cho thống nhất. Ngoài tỷ lệ đô thị hoá người ta có thể tính một chỉ tiêu tương đương, đó là tỷ số đô thị hóa khi so sánh dân số thành thị với dân số nông thôn. Thước đo UR thường tính cho mỗi năm hay cho một thời kỳ nào đó, bởi vậy tốc độ đô thị hóa trung bình năm cũng được tính tương tự như tốc độ tăng dân số trung bình.

Chỉ tiêu thứ hai là chỉ số đô thị hóa. Thước đo này biểu thị khía cạnh phát triển đô thị theo chiều sâu vào một năm nào đó và được xác định theo công thức sau:

$$I_U = \frac{C_i}{n * P}$$

Trong đó: Iu: Chỉ số đô thị hóa;

C_i: Dân số của các đô thị có quy mô dân từ i trở lên;

P: Tổng dân số chung;

n: Tất cả các điểm dân cư mang tính chất đô thị theo tiêu thức xác định.

Chỉ số đô thị hóa được tính trên cơ sở phân nhóm các thành phố theo quy mô số dân i. Ví dụ, theo số liệu của hai cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989 có thể thấy cách phân nhóm như sau:

Biểu 7.5: Phân tổ các thành phố (TP), thị xã (TX) theo quy mô dân số và theo các năm 1979, 1989 và 2009

Quy mô (nghìn người)	**1979**		**1989**		**2009**	
	Số TP và TX	*Nghìn dân*	*Số TP và TX*	*Nghìn dân*	*Số TP và TX*	*Nghìn dân*
<20	-	2.210	-	3.342	-	6.203
20-50	21	713	24	783	24	814
50-100	18	1.276	18	1.231	35	2.619
100-200	11	1.622	12	1.501	17	2.595
200-500	2	704	6	1.672	9	2.219
500-1000	1	898	1	938	4	2.925
>1000	1	2.701	1	2.796	2	8.062
Tổng	**54***	**10.115**	**61***	**12.263**	**91****	**25.437**

** Tổng số các thành phố và thị xã có quy mô từ 20 000 dân trở lên.*

Nguồn: Phân tích kết quả điều tra mẫu. TCTK, 1991. tr 39

*** Các tác giả tính toán dựa trên số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam nâm 2009: Kết quả toàn bộ. Nhà xuất bản Thống kê, tháng 6.2010. Trang 3-35.*

Từ số liệu của biểu trên và tổng dân số năm 1979 (52.704 nghìn người) và năm 1989 (64.413 nghìn người) có thể tính được các chỉ số đô thị hóa ở Việt Nam trong thời gian đó như sau:

Năm 1979: $I_u = \frac{C_i}{n * P} = \frac{10115 - 2201}{54 * 52704} = 0{,}0028$

Năm 1989: $I_u = \frac{C_i}{n * P} = \frac{12263 - 3342}{61 * 64413} = 0{,}0026$

Theo kết quả tính toán, chỉ số đô thị hoá sau 10 năm có giảm đi chút ít, từ 0,0028 xuống còn 0,0026 bởi vì mặc dù số lượng các thành phố, thị xã với quy mô $\geq$ 20.000 người có tăng lên, từ 54 lên 61, nhưng số dân trung bình của mỗi đơn vị lại giảm đi, rõ nhất là các nhóm có quy mô dân số từ 20 đến 50 nghìn người.

Ngoài các thước đo được trình bày ở trên, để phân tích khi cần thiết có thể áp dụng các chỉ tiêu đơn giản hơn như mật độ dân số thành thị hoặc các chỉ tiêu phức tạp hơn như đường cong Lorenze và hệ số tập trung Gini

2. Ảnh hưởng của đô thị hóa với phát triển dân số và kinh tế - xã hội

2.1. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến quá trình dân số

Đối với các nước phát triển, trong thế kỷ 19 đã có lúc dân số thành thị giảm đi do chết nhiều hơn sinh, di dân đến các thành phố diễn ra chậm chạp do không có nhu cầu lao động. Ngày nay kinh tế phát triển, trong đó quá trình công nghiệp hóa đã thúc đẩy hình thức di dân này. Cá c kết quả nghiên cứu (Weller,1971) chỉ ra rằng nhiều thành phố ở Nam Mỹ di dân chiếm 75 -100% sự gia tăng dân số thành thị. Trong hầu hết các nước đang phát triển, đặc biệt là ở Nam Mỹ và châu Á do chênh lệch về mức sống lớn giữa thành thị và nông thôn (thành thị cao hơn nông thôn) đã làm tăng cường các yếu tố lực hút từ thành thị. Mặt khác, do thiếu những chính sách phát triển kinh tế- xã hội nhằm hạn chế tốc độ tăng dân số ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, đã làm cho các yếu tố sức đẩy mạnh lên. Tốc độ tăng dân số nhanh tại các nước đông dân, điển hình là Ấn Độ, Inđônêxia, Băngladesh, Pakistan, Braxin... Mặc dù đã có những thành công trong kiểm soát tăng dân số như Trung Quốc, Việt Nam, nhưng phần lớn dân số lại ở nông thôn và đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, quá trình đô thị hoá vẫn diễn ra mạnh mẽ và phức tạp. Theo dự báo của Liên Hợp Quốc, bức tranh dân số thành thị có thể sẽ thay đổi lớn trong nửa đầu thế kỷ 21, với số lượng các thành phố lớn trên hai mươi triệu dân tập trung chủ yếu trong các nước đang phát triển (US, 1982, Estimates and Projections of Urban, Rural and City Populations, 1950-2025). Ở Việt Nam như đã biết, từ 1979 đến 1989, tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 19,2% lên 20,1% (0,9%). Trong giai

đoạn 1989-1999, mức tăng này đã là 3,4% (23,5-20,1%). Mặc dù tỷ lệ sinh ở nông thôn luôn cao hơn ở thành thị, nhưng do quá trình công nghiệp hóa, di dân từ nông thôn ra thành thị nên trong giai đoạn 10 năm này dân số nông thôn cũng chỉ tăng 14%, trong khi dân số thành thị tăng lên 46%.

Như đã nêu, những khác biệt giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực dân số tồn tại ở hầu hết các nước. Yếu tố quan trọng làm nên sự khác biệt là trình độ biết chữ và học vấn ở thành thị cao hơn nông thôn, giao thông và thông tin liên lạc thuận tiện và hiệu quả hơn. Các vấn đề như mật độ dân số cao, đất đai và nhà ở, việc làm và thất nghiệp, tiền công và thu nhập, môi trường,... đều mang tính đặc thù. Người dân thành thị có tính linh hoạt cao, tư duy và lối sống cũng khác so với nông thôn. Tổng thể các yếu tố trên quyết định nhận thức, thái độ và hành vi dân số.Trong quá trình đô thị hóa, ngoài việc tích tụ dân cư để hình thành các thành phố mới, số dân thành thị tăng lên chủ yếu do mở rộng địa giới hành chính, tăng tự nhiên và một phần do di dân từ nông thôn ra thành thị dưới nhiều hình thức khác nhau. Bởi vậy, hành vi dân số bị chi phối trước hết bởi điều kiện sống của những người dân gốc. Lối sống thành thị ảnh hưởng lớn đến hành vi dân số, trước hết là hôn nhân, sinh đẻ và nuôi dạy con cái. Nhìn chung, tuổi kết hôn trung bình ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Các đôi nam nữ kết hôn muộn sẽ rút ngắn thời kỳ sống trong hôn nhân, khả năng sinh đẻ giảm đi. Tỷ lệ người sống độc thân và tỷ lệ ly hôn ở thành thị cũng cao hơn nhiều so với nông thôn. Ngoài ra, quan niệm sinh ít con và duy trì quy mô gia đình nhỏ cũng là các yếu tố quan trọng làm giảm mức sinh. Mức sinh và mức chết ở thành thị đều thấp hơn ở nông thôn nhờ hệ thống chăm sóc sức khoẻ ở thành phố có chất lượng cao hơn.

Ở một số nước quá trình đô thị diễn ra nhanh, có hiện tượng khác biệt về cơ cấu tuổi và giới tính ở thành thị so với nông thôn. Tỷ số giới tính ở thành thị của các nước đang phát triển thường có xu hướng cao hơn so với ở nông thôn. Tình hình ngược lại ở các nước phát triển. Tỷ số giới tính cũng có thể khác nhau theo các nhóm tuổi giữa dân số thành thị và nông thôn, nhóm tuổi từ 20-29 ở thành thị thường tỷ số giới tính cao hơn so với nông thôn.

2.2. Ảnh hưởng đô thị hóa đến các điều kiện sống của dân cư

Đô thị hóa là kết quả của sự phát triển nói chung, cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng, là quá trình biến đổi xã hội nông nghiệp, nông thôn thành xã hội đô thị, công nghiệp. Do đó, đô thị hóa ảnh hưởng đến các điều kiện sống của dân cư theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực.

2.2.1. Ảnh hưởng tích cực

Trong điều kiện bình thường, quá trình đô thị hóa tạo ra những thế mạnh như đáp ứng nhu cầu lao động từ khu vực nông thôn cho thành thị, điều hoà tiền công và thu nhập, giảm sức ép về dân số, về đất đai để tạo tiền đề cho tập trung và

tích tụ ruộng đất, phát triển nền nông nghiệp lớn, điện khí hóa và công nghiệp hóa nông thôn, giao thoa văn hoá, phát triển giáo dục và y tế.

Con người ban đầu thường thích sống trong trung tâm thành phố, nơi tập trung các dịch vụ đa dạng và thuận tiện. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, mạng lưới dịch vụ được mở mang và chất lượng được nâng cao, phương tiện giao thông dễ dàng, cơ sở thông tin liên lạc nhanh chóng, nhà ở mới với thiết kế và tiện nghi phù hợp... người ta có xu hướng ở các khu vực mới xung quanh thành phố.

2.2.2. Ảnh hưởng tiêu cực

Tuy nhiên với tốc độ đô thị hóa ngày càng lớn trong các nước đang phát triển đã và đang tạo ra một số khó khăn, có ảnh hưởng đến môi trường và điều kiện sống ở thành thị.

Trước hết, quá trình đô thị hóa gắn với việc hình thành các vành đai quanh đô thị. Điều này làm thay đổi nghề nghiệp của dân cư sinh sống tại khu vực này. Do bị mất đất canh tác người nông dân buộc phải tìm những nghề mới để làm việc. Một số người không có khả năng học những nghề mới nên đã trở thành những người không có việc làm. Khi sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích công nghiệp và dịch vụ, nhà nước và các nhà đầu tư đã trả cho nông dân tiền đền bù quyền sử dụng đất. Một số nông dân đã sử dụng tiền đền bù này vào việc đánh bạc và sử dụng ma túy. Điều này góp phần làm tăng tệ nạn xã hội.

Ở các nước đang phát triển có dân số đông với tốc độ đô thị hóa nhanh thì tình hình ngược lại, xuất hiện cái gọi là "vành đai nghèo đói". Nghĩa là, do quán tính của di dân vào các thành phố, số lượng người đã vượt quá nhu cầu việc làm và dịch vụ, thêm vào đó là cơ cấu không phù hợp, các điều kiện sống cho số người dôi dư đã không được đảm bảo, họ làm các việc không ổn định với thu nhập thấp, thậm chí trái pháp luật, nơi ở tạm bợ, tạo nên các "xóm liều" và tệ nạn xã hội.

Tác động tiếp theo của đô thị hóa là sức ép về nhà ở. Vấn đề nhà ở luôn bức xúc đối với các thành phố lớn trong giai đoạn hiện nay ở nước ta. Trong những năm bao cấp, cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, về nguyên tắc, khi chuyển cư về làm việc ở các thành phố, sau một thời gian công tác sẽ được phân phối nhà ở. Trong những năm 90 với tốc độ tăng trưởng đô thị hoá nhanh đã tạo sức ép mạnh đến nhà ở. Chẳng hạn, theo số liệu điều tra của Cục Định canh định cư - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trung bình mỗi năm trong thời gian trên Hà nội có thêm trên 70 000 người, trong đó khoảng một phần ba là mới nhập cư. Với quỹ nhà đất như hiện tại, trung bình cứ 3 người dân thì có 1 người ở trong diện tích dưới $3m^2$, đặc biệt có khoảng 300 nghìn người đang ở với mức dưới $2m^2$/đầu người. Điều đáng nói là nhà ở không những thiếu mà còn xuống cấp nghiêm trọng, quá niên hạn sử dụng. Trong tổng quỹ nhà ở của Hà Nội hiện có tới 5% cần dỡ bỏ, số nhà hư hỏng nặng cần được tu sửa, cải tạo khoảng 60%.

Một ảnh hưởng nữa của đô thị hoá đến điều kiện sống của người dân là sự quá tải về cơ sở hạ tầng, bao gồm đường xá xấu, mật độ phương tiện giao thông lớn, thường xuyên xảy ra ách tắc và tai nạn giao thông, cung cấp điện và nước sinh hoạt không đủ và với chất lượng không đảm bảo, thoát nước trong mùa mưa không kịp nên thường xảy ra úng ngập cục bộ. Các bệnh viện trạm xá, trung tâm y tế thường bị quá tải. Các trường học với cơ sở vật chất thiếu thốn, số học sinh/lớp thường quá tiêu chuẩn quốc gia (quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)...

Tiếp theo phải kể đến là sự xuống cấp của môi trường xung quanh, như nồng độ bụi, khói, tiếng ồn, rác thải, mật độ cây xanh, không gian vui chơi giải trí.. không đảm bảo cho điều kiện sống bình thường của con người.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Di dân là một vấn đề phức tạp mang bản chất kinh tế-xã hội sâu sắc. Có nhiều định nghĩa về di dân, nhưng định nghĩa được sử dụng nhiều nhất là: sự di chuyển của người dân từ đơn vị lãnh thổ này sang đơn vị lãnh thổ khác có kèm theo sự thay đổi nơi ở vĩnh viễn theo một chuẩn mực nhất định về không gian và thời gian.
2. Để nghiên cứu di dân người ta sử dụng các tỷ suất di dân đến, di dân đi và di dân thuần túy.
3. Có nhiều phương pháp tính toán số lượng người di cư, trong đó phương pháp tính toán dựa vào tổng điều tra dân số là chính xác nhất nhưng tốn kém và khó thực hiện. Các cuộc điều tra mẫu về di cư cho phép nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân di chuyển, những động lực di chuyển nhưng không cho phép tính toán số lượng người di cư. Vì vậy, để ước lượng số lượng người di cư người ta thường dùng phương pháp gián tiếp dựa vào tỷ suất di dân.
4. Có rất nhiều nguyên nhân khiến người ta di cư đến nơi khác, nhưng nguyên nhân phổ biến nhất là tìm việc làm có thu nhập cao hơn, tìm đến nơi có điều kiện học tập để nâng cao trình độ, đến nơi có điều kiện sống tốt hơn, di chuyển vì lý do kết hôn…
5. Nếu trước đây, trong thập kỷ 70 của thế kỷ 20, nam thường di cư nhiều hơn nữ. Đến cuối thập kỷ 90 của thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, đặc trưng giới trong các dòng di cư trở lên phức tạp hơn. Có xu hướng phụ nữ hoá trong các dòng di dân và bên cạnh dòng di cư của người có trình độ học vấn cao, lại có cả di cư của những người có trình độ học vấn thấp. Đặc biệt là di dân nông thôn - đô thị đã trở thành xu hướng di dân chủ yếu ở Việt Nam.
6. Có nhiều lý thuyết nghiên cứu động lực về di cư. Trong đó lý thuyết về sức hút, sức đẩy và thuyết về chi phí lợi ích dường như được nhiều người quan tâm nhất.
7. Có nhiều định nghĩa về đô thị hóa, nhưng định nghĩa đô thị hóa là quá trình phát triển các thành phố kể cả chiều rộng và chiều sâu nâng cao vị thế kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của đô thị trong nền kinh tế-xã hội được sử dụng trong giáo trình này.
8. Các chỉ báo cơ bản để đánh giá trình độ đô thị hóa là tỷ trọng dân số đô thị trong tổng số dân và tỷ trọng sản phẩm quốc nội do khu vực đô thị sản xuất ra trong tổng sản phẩm quốc nội.
9. Di dân và đô thị hóa là hai quá trình gắn bó mật thiết với nhau và đều có ảnh hưởng qua lại với quá trình phát triển dân số và kinh tế-xã hội.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Nêu định nghĩa về di cư, phân tích những điểm cần chú ý trong định nghĩa này?
2. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá di cư?
3. Nhân tố chủ yếu dẫn tới di cư là gì, liên hệ với tình hình thực tế tại địa phương?
4. Nêu khái niệm về đô thị hóa. Phân tích những vấn đề cần chú ý trong định nghĩa này
5. Trình bày các thước đo trình độ đô thị hóa?
6. Phân tích ảnh hưởng của di dân và đô thị hóa với các yếu tố của quá trình dân số?
7. Phân tích ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của di dân và đô thị hóa nhanh đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội?

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1 - Có số liệu dân số của tỉnh A năm 2010 như sau:

Nhóm tuổi	$P_{1.1.2010}$	*Số người chết*	*Số nhập cư*	*Số xuất cư*
0-15	90.000	400	20	10
15-20	20.000	70	40	30
20-25	18.000	60	80	100
25-30	17.000	50	40	80
30-35	16.000	55	30	50
35-40	15.000	65	45	40
40-45	14.000	90	35	30
45-50	10.000	140	60	10
50+	50.000	620	100	30

Số trẻ em sinh ra trong năm là 6.500 trẻ

1. Tính tỷ suất di dân thuần tuý cho từng nhóm tuổi, tỷ lệ tăng cơ học của dân số tỉnh A? Phân tích tình hình biến động cơ học dân số của tỉnh A?
2. Tính tỷ lệ tăng tự nhiên và tỷ lệ tăng dân số chung của tỉnh A? Nếu tỷ lệ tăng dân số không đổi như năm 2010 thì sau bao nhiêu lâu dân số của tỉnh này sẽ tăng lên gấp đôi?

2 - Số liệu thu được từ cuộc Tổng Điều Tra Dân Số 1.4.1999 ở Việt Nam về mức độ di dân ở một số tỉnh trong thời kỳ 1994-1999 như sau:

Các tỉnh	*Dân số trung bình*	*Số nhập cư*	*Số xuất cư*
Hà Nội	2.672.348	156.344	41.727
Hà Nam	791.562	6.354	30.932
Thái Bình	1.785.647	14.578	56.005
Đà nẵng	684.178	44.532	19.840
Quảng Ngãi	1.337.352	7.657	42.709
Tp Hồ Chí Minh	5.037.460	488.927	78.374
Đồng Tháp	1.565.156	13.809	59.042
Bến Tre	1.297.131	11.731	46.546

1. Tính các tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di dân thuần tuý cho từng tỉnh ?
2. Nhận xét xu hướng biến động cơ học của từng tỉnh cụ thể, ảnh hưởng của tần xuất biến động cơ học này đến sự phát triển dân số và kinh tế-xã hội của các tỉnh, thành phố?

3 – Hãy nhận xét về xu hướng biến động di cư ở các tỉnh/ thành phố ở Việt Nam giai đoạn 2004-2009, biết:

Bảng - Mười tỉnh xuất cư nhiều nhất

1994-1999		2004-2009	
Tên tỉnh	**Tỷ suất xuất cư**	**Tên tỉnh**	**Tỷ suất xuất cư**
Hà Tĩnh	53,32	Bến Tre	78,3
Hải Dương	48,97	Hà Tĩnh	76,0
Đồng Nai	47,44	Vĩnh Long	74,4
Quảng Bình	46,79	Thanh Hóa	74,3
Bắc Ninh	44,91	Trà Vinh	72,4
TT – Huế	44,35	Hà Nam	65,6
Hà Nam	42,76	Thái Bình	64,8
Đồng Tháp	41,35	Nam Định	64,5
Quảng Ngãi	40,25	Cà Mau	63,9
Quảng Trị	39,69	Ninh Bình	62,7

Nguồn:

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam, năm 2009. Các kết quả chủ yếu. Hà Nôi, 6-2010

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam, năm 1999. Các kết quả mẫu. NXB Thế giới .Hà Nôi, 2000

Bảng - Mười tỉnh có người đến nhập cư nhiều nhất

1994-1999		2004-2009	
Tên tỉnh	**Tỷ suất nhập cư** *(phần nghìn)*	**Tên tỉnh**	**Tỷ suất nhập cư** *(phần nghìn)*
Bình Phước	117,17	Bình Dương	365,9
Tp Hồ Chí Minh	105,39	Tp Hồ Chí Minh	156,0
Đắc Lắc	102,63	Đồng Nai	104,0
Bình Dương	98,25	Đà Nẵng	100,6
Lâm Đồng	96,72	Đắc Nông	94,3
Gia Lai	89,34	Hà Nội	65,3
Bà Rịa-Vùng Tàu	72,92	Bà Rịa-Vùng Tàu	62,4
Đồng Nai	72,78	Cần Thơ	50,8
Đà Nẵng	71,47	Lâm Đồng	49,0
Kon Tum	65,26	Lai Châu	48,8

Nguồn:

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam, năm 2009. Các kết quả chủ yếu. Hà Nôi, 6-2010

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam, năm 1999. Các kết quả mẫu. NXB Thế giới .Hà Nôi, 2000

****

Chương 8
DỰ BÁO DÂN SỐ

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI DỰ BÁO DÂN SỐ

1. Khái niệm

Trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay, dự báo là nhiệm vụ rất quan trọng trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Vì vậy khoa học dự báo ngày càng mở rộng và phát triển. Dự báo có thể đơn giản nhưng cũng có thể rất phức tạp. Sự đơn giản hay phức tạp là tùy thuộc vào mục đích yêu cầu, mức độ chính xác và tỉ mỉ của dự báo.

Dân số vừa là chủ thể, vừa là khách thể của xã hội, vừa là người tổ chức thực hiện các mặt hoạt động của đời sống xã hội, vừa là yếu tố chủ yếu quyết định mọi mặt hoạt động, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến mọi hoạt động của đời sống xã hội và dự báo dân số là công việc không thể thiếu được của bất kì một quốc gia, ngành hoặc địa phương nào.

Dự báo dân số là việc tính toán (xác định) dân số trong tương lai dựa vào những giả thiết nhất định về sinh, chết và di dân. Dự báo dân số không đơn giản chỉ để trả lời câu hỏi dân số của một vùng, một nước vào thời gian nào đó trong tương lai sẽ là bao nhiêu, nó còn bao gồm hàng loạt vấn đề về mối quan hệ và tác động qua lại giữa các yếu tố của dân số và giữa dân số với phát triển. Dựa vào kết quả dự báo xác định khoảng cách giữa khả năng và mong muốn của các hiện tượng dân số, từ đó đề xuất các biện pháp điều chỉnh phù hợp, là cơ sở để xây dựng các chính sách dân số.

2. Phân loại

Dự báo dân số được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

Theo phạm vi không gian lãnh thổ, dự báo dân số phân thành hai nhóm: Một là dự báo trên phạm vi toàn lãnh thổ (thế giới, châu lục, quốc gia) nhằm xác định xu hướng biến động dân số và các yếu tố cấu thành (sinh, chết, di dân) và sự phân bố nó. Hai là dự báo cho từng vùng, từng địa phương của mỗi quốc gia.

Theo mức độ bao trùm của dự báo, chia ra dự báo đơn lẻ (cá thể) nhằm dự báo từng chỉ tiêu, từng yếu tố của hệ thống và dự báo tổng thể (đồng bộ) nhằm xác định trạng thái tương lai của cả hệ thống hay dự báo đồng bộ một nhóm chỉ tiêu có quan hệ lẫn nhau.

Theo thời hạn dự báo, phân ra dự báo dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Dự báo dài hạn (dự báo viễn cảnh) là dự báo cho khoảng thời gian dài từ 10 đến 30 năm hoặc lâu hơn. Dự báo dài hạn có vai trò rất quan trọng trong việc xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước, định hướng tốc độ và cơ cấu phát triển các ngành nghề trong nền kinh tế quốc dân, quy mô và tốc độ tăng dân số trong tương lai và những biện pháp chiến lược thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Dự báo trung hạn thường xác định cho khoảng thời gian dưới 10 năm. Đây là bước cụ thể hơn của những dự báo dài hạn. Dự báo trung hạn chủ yếu nhằm phục vụ cho việc xây dựng các kế hoạch 5 năm, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trung hạn.

Dự báo ngắn hạn có thời hạn rất linh hoạt dưới 5 năm. Mục đích giúp lãnh đạo nắm bắt và điều chỉnh kịp thời các hoạt động kinh tế - xã hội, xây dựng các kế hoạch tác nghiệp. Dự báo ngắn hạn có phạm vi ứng dụng rất rộng rãi, có mức độ chính xác cao. Các giả thiết đưa ra sát với thực tế, tính toán được các yếu tố ảnh hưởng.

Dự báo dân số phải dựa vào một số thông tin và giả định. Vì vậy, dự báo có thể đưa ra nhiều phương án khác nhau. Tính chính xác của các phương án dự báo phụ thuộc vào tính chính xác của các số liệu và các giả định có phù hợp với thực tế không.

Những công việc chủ yếu của dự báo là:

- Chuẩn bị những tư liệu có liên quan.
- Phân tích quá trình biến động dân số của các thời kỳ trước và hiện trạng dân số.
- Xây dựng những giả thiết, xác định xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và những yếu tố tác động đến quá trình biến động dân số trong tương lai.
- Lựa chọn các phương pháp dự báo thích hợp.
- Trình bày và phân tích kết quả dự báo.

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO DÂN SỐ

Có nhiều phương pháp dự báo dân số khác nhau. Việc lựa chọn phương pháp dự báo này hay khác tuỳ thuộc vào mục tiêu cần đạt được, nguồn số liệu có thể có và thời hạn dự báo.

Các phương pháp dự báo dân số thường được áp dụng rộng rãi là dự báo dựa vào các biểu thức toán học và phương pháp dự báo thành phần.

1. Phương pháp dự báo dựa vào các biểu thức toán học

Phương pháp này còn được gọi là phương pháp dự báo tổng hợp hoặc ngoại suy theo mô hình xu thế.

Dự báo dân số bằng các biểu thức toán học được tiến hành qua các bước sau đây:

- Sắp xếp số liệu dân số quá khứ theo dãy số với hai tiêu thức: thời gian và số lượng dân tương ứng. Dựa vào dãy số liệu này có thể diễn tả xu hướng biến động dân số. Xây dựng hàm số diễn tả sự tăng trưởng dân số.
- Định dạng hàm số. Có rất nhiều hàm số và cần phải lựa chọn hàm số thích hợp biểu diễn sự tăng trưởng dân số của địa phương (quốc gia). Để xác định dạng hàm số có nhiều cách, nhưng thường dùng cách biểu diễn trên đồ thị và phương pháp phân tích toán học.
- Ước lượng giá trị các tham số của hàm số.
- Tiến hành dự báo: xác định số dân tại thời điểm dự báo. Có rất nhiều biểu thức toán học để dự báo dân số như hàm số tuyến tính, hàm số gia tăng theo cấp số nhân, hàm luỹ thừa biến đổi, hàm logicstic. Dựa vào số liệu thu được ở các bước trên để xây dựng các giả thiết về xu thế biến động dân số và xác định dạng của hàm dự báo đơn giản cần áp dụng để tính toán .

1.1. Hàm số tuyến tính

Hàm số này được áp dụng để dự báo dân số khi số dân tăng thêm hàng năm không thay đổi.

Dạng tổng quát là: $P_t = P_0 + a * t$

Trong đó: P_t: dân số của thời điểm cần dự báo.

P_0: dân số của thời điểm gốc.

a: số dân tăng thêm hàng năm.

t: khoảng cách thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo.

Dựa vào phương trình trên, a được xác định theo công thức:

$$a = \frac{P_t - P_0}{t}$$

Khi đã có a, thay t vào phương trình trên để tìm P_t. Giả thiết của phương pháp là với những khoảng thời gian bằng nhau (chẳng hạn một năm) thì dân số tăng thêm một lượng, nên hàm số này không áp dụng rộng rãi. Chỉ áp dụng cho những

trường hợp dân số ít biến động, phạm vi dự báo hẹp (huyện hoặc xã), thời gian dự báo ngắn, thường là một năm.

Ví dụ: Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1/4/2009, dân số Việt Nam là 85.789.573 người. Giả sử rằng dân số Việt Nam trong năm tới sẽ tăng lên với số lượng là 1,5 triệu người một năm. Hãy dự báo quy mô dân số Việt Nam năm 2015 bằng hàm số tuyến tính.

Ta có: $P_{2015}= P_{2009}+ 1.500.000 * 6$ (thời gian từ 2009 đến 2010 là 1 năm)

$P_{2015=} 85.789.573 + 9.000.000 = 94.789.573$ người

1.2. Hàm gia tăng theo cấp số nhân

Hàm số này được áp dụng để dự báo khi tốc độ gia tăng dân số hàng năm không thay đổi.

Dạng tổng quát là: $P_t = P_0 *(1 + r)^t$.

Từ hàm trên ta có: $(1 + r)^t = \frac{P_t}{P_0}$

Từ đó suy ra: $1 + r = \sqrt[t]{\frac{P_t}{P_0}} => r = \sqrt[t]{\frac{P_t}{P_0}} - 1$

Hoặc: $\ln(1+r) = \frac{1}{t}\ln\frac{P_t}{P_o} = A$

Suy ra: $r = anti\ln A - 1$.

Đây là hàm số thường được áp dụng rộng rãi để dự báo dân số vì nó phù hợp với thực tế và xác định tương đối đơn giản.

Ví dụ: Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1/4/2009, Dân số Việt Nam là 85.789.573 người. Giả sử rằng dân số Việt Nam trong những năm tới sẽ tăng lên với một tỷ lệ khoảng 1,2% năm. Hãy dự báo quy mô dân số Việt Nam năm 2015 bằng hàm cấp số nhân.

Ta có: $P_{2015}= P_{2009} *(1+ 0,012)^6$ (thời gian từ 2009 đến 2015 là 6 năm)

$P_{2015=} 85.789.573 (1+0,012)^6 = 94.379.703$ người

1.3.Hàm số mũ

Dạng tổng quát là: $P_t = P_o * e^{rt}$.

Trong đó: e là cơ số lôgarit tự nhiên = 2,718...

Và $e^r = (1 + r)$. Thay vào hàm gia tăng theo cấp số nhân, ta được hàm số mũ. Như vậy, hàm số mũ là trường hợp đặc biệt của hàm gia tăng theo cấp số nhân. Và điều kiện để áp dụng hàm gia tăng theo cấp số nhân cũng là điều kiện để áp dụng hàm số mũ. Nghĩa là r (tốc độ tăng trưởng dân số) không đổi trong mọi khoảng thời gian.

Áp dụng hàm số mũ để tính thời gian dân số tăng gấp đôi:

Nếu ta gọi T là thời gian để dân số tăng gấp đôi, thì

$$P_t = P_0 * e^{rt} = 2 P_0$$

Giải phương trình này ta có $e^{rt} = 2 * Po$

Và rt = ln 2 = 0,693 (làm tròn số = 0,7)

$$t = \frac{0,70}{r}$$

Như vậy, thời gian dân số tăng gấp đôi chỉ còn phụ thuộc vào r. Nếu r lớn thì t nhỏ và ngược lại. Ví dụ: Nếu tốc độ tăng dân số hàng năm là 0,02 thì sau 35 năm dân số tăng gấp đôi. Nếu tốc độ tăng dân số là 0,012 mỗi năm thì sau 58 năm dân số tăng gấp đôi.

Dự báo dân số bằng các biểu thức toán học có ưu điểm là không cần số liệu chi tiết, tính toán đơn giản. Nhưng có nhược điểm là chỉ biết quy mô, không biết cơ cấu (đặc biệt cơ cấu giới và tuổi). Đây là vấn đề cần thiết cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Việc lựa chọn các biểu thức dự báo không đơn giản. Nếu lựa chọn các biểu thức khác nhau, kết quả dự báo sẽ khác nhau.

Ví dụ: Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1/4/2009, Dân số Việt Nam là 85.789.573 người. Giả sử rằng dân số Việt Nam trong những năm tới sẽ tăng lên với một tốc độ không đổi là 0,012. Hãy dự báo thời gian để quy mô dân số Việt Nam tăng gấp đôi.

Ta có: $2. P_{2009} = P_{2009} * e^{rt}$

Trong đó: r = 0,012 ta có $t = \frac{0,70}{r}$

$$t = \frac{0,70}{0,012} = 58,3 \text{ năm}$$

Khuyến nghị của Quỹ dân số Liên hợp quốc là khi tiến hành dự báo dân số sử dụng các hàm số toàn học đơn giản th ì nên áp dụng hàm số mũ. Vì đây là hàm số cho kết quả dự báo sát với thực tế nhất.

2. Dự báo dân số bằng phương pháp thành phần (hay còn gọi là **phương pháp chuyển tuổi**)

(Chỉ dành cho học viên tham khảo)

Trong Dân số học có phương trình cân bằng dân số là:

$$P_t = P_0 + (B - D) + (I - O).$$

Trong đó:

B và D: số trẻ em sinh ra và số người chết đi trong thời gian từ năm gốc đến năm dự báo.

I và O: số người chuyển đến và chuyển đi trong khoảng thời gian đó.

Như vậy, dân số của năm dự báo (P_t) do ba bộ phận cấu thành: Dân số gốc (P_0), biến động tự nhiên (B-D) và biến động cơ học (I-O). Muốn xác định dân số năm dự báo phải xác định được các bộ phận cấu thành đó, phải dự báo biến động tự nhiên và biến động cơ học. Phương pháp này đã có từ khá lâu, nhưng chỉ từ n hững năm 60, nhờ áp dụng công nghệ máy tính mới nên có thể tính toán nhanh và ngày càng phổ biến rộng rãi.

Dự báo dân số bằng phương pháp này, các dữ liệu dân số gốc không chỉ có quy mô mà còn phải biết cơ cấu (đặc biệt cơ cấu về tuổi và giới). Phải xác đ ịnh được số lượng trẻ em sinh ra từ năm gốc đến năm dự báo (dựa vào tỷ suất sinh hoặc các bảng sinh sản) và số người chết đi trong khoảng thời gian đó (dựa vào hệ số sống trong các bảng sống). Biết các nhân tố ảnh hưởng đến biến động dân số (kể cả biến động tự nhiên và biến động cơ học).

Để dự báo dân số theo phương pháp thành phân cần tiến hành qua các bước sau đây:

*** <u>Bước 1</u>: Chọn vùng tiến hành dự báo và xác định thời kỳ dự báo**

*** <u>Bước 2</u>: Xác định dân số gốc theo độ tuổi và giới tính.**

Trước tiên cần xác định dân số gốc và cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính:

- Chọn năm gốc phải căn cứ vào năm cần dự báo, nhóm tuổi đã cho, hệ số sống có thể biết. Đồng thời chọn năm gốc thường gần với năm tổng điều tra (để có số liệu chi tiết). Ví dụ, cần dự báo dân số cho thời điểm 31/12/2005, nhóm tuổi đã có 5 năm, hệ số sống sau 5 năm thì năm gốc nên chọn là 31/12/2000.

- Xác định quy mô dân số của năm gốc thường dựa vào số liệu thống kê đã có hoặc xác định dân số năm gốc theo công thức:

$$P_t = P_0(1 + r)^t$$

Chú ý : t là khoảng cách thời gian từ năm dân số đã biết (có thể dân số của tổng điều tra gần nhất) đến thời điểm gốc. Nó có thể là số nguyên hoặc số thập phân.

Bảng 8.1: Xác định dân số gốc của tỉnh A (năm 2010)

Đơn vị : Nghìn người

Nhóm tuổi	Dân số tỉnh A thời điểm 31/12/2009			Dân số tỉnh A thời điểm 31/12/2010		
	Tổng số	*Trong đó*		*Tổng số*	*Trong đó*	
		Nam	*Nữ*		*Nam*	*Nữ*
0 - 4	930	480	450	958	494	464
5 - 9	820	420	400	845	433	412
10 - 14	760	390	370	783	402	381
15 - 19	690	350	340	711	361	350
20 - 24	640	320	320	659	330	329
25 - 29	570	290	280	587	299	288
30 - 34	470	230	240	484	237	247
35 - 39	350	170	180	361	175	185
40 - 44	250	120	130	258	124	134
45 - 49	210	100	110	216	103	113
50 - 54	200	90	110	206	93	113
55 - 59	180	80	100	186	82	104
60 - 64	160	70	90	165	72	93
65 - 69	120	50	70	124	52	72
70 - 74	80	30	50	82	31	31
75 - 80	50	20	30	52	21	31
80 - 84	30	10	20	31	10	21
85^+	20	5	15	21	5	16
Tổng	**6.530**	**3.225**	**3.305**	**6.730**	**3.324**	**3.406**

- Xác định cơ cấu dân số của thời điểm gốc (đặc biệt cơ cấu tuổi và giới) dựa vào cơ cấu của năm Tổng điều tra gần nhất. Trước hết cần xem từ năm Tổng điều tra (giả sử 31/12/ 2009) đến thời điểm gốc (giả sử 31/12/ 2010) dân số tăng bao nhiêu lần. Nếu giả thiết cơ cấu tuổi không thay đổi, tổng dân số tăng bao nhiêu lần thì quy mô dân số các nhóm tuổi tương ứng cũng tăng bấy nhiêu lần.

Ví dụ: Theo số liệu Tổng điều tra dân số của tỉnh A thời điểm 31/12/2009 (đã điều chỉnh lại và làm tròn) là 6.530.000 người. Hệ số chuyển đổi từ 2009 đến 2010 là 1.03 (6.730.000/ 6.530.000). Giả sử từ 2009 đến 2010, cơ cấu dân số không thay đổi, ta có dân số các nhóm tuổi tương ứng như trong Bảng 8.1.

Ngoài xác định dân số gốc theo độ tuổi và giới tính thì người làm dự báo còn cần thu thập và phân tích độ chính xác của các số liệu sau:

- Tổng tỷ suất sinh;
- Triển vọng sống trung bình tính từ khi sinh (tuổi thọ trung bình của dân số) và tỷ số giới tính khi sinh;
- Số liệu về di dân và đô thị hóa;

*** <u>Bước 3</u>: Xây dựng các giả thiết**

- Giả thiết về mức độ tử vong. Giả thiết về mức độ tử vong dựa vào việc đưa ra các ước lượng về triển vọng sống trung bình e_0 (cơ sở của việc ước lượng là dựa vào e_0 tính được của tổng điều tra dân số gần nhất).
- Giả thiết về sinh: Các giả thiết về sinh thường được dựa vào xu hướng tăng hay giảm của Tổng tỷ suất sinh.
- Cũng như dự báo biến động tự nhiên, dự báo biến động cơ học cũng cần dựa vào các giả thiết về di cư quốc tế và di cư trong nước (giả thiết về mức độ và mô hình di cư giữa các vùng và các tỉnh)
- Giả thiết về tỷ lệ sinh và chết của những người di cư ở địa phương nơi đến. Thông thường khi dự báo dân số người ta thường dựa vào giả thuyết rằng có tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết của người di cư đến bằng một nửa tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết của người dân địa phương nơi đến

*** <u>Bước 4</u>: Thực hiện các dự báo**

+ Dự báo biến động tự nhiên dân số

(1) Chuyển tuổi từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo

Trong khi chuyển tuổi cần lưu ý:

- Phải xác định chuyển tuổi từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo nào. Điều đó phụ thuộc vào nhóm tuổi và hệ số sống có được. Ví dụ, dự báo dân số tỉnh A vào

năm 2015, thời điểm gốc đã chọn là năm 2010 và các nhóm tuổi và hệ số sống đã cho là sau 5 năm.

Như vậy, trước tiên phải chuyển tuổi từ 31/12/ 2009 đến 31/12/2010 (mặc dù yêu cầu dự báo đến 31/12/2015), sau đó lại chuyển tiếp từ 2010 đến 2015.

- Khi chuyển tuổi bao giờ cũng phải chuyển từ nhóm dưới lên nhóm trên theo công thức:

$$P_{x+n,t+n} = P_{x,t} \times S_{x \to x+n}$$

Trong đó: $P_{x,t}$ và $P_{x+n,t+n}$: dân số tuổi x, thời điểm t và tuổi x+n, thời điểm t+n.

$S_{x \to x+n}$: hệ số sống từ tuổi x đến tuổi x + n.

- Riêng đối với nhóm cuối cùng (nhóm tuổi mở) bao giờ cũng bao gồm hai bộ phận: Một từ nhóm dưới chuyển lên và một ở nhóm đó vẫn còn sống.

$$P_{85+,2015} = P_{80-84,2010} \times S_{80-84 \to 85+} + P_{85+,2010} \times S_{95+}$$

Bảng 8.2 *(trang bên)* minh hoạ cho việc chuyển tuổi của dân số của tỉnh A từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo.

(2) Xác định số trẻ em sinh ra trong khoảng thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo và còn sống được đến thời điểm dự báo

Có hai cách xác định số lượng trẻ em sinh ra trung bình mỗi năm trong khoảng thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo.

a/ Nếu xác định được tỷ suất sinh thô, có thể xác định số trẻ em sinh ra trong năm theo công thức: $\overline{B} = \overline{P} \times \overline{CBR}$

Chú ý: $\overline{P}$ và $\overline{CBR}$ là dân số trung bình và tỷ suất sinh thô trung bình mỗi năm trong khoảng thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo.

Ví dụ: Dân số **tỉnh A** năm 2010 là 7.723.000 người, đến năm 2015 tổng dân số từ 5 tuổi trở lên là 7.386.500 người (chưa có nhóm dân số từ 0 đến 4 tuổi). Vậy dân số trung bình mỗi năm thời kỳ 2010 -2015 là:

$$\overline{P_{2010-2015}} = \frac{7.723.000 + 7.386.500}{2} = 7.554.700$$

Biết CBR năm 2010 là 20‰, trung bình thời gian từ 2010 đến 2015 mỗi năm giảm được 0,2‰. Nghĩa là CBR năm 2015 là 19‰ (20 - 0,2 x 5) và

$$\overline{CBR_{2010-2015}} = \frac{20+19}{2} = 19{,}5$$

Số trẻ em sinh ra trung bình mỗi năm trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2015 là:

$$\overline{B_{2010-2015}} = 7.554.700x19,5\%o = 147.300$$

Vậy tổng số trẻ em sinh ra trong 5 năm là 736.500 trẻ (147.300 x 5).

Bảng 8.2: Chuyển tuổi của dân số tỉnh A từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo

Nhóm tuổi	Dân số gốc 2009 (1000 người)	$S_{x\,i\,x+5}$	Dân số 2010 (1000 người)	Dân số 2015 (1000 người)
0 – 4	958	0.980	984	729
5 - 9	945	0.990	939	964
10 - 14	783	0.993	935	930
15 - 19	711	0.980	778	928
20 - 24	659	0.980	897	762
25 - 29	587	0.970	646	879
30 - 34	484	0.965	569	626
35 - 39	361	0.960	467	549
40 - 44	258	0.950	347	448
45 - 49	216	0.940	245	330
50 - 54	206	0.930	203	230
55 - 59	186	0.870	191	180
60 - 64	165	0.850	162	167
65 - 69	124	0.840	140	137
70 - 74	82	0.750	104	117
75 - 80	52	0.670	62	78
80 - 84	31	0.385	35	41
85+	21	0.280	18	18
Tổng	**6.730**		**7.723**	**8.115**

b/ Nếu biết được tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của người phụ nữ có thể xác định số trẻ em sinh ra trong năm của từng độ tuổi phụ nữ theo công thức:

$$\overline{B_{\mp x}} = \overline{W_x} \times \overline{ASFR_x}$$

Và số trẻ em sinh ra trung bình mỗi năm là:

$$\overline{B} = \sum_{x=15}^{49} \overline{B_{\mp x}} = \sum_{x=15}^{49} \overline{ASFR_x} \times \overline{W_x}$$

Sau đó có thể xác định tổng số trẻ em sinh ra trong cả thời kỳ như đã xác định ở trên.

$$\sum B = \overline{B} \times n$$

Trong đó: n là số năm cần xác định.

Phân chia số trẻ em theo giới căn cứ vào tỷ số giới lúc sinh. Chẳng hạn, mỗi năm có 147.300 trẻ em được sinh ra, trong đó tỷ số giới khi mới sinh là 106. Vậy xác suất sinh con gái là 0,486 (106: [100 + 106]).

Số trẻ em gái sinh ra trong năm là 71.500 (147.300 x 0,486) và số trẻ em trai là 75.800 (147.300 – 71.500).

Cuối cùng tính số trẻ em mới sinh còn sống đến năm dự báo.

Ví dụ:

$$P_{0-4,2015} = \sum B_{2010-2015} x S_{b \to 0-4}$$

$$729.200 = 736.500 \times 0,99$$

Tổng hợp tất cả các nhóm tuổi được dân số của năm 2015.

+ Dự báo biến động cơ học (di dân)

Trên thực tế, dự báo di dân rất phức tạp. Nó không chỉ đơn thuần chịu sự tác động của các yếu tố tự nhiên, kinh tế mà còn cả các yếu tố xã hội. Tuỳ theo yêu cầu của dự báo, mức độ phức tạp có khác nhau. Vì vậy, khi tiến hành dự báo cơ học dân số cần thực hiện như sau:

Nếu chỉ xét quy mô, ảnh hưởng của biến động cơ học dựa vào chênh lệch di dân (di dân thuần tuý).

Dự báo chênh lệch di dân dựa vào thực tế của nhiều năm trước, dự kiến những điều kiện và phương hướng phát triển tương lai. Chênh lệch di dân có thể phân theo tuổi và giới...

Để dự báo chính xác quy mô và cơ cấu dân số, không thể chỉ dựa vào chênh lệch di dân mà phải xét đến tổng số di dân, tổng số người chuyển đi và chuyển đến ở từng độ tuổi, từng giới.

Số người di chuyển đi bao gồm:

- Số người đi học ở các trường chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật... ngoài địa phương;
- Số người đi nghĩa vụ quân sự hàng năm;
- Số người đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài địa phương ;
- Tuyển lao động cho các nhu cầu Nhà nước, các ngành ngoài địa phương ;

Số người di chuyển đến bao gồm:

- Bộ đội hết nghĩa vụ trở về quê hương;
- Số người nghỉ hưu mất sức lao động trở về địa phương;
- Số người đi xuất khẩu lao động trở về, số thôi việc từ các doanh nghiệp ở các địa phương khác trở về;
- Thu hút dân cư và lao động từ các địa phương khác;
- Kết hôn;

Tăng giảm dân cư và lao động của địa phương không chỉ chịu sự tác động của số người chuyển đi, chuyển đến mà còn cả ảnh hưởng của biến động cơ học đến biến động tự nhiên.

Nếu giả sử mức sinh, chết của cộng đồng người di chuyển có cùng đặc trưng với cộng đồng dân cư của vùng, thì có thể điều chỉnh theo công thức:

$$\text{Biến động cơ học trong kỳ có tính tới biến động tự nhiên} = \left[\text{Số người đến trong kỳ (I)} - \text{Số người đi trong kỳ (E)}\right] * \left(1+\frac{R}{2}\right)$$

Trong đó: R là tốc độ tăng tự nhiên dân số trong kỳ.

Bước 5: Tổng hợp và phân tích kết quả dự báo

Tổng hợp dân số ở các năm dự báo, bao gồm cả biến động tự nhiên và biến động cơ học chi tiết theo các nhóm tuổi và giới.

Dự báo dân số cả nước không tính đến yếu tố di dân nội địa. Bởi vậy, kết quả tổng hợp mục A (biến động tự nhiên) là kết quả chung. Đối với các vùng, các địa phương nhiều ít đều có di dân, nên kết quả cuối cùng phải là tổng hợp của biến động tự nhiên (A) và cơ học (B).

Như trên đã nêu, dự báo dân số thường có những phương án khác nhau. Mỗi phương án đều căn cứ vào những giả định nhất định. Khi có nhiều phương án phải lựa chọn phương án khả thi nhất và đề xuất những giải pháp thực hiện (kể cả lĩnh vực dân số và kinh tế - xã hội) và phân tích sơ bộ tác động của từng phương án đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

3. Các phần mềm sử dụng trong dự báo dân số

Hiện nay, với sự tiến bộ của công nghệ thông tin, công việc dự báo dân số được tiến hành thuận lợi hơn rất nhiều nhờ các phần mềm chuyên dụng. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số phần mềm chuyên dụng trong dự báo dân số.

Spectrum: Spectrum là một bộ lồng ghép tất cả các mô hình chính sách đã có trước đây vào chung một công cụ. Tùy theo nhu cầu sử dụng, Spectrum được thiết kế riêng rẽ. Tuy nhiên, về tổng thể Spectrum gao gồm các thành tố: **Demproj, People và PAS.**

Demproj: viết tắt từ Demographic Projection (dự báo nhân khẩu học), do nhóm Tương lai, Hoa kỳ xây dựng dựa theo phương pháp thành phần, tối đa có thể dự báo tới 150 năm, khá phổ biến và tiện ích, dễ sử dụng. Ưu điểm của Demproj là dự báo cho từng tuổi đơn giản, so sánh một lúc nhiều dự án có cùng thời kỳ dự báo, được ứng dụng rộng rãi trong việc lồng ghép các biến dân số vào nhiều nhu cầu dự báo khác nhau về kinh tế, giáo dục, y tế, nông nghiệp và đô thị. Tuy nhiên, hạn chế của Demproj là chỉ có thể tiến hành các dự báo đơn cấp. Do vậy, trong nhiều trường hợp, việc sử dụng các dự báo chi tiết về nhân khẩu học, đặc biệc là các cấp vùng/địa phương (khống chế bởi cấp trên) được thực hiện trên một công cụ dự báo khác. Đó là PEOPLE.

PEOPLE: cũng dựa theo phương pháp thành phần và được sử dụng để dự báo đa cấp. Đồng thời có các bảng tính xây dựng giả thiết đơn giản. Hạn chế của PEOPLE là nhập số liệu đầu vào để lấy kết qủa theo tuổi rất phức tạp, không tạo được cùng một lúc các dự báo khác nhau. Do vậy, việc lựa chọn sử dụng chương trình dự báo nào tùy thuộc vào yêu cầu của hoạch định/điều chỉnh chính sách.

PAS: viết tắt từ "Các bảng tính phân tích dân số" (Population Analysis Spreadsheets) dùng trong Excel là công cụ ứng dụng đơn giản và cho kết quả tin cậy, hỗ trợ cho việc hiệu chỉnh số liệu đầu vào, các tính toán gián tiếp, xây dựng các giả thiết,.v.v. Chương trình do Trung tâm các chương trình quốc tế, thuộc Văn phòng Tổng điều tra Hoa kỳ xây dựng, đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

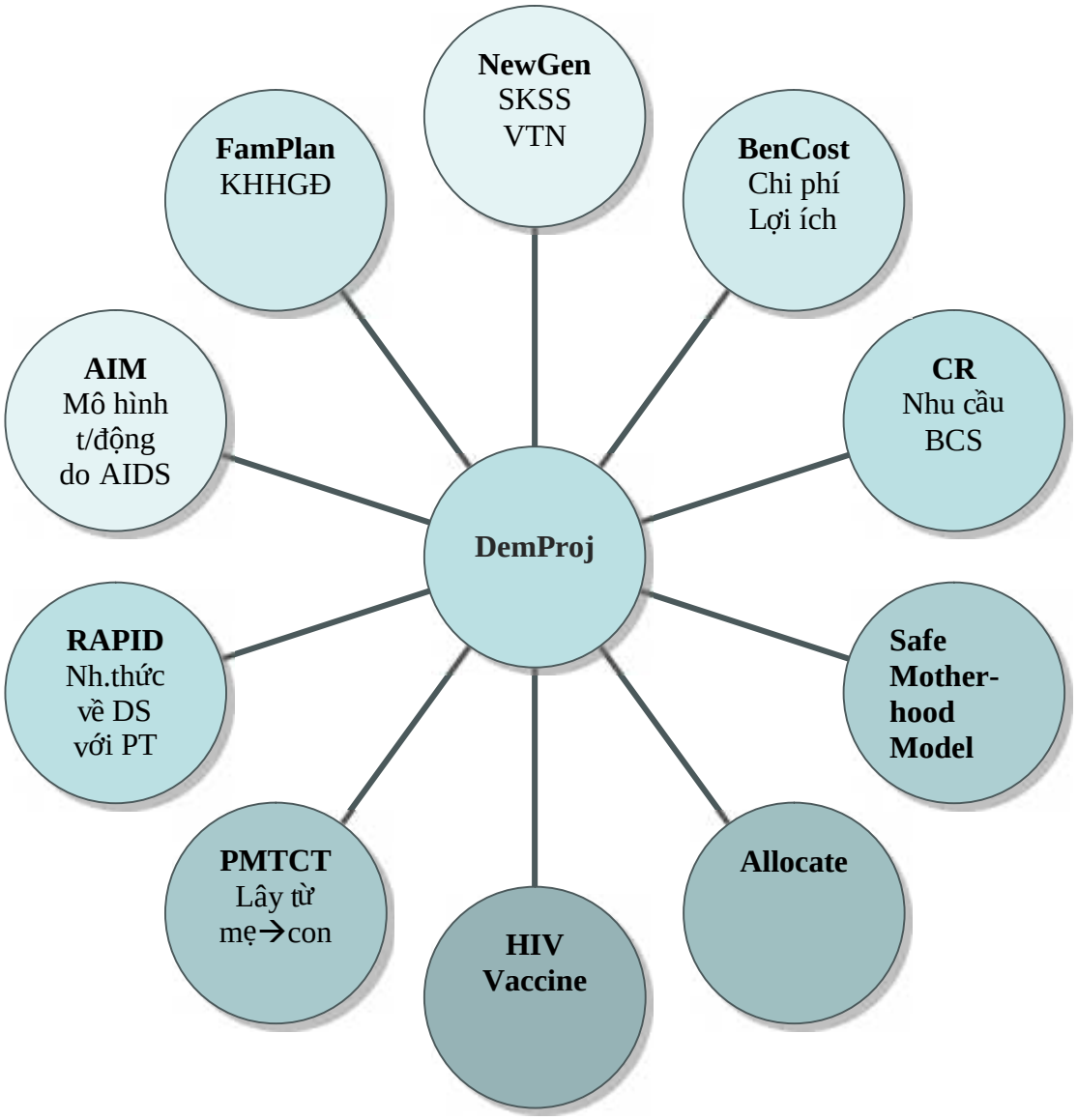

Các bước tiến hành một dự báo bằng Demproj, PEOPLE hoặc PAS

- Chọn vùng tiến hành dự báo
- Xác định thời kỳ dự báo
- Thu thập số liệu
    a. *Dân số gốc*
    b. *Cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính*
    c. *Tổng tỷ suất sinh*

d. *Triển vọng sống trung bình khi sinh và tỷ lệ giới tính của trẻ em khi sinh*

e. Số *liệu về di chuyển và đô thị hóa*

- Xây dựng các giả thiết
- Nhập số liệu
- Kiểm tra trước khi chạy dự báo
- Thực hiện các dự báo khác nhau

Phân tích kết quả dự báo

Phục vụ việc hoạch định chính sách DS-KHHGĐ, các chính sách kinh tế - xã hội khác theo yêu cầu của sự phát triển.

- Quy mô, cơ cấu, phân bố dân số, đô thị hóa
- Tác động của những thay đổi dân số đối với các mặt kinh tế - xã hội.v.v.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Dự báo dân số là sự dự kiến trước một cách có căn cứ khoa học về quy mô, cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính. Dự báo dân số là việc làm khó, cần phân tích nhiều vấn đề, nhiều mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa các yếu tố của quá trình dân số và các yếu tố kinh tế xã hội mà quá trình dân số đó phát sinh.
2. Có nhiều phương pháp dự báo dân số khác nhau, nhưng phân biệt thành hai nhóm chính: dự báo dân số dựa vào hàm số toán học đơn giản và phương pháp dự báo dân số thành phần.
3. Phương pháp dự báo dân số dựa vào các hàm số toán học nhìn chung là đơn giản, chủ yếu dự vào xu thế biến động của tốc độ tăng dân số để đưa ra giả thuyết khoa học. Đây là phương pháp chỉ có thể dự báo quy mô dân số mà không dự báo cơ cấu tuổi và giới tính của dân số.
4. Phương pháp dự báo dựa vào hàm số mũ, cho phép ước lượng một cách dễ dàng nhất thời gian dân số tăng gấp đôi. Đây là công cụ rất có ích cho các nhà hoạch định chính sách dân số và kinh tế-xã hội.
5. Công tác dự báo dân số ngày càng được thực hiện thường xuyên và dễ dàng hơn dựa vào công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên dụng. Các phần mềm thường được sử dụng nhiều là: Spectrum bao gồm Demproj, People và Pas.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Trình bày khái niệm dự báo dân số. Khi dự báo dân số cần chú ý phân tích những yếu tố nào để có thể đưa ra được các giả thuyết khoa học?
2. Trình bày ưu nhược điểm của từng phương pháp dự báo dựa vào các hàm số toán học đơn giản
3. Trình bày các bước tiến hành phương pháp dự báo thành phần. Tại sao trong phương pháp này lại có một bước gọi là bước chuyển tuổi của dân số? Tại sao gọi là phương pháp dự báo thành phần?
4. Tại sao trong dự báo di dân bằng phương pháp thành phần lại cần quan tâm đến biến động tự nhiên dân số trong cộng đồng người di cư.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1 - Có số liệu dân số của huyện A năm 2010 như sau:

- Dân số ngày1.1.2010 là 500.000 người
- Số trẻ em sinh ra là 12.000
- Số người chết là 3.100
- Số nhập cư là 900 người
- Số xuất cư là 700 người

1, Xác định biến động dân số của địa phương A. Giả thiết là tỷ lệ tăng dân số của huyên A có thể không đổi, hãy dự báo dân số của huyện A năm 2015 và 2020?

2, Với tỷ lệ tăng dân số giữ nguyên như năm 2010 thì sau bao nhiêu năm dân số của huyện A sẽ tăng gấp đôi. Nếu để 60 năm dân số mới tăng lên gấp đôi, hàng năm cần phải giảm số sinh đi bao nhiêu nếu mức chết vẫn ổn định như năm 2010?

****

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2000), *Tổng điều tra dân số và nhà ở: Kết quả điều tra mẫu*, Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội, 217 trang.

2. David Lucas, Paul Meyer (1989), *Nhập môn nghiên cứu dân số* (xuất bản lần thứ hai), Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc gia Australia, Đại Học Tổng hợp quốc gia Australia, Người dịch: Phan Đình Thế, Dự án VIE/92/P04, 287 trang.

3. Georges Tapinos (1996), *Những khái niệm cơ sở của nhân khẩu học - cách phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội và lịch sử các dân số*, Người dịch: Lê Văn Phong, Dự án VIE/92/P04, 375 trang.

4. GS. Phùng Thế Trường (1997), *Giáo trình Dân số học dành cho sinh viên chuyên ngành dân số*, Nhà xuất bản thống kê, Hà nội, 241 trang.

5. GS.TS. Tống Văn Đường (1998), *Giáo trình Dân số học dùng cho sinh viên ngoài ngành dân số*, Hà Nội, 128 trang.

6. GS.TS. Tống Văn Đường (Chủ biên) (2001), *Giáo trình dân số và phát triển dùng cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, 220 trang.

7. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Quỹ dân số liên hiệp quốc (2000), *Dân số và phát triển: Một số vấn đề cơ bản* (tái bản lần thứ nhất có chính sửa và bổ sung), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 238 trang.

8. Jean-Didier Lecaillon (1990), *Demographie economique-observation-interpretation – analyse*, Collection Dirigee Litec-economie par Alian Redslob, Paris, France, 265 trang.

9. Louis Henry (1984), *Demographie analyse et model*, Edition de l'institut Nationale d'eutude demographiques, Paris, 337 trang.

10. PGS.TS. Nguyễn Đình Cử (1997), *Giáo trình Dân số và Phát triển*, Nhà xuất Bản Nông nghiệp, Hà Nội, 187 trang.

11. PGS.TS. NGuyễn Đình Cử (2007), *Những xu hướng biến đổi dân số Việt Nam*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, 396 trang.

12. PGS.TS. Vũ Hiền, TS. Vũ Đình Hoè (Đồng chủ biên) (1999), *Dân số và phát triển*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội, 294 trang.

13. PTS. Trần Cao Sơn (1997), *Một số vấn đề về mối quan hệ giữa dân số và phát triển*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 176 trang.

14. Roland Pressat (1979), *Dictionnaire de demographie*, Presse universitaire de France, Paris, France, 293 trang.

15. Tổng cục Thống kê (2005), *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 196 trang.

16. Tổng cục Thống kê (2009), *Điều Tra biến động dân số, Nguồn lao động và kế hoạch hóa Gia đình 1/4/2008*, Hà Nội, 349 trang.

17. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1.4.2009 : Những kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 228 trang.

****